

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á
Chủ biên : PHẠM NGUYỄN LONG



CÁC CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á**

**Chủ biên:
PHẠM NGUYỄN LONG**

CÁC CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI 1996**

MỤC LỤC

Trang

- * Các con đường phát triển của ASEAN (Phạm Nguyên Long). 9
- * Con đường phát triển của Xingapo (Trần Khánh). 58
- * Con đường phát triển kinh tế - xã hội của Vương quốc Thái Lan (Thu Mỹ). 85
- * Con đường phát triển của Malaysia (Phạm Đức Thành). 133
- * Con đường phát triển kinh tế - xã hội của Indônêxia từ khi giành độc lập dân tộc đến nay (Hoa Hữu Lân). 195
- * Con đường phát triển kinh tế - xã hội của Philippin (1946-1993) (Thu Mỹ). 253

LỜI NÓI ĐẦU

Trong mấy thập kỷ qua, đặc biệt là từ nửa sau những năm 80 tới nay, các nước ASEAN đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể. Từ những nước nông nghiệp lạc hậu, ASEAN đã trở thành NIE (Xingapo) trên đường tiến tới NIEs (Malaixia, Thái Lan, Indônêxia, Philippin). Sự phát triển của ASEAN đang góp phần tạo nên sự năng động của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và có tác động tích cực đối với những nước láng giềng, trong đó có nước ta.

Là nước đang phát triển, Việt Nam đặc biệt coi trọng những kinh nghiệm của các nước đi trước nhằm rút ngắn quá trình phát triển của mình và tránh khỏi những thất bại mà các nước đi trước đã trải qua. Kinh nghiệm phát triển của ASEAN có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi vì hầu hết các nước này đều có xuất phát điểm tương tự như nước ta ở thời kỳ đầu công nghiệp hoá, có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá, về hoàn cảnh tự nhiên.

Trong số các nước ASEAN, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu các nước Xingapo, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia và Philippin; còn Brunây là nước sống chủ yếu bằng việc khai thác và sản xuất dầu lửa, và mới trở thành thành viên của ASEAN từ 1984 nên tạm thời chưa thuộc đối tượng nghiên cứu cuốn sách này.

Những năm qua một nhóm các nhà nghiên cứu của Viện Đông Nam Á thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đã tiến hành nghiên cứu đề tài "Các con đường phát triển của Đông Nam Á" và cuốn "Các con đường phát triển của ASEAN" mà các bạn đang có trên tay là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài nói trên.

Do lần đầu tiên khai phá đề tài phức tạp này, vì vậy không tránh khỏi những giới hạn và thiếu sót, mong bạn đọc gần xa góp ý phê bình để chúng tôi sửa chữa, bổ sung nhằm làm cho công trình được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

CÁC CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

Phần tư thế kỷ qua đã chứng kiến một cuộc tái định vị lớn, tính năng động kinh tế hướng về NIEs Đông Bắc Á và 5 nước thành viên ASEAN. Nhìn chung, những nước này đã thu được những tốc độ tăng trưởng kinh tế rất nhanh so với các vùng khác và cả với các thời kỳ trước đó ở trong vùng, đặc biệt là trước chiến tranh thế giới thứ II. Trong phần lớn thời kỳ này, và đối với hầu hết các nước, ngành chế tạo là khu vực tăng trưởng nhanh nhất của nền kinh tế. Một trong những sự kiện đặc sắc nhất của phát triển kinh tế là phần đóng góp ngày càng tăng của ngành chế tạo và GDP. Riêng trong khu vực này, ngành chế tạo còn được thúc đẩy thêm bởi sức tăng trưởng mạnh mẽ hàng chế tạo xuất khẩu. Những nét đặc sắc đó của khu vực đã thôi thúc nhiều nhà khoa học phải "tìm hiểu" các con đường phát triển của các nước này.

Khi nghiên cứu "Các con đường phát triển của ASEAN", chúng tôi tập trung vào 4 chủ đề chính:

1. Con đường công nghiệp hoá của các nước ASEAN.
2. Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế của các nước ASEAN.
3. Các giá trị lịch sử, văn hoá, xã hội, chính trị đối với quá trình phát triển của các nước ASEAN.
4. Những hạn chế trên đường phát triển.

PHẦN THỨ NHẤT: CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

Tất cả các lý thuyết phát triển cho dù có khác nhau thế nào cũng đều có một điểm chung cho rằng một nước nông nghiệp lạc hậu, muốn phát triển buộc phải công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Song công nghiệp hoá thế nào để phát triển kinh tế nói riêng và đất nước nói chung lại là vấn đề không đơn giản. Vì lịch sử hai thế kỷ qua (XIX và XX) đã chỉ ra rằng phương án công nghiệp hoá nào thì thắng lợi và phương án nào thì thất bại hay chỉ thành công nhất thời. Hơn nữa lại càng không có một phương án công nghiệp làm mẫu "chuẩn" để áp dụng cho mọi nước.

Ngay 5 nước Đông Nam Á cùng chí hướng: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan đã họp nhau thành ASEAN (1967) cũng rất khác nhau trên con đường công nghiệp hoá.

Thí dụ, Indônêxia và Xingapo biểu hiện trường hợp đối cực. Nếu Indônêxia giàu tài nguyên thiên nhiên, thì Xingapo lại hầu như không có tài nguyên thiên nhiên; Indônêxia công nghiệp hoá chậm chạp, Xingapo lại công nghiệp hoá nhanh chóng. Giữa hai cực là ba nước còn lại: Malaixia, Thái Lan, Philippin, những nước có tài nguyên thiên nhiên ở mức độ trung bình và chỉ có Malaixia và Thái Lan là đang bước dần vào câu lạc bộ các nước NIEs. Với một bức tranh nhiều màu sắc đó, cần chỉ ra được tính thống nhất nhất trong đa dạng của nó.

Tất cả các nước ASEAN, trừ Thái Lan, đã từng trải qua thời kỳ thuộc địa kéo dài, và tất cả các nước này, kể cả Thái đều đã trở thành nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt và thị trường tiêu thụ hàng hoá công nghiệp của các nước tư bản phương Tây.

Tất cả các nước này, vào thời điểm đó đều nghèo và kém phát triển. Họ cực kỳ thiếu vốn, kỹ thuật, lao động có tay nghề, kinh nghiệm quản lý. Đồng thời kết cấu hạ tầng đều rất lạc hậu.

Nhưng từ nửa sau những năm 70 trở đi, kinh tế các nước ASEAN đã có những bước phát triển nhanh chóng. Khu vực này từ đây bắt đầu có tốc độ tăng trưởng khá nhanh (trừ Philippin trong những năm 1981-1990). Có thể thấy rõ điều đó qua tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm tính theo đầu người.

***Biểu 1: Tốc độ tăng GDP của các nước ASEAN
(71-80) và (81-90)***

Nước	1971-1980	1981-1990
Indônêxia	7,9%	5,5%
Thái Lan	9,9%	7,8%
Philippin	6,2%	1,2%
Malaixia	8%	5,2%
Xingapo	9%	6,3%

(Nguồn: Hai thập kỷ phát triển của châu Á. Tài liệu dịch. KHXH, Hà Nội, 1990).

Nhưng không thể xét thành tựu kinh tế của một nước bằng một thước đo duy nhất. Sự tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người, tuy rõ ràng là một chỉ số quan trọng về những thành quả trong phúc lợi kinh tế và là một chỉ số thường hay được sử dụng nhất. Nhưng thành công của việc cải tạo cơ cấu, phát triển tài nguyên con người... lại còn quan trọng hơn. Vài con số làm dẫn chứng.

Biểu 2: Cơ cấu ngành của các nước ASEAN: 1950, 1970, 1990¹

(%)

Nước	Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
	1950	1970	1990	1950	1970	1990	1950	1970	1990
Indônêxia	49	24,4	19,7	15,9	41,3	40,6	31,5	34,3	39,6
Philippin	40,6	25,6	26,9	24,8	36,2	33	34,6	38,3	40,1
Thái Lan	40,9	20,6	14,2	26,8	30,8	35,3	32,2	48,6	50,1
Malaixia	44,3	22,9	19,4	12,7	35,8	41,7	38,5	41,3	38,9
Xingapo	3,5	1,1	0,3	17,6	38,8	35,9	78,9	60	63,8

1. Nguyễn Trí Dĩnh: *Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1993.

Biểu 3: Mức thu nhập bình quân theo đầu người¹

Nước	1970	1990
Indônêxia	380 USD	545 USD
Philippin	600 USD	727 USD
Thái Lan	590 USD	1.418 USD
Malaixia	1.320 USD	2.305 USD
Xingapo	3.820 USD	12.718 USD

I/ TẤT CẢ CÁC NƯỚC ASEAN ĐỀU TRẢI QUA HAI GIAI ĐOẠN: CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG NỘI VÀ CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG THEO XUẤT KHẨU.

Trình độ công nghiệp hoá giữa các nước ASEAN rất khác nhau do giữa các nước này có sự khác biệt về tầm cỡ thị trường nội địa, nguồn tài nguyên, trình độ phát triển kinh tế. Nhà nước đô thị Xingapo, với một thị trường nhỏ hẹp, tài nguyên thiên nhiên hiếm và một truyền thống buôn bán "kho hàng", trở thành một nước công nghiệp hoá cao nhất. Còn Indônêxia, với một thị trường nội địa rộng lớn, giàu tài nguyên thiên nhiên và đã có một nền thương nghiệp phát triển nhất định (so với Thái Lan, Malaixia), song lại là nước công nghiệp hoá muộn màng và trình độ công nghiệp hoá thấp hơn Thái Lan, Malaixia.

1. Nguyễn Trí Dĩnh: Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN, NXB Thống kê, Hà Nội, 1993.

Philippin là nước có lịch sử công nghiệp hoá lâu đời nhất (so với 4 nước) vì nước này bắt đầu công nghiệp hoá từ 1949-1950. Nhưng con đường công nghiệp hoá của Philippin lại phát triển quanh co và có lúc lâm vào tình trạng trì trệ.

1/ Giai đoạn công nghiệp hoá hướng nội

Sau khi giành được độc lập về chính trị, các chính phủ của các nước ASEAN đều tập trung vào mục tiêu: công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Thông qua đó mà xây dựng lại đất nước, xoá bỏ dần tình trạng bất hợp lý trong nền kinh tế và xã hội như: tình trạng chuyên môn hoá quá mức vào sản xuất hàng sơ chế (dĩ sản của thuộc địa và phụ thuộc); nạn thất nghiệp tràn lan; tình cảnh đói nghèo, nợ nần trong đa số nhân dân lao động.

Vào giai đoạn khởi động của quá trình công nghiệp hoá, đầu vào trong khu vực chế tạo bao gồm: vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, đều phải dựa vào nước ngoài. Nhưng lợi thế ban đầu của các nước ASEAN trong giai đoạn này chính là sản xuất hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Song, những thành công của chiến lược "công nghiệp hoá hướng nội" đã vấp phải nhiều giới hạn do quy mô hạn hẹp của thị trường nội địa.

Sở dĩ, công nghiệp hoá hướng nội (giai đoạn đầu) được phát triển nhanh chóng nhờ thị trường nội địa được chính sách thuế quan bảo hộ; Khi xung lực ban đầu cứ giảm dần, sức mua của thị trường nội địa ngày càng giảm.

Ý tưởng cho rằng, với chính sách bảo hộ mậu dịch sẽ giúp các ngành công nghiệp "non trẻ" trưởng thành để có khả năng

cạnh tranh trong thị trường thế giới đã nhường bước cho ý tưởng về khả năng tồn tại và phát triển ngoài cái ô bảo hộ.

Trong tiến trình sản xuất hàng thay thế nhập khẩu, việc nhập khẩu hàng tiêu dùng được thay thế bằng việc gia tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất và trang thiết bị hiện đại. Một hiện tượng lệch pha xuất hiện. Vì muốn sản xuất hàng cao cấp để thay thế nhập khẩu phải có máy móc thiết bị hiện đại, điều này dẫn đến tình trạng sa thải hàng loạt công nhân. Kế hoạch giảm số người thất nghiệp đến mức tối đa đã không thực hiện được. Thêm nữa, hy vọng với chế độ bảo hộ mậu dịch hàng hoá thay thế nhập khẩu sẽ thắng thế, thực tế hoàn toàn không phải như vậy. Hàng ngoại vẫn được người tiêu dùng ưa thích.

2/ Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu (hướng ngoại)

Các nước ASEAN bắt đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu, khởi đầu là Xingapo (nửa cuối thập kỷ 60), tiếp sau là Malaixia, Philippin, Thái Lan (cuối thập kỷ 60 đầu 70) cuối cùng là Indônêxia (đầu thập kỷ 80).

Tất cả các nước này, khi chuyển từ hình thái công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu không dễ dàng, êm ả (trừ Xingapo). Nhưng rồi mọi trở ngại cũng vượt qua được vì:

- Sự thôi thúc bên trong; Những giới hạn do công nghiệp hoá hướng nội buộc phải định hướng lại chiến lược công nghiệp hoá. Dư luận xã hội ngày càng coi trọng xuất khẩu hơn.

- Sự gợi ý của các tổ chức quốc tế; Nhiều công trình nghiên cứu về quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển

kinh tế dưới sự bảo hộ của Tổ chức Hợp tác và Phát triển (Cooperation and Development) vào những năm 60 và Phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia (National Bureau of Economic Research) vào những năm 70, đã đi đến kết luận rằng, chỉ có công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu mới tạo cho các nước đang phát triển khả năng trở thành các nước công nghiệp mới. Kết luận này đã thôi thúc các chính phủ ASEAN quyết tâm tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

- *Tác động của những nhân tố khách quan:* Sự thành công rực rỡ của các NIEs châu Á (đặc biệt là Xingapo) trên con đường công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là sự khích lệ to lớn đối với Thái Lan, Malaixia, Indônêxia và Philippin. Hơn thế, vào thập kỷ 70 môi trường buôn bán quốc tế lại cực kỳ thuận lợi. Chính sách tự do mậu dịch đã là điều kiện tiên quyết để hàng hoá của các nước ASEAN thâm nhập vào thị trường các nước công nghiệp phát triển.

Vòng cung Đông Á bao gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á, từ thập kỷ 70 đã dần dần hình thành một sự liên kết ba tầng: Nhật, NIEs, ASEAN. Nếu như Nhật là nước xuất khẩu thuộc "thế hệ thứ nhất", NIEs thuộc "thế hệ thứ hai", thì ASEAN thuộc "thế hệ thứ 3". Mối liên kết theo tầng nấc này đã tạo cho ASEAN một cơ hội để đẩy mạnh chiến lược: "chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu".

Sự hoạt động tích cực và có hiệu quả của các công ty đa quốc gia, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy các nước công nghiệp phát triển phải điều chỉnh lại cơ cấu; điều này đã tạo điều kiện cho các nước ASEAN thời cơ để tiến hành công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Với những điều kiện chủ quan và khách quan trên, từ sau 1970, các nước ASEAN đã tiến hành một cuộc tái định hướng quan trọng về cơ cấu của ngành chế tạo như:

- Xingapo, đẩy mạnh sản xuất hoá chất, sản phẩm thép và máy móc thiết bị.

- Bốn nước còn lại, đều tập trung phát triển các ngành công nghiệp sắt thép và hoá chất cơ bản.

II/ MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

1) Kinh nghiệm quan trọng của quá trình công nghiệp hoá ở các nước ASEAN là rất linh hoạt trong việc chuyển hướng công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Điều nổi bật trong chiến lược mới này là kết hợp xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp truyền thống, sản phẩm sử dụng nhiều lao động với sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao.

2) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh những năm 50 đến thập kỷ 90, xu hướng vận động vốn đầu tư có sự thay đổi. Do nhiều lý do khác nhau mà vốn đầu tư chuyển dịch sang các nước công nghiệp phát triển. Song trong bối cảnh đó, các nước ASEAN lại tạo điều kiện để khơi dòng cho vốn đầu tư nước ngoài chảy vào lãnh địa mình. Việc thu hút vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ đã giúp cho các nước ASEAN đổi mới công nghệ, hiện đại hoá và có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

3) Thực hiện đúng chính sách bảo hộ trên nguyên tắc không bảo hộ sản xuất trong nước đến mức có thể tồn tại và hoạt động với năng suất thấp. Xu hướng chung là giảm dần chính sách bảo hộ, đi đến tự do hoá nhập khẩu. Đồng thời phải có chính sách và biện pháp khuyến khích xuất khẩu: miễn, giảm, hoãn thuế (đối với vật tư nhập để sản xuất hàng xuất khẩu). Tín dụng ưu đãi về điều kiện và lãi suất. Lập các khu chế xuất; phát triển các hiệp hội xuất khẩu.

4) Trên cơ sở những thuận lợi và hạn chế của đất nước, tìm ra những thị trường ngách phù hợp.

5) Trên con đường công nghiệp hoá, các nước ASEAN cũng như NIEs châu Á trước đó đều bỏ qua giai đoạn tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Đây là một trong những nét đặc trưng trên con đường phát triển công nghiệp hoá của các nước ASEAN. Việc bỏ qua giai đoạn tích lũy nguyên thủy đã giúp ASEAN rút ngắn được con đường phát triển so với các nước tư bản châu Âu trước đây. Điều này chỉ có thể thực hiện được trong giai đoạn hiện nay khi thế giới đã trở thành một thị trường thống nhất, khi các nước công nghiệp phát triển chuyển sang các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao và có nhu cầu chuyển giao các công nghệ không phù hợp sang các nước đang phát triển, và khi các nước đang phát triển bước vào quá trình công nghiệp hoá như ASEAN.

PHẦN THỨ HAI: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ

I. XÂY DỰNG NỀN TẢNG KINH TẾ VĨ MÔ ỔN ĐỊNH

Trước hết phải xây dựng được nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định. Kinh nghiệm của các nước ASEAN đã chỉ ra rằng: ổn định kinh tế vĩ mô là cần thiết để phát triển bền vững. Tất nhiên, ổn định kinh tế vĩ mô tự nó không dẫn đến phát triển, song nếu không có sự ổn định này thì mọi cố gắng đều là vô ích. Bài học rút ra là: muốn có tăng trưởng lâu bền thì cần phải có những chính sách "bền vững".

Do đó, các nước ASEAN rất coi trọng việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế sao cho phù hợp với đất nước mình trong từng thời kỳ nhất định (với chu kỳ trung hạn, khoảng 10 năm). Hơn nữa, chiến lược này phải tận dụng được lợi thế so sánh và tăng trưởng rút ngắn trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, cũng như quá trình nhất thể hoá kinh tế thế giới.

Tất cả các nước ASEAN đều thực thi một chính sách tiền tệ khả năng động trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước như: nâng cao tỷ giá, phá giá đồng tiền trong nước và cuối cùng là thả nổi tỷ giá. Các chính sách thuế và tín dụng cũng có những thay đổi quan trọng nhằm khuyến khích sản xuất và xuất khẩu. Chính sách giá cả và thị trường hợp lý, giá cả hầu hết các loại sản phẩm được hình thành trên cơ sở cạnh tranh tự do, do thị trường quyết định. Chính sách và các giải pháp kiểm soát lạm phát cũng thành công ở mức độ nhất định.

Muốn phát triển, chính phủ các nước ASEAN phải luôn luôn điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt sao cho phù hợp với những biến động trong nước và quốc tế. Muốn thế phải theo đuổi chính sách không gây ra những mất cân đối lớn, đòi hỏi điều chỉnh và ứng phó năng động.

Để đáp ứng được yêu cầu có tốc độ tăng trưởng cao các nước ASEAN đã thực thi những chính sách hữu hiệu như: áp dụng nguyên tắc đôi bên cùng có lợi là nguyên tắc cơ bản trong mối quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, nhiều khi các nước ASEAN phải nhận phần lợi ích ít hơn để hấp dẫn hơn đầu tư nước ngoài. Trường hợp Indônêxia là một thí dụ cụ thể. Vì muốn đẩy mạnh công nghiệp khai thác dầu mỏ, ngành này đem lại 70% giá trị xuất khẩu, 65% nguồn thu ngân sách trong thập kỷ 70, chính phủ đã khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư bằng nhiều hình thức, trong đó có loại hợp đồng chia sản phẩm. Theo hợp đồng này, 40% lượng dầu thô khai thác được chia cho công ty nước ngoài để trang trải chi phí thăm dò, khai thác.

Để có sự tăng trưởng ban đầu, các nước ASEAN trong điều kiện kinh tế, xã hội và lịch sử phát triển của nước mình đã lựa chọn con đường phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước, vì vậy đã coi sự xuất hiện khu vực kinh tế quốc doanh như một sự cần thiết tất yếu nhằm phát triển cơ sở hạ tầng. Các nước đều coi trọng đầu tư xây dựng và hiện đại hoá mạng lưới giao thông, bến cảng, kho bãi, dịch vụ thông tin tiếp thị, giáo dục, đào tạo và một phần ứng dụng kỹ thuật mới. Sự đóng góp của nó là ở chỗ thúc đẩy nhanh chóng quá trình biến đổi cơ cấu sản xuất, đẩy mạnh việc tiếp thu kỹ thuật mới.

Một trong những mâu thuẫn lớn nhất trong quá trình công nghiệp hoá của các nước ASEAN là mâu thuẫn giữa nhu cầu xây dựng lớn với số vốn trong nước còn ít ỏi. Nên trước hết, các nước này đã thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm. Tỷ lệ tiết kiệm trong các nước này là khá cao, đặc biệt là từ những năm 70.

Biểu 4. Tỷ lệ đầu tư trong nước và tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (%)

Nước	Tổng đầu tư trong nước so với GDP(%)		Tiết kiệm so với GDP(%)	
	1961-1970	1971-1980	1961-1970	1971-1980
Indônêxia	24,8	30,2	5	22
Thái Lan	25,9	26,6	20	22
Philippin	26,7	20,0	1	23
Malaixia	20,5	30,8	0	28
Xingapo	35,0		0	26

(Hai thập kỷ phát triển châu Á... Sđd)

Sở dĩ có tỷ lệ tiết kiệm cao vì các nước này đều thực hiện chính sách lãi suất tiết kiệm dương (cao hơn mức lạm phát).

Nguồn vốn tư bản nước ngoài được coi là yếu tố cơ bản để phát triển kinh tế các nước ASEAN. Vào những thập kỷ 60 - 70 - 80, nguồn vốn này tương đối phong phú, nó bao gồm các khoản viện trợ, vốn vay để tư đầu tư và đầu tư trực tiếp.

Các nước ASEAN đều coi đầu tư trực tiếp là quan trọng vì không chỉ là nguồn bổ sung vốn hết sức cần thiết mà còn góp phần vào quá trình chuyển giao công nghệ, giúp cho các nhà kinh doanh trong nước những kinh nghiệm quý về tổ chức quản lý, khả năng hoàn vốn nhanh hơn và giải quyết tốt vấn đề thị trường tiêu thụ.

Biểu 5. Đầu tư trực tiếp vào các nước ASEAN

Nước	Đầu tư trực tiếp (triệu đôla Mỹ)		% so với			
	1966-70	1971-80	Tổng đầu tư		GDP	
			66-70	71-80	66-70	71-80
Indônêxia	6	206		3,8		0,8
Thái Lan	45	93	3,8	2,6	0,8	0,6
Philippin		75		1,3		0,4
Malaixia	62	416		13,3		3,3
Xingapo	42	602	11,4	25,2	2,5	8,8

(Nguồn: Nguyễn Trí Dĩnh, Sđd, trang 34).

Chính phủ các nước ASEAN đã có những chính sách ưu đãi để khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư. Song điều quan trọng hơn hết là tạo không khí ổn định chính trị, môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của các công ty tư bản nước ngoài, xây dựng trước các cơ sở hạ tầng và cho thuê với giá rẻ, lập các khu chế xuất...

II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Một nét nổi bật của các nước ASEAN trên đường phát triển là ở chỗ các nước này đều là các nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đó cũng là con đường phát triển vừa có tính lịch sử vừa có tính hiện đại. Bởi vì Đông Nam Á là khu vực nhiệt đới gió mùa, có nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời, nhưng sau hàng nghìn năm phong kiến và hàng trăm năm nô lệ, phụ thuộc, đất nước trở nên nghèo nàn, lạc hậu. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước ASEAN đã lần lượt giành được độc lập. Song nền kinh tế của các nước này vẫn lệ thuộc vào tư bản nước ngoài, tàn tích phong kiến còn nặng nề. Từ cuối thập kỷ 60, cùng với chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, nông nghiệp các nước ASEAN đã có những bước chuyển biến nhanh chóng sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Trong khoảng ba thập kỷ 60, 70, 80, các nước ASEAN đã đạt được nhịp độ phát triển cao và tương đối ổn định về nông nghiệp.

Biểu 6. Tốc độ tăng trưởng của ngành Nông nghiệp các nước ASEAN¹

Nước	Thập kỷ 60	Thập kỷ 70	Thập kỷ 80
Indônêxia	2,7%	3,8%	3,0%
Malaixia	5,8%	5,1%	3,4%
Philippin	4,3%	4,9%	1,8%
Thái Lan	5,6%	4,7%	3,7%

1. Nguyễn Trí Đình: Sdd, trang 52.

Sự phát triển của nông nghiệp có thể đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế toàn quốc theo những cách sau: cung cấp lương thực cho cả nước, tạo ra một thị trường ngày càng lớn cho các hàng chế tạo trong nước, cung cấp ngoại tệ thông qua xuất khẩu nông phẩm. Tuy vậy, vai trò của nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế toàn quốc có thể thay đổi tùy theo sự tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế quốc dân.

Khi nghiên cứu về vai trò nhà nước trong phát triển nông nghiệp của các nước ASEAN, chúng tôi tập trung nghiên cứu hai vấn đề chủ yếu:

- Chính sách đối với nông nghiệp.
- Mô hình tăng trưởng nông nghiệp.

(Chủ yếu nghiên cứu hai nước: Thái Lan và Indônêxia).

1. Vấn đề thứ nhất: Chính sách đối với nông nghiệp.

a) Chính sách nông nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng kinh tế.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan đã phát triển nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, coi đây mạnh sản xuất lúa như là điều kiện ban đầu cho việc tăng trưởng kinh tế.

Nông nghiệp Thái Lan đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế nhờ việc cung cấp ngoại tệ thông qua xuất khẩu gạo. Nguồn thu nhập quan trọng nhất đối với nhà nước trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế ban đầu, thu nhập của nông nghiệp chiếm phần chủ yếu trong tổng thu nhập của nhà nước. Đối với việc tăng trưởng nông nghiệp trong giai đoạn đầu của Indônêxia là diện

tích trồng lúa không được mở rộng. Đây là nét khác biệt trong phát triển nông nghiệp của Indônêxia so với Thái Lan.

Indônêxia đã kế thừa những điều kiện ban đầu hoàn toàn khác. Vào lúc bắt đầu sự tăng trưởng kinh tế (sau khi giành được độc lập), sức ép dân số rất mạnh, diện tích trồng trọt hầu như bị cạn kiệt, đặc biệt ở Giava. Indônêxia đã kế thừa một cơ cấu kinh tế trong nước hướng mạnh vào việc sản xuất các hàng sơ cấp không phải lương thực. Trong quá trình tăng trưởng kinh tế ban đầu, nông nghiệp đóng góp vào việc tăng trưởng kinh tế trước hết bằng cách cung cấp ngoại tệ thông qua xuất khẩu các nông phẩm không phải lương thực. Trong phạm vi những mục tiêu của chính sách nông nghiệp, việc tạo ra ngoại tệ chủ yếu nhờ vào khu vực không phải lương thực. Đối với việc tạo ra ngoại tệ được giao cho khu vực không phải lương thực, chính phủ Indônêxia đã huy động công cụ thuế nhằm quốc hữu hoá các đồn điền nước ngoài. Ảnh hưởng thực tế của chính sách này là sức cạnh tranh của Indônêxia trên thị trường thế giới giảm xuống. Trong khi đó, chính phủ Indônêxia lại không thể thi hành được các chính sách phát triển. Chính sách mà chính phủ Indônêxia đã thực thi (vào lúc này) chỉ là nhập khẩu gạo theo những điều kiện nhân nhượng của Mỹ và cung cấp gạo cho các quan chức trong chính phủ.

b) Chính sách nông nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế từ thập kỷ 60 - về sau.

Ở Thái Lan, việc đa dạng hoá nông nghiệp đã được đẩy mạnh vào những năm 60 và việc xuất khẩu nông phẩm ngoài

gạo đã tăng nhanh hơn xuất khẩu gạo. Nông nghiệp vẫn đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bằng cách cung cấp ngoại tệ thông qua xuất khẩu, nhưng vai trò của cây lúa (vốn là cây trồng quan trọng nhất) đã có những thay đổi đáng kể.

Trong quá trình tăng trưởng kinh tế, chính phủ Thái Lan đã đa dạng hoá được các nguồn thu nhập của mình. Vào những năm 60, công nghiệp hoá bắt đầu, số người sống trong thành thị tăng lên ngày một nhanh chóng, việc cung cấp gạo với giá thấp cho khu công nghiệp và thành thị là quyết sách để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. Đồng thời mô hình tăng trưởng sản xuất lúa phải được thay đổi từ *kiểu mở rộng diện tích trồng trọt truyền thống sang thâm canh tăng năng suất trên diện tích đất trồng trọt hiện có*.

Ở Indônêxia, việc tăng sản xuất lúa đã trở thành mục tiêu quan trọng nhất từ giữa những năm 60. Trước đây, Indônêxia chủ trương nhập lương thực nước ngoài, nên đã gặp phải khó khăn về cán cân thanh toán, dẫn đến tình trạng siêu lạm phát. Các hàng sơ cấp không phải lương thực đã mất sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, do đó Indônêxia không thể tiếp tục chính sách nhập khẩu lương thực được nữa.

Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực (đặc biệt là lúa) đã trở thành cấp thiết như là loại hàng thay thế nhập khẩu vào giữa những năm 60. Một chương trình tăng nhanh sản lượng lúa thực ra đã được bắt đầu từ 1960- 1965 (nhưng đến giữa thập kỷ 60 mới phát huy tác dụng).

Indônêxia cũng thành lập một tổ chức (của chính phủ) gọi là "Bulog", mà chức năng duy nhất của nó là mua gạo sản xuất ở trong nước và bán nó cho cư dân thành thị theo giá hợp lý. Tổ chức này có trách nhiệm duy trì giá gạo trong nước ở mức thấp và ổn định. Khởi cần nói thì cũng rõ, việc duy trì giá lương thực ở mức thấp là quan trọng để duy trì mức tiền lương thấp trong khu vực công nghiệp. Chỉ có thế mới đẩy mạnh được công nghiệp hoá.

2. Vấn đề thứ hai: Mô hình tăng trưởng nông nghiệp

Mô hình tăng trưởng chung, đặc trưng bằng việc tăng năng suất đất trồng đã xuất hiện hầu hết ở các nước ASEAN. Vào thập kỷ 70, diện tích trồng trọt của các nước ASEAN hầu như đã cạn kiệt vì dân số của các nước này ngày càng tăng nhanh. Tỷ lệ diện tích đất/dầu người có xu hướng giảm dần là tiền đề quan trọng để hình thành mô hình tăng trưởng nâng cao năng suất lúa. Mô hình này trở thành phổ biến ở nhiều nước châu Á nói chung và ASEAN nói riêng. Ngoài lý do này, cần tính đến một nhân tố khác đó là vào giữa thập kỷ 60, các nước ASEAN đều có cơ hội gieo trồng các giống lúa có năng suất cao trên diện tích canh tác của nước mình. Đó là giống lúa có năng suất cao phù hợp với những điều kiện nhiệt đới của Viện nghiên cứu lúa gạo quốc tế.

Tốc độ hàng năm của năng suất lúa ở ASEAN là khá cao (Một vài con số trong giai đoạn từ 1955-1975 để chứng minh cho nhận định trên).

Biểu 7. Năng suất lúa (tấn / ha) tăng từ 1955-1975

	1955	1965	1975
Indônêxia	1,69	1,78	2,67
Malaixia	1,75	2,17	2,55
Philippin	1,20	1,29	1,71
Thái Lan	1,64	1,92	1,80

(Nguồn: Viện nghiên cứu lúa gạo quốc tế. Hai thập kỷ phát triển Châu Á, Sdd).

Lý thuyết "quá trình tăng trưởng rút ngắn" đã cho phép lý giải được tốc độ tăng năng suất lúa gạo ở ASEAN. Xin dẫn ra vài ví dụ: ở Nhật Bản, muốn tăng năng suất lúa gạo từ 2,5 tấn/ha (năm 1880) lên 5 tấn/ha vào năm 1960 phải mất 80 năm. Hàn Quốc có lợi thế là lợi dụng được tri thức kỹ thuật từng được phát triển ở Nhật đã đưa năng suất lúa gạo tăng nhanh gấp đôi chỉ mất 40 năm (2,5 tấn/ha vào năm 1930 lên 5 tấn/ha vào năm 1970). Nhưng Indônêxia tăng năng suất gạo gấp 2 lần không đầy 20 năm (1,8 tấn/ha vào năm 1965 lên 3,56 tấn/ha vào năm 1981).

Thực chất của "quá trình tăng trưởng rút ngắn" là những nước đi sau có thể tiết kiệm được thời gian và chi phí cho việc tuyển lựa giống lúa mới có năng suất cao, bằng cách gieo trồng giống lúa đã được nước đi trước tuyển lựa.

Sự thành công trong tăng trưởng nông nghiệp chỉ đạt được một khi chính phủ thực thi các chính sách đúng đắn đối với

chiến lược đầu tư và lựa chọn kỹ thuật công nghệ thích hợp. Theo các chuyên gia FAO, trong suốt giai đoạn đầu phát triển kinh tế từ một nước nông nghiệp tiến lên nông - công nghiệp, chính phủ các nước ASEAN đã thực thi một số chức năng sau:

- Xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng hiện đại như tưới tiêu, đường sá, điện và các phương tiện giao thông.

- Nhập khẩu kỹ thuật từ nước ngoài và tăng cường nghiên cứu triển khai trong nước.

- Phát triển nguồn nhân lực.

- Động viên tiết kiệm nông sản dư thừa và chuyển chúng đến nơi cần thiết.

- Phát triển và bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường.

- Giảm thất nghiệp và nghèo đói.

- Chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng, áp dụng các biện pháp để hạn chế tăng dân số.

- Đổi mới các thể chế và tổ chức như: liên đoàn lao động, hợp tác xã nông dân, ngân hàng và cơ sở tín dụng.

Chính phủ các nước ASEAN đã thực thi một cách có hiệu quả nhất định những gợi ý của FAO trong những trường hợp cụ thể như: chính sách điều tiết sản xuất nông nghiệp thông qua các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển nền kinh tế quốc dân; để cho thị trường các loại sản phẩm nông nghiệp được hình thành trên cơ sở cạnh tranh tự do; đồng thời chính phủ các nước này đều có chính sách đảm bảo cho giá nơi sản xuất lương thực có lợi cho người sản xuất và giá bán lẻ thấp đối với người tiêu thụ.

ở thành thị; sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào thị trường để nhằm rút ngắn thời gian và chi phí vận chuyển. Chỉ từ giữa thập kỷ 70 sang đầu thập kỷ 80 nghĩa là sau cách mạng xanh, các nước này mới chuyển sang đa dạng hoá nền nông nghiệp.

III. VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ

Tất cả chính phủ các nước ASEAN đều coi trọng công nghiệp hoá như mục đích tự nhiên. Nghĩa là họ mong muốn gia tăng phần của công nghiệp trong GDP. Lời công bố trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia lần thứ III (1972) của Thái Lan là tiêu biểu: "Phấn đấu biến đổi nền kinh tế nông nghiệp thành một nền kinh tế công nghiệp và gia tăng tỷ lệ đóng góp của khu vực công nghiệp vào tổng sản phẩm nội địa, đồng thời gia tăng tỷ lệ tăng trưởng toàn bộ".

Hầu hết các chính phủ các nước ASEAN đều có những mục tiêu phát triển công nghiệp. Song có thể thấy nổi lên ba mục tiêu chính:

- Phát triển công nghiệp cân đối.
- Công bằng.
- Một số mục tiêu khác.

Phát triển công nghiệp cân đối

Để đạt được mục tiêu này, chính phủ ASEAN đã cố gắng tạo nên một *cơ cấu thị trường có sức cạnh tranh*. Muốn thế, họ ra sức thực hiện một số cân bằng giữa cung (khả năng sản xuất) và cầu sao cho hợp lý thông qua việc cấp đăng ký và các chính sách khuyến khích.

Phát triển một cách cân đối giữa các địa phương. Để khắc phục tình trạng tập trung quá mức vào thủ đô của các nước (quanh Manila - Philippin, xung quanh Băng Cốc - Thái Lan; xung quanh Giava - Indônêxia...). Các chính phủ đều nhằm khuyến khích phát triển vào các vùng ngoại vi hoặc xa thủ đô, đặc biệt ưu đãi các kế hoạch phát triển "vùng nông thôn suy thoái", và coi việc định vị lại công nghiệp như là một phương tiện quan trọng để đạt được mục tiêu xây dựng một nền công nghiệp với một cơ cấu cân đối.

Công bằng

Tất cả các chính phủ đều nhấn mạnh các mục tiêu nhằm cải tiến sự phân phối và mức sống của người nghèo. Nhiều biện pháp tác động lên công nghiệp đã được sử dụng để theo đuổi mục tiêu này, trước hết, quản lý giá các mặt hàng mà người nghèo tiêu dùng với số lượng lớn, ví như thực phẩm cơ bản và dầu lửa. Thứ hai, chính phủ đã chú trọng đến mục tiêu tăng thêm việc làm, coi đó là một phương tiện để cải thiện phân phối. Luật lao động: tiền lương tối thiểu, bảo hiểm việc làm.

Các nước ASEAN đều là các quốc gia đa dân tộc. Nền vấn đề *Công bằng dân tộc* đã trở thành mục tiêu quan trọng. Đặc biệt là chính sách đối với Bumiputera của Malaixia, hiện thân trong chính sách kinh tế mới của họ, với những mục tiêu về quyền sở hữu và việc làm, với mục đích nâng dần vai trò của người Mã Lai trong kinh tế Malaixia. Ở Indônêxia, sự quan tâm tới công bằng dân tộc là hoạt động tích cực để nâng cao đời sống của các vùng dân tộc ít người. Ở Philippin và Thái Lan, tình hình mất công bằng dân tộc là vấn đề ít được bàn đến hơn.

Một số mục tiêu khác

Trong một số nước ASEAN (đặc biệt là Indônêxia), vào những năm đầu của thời kỳ độc lập đã quá nhấn mạnh đến độc lập về kinh tế. Nhưng từ giữa thập kỷ 60 trở đi, từng bước đi vào công nghiệp hoá đã đặt vấn đề hoà nhập với nền kinh tế thế giới là mục tiêu quan trọng.

Chính từ định hướng lại mục tiêu tăng trưởng của nền kinh tế mà tất cả các nước đều chú ý ít nhiều đến "chất lượng sống", thể hiện trong các quy tắc xã hội như kiểm soát ô nhiễm và chất thải, luật về lương thực và thực phẩm, phát triển y tế và đặc biệt là phát triển giáo dục.

Để đạt được các mục tiêu công nghiệp trên đây, chính phủ các nước ASEAN đã thực thi các công cụ điều tiết sau đây: quản lý đầu tư chặt chẽ, vận dụng nhân tố thị trường, đẩy mạnh ngoại thương, hình thành những quy định riêng cho công nghiệp.

Khi khảo sát chính sách điều tiết công nghiệp của các nước ASEAN, các nhà kinh tế học đều cho rằng: Xingapo vốn dựa chủ yếu vào việc quản lý gián tiếp, 4 nước còn lại là những nước chú trọng nhiều đến quản lý trực tiếp.

Từ những trình bày trên, có thể rút ra một số nhận xét chung về vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế của các nước ASEAN như sau:

- Định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế.
- Nhà nước sử dụng khu vực kinh tế quốc doanh như một công cụ điều tiết vĩ mô.

- Chính sách tạo vốn và thu hút vốn để phát triển.

- Chính sách tài chính và tiền tệ được coi là công cụ quan trọng nhất.

- Chính sách xã hội, giáo dục, y tế, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của công dân.

Qua các hoạt động có hiệu quả của chính phủ mà các nước ASEAN đã:

- Tạo nên được sự ổn định về chính trị.

- Điều hành kinh tế một cách thiết thực trên tầm vĩ mô; đặc biệt đã hạn chế lạm phát bằng các chính sách tài chính - tiền tệ có hiệu quả và duy trì ở mức độ cao tỷ lệ tích lũy trong nước.

- Thi hành chính sách mở cửa về đối ngoại, phát triển các ngành phục vụ xuất khẩu (thu hút đầu tư nước ngoài tích cực).

- Quản lý nợ nước ngoài một cách chặt chẽ*.

- Đầu tư một cách chắc chắn nhằm hoàn thiện hạ tầng cơ sở vật chất đồng thời đẩy mạnh phát triển giáo dục và y tế.

Nhưng nếu xét về khía cạnh điều hành các chính sách kinh tế trên tầm vĩ mô và những thay đổi trong việc điều chỉnh cơ cấu thì không phải tất cả 5 nước ASEAN đã liên tục thực thi các chính sách kinh tế một cách thuận lợi. Chỉ riêng có Xingapo tiến hành một cách tốt đẹp. Các nước khác, do điều kiện ban

* Do chính phủ các nước này quản lý được khoản vay nợ một cách chặt chẽ nên họ đã hạn chế được những sức ép về nợ nước ngoài, bảo đảm cho kinh tế nước mình phát triển với nhịp độ cao (đặc biệt là Thái Lan).

dầu (trình độ phát triển đang ở giai đoạn thấp) do việc lựa chọn chính sách của giới lãnh đạo gặp nhiều khó khăn (trong điều kiện có xung đột về lợi ích giữa các tầng lớp trong nước) mà con đường phát triển diễn ra những bước quanh co khúc khuỷu. Có nước khi tiến hành công nghiệp hoá đã lấy công nghiệp nặng làm trung tâm gây nên tình trạng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách kém hiệu quả và thiếu tính đồng bộ. Hơn nữa còn vì có các khoản lời do giá dầu hoá trên thế giới tăng vọt, nên đã dễ dàng đầu tư vốn ồ ạt cho ngành công nghiệp khổng lồ, nó đã ngốn quá nhiều vốn (trường hợp Indônêxia).

Điều đáng lưu ý là: Các chính phủ của các nước ASEAN đều chịu lắng nghe những lời khuyên cáo của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) cũng như ý kiến của các học giả trong và ngoài nước, tổng hợp lại rồi hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế cũng như điều chỉnh cơ cấu trên tầm vĩ mô một cách thích hợp.

Ngân hàng thế giới (WB) đã có sự đánh giá một cách khách quan về sự can thiệp của chính phủ của các nước ASEAN vào sự phát triển kinh tế đã bị "méo mó" đến mức độ nào. Vào năm 1980, Ngân hàng thế giới đã tiến hành khảo sát đối với 31 nước đang phát triển. Chỉ số xếp theo giá trị là 1.14 đến 2.86 và số trung bình là 2.1. Điều quan trọng là cả 4 nước ASEAN biểu thị mức "méo mó" dưới trung bình (Xingapo không nằm trong cuộc điều tra này), điều này gợi ý rằng sự can thiệp của chính phủ 4 nước ASEAN tuy khá sâu và rộng trong một số trường hợp, nhưng nhìn chung là phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ tự của sự "méo mó" như sau:

<u>Nước</u>	<u>Chỉ số</u>	<u>Thứ hạng</u>
Thái Lan	1.43	2
Malaixia	1.57	5
Philippin	1.57	5
Indônêxia	1.86	11

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 1983, Chương VI).

Ngân hàng thế giới cũng khảo sát mối quan hệ giữa giá trị của chỉ số và thành tựu kinh tế, đã cho thấy mối liên kết vững chắc về thống kê giữa các chỉ số "méo mó" thấp và tăng trưởng cao, giữa mức tiết kiệm và tỷ lệ sản phẩm tư bản.

PHẦN THỨ BA: NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, XÃ HỘI, VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ CỤ THỂ

I. VĂN HOÁ VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày nay bằng nhiều cứ liệu của nhiều bộ môn khoa học khác nhau của khoa học nhân văn đã dần dần khẳng định được có "một khu vực lịch sử văn hoá Đông Nam Á" bên cạnh các nền văn hoá lớn châu Á: Trung Hoa, Ấn Độ, Lưỡng Hà.

Nền văn hoá Đông Nam Á có cội nguồn và bản sắc riêng đã phát triển liên tục trong lịch sử, đó là phức thể văn hoá của các cư dân thuộc nền văn minh nông nghiệp lúa nước với 3 yếu tố: văn hoá núi + văn hoá đồng bằng + văn hoá biển.

Một đặc trưng nổi bật của văn hoá Đông Nam Á là "Thông nhất trong đa dạng".

Điều quan trọng và có ý nghĩa to lớn của cư dân Đông Nam Á là đã sáng tạo ra một nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Chính trên cơ sở này, các dân tộc đều lấy nông nghiệp lúa nước làm chỗ dựa và xây dựng nên những nền văn hoá truyền thống mang sắc thái dân tộc độc đáo trong sự tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của 3 nền văn hoá lớn: Hoàng Hà, Dương Tử, Ấn - Hằng, Lương Hà.

Dưới ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn, các quốc gia cổ đại Đông Nam Á với nền văn hoá độc đáo của mình đã hình thành và đạt tới trình độ những quốc gia có trình độ văn hoá cao.

Những ảnh hưởng văn hoá này đã trở thành một trong những sợi dây liên kết khu vực Đông Nam Á. Dù có chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn và diễn ra hàng chục thế kỷ, các yếu tố văn hoá Hoàng Hà, Dương Tử, Ấn - Hằng và Lương Hà cũng chỉ hoà nhập một cách uyển chuyển và tinh vi vào các nền văn hoá bản địa, tạo thành những bản sắc văn hoá rất riêng biệt của từng nước Đông Nam Á, góp phần hình thành ý thức dân tộc độc đáo của từng dân tộc.

Chính trên tinh thần tiếp thu văn hoá một cách sáng tạo có chọn lọc từ thời cổ đại, đến thời cận, hiện đại, khi tiếp xúc với văn hoá phương Tây cho dù cả thời kỳ bị nô lệ, các dân tộc Đông Nam Á vẫn không ngừng bảo vệ được bản sắc dân tộc của mình mà còn tiếp nhận được những gì tốt đẹp nhất của văn hoá phương Tây. Giá trị này còn giúp các dân tộc Đông Nam Á có đầy đủ khả năng tiến vào nền văn minh công nghiệp hiện đại

với những bản sắc văn hoá độc đáo của mình. Vì vậy, văn hoá là chìa khoá của phát triển, là mục tiêu, động lực và hệ điều tiết của phát triển. Đúng như Tổng Giám đốc UNESCO, ông Federico Mayor đã nhấn mạnh: "Nhận thức về vị trí vai trò của văn hoá trong phát triển, chúng ta cần vượt lên trên cách tiếp cận kinh tế học thuần tuý mà tìm ra hàng trăm các phương thức có thể được để tính công nghiệp và tính sáng tạo có thể gắn bó móc nối với nhau và để kinh tế có khả năng bắt rễ trong văn hoá" (chúng tôi nhấn mạnh)¹.

Nét thứ hai của đặc điểm truyền thống Đông Nam Á là: các quốc gia Đông Nam Á đều là các quốc gia đa dân tộc (ví dụ: Việt Nam 54 dân tộc, Indônêxia 150 dân tộc, Philippin 100 dân tộc, Thái Lan 13, Lào 68 bộ tộc...). Song một tộc người (hay cư dân nói cùng một ngôn ngữ) lại phân bố trên nhiều quốc gia khác nhau. Các dân tộc chủ thể chiếm lĩnh vùng đồng bằng rộng lớn, còn các dân tộc ít người chỉ cư trú ở miền núi, thung lũng hẹp, trung du và cao nguyên.

Tuy là các quốc gia đa dân tộc, song lại không có kỳ thị dân tộc mà chỉ tìm cách để hoà hợp dân tộc.

Nét thứ 3 của đặc điểm truyền thống là: tính đa tôn giáo. Bên cạnh những tín ngưỡng bản địa còn có những tôn giáo được du nhập từ Ấn Độ, Trung Hoa như: Ấn Độ giáo, Balamôn giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Nho giáo, Lão giáo, hoặc từ phương Tây tới như: Thiên chúa giáo, Tin Lành... Nhưng lại có điều

1. Phạm Khiêm Ích - Nguyễn Đình Phán: "Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực", Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1994. 17

dáng ghi nhận nữa là tại các nước Đông Nam Á, không có kỳ thị tôn giáo mà là hòa dung tôn giáo hoặc cùng song song tồn tại.

Với tinh thần tiếp thu văn hoá một cách sáng tạo (các nền văn hoá cao hơn) đồng thời vẫn duy trì được nền văn hoá riêng biệt của mình để rồi nâng nền văn hoá dân tộc mình lên ngang tầm thời đại; đó chính là sức sống mãnh liệt của các dân tộc Đông Nam Á.

Với tinh thần không kỳ thị dân tộc, không kỳ thị tôn giáo đã tạo ra sự thống nhất dân tộc ngày càng bền vững và thể hiện được tính khoan dung, độ lượng, tình người uyển chuyển và mềm mại của các dân tộc Đông Nam Á. Thống nhất trong đa dạng không chỉ trong từng dân tộc mà cả khu vực.

Chính nhờ vào các đặc điểm truyền thống trên đây mà các dân tộc Đông Nam Á đã vượt qua được kiếp nô lệ để ngày nay vươn mình lên trở thành những quốc gia độc lập, đang từng bước vượt qua nghèo nàn lạc hậu để tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

(Tham khảo thêm tài liệu sau đây)

II. NHỮNG DI SẢN CỦA THỜI THUỘC ĐỊA

Với vị trí hết sức quan trọng trên con đường hàng hải quốc tế từ Âu sang Á và nằm gần những trung tâm thương mại quan trọng nhất. Lại là vùng đất giàu tài nguyên, nhất là các nguyên liệu chiến lược, nên Đông Nam Á từ thế kỷ 16 đã trở thành đối tượng thâm nhập và xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Tới cuối thế kỷ XIX, hầu như tất cả các nước Đông Nam Á đều

trở thành thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây (trừ Thái Lan, nhưng Thái cũng chịu sự phụ thuộc khá chặt chẽ vào Anh):

- Philippin bị Tây Ban Nha thống trị từ cuối thế kỷ XVI.
- Indônêxia bị Hà Lan thống trị từ đầu thế kỷ XVII.
- Malaixia bị Anh thống trị từ cuối thế kỷ XVIII.
- Miến Điện (Mianma) bị Anh thống trị từ cuối XIX.
- Ba nước Đông Dương bị Pháp thống trị từ cuối XIX.
- Brunei bị Anh chiếm từ cuối XIX.

Bởi vậy, bước vào thời cận đại, một đặc điểm nổi bật của Đông Nam Á là phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển suốt từ cuối XIX đến tận sau chiến tranh thế giới thứ II. Nhất là trong chiến tranh thế giới thứ II, tất cả các nước Đông Nam Á đều bị Nhật chiếm đóng. Cao trào kháng Nhật ủng hộ Đồng minh phát triển rộng rãi khắp Đông Nam Á.

Chính Đông Nam Á cũng là nơi giương cao ngọn cờ phi thực dân hoá để giành độc lập từ sau chiến tranh thế giới thứ II và đã góp phần làm cho chủ nghĩa thực dân cũ hoàn toàn sụp đổ.

Những thập kỷ năm "thuộc địa" nhân dân Đông Nam Á bị bóc lột khá nặng nề, tàn bạo, của cải bị vơ vét khá nhiều. Song trong các di sản nặng nề mà chủ nghĩa thực dân để lại, cũng cần phải "dãi cát tìm vàng" để chất lọc xem có những gì đã trở thành những yếu tố tích cực, mà yếu tố này có được cũng là công lao của nhân dân các dân tộc Đông Nam Á đã đổ bao xương máu mới có được. Có thể thấy được một số yếu tố sau:

Đến trước chiến tranh thế giới thứ II, các nước Đông Nam Á sau hàng thế kỷ bị thống trị, với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân cũ, nền kinh tế nông nghiệp, tự túc, tự cấp dần dần bị phá vỡ và lệ thuộc vào chính quốc. Nhưng vì trải qua hai cuộc đại chiến và cuộc đại khủng hoảng, đại suy thoái thế giới (1929-1933), sự buôn bán giữa chính quốc và thuộc địa gặp nhiều khó khăn đã buộc chính quyền thực dân phải thực thi chính sách "tự lực thuộc địa". Từ đây thị trường của các nước Đông Nam Á lại gắn bó chặt chẽ với thị trường Đông Á (thị trường truyền thống của khu vực). Chính vì thế mà các ngành công nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu đã hình thành. Những hàng hoá này thay thế cho hàng hoá của chính quốc không thể vận chuyển sang thuộc địa được (do chiến tranh và khủng hoảng). Hơn thế, hàng hoá sản xuất từ thuộc địa còn phải xuất sang chính quốc, chứ không phải để "tiêu dùng" ở thuộc địa.

Trong điều kiện lịch sử nhất định đó, nền công nghiệp của các nước Đông Nam Á càng được khởi sắc; cũng cần phải kể tới chính sách muốn đẩy mạnh sự phát triển chủ nghĩa tư bản thuộc địa để cạnh tranh giữa các chủ nghĩa thực dân với nhau, đã làm cho khả năng công nghiệp hoá hướng về thay thế nhập khẩu có điều kiện gia tăng.

Hệ quả của các chính sách trên đã tạo ra những biến đổi sâu sắc về kinh tế-xã hội ở các nước Đông Nam Á. Các nền kinh tế của các nước này không còn là nền kinh tế phong kiến, lạc hậu khép kín như xưa nữa. Song cũng không phải là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà có người cho là chủ nghĩa tư bản thuộc

Jia (hay là chủ nghĩa tư bản mại biển) (Capitalisme Compradore). Cơ cấu xã hội cũng thay đổi, không còn 2 giai cấp chủ yếu như xưa nữa: địa chủ, nông dân. Giờ đây đã xuất hiện các giai cấp mới: tư sản, công nhân, tiểu tư sản. Một nét rất đặc biệt ở Đông Nam Á là sự ra đời của tư sản Hoa, công nhân Hoa, thương nhân Hoa. Lực lượng này tuy chiếm tỷ lệ dân số thấp trong các cư dân của Đông Nam Á (trừ Malaixia và Xingapo). Song họ lại giữ một vai trò rất quan trọng trong kinh tế của các nước Đông Nam Á. Tuy chỉ chiếm 5% dân số Đông Nam Á với 20 triệu dân, thế mà họ đã kiểm soát hầu hết nguồn vốn tư bản nội địa. Hệ thống kinh doanh "mạng" của người Hoa là một "tài sản" quý giá, được hình thành bởi các mối liên kết giữa nhà buôn, hiệp hội, tổ chức doanh nghiệp, với một tinh thần "đồng tộc" (cùng người Hoa), "đồng bang" (Triều Trần - Phúc Kiến), "đồng thị" (cùng họ). "Đồng thị", "đồng bang" là quan trọng. Song đồng thị là quan trọng nhất.

Có thể nói rằng, trước khi các quốc gia Đông Nam Á giành được độc lập, tại đây đã hình thành một cơ cấu tư bản: tư bản phương Tây, tư bản bản xứ (tư sản dân tộc) và tư bản Hoa; một cơ chế vận hành kinh tế: *Tư bản phương Tây - Thương nghiệp Hoa - Nông nghiệp bản địa*.

Trên lĩnh vực giáo dục văn hoá, dù có sự áp đặt về văn hoá với ý đồ đồng hoá, song với ý thức dân tộc cao, các dân tộc Đông Nam Á đã tiếp thu được những tinh hoa của văn hoá phương Tây trong sáng tác văn học, nghệ thuật, trong lối sống, trong tổ chức hệ thống giáo dục... nên đã xuất hiện nhiều học giả người bản địa có trình độ khoa học cao, các văn nghệ sĩ có

tài; đồng thời vẫn giữ được những nét cao quý của bản sắc dân tộc. Những trí thức, văn nghệ sĩ tài ba của các dân tộc Đông Nam Á đã không chỉ biết giữ gìn bản sắc của dân tộc mình mà còn biết mở rộng bản sắc dân tộc để hoà nhập với nền văn hoá thế giới. Một điều nữa cần đề cập ở đây là, trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, các dân tộc Đông Nam Á còn ý thức được một cách sâu sắc về đấu tranh cho "độc lập về kinh tế" - ý thức này khá mạnh trong giai cấp tư sản dân tộc.

III. VAI TRÒ CỦA GIỚI CẨM QUYỀN

Sau khi giành được độc lập, giai cấp tư sản dân tộc đã chọn con đường chủ nghĩa tư bản ngoại vi (Capitalisme périphérique). Điều này thể hiện rất rõ trong chiến lược công nghiệp hoá hướng nội cũng như chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Các nước này cũng tìm cách gán bó một cách chặt chẽ giữa kinh tế nước mình với kinh tế các nước tư bản phát triển, để phát triển kinh tế đất nước theo những điều kiện cụ thể của đất nước mình (theo lý thuyết lợi thế so sánh tương đối và lý thuyết tăng trưởng được rút ngắn).

Giới cầm quyền đã "có những bước đi" thích hợp trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển như:

- Chiến lược phải phù hợp với quá trình phát triển lịch sử của nhân loại, nghĩa là phải đi từ nông nghiệp, tạo ra cuộc cách mạng trong thương nghiệp rồi công nghiệp hoá, chỉ có khác là rút ngắn thời gian của các giai đoạn này trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

- *Phù hợp với đất nước.* Chiến lược phát triển đều bắt đầu từ nông nghiệp rồi công nghiệp hoá hướng nội, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, đó là trình tự phát triển phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của đất nước (vì các nước này đã từng có các giai đoạn công nghiệp hoá hướng nội và một truyền thống nông nghiệp lâu đời). Chính vì vậy, họ đã thành công trong việc tăng năng suất lúa gấp 2 lần không đầy 20 năm (Indonexia từ 1,8 tấn/ha lên 5 tấn/ha phải mất 80 năm (1880 - 1960). Triều Tiên mất 40 năm từ 2,5 tấn/ha lên 5 tấn/ha (từ 1930-1970). Và cũng chính đi từ nông nghiệp mà họ có thể thực hiện được chính sách cung cấp giá lương thực thấp cho đô thị và người lao động phi nông nghiệp để duy trì giá lương thực thấp, tạo điều kiện lợi thế so sánh để công nghiệp hoá.

- *Phù hợp với thời đại.* Thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật, đời sống kinh tế quốc tế hoá cao độ, mạng lưới sản xuất được toàn cầu hoá. Tất cả dẫn đến tính tự thuộc lẫn nhau ngày càng tăng, không một nước nào dù lớn đến đâu có thể "tự cung tự cấp" được.

Các nước ASEAN đã tìm thấy ở lý thuyết "lợi thế so sánh" và "quá trình tăng trưởng rút ngắn" của nước đi sau để tiếp thu vốn, kỹ thuật, kỹ năng sản xuất, phương pháp quản lý của các nước đi trước. Đồng thời cũng thấy được các nước công nghiệp phát triển luôn ở trong tình trạng thiếu tương đối cầu có hiệu quả, nên phải đưa vốn và kỹ thuật... ra nước ngoài. Từ nhận thức đó mà phát huy lợi thế so sánh của nước mình như nhiều lao động, giàu tài nguyên, để tìm ra chiến lược kinh tế hữu hiệu.

Giới cầm quyền ở các nước này (sau một vài hoạt động đi theo hướng độc lập kinh tế cao độ - kiểu Indônêxia thời gian trước 1967) hầu hết chấp nhận mục tiêu cao nhất của họ là hoà nhập quốc tế (Integration Internationale) chứ không phải là độc lập kinh tế theo mô hình hướng nội - khép kín (mô hình Mianma đã dẫn đến thất bại hoàn toàn). Song họ cũng không chấp nhận sự áp đặt một khuôn mẫu công nghiệp hoá nào, hoặc theo mô hình kinh tế của bất cứ nước nào một cách rập khuôn.

Hơn thế nữa, họ cũng tích cực tìm cách giải quyết những vấn đề toàn cầu như chiến tranh - hoà bình, vấn đề dân số, vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề công bằng xã hội nhằm mục đích duy trì được sự tăng trưởng kéo dài.

Có thể nói rằng tăng trưởng nhanh thì hoà nhập quốc tế nhanh, và hoà nhập quốc tế nhanh lại tạo ra tăng trưởng kéo dài. Nhờ tăng trưởng và hoà nhập quốc tế mà tính linh hoạt cao, nhạy bén trước những đổi mới của khu vực và quốc tế trong kinh tế cũng như chính trị, từ đó tạo nên tính thích nghi cao.

Họ nhận thức được đầy đủ xu thế tư nhân hoá là không tránh khỏi trong quá trình tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Giới cầm quyền cũng nhận thức được: tác động qua lại giữa chính phủ và thị trường. Quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế của các nước ASEAN đã chỉ ra rằng ở các nước này, vấn đề trung tâm của phát triển chính là nhận thức được đầy đủ sự tác động qua lại giữa chính phủ và thị trường.

Họ cũng nhận thức được rằng trong điều kiện quốc tế và trong nước hiện nay không thể cho thị trường là tất cả, cũng như thị trường không thể vận hành trong chân không mà cần phải có một cái khung pháp luật và điều lệ. Chỉ có chính phủ mới có thể cung cấp được cái khung đó. Chính phủ cũng cho rằng, nhiều lĩnh vực áp dụng cơ chế thị trường có khi là không thích hợp hoặc thất bại. Ví dụ, 1972 - 1974, khủng hoảng lương thực thế giới, sản xuất lương thực trên thế giới giảm 3%, giá cả tăng 25%, nhưng các nước ASEAN vẫn duy trì giá lương thực thấp ở trong nước. Không vượt người tiêu dùng qua cửa sổ, bằng nâng giá lương thực lên ngang giá thị trường thế giới. Tất nhiên, không vì thế mà coi nhẹ thị trường.

IV. CÁC NƯỚC ASEAN ĐÃ Ý THỨC ĐƯỢC VỀ MỘT KHU VỰC TÂY BỘ THÁI BÌNH DƯƠNG NÓI CHUNG VÀ ĐẶC BIỆT KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NÓI RIÊNG.

a) Tây bộ Thái Bình Dương hay vành đai ven biển Đông Á.

Đông Á gồm hai khu vực địa lý chủ yếu. Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã xuất hiện những chiếc nôi kinh tế góp phần chính yếu làm nên sự thần kỳ kinh tế Đông Á. Đó là những trung tâm kinh tế ở các quốc gia biển và trên các vùng ven biển của lục địa Đông Á, tạo nên vành đai kinh tế kéo dài từ Đông Bắc Á tới eo Malacca. Chúng hợp thành bộ phận năng động nhất của kinh tế vùng lòng chảo Thái Bình Dương, nơi khẳng định tiềm năng trở thành đầu tàu cao tốc cho nền kinh tế toàn

câu thế kỷ 21. Một sự mô tả ngắn gọn đó cũng đủ chứng minh rằng tính quan hệ cực kỳ mật thiết của các nước vùng ven biển Đông Á này. Sự liên hệ chặt chẽ ấy có được là nhờ các quốc gia vùng này ý thức được rằng sức mạnh của sự liên kết bắt nguồn từ những mối quan hệ ràng buộc về kinh tế, văn hoá từ điều kiện địa lý tự nhiên, và yêu cầu của phát triển. Tính liên kết có tầng nấc trong phát triển kinh tế đã thể hiện sức mạnh của khu vực cũng như phản ánh khá đầy đủ tính ý thức liên kết của các nước trong khu vực.

Trong nhiều thập kỷ qua, Nhật Bản luôn là người dẫn đầu về kinh tế. Trong nhiều năm, đầu tư của Nhật Bản vào các vùng kinh tế trong vùng ven biển Đông Á đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng kinh tế và phát triển năng động ở Đông Á.

Tiếp theo Nhật Bản là 4 con rồng châu Á, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo, theo sát Nhật từng bước, cạnh tranh, bổ sung, đầu tư vào nhau, thâm nhập lẫn nhau trong phân công lao động quốc tế ở khu vực (khi giá nhân công ở Nhật trở nên đắt đỏ, thì các ngành công nghiệp cần tới nhiều lao động được chuyển sang các nước NICs, còn Nhật chuyển trọng tâm sang các ngành phi vật chất (Non-matter) và tự động hoá. Đến lúc nhân công ở NICs cũng trở nên đắt đỏ thì các nước này lại chuyển các ngành công nghiệp đó sang các nước ở tuyến sau ASEAN + ven biển Trung Quốc.

Chính nhờ sự phát triển có tính nối tiếp: Nhật - NICs - ASEAN, mà các nước ASEAN đã chuyển nhanh sang công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, đồng thời vẫn không cắt bỏ công nghiệp thay thế nhập khẩu.

Mahathia vào tháng 12/1990 đã đưa ra quan điểm thành lập nhóm kinh tế Đông Á (loại Mỹ ra khỏi nhóm này). Nhóm này gồm: ASEAN + Đông Dương + Trung Quốc + Hồng Công + Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) + Nhật Bản. Nhật sẽ đóng vai trò hàng đầu, Trung Quốc là bộ phận chủ chốt.

Ý thức của các nước ASEAN khá sâu sắc trong vấn đề duy trì sự ổn định. Không phải chỉ ổn định trong từng nước mà phải là ổn định khu vực. Không chỉ khu vực Đông Nam Á mà còn rộng ra là Tây bộ Thái Bình Dương nữa. Để tiến tới hoà bình, ổn định toàn cầu, ổn định là yếu tố tiên quyết của sự phát triển.

b) Khu vực Đông Nam Á.

Ngay từ sau chiến tranh thế giới thứ II, các nước Đông Nam Á đã có sự giúp đỡ lẫn nhau một cách gián tiếp hay trực tiếp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân Anh, Pháp, Mỹ tái xâm lược các nước Đông Nam Á.

Nhưng cũng vào lúc này, cuộc chiến tranh lạnh bắt đầu hình thành và ngày càng trở nên gay gắt đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự đoàn kết khu vực và dần dần hình thành hai nhóm nước đối lập nhau (bắt đầu từ 1950).

Nhưng dù thế, vào năm 1955 (4/1955), Indônêxia đã đứng ra tổ chức Hội nghị Đoàn kết Á - Phi đầu tiên ở Băng Dung với sự tham gia của 29 nước của hai lục địa. Đây là tiền thân của phong trào không liên kết sau này.

Tuy vậy, vào 9/1954 SEATO được thành lập và Băng Cốc trở thành trụ sở của khối (Philippin + Thái trong khối SEATO) Đông Nam Á ngày càng bị chia rẽ.

Mặc dù chiến tranh lạnh đang ngày càng căng thẳng, nhưng các nước trong khu vực cũng đang tìm cách hướng tới xây dựng một tổ chức cho khu vực. Từ 1961, Hiệp Hội Nam Á ra đời (ASA) gồm Malaixia, Thái Lan, Philippin. Đến tháng 8/1967 thì Hiệp Hội các nước Đông Nam Á được thành lập ở Băng Cốc với việc ký bản tuyên bố chung của ASEAN (do các bộ trưởng ngoại giao Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan ký).

Tổ chức mới này có ý định tăng cường hoà bình, ổn định trong khu vực thông qua hợp tác và ủng hộ lẫn nhau trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, kỹ thuật và khoa học. Nhưng thực ra cho tới trước 1976, hợp tác chính trị là chủ yếu, và theo Michael. T. Skully thì: "nó chỉ là nói khoẽ còn kết quả cụ thể thì yếu" (Hợp tác tài chính trong các nước ASEAN. Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội, 1993, trang 25). Nhưng đó là xét về lĩnh vực kinh tế. Song nếu xét về ý thức xây dựng một khu vực hoà bình, ổn định thì các nước ASEAN còn đưa ra tư tưởng ZOPFAN vào tháng 11/1971 (đây là sáng kiến của Malaixia được ASEAN chấp thuận). Với tư tưởng ZOPFAN, <khu vực hoà bình, tự do và trung lập> các nước ASEAN có ý thức muốn trung lập hoá Đông Nam Á, đưa Đông Nam Á ra khỏi chiến tranh lạnh (đầu 1973, Malaixia thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và 5/1974 thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa).

Khi chính phủ Sài Gòn sụp đổ 4/1975, tháng 2/1976, cuộc họp của những người đứng đầu chính phủ của các nước ASEAN đã đạt được ba bước tiến quan trọng nhằm tăng cường sức mạnh

của Hiệp Hội và hữu nghị hợp tác Đông Nam Á. Đó là: *phê chuẩn Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ở Đông Nam Á* (gọi tắt là Hiệp ước Bali). *Bản tuyên bố về thoả ước ASEAN và việc thành lập một Ban thư ký thường trực của ASEAN tại Jakarta.* Trong lĩnh vực kinh tế, Bản Tuyên bố của thoả ước ASEAN là quan trọng nhất vì nó đưa ra thoả thuận hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên trên các lĩnh vực: mua bán mặt hàng cơ bản, trong việc thành lập xí nghiệp công nghiệp quy mô vùng, trong việc ưu đãi thương mại, ổn định giá cả hàng hoá, kế hoạch tăng cường xuất khẩu đối với các bạn hàng khác.

Trong những năm gần đây (theo Tuyên bố của thoả ước ASEAN), các nước của Hiệp Hội đã tạo ra một vùng mậu dịch tự do AFTA và một loạt tam giác phát triển ra đời như Tam giác JSR, 12/1989 (Johor - Singapore - Riâu); Tam giác IMT, 7/1993 (Indônêxia - Malaixia - Thái Lan); Tam giác PMI, 1993 (Philippin - Malaixia - Indônêxia).

Việc hình thành các tam giác phát triển là phản ánh nhu cầu hợp tác đang tăng lên trong việc phát triển kinh tế có tính đến các nhân tố sản xuất và khả năng bổ sung lẫn nhau của các vùng. Xu hướng này đang được coi như là động lực của thương mại tự do trong tiểu khu vực. Mặc dù còn rất mới mẻ, song nó phù hợp với xu thế hợp tác và ổn định để tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á.

Ngoài việc tăng cường hợp tác trong nội bộ ASEAN, các nước này cũng đã tích cực tham gia giải quyết vấn đề Campuchia. Đặc biệt tại Hội nghị tháng 7/1993 của các ngoại trưởng ASEAN và Hội nghị Hậu ngoại trưởng (P.M.C) mà

thành viên tham dự lần này khá rộng gồm các ngoại trưởng ASEAN, các nước đối thoại, quan sát viên và khách mời*.

Tại Hội nghị đặt ra nhiều vấn đề như vấn đề Campuchia, vấn đề Biển Đông, vấn đề nhân quyền, vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân và thông thường, vai trò của các nước Mỹ, Nga, Nhật, Trung Quốc đối với khu vực.

Theo đánh giá của nhiều chính khách trên thế giới thì việc ASEAN tập trung thảo luận các vấn đề an ninh khu vực với nhau và với các nước đối thoại là một truyền thống mới. Đây là cuộc họp có được một bước tiến khá dài theo hướng xây dựng một cơ chế an ninh khu vực.

Phải nói rằng, dù con đường đi tới một nền hoà bình bền vững ở Đông Nam Á không ít trắc trở, song việc ASEAN đưa ra sáng kiến được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế là bước khởi đầu đáng khích lệ.

PHẦN THỨ TƯ. NHỮNG GIỚI HẠN TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

Trên con đường phát triển thành những quốc gia công nghiệp mới vào cuối thế kỷ này, các nước ASEAN còn phải

* Các nước đối thoại: Mỹ, Nhật, Canada, New Zealand, Nam Triều Tiên và EC. Các nước quan sát viên: Papua New Guinea, Việt Nam, Lào (gần khai mạc có Campuchia). Các nước khách mời: Liên bang Nga và Trung Quốc.

đương đầu với nhiều thách thức. Không chỉ có những thách thức từ bên ngoài, mà còn có những trở ngại từ bên trong do hậu quả của chính bản thân con đường phát triển mà họ lựa chọn. Có thể kể ra một số thách thức đáng kể (ngoài những mặt tiêu cực về xã hội, sự mất cân đối giữa các vùng) như:

- Vấn đề việc làm cho người lao động.
- Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập.
- Sự suy giảm tài nguyên và mất cân bằng sinh thái.

Sự phát triển công nghiệp trong gần ba thập kỷ qua ở các nước ASEAN là rất nổi bật về mặt giá trị gia tăng, giá trị sản xuất và thành tích xuất khẩu. Ở những khía cạnh đặc biệt này, ASEAN đã đạt được những thành tích tăng trưởng giống như những thành tích của NIEs. Tuy vậy, các nước ASEAN không có được thành tích tốt về mặt thu nhập cho người lao động như NIEs.

Trong khi Hàn Quốc và Đài Loan đã đẩy mạnh việc xuất khẩu các hàng chế tạo cần nhiều lao động, và điều chỉnh hệ thống giá cả để có lợi cho xuất khẩu, các nước ASEAN dựa chủ yếu vào biện pháp bảo hộ để bảo vệ thị trường trong nước và điều đó đã dẫn đến những méo mó giá cả - nhân tố nghiêm trọng. Trong số những ảnh hưởng của méo mó này, khuynh hướng lựa chọn kỹ thuật cần nhiều tư bản, và do đó khả năng thu hút ít lao động trong công nghiệp là rõ nhất và nghiêm trọng nhất.

Mặc dù các nước ASEAN đã có một số chính sách tích cực để phát triển nông nghiệp, song vì phải đẩy nhanh quá trình

công nghiệp hoá, do đó đã dẫn đến tình trạng phân cực khá gay gắt giữa khu vực công nghiệp, đô thị (phát triển với tốc độ nhanh) và khu vực nông nghiệp (vẫn còn lạc hậu nghèo nàn, trì trệ và thiếu công ăn việc làm). Cấp tín dụng không thích hợp và các khoản thuế đánh vào nông phẩm xuất khẩu đã duy trì thu nhập nông nghiệp ở mức thấp một cách giả tạo và ít kích thích được việc tăng năng suất lao động.

- Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập

Từ ngày 26/11 - 1/12/1994, trong cuộc hội thảo quốc tế họp ở Manila (thủ đô Philippin) với chủ đề "Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập ở khu vực các nước ASEAN"¹. Cuộc hội thảo là đỉnh cao của nhiều hoạt động trước đó ở cấp quốc gia được khởi đầu tại hầu hết các nước ASEAN.

Dựa trên các cơ cấu tổ chức xã hội khác nhau của mỗi quốc gia, các bản trình bày về những đề tài khác nhau được thực hiện trên cơ sở từng nước để làm tăng thêm tính đặc thù.

Nhiều báo cáo khoa học của các học giả Indônêxia, Philippin, Malaixia, Thái Lan... đã cho người đọc thấy được một cách cụ thể về tình trạng từ nhiều năm qua, hầu hết các nước ASEAN đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao, rút ngắn thời gian công nghiệp hoá đất nước mình. Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng kinh tế mà không tiến hành tốt các chính sách xã hội sẽ tạo nên tình trạng các nhóm dân cư ít được ưu đãi và các vùng suy yếu bị bỏ ngoài dòng phát triển.

1. *Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.

Nghị sĩ Cộng hoà Philippin Alberto Romulo đã viết "Quả thực, sự lo lắng thực tế của chúng tôi là hỏi xem sự phát triển bản thân nó có thể được duy trì nếu như được tiến hành theo cách sao nhằm đi một cách có hệ thống các đòi hỏi kinh tế và chính trị của đa số.

Có lẽ tôi sẽ được tha thứ nếu như tôi ghi lại các nghi ngờ của bản thân đối với sức sống của một quá trình như vậy. Một chiến lược coi nhân dân như phương tiện hơn là mục đích, như công cụ hơn là yếu tố độc lập và đổi mới, chỉ có thể là tự hạn chế và nhất thời...

Do vậy, chúng ta cần quan niệm lại về toàn bộ khái niệm "tăng trưởng có thể giữ được bao gồm không những các tiêu chuẩn kinh tế (và bây giờ là môi trường) thông thường, mà cả các mặt về chính trị và hệ thống chính trị cho phép nhân dân tham gia một cách tích cực vào việc lập quyết định kinh tế và chia lợi nhuận"¹.

Tiến sĩ Emmanuel Subangun (Indonêxia) đã phê phán nghiêm khắc kết quả chống đói nghèo của chính phủ Indonêxia, ông viết:

"Nói cách khác, có thể công bố rõ ràng điều kiện đã được cải thiện lợi ích của dân chúng được đáp ứng nhờ sự hỗ trợ phúc lợi cho quảng đại quần chúng.

Nhưng nếu chúng ta chuyển sự chú ý sang khu vực nhà nước và cơ cấu phân phối, dạng thông tin này dễ dàng bạc bở hoàn

1. Sách đã dẫn, từ trang 15 - 21.

toàn ý tưởng đã nói ở trên: việc buôn bán các sản phẩm thuộc khu vực nhà nước, đặc biệt là trồng lúa có xu hướng giảm xuống.

Đây không phải là chứng cứ đặc biệt rõ ràng để bác bỏ phúc lợi chung như nó đã được công khai giới thiệu. Nhưng nếu dạng thông tin này phối hợp với các điều kiện ở cấp vĩ mô và hoặc cấp dự án, nó có thể đưa ra những chỉ dẫn quan trọng về các lĩnh vực sau đây:

1/ Cái giá phải trả cho sự quan liêu trở nên ngày càng cao hơn.

2/ Dân chúng ngày càng phụ thuộc nặng nề hơn vào các chương trình của chính phủ.

Xác định theo nghĩa khác, có thể nói rằng, nhân dân không nắm vững hoặc "làm chủ" được quá trình phát triển. Chính phủ "điều khiển" những nỗ lực phát triển.

Ngược lại, chương trình do nhà nước điều hành này đã đóng góp rất quan trọng vào xu hướng thiết lập quan hệ ông chủ - người làm, ở nơi mà khả năng hình thành một xã hội mở cửa là đặc biệt nguy hiểm¹.

Ngay đối với Malaixia, đã có nhiều bài báo ca ngợi các biện pháp giải quyết công bằng xã hội. Song theo tiến sĩ S.K.Jomo thì "việc không có một sự hiểu biết rõ ràng về hiện tượng nghèo khổ đã khiến cho những chính sách hiện có cứ tiếp tục, bất kể có hiệu quả hay không đối với việc xoá bỏ nghèo khổ. Điều này

1. Sdd, tr. 96-99.

dẫn tới một sự lo ngại là những chính sách này được duy trì nhằm làm dè dặt cho việc bảo trợ của đảng chính trị đương quyền và vì lợi ích của một nhóm độc quyền nào đó trong cộng đồng ở nông thôn, cũng như vì lợi ích của những nhà thầu khoán và những doanh nghiệp khác chứ không phải vì mục đích xoá bỏ nghèo khổ...

Do đó rất có thể là kinh phí bề ngoài có vẻ là để xoá bỏ nghèo khổ, thực sự đưa lại lợi ích cho những người tương đối sung túc nhiều hơn là cho người nghèo¹.

Tất cả các thành viên của cuộc hội thảo đã nhấn mạnh rằng: Nhà nước cần kiên quyết can thiệp vào quá trình phân phối thu nhập để giúp đỡ cho những người không thể nhận được từ sự tăng trưởng kinh tế theo cơ chế thị trường. Một bài học có thể rút ra từ đây là thành công trong phát triển phụ thuộc vào sự can thiệp của nhà nước một cách có hiệu quả vì lợi ích của đa số nhân dân. Ngược lại, ở một lúc, một nơi nào đó, nếu nhà nước nghiêng về phía tầng lớp đặc quyền thì các biện pháp can thiệp của nó không thể duy trì tăng trưởng bền vững được.

- Sự suy giảm tài nguyên và tình trạng mất cân bằng sinh thái.

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển, các nước ASEAN trước đây chưa coi trọng đúng mức việc duy trì và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước mình, đặc biệt là rừng đang cạn kiệt nhanh chóng. Tình trạng mất rừng ở Đông Nam Á đang diễn ra với tốc độ kinh khủng.

1. Sdd, tr. 132-133.

Trong số các nước ASEAN, Malaixia là nước có tỷ lệ mất rừng cao nhất (8%) mỗi năm, kế đó là Philippin (7%), Thái Lan (5%/năm). Nước có tốc độ phá hủy rừng lớn nhất là Indônêxia, Thái Lan (khoảng 1 triệu ha/năm), Philippin (0,5 triệu ha/năm), Malaixia (0,4 ha/năm).

Nếu tốc độ này tiếp tục, sau 12 năm nữa Malaixia sẽ mất hết rừng, Philippin sau 14 năm, còn Thái Lan và Indônêxia thì sau 12 năm và 57 năm. Tình trạng phá rừng bừa bãi đã gây nên tình trạng mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng ở các nước ASEAN và ảnh hưởng tới sinh thái của toàn bộ khu vực. Những trận lụt bất thường vào mùa khô ở Đông Nam Á hiện nay chính là hậu quả của tình trạng trên.

Biểu 2: Tình trạng rừng và mất rừng ở Đông Nam Á hiện nay

Tên nước	Diện tích rừng hiện nay (ha)	Diện tích rừng bị mất (ha)	Số thời gian rừng bị phá hủy hoàn toàn (năm)
Indônêxia	85.000.000	1.500.000	57
Philippin	10.000.000	700.000	14
Malaixia	6.307.000	325.000	12
Thái Lan	29.000.000	1.400.000	21

(Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á - số 3/1993, trang 69).

Quá trình công nghiệp hoá gấp gáp ở các nước ASEAN còn khiến cho môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm ngày càng nhiều. Ở thủ đô Manila, hoạt động của 900 nhà máy đã tạo ra một lượng chất thải khổng lồ đổ vào hồ Luga, hồ lớn nhất ở Đông Nam Á. Kết quả là hồ bị ô nhiễm nặng nề làm cá chết hàng loạt. Còn thủ đô Băng Cốc đang phải chịu tình trạng lún đất do khai thác quá mức nguồn nước ngầm trong lòng đất.

Do môi trường ô nhiễm, tình trạng sức khoẻ của nhân dân bị giảm sút. Năm 1989, Băng Cốc có tới 900.000 người mắc bệnh đường hô hấp. Người ta còn tìm thấy chất chì trong dây rốn của trẻ em sơ sinh ở thủ đô Thái Lan.

Những hậu quả nghiêm trọng mà con đường phát triển kinh tế - xã hội đã gây nên cho môi trường sinh thái ở các nước ASEAN, đặc biệt là ở Philippin và Thái Lan đã khiến nhiều người ở các nước này nhận thấy cái giá mà họ phải trả cho sự tăng trưởng là quá đắt "Tập chí kinh tế" của báo "Bưu điện Băng Cốc", số ra cuối 1991 đã phải viết: "Từ kinh nghiệm của ba thập kỷ qua, người ta nhận ra rằng nhịp độ tăng trưởng cao, sự bành trướng nhanh chóng của bộ phận chế tạo, việc xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất nhập khẩu đã đạt được với một giá đắt về tài nguyên thiên nhiên".

Để khắc phục tình trạng này, chính phủ các nước ASEAN đã đề ra các biện pháp cụ thể như cấm khai thác rừng trong nước, hoặc đầu tư vào việc giải quyết tình trạng rác rưởi, ô nhiễm ở các thành phố lớn. Tuy nhiên, cho tới nay, tình trạng ô nhiễm vẫn còn hết sức trầm trọng ở Manila và Băng Cốc.

Những hậu quả về xã hội, môi trường và sinh thái trên là kết quả tất yếu của con đường phát triển tư bản chủ nghĩa của các nước ASEAN. Nó là cái giá mà một quốc gia muốn rút ngắn giai đoạn phát triển theo hướng tư bản phải trả. Khi họ không có vốn, không có khả năng công nghệ cũng chưa giỏi kinh doanh, có trong tay một lực lượng lao động đông đảo nhưng không lành nghề, với một nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất định, mà lại muốn phát triển nhanh thì chỉ có cách huy động nguồn lực bên ngoài. Các công ty tư bản ngoại quốc sẵn sàng chuyển vốn sang các nước đang phát triển để khai thác các lợi thế so sánh của họ nhằm tăng lợi nhuận tối đa. Các công ty tư bản đó cũng sẵn sàng chuyển giao cho các nước đang phát triển trong đó có ASEAN, nhưng công nghệ đã lạc hậu, gây ô nhiễm, để họ chuyển sang các ngành công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA XINGAPO

I/ XỨ SỞ XINGAPO

1/ Đất nước

Cộng hoà Xingapo, nằm ở cực nam bán đảo Malacca, điểm trọng yếu chiến lược trên con đường giao lưu buôn bán bằng đường biển giữa Đông và Tây (về mặt địa lý) có diện tích 639 km², dân số 3,1 triệu người (1991). Ngoài đảo chính là đảo Xingapo, với diện tích 570 km², nước này còn có hơn 50 hòn đảo nhỏ bao bọc xung quanh đảo chính. Nổi tiến đảo Xingapo với bán đảo Malacca là một đập bê tông lớn dài hơn 1km, được xây dựng từ thời thuộc địa Anh. Đây là hệ thống giao thông đường bộ duy nhất nối đảo với đất liền và là đường ống dẫn nước chính cung cấp cho Xingapo.

Nằm trong vùng khí hậu xích đạo (cách xích đạo khoảng 120 km về phía Bắc), nhiệt độ trung bình ở Xingapo ban ngày là 31°C, ban đêm 24°C. Độ ẩm lớn từ 70% đến 80%. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 mm.

Tuy vậy, Xingapo luôn thiếu nước ngọt vì nhu cầu tiêu thụ nước ở đây rất cao.

Địa hình Xingapo là bình nguyên, xen kẽ gò, đồng và đầm lầy. Đất đai kém màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.

Ngoài nguồn cá biển và muối biển, Xingapo chỉ có một ít than chì và nham thạch pha lẫn đất sét. Hầu như toàn bộ lương thực, thực phẩm và rau quả phải nhập từ bên ngoài.

2/ Đôi dòng về lịch sử

Xingapo được coi là một quốc gia trẻ, có nhiều dân tộc, được hình thành trên nền tảng nhập cư từ Trung Quốc, Malacca, Ấn Độ, Xrilanca và châu Âu... Người Hoa là tộc người chính chiếm khoảng 77% số dân cả nước. Phần lớn trong số họ là người gốc Phúc Kiến và Triều châu. Người gốc Mã Lai, nhóm tộc người lớn thứ hai chiếm hơn 14%... Ngoài ra là người Anh, Đức, Ả Rập...

Các nhóm tộc người sinh sống ở Xingapo hiện nay vẫn giữ được nét đặc trưng về nền văn hoá và tiếng mẹ đẻ của mình. Đại đa số người Hoa theo đạo Phật, thờ cúng tổ tiên và thuộc thành viên của từng dòng họ, nói tiếng Hoa phổ thông (tiếng Bắc Kinh) và tiếng địa phương. Người Mã Lai theo đạo Hồi, nói tiếng mẹ đẻ (Malaio Polynesian), người Ấn Độ theo đạo Hindu nói tiếng Tamin...

Xingapo từ trước đến nay không có một tôn giáo, tín ngưỡng nào được Nhà nước công nhận là quốc giáo.

Từ sau ngày tuyên bố độc lập, tiếng Mã Lai, tiếng Hoa phổ thông, tiếng Tamin và tiếng Anh được Nhà nước công nhận là những ngôn ngữ chính, bình đẳng như nhau và được sử dụng rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy thế, trên thực tế tiếng Anh được Nhà nước công nhận là ngôn ngữ phổ thông ở Xingapo và được sử dụng làm ngôn ngữ chính trong

thương mại, hành chính và giáo dục. Đại bộ phận nhân dân Xingapo ngày nay thông thạo hai thứ tiếng (tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh). Chính sách hoà nhập và liên kết dân tộc mà chính phủ Xingapo theo đuổi trong gần 30 năm qua đã đưa đến sự hình thành một quốc gia - dân tộc mới - dân tộc Xingapo với bản sắc riêng của mình.

Cũng như nhiều nước Đông Nam Á, Xingapo đã trải qua nhiều bước thăng trầm và cũng đã phải chịu sự thống trị của Chủ nghĩa thực dân.

Sau khi chiếm thành phố Malacca và đảo Penang của Malaixia ở cuối thế kỷ XVIII, năm 1819 thực dân Anh bắt ép tiểu vương quốc Gioho (Johir) của Malaixia nhượng lại Xingapo cho Anh. Hiệp ước Anh - Hà Lan và Anh - tiểu vương quốc Gioho ký năm 1824 đã hợp pháp hoá quyền cai trị của người Anh. Năm 1826 người Anh sáp nhập đảo Penang, thành phố Malacca và Xingapo thành một đơn vị hành chính với cái tên gọi "Straits Settlement" (Cộng đồng cư Thuộc địa eo biển) và chọn Xingapo là trung tâm hành chính. Từ 1867 cho đến khi thực dân Anh trao trả quyền tự trị cho Xingapo (1959), Xingapo được đặt dưới sự cai trị trực tiếp của bộ thuộc địa Anh (trước đó nằm dưới sự điều hành của toàn quyền Anh ở Ấn Độ).

Khác với sự cai trị của người Hà Lan ở Indônêsi-a, người Anh thi hành chính sách mở cửa ở Xingapo, chào đón thuyền buôn dưới mọi sắc cờ, biến nơi đây thành thương cảng không phải thu thuế. Và chỉ trong một thời gian ngắn, Xingapo đã mau chóng trở thành một trung tâm buôn bán chuyển khẩu mậu dịch và phân phối lao động lớn nhất Đông Nam Á.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của buôn bán chuyển khẩu, hàng loạt các xí nghiệp chế biến nông sản và nguyên liệu thô cùng với hệ thống dịch vụ cho vay tín dụng của người Anh và người Hoa ra đời. Từ đầu thế kỷ XX cảng Xingapo đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, lớn thứ hai ở Viễn Đông, chỉ sau Hồng Kông về quy mô hoạt động và kỹ thuật hàng hải.

Sự phát triển nhanh chóng của đô thị thương mại, hải cảng đã thôi thúc giới quan chức, giáo sỹ và nhà buôn mở trường dạy học. Hệ thống giáo dục học đường chính quy theo kiểu nước Anh được áp dụng tại Xingapo từ năm 1868. Sang đầu thế kỷ XX hệ thống giáo dục cấp trung học và cao đẳng được hình thành. Sự kiện này tạo ra bước ngoặt trong việc truyền bá kiến thức khoa học phương Tây tại Xingapo.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) Xingapo bị Nhật chiếm đóng (1942-1945). Người Nhật đổi tên Xingapo thành "Senan" (ánh sáng phương Nam). Sau khi Nhật bại trận quân đội Anh tràn vào Xingapo (5/5/45) và lập lại hệ thống cai trị của mình.

Trước sức ép của phong trào giải phóng dân tộc, ngày 3/6/1959 thực dân Anh buộc phải trao trả cho Xingapo quyền "Quốc gia tự trị". Do thị trường nội địa nhỏ hẹp, thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên nên vào 16/9/1963 Xingapo tự nguyện gia nhập Liên bang Malaixia. Nhưng sau đó mâu thuẫn dân tộc giữa người Hoa và người Mã Lai trong liên bang, cùng với sự căng thẳng trong quan hệ giữa Indônêxia với Malaixia và những

chính sách bảo hộ mậu dịch mà chính phủ Liên bang thi hành đã làm cản trở sự phát triển của Xingapo nên các nhà cải cách dân chủ - xã hội Xingapo lại đấu tranh để tách khỏi liên bang Malaixia Ngày 9/8/1965. Ngày 22/12/1965 tuyên bố thành lập nước cộng hoà Xingapo.

Từ sau năm 1965 trở đi, Xingapo bước sang một giai đoạn mới với việc hoạch định các chiến lược kinh tế, quyết tâm đưa toàn bộ các hoạt động kinh tế thế giới và xây dựng một hệ thống pháp lý toàn diện, nhằm khuyến khích đầu tư và phát triển.

II/ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

1. Tiến trình công nghiệp hoá và các giai đoạn của nó

a/ Công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (1960-1965)

Sau khi giành được quyền "quốc gia tự trị" từ tay thực dân Anh (1959) Xingapo đứng trước những thách thức to lớn đối với sự tồn tại và phát triển - *Thứ nhất*, các nước láng giềng của Xingapo, đặc biệt là Malaixia thi hành chiến lược kinh tế hướng nội, thực hiện chính sách bảo hộ nội địa và hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô sang Xingapo. *Thứ hai*, các nước phương Tây, đặc biệt là Anh giảm xuất khẩu hàng công nghiệp sang Xingapo và do dự trong việc sử dụng Xingapo như một trung tâm buôn bán chuyển khẩu ở Đông Nam Á. *Thứ ba*, do nhập cư ồ ạt của người Hoa trong thời kỳ thuộc địa và tỉ lệ sinh đẻ cao nên đã

tạo ra đội quân thất nghiệp khổng lồ (1960 tỷ lệ thất nghiệp chiếm tới 13,5% dân số cả nước), những vấn đề trên đã làm cho các hoạt động buôn bán chuyển khẩu của Xingapo suy giảm nhanh chóng, nhiều xí nghiệp chế biến nguyên liệu thô dành cho tái xuất khẩu phải đóng cửa. Tình trạng này tạo nên sức ép lớn hơn về nạn thất nghiệp. Xingapo phải giải quyết vấn đề này ra sao? Phát triển nông nghiệp thì không đủ khả năng vì diện tích đất nhỏ hẹp, đất đai kém màu mỡ. Tài nguyên thiên nhiên dưới lòng đất thì quá nghèo nàn... Chính vì vậy, chính phủ Xingapo cho rằng lối thoát lúc này là *phải tiến hành công nghiệp hoá*, chuyển nền kinh tế chuyên buôn bán chuyển khẩu sang sản xuất hàng hoá công nghiệp.

Trước hết, Xingapo đã thi hành chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Thực hiện chính sách bảo hộ hàng nội địa, hạn chế số lượng và chủng loại hàng nhập ngoại.

Để thể chế hoá chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, chính phủ Xingapo đã đề ra kế hoạch phát triển quốc gia bốn năm (1961-1964). Mục tiêu ưu tiên hàng đầu của kế hoạch này là khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào những ngành công nghiệp "non trẻ" sử dụng nhiều lao động, tạo ra nhiều sản phẩm cho thị trường Liên bang. Đồng thời, Chính phủ quan tâm tạo dựng các cơ sở kinh tế hạ tầng cho phát triển công nghiệp sau này như xây dựng nhà ở cho người lao động, tìm kiếm đất đai cho các xí nghiệp mới, mở rộng hệ thống đường sá, bến cảng và phổ cập giáo dục. Để tập trung quyền lực và thể chế hoá chính sách công nghiệp, năm

1961, Chính phủ thành lập *Ban phát triển kinh tế*. Thành viên của nó do Bộ tài chính trực tiếp bổ nhiệm. Nhiệm vụ ban đầu của ban này được giao là tạo vốn và phân bổ các nguồn tài chính cho các ngành công nghiệp thuộc diện "non trẻ", bảo lãnh cho vay tín dụng ngân hàng, tìm kiếm và quy hoạch đất đai cho các khu công nghiệp, đồng thời phối hợp với các Bộ, cơ quan khác của Chính phủ có liên quan tới đầu tư công nghiệp xúc tiến các nhiệm vụ được giao. Đặc biệt là ngay từ đầu, *Ban phát triển kinh tế* được giao quyền phê chuẩn các hoạt động khuyến khích đầu tư.

Điều đáng chú ý là khi tiến hành thực hiện *Chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*, Xingapo đã chủ trương khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài và coi thành phần kinh tế tư nhân, nhất là tư bản tư nhân ngoại quốc là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước.

Xingapo rất chú trọng tới việc mở rộng sự hợp tác kinh tế và tìm kiếm thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. Điều này thể hiện rất rõ (qua việc Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia 1963) nhất là ban hành hàng loạt sắc lệnh khuyến khích đầu tư trong những năm 1961-1964 như *sắc lệnh về ngành công nghiệp tiến phương non trẻ*, *sắc lệnh mở rộng công nghiệp*. Các sắc lệnh này đã đưa ra hàng loạt điều khoản nhằm khuyến khích đầu tư và khẳng định sẽ không quốc hữu hoá các xí nghiệp của người nước ngoài.

b) Công nghiệp hoá hướng xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động (1966-1979)

Sau khi tách khỏi Liên bang Malaixia, Xingapo tiến hành điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế của mình bằng việc định hướng ưu tiên sản xuất công nghiệp dành cho xuất khẩu và tham gia chặt chẽ vào phân công lao động quốc tế.

Sự hợp lý và điều kiện bắt buộc Xingapo phải chuyển hướng chiến lược là ở chỗ:

Thứ nhất: thị trường tiêu thụ nội địa Xingapo nhỏ hẹp, thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sau khi tách khỏi Liên bang Malaixia thì vấn đề này lại càng trở nên bức xúc hơn bao giờ hết. Muốn tồn tại, Xingapo không có con đường nào khác là tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế.

Thứ hai, sau bốn năm thực hiện công nghiệp hoá đất nước, sản xuất hàng công nghiệp cung cấp cho thị trường Malaixia, Xingapo đã tạo ra được một số lượng lớn công ăn việc làm mới, nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn rất cao, chiếm tới 10% dân số cả nước năm 1965. Thêm vào đó, năm 1967 Chính phủ Anh tuyên bố sẽ rút toàn bộ căn cứ quân sự của họ vào năm 1971. Tình hình này sẽ làm cho số người thất nghiệp ở Xingapo tăng thêm, vì các cơ sở quân sự của Anh lúc đó đem lại tới 20% công ăn việc làm cho dân chúng Xingapo. Ngoài ra, sự ra đi của người Anh còn có thể gây mất lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài, nếu như Chính phủ nước này không điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế của mình.

Thứ ba, kinh nghiệm đi trước của một số nước, lãnh thổ như Nhật Bản, Hồng Kông và Hàn Quốc trong việc định hướng ưu tiên sản xuất dành cho xuất khẩu mang lại kết quả tốt hơn đối với những nền kinh tế hướng nội. Mặt khác, chính sách bảo hộ mậu dịch cùng với những hạn chế nhập khẩu mà Chính phủ Liên bang thi hành đã gây ra nhiều cản trở trong việc phát triển các ngành công nghiệp non trẻ của Xingapo.

Do tình hình thực tiễn của đất nước ở thời kỳ đầu của chiến lược công nghiệp hướng ngoại, Xingapo chủ trương thu hút đầu tư vào những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và nhanh tạo ra những sản phẩm dành cho xuất khẩu như ngành dệt vải, may mặc xuất khẩu, lắp ráp các thiết bị điện dân dụng và điện tử, lắp ráp các phương tiện giao thông vận tải. Cùng với các ngành trên, Chính phủ đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, đặc biệt là ngành xây dựng cơ bản.

Để tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp hướng xuất khẩu, Chính phủ đã thi hành những chính sách và biện pháp đồng bộ sau:

- Thứ nhất, *quản lý lao động và quy định mức lương.*

Để siết chặt kỷ luật lao động và đưa công nhân vào làm việc nề nếp, Chính phủ có những biện pháp như: nắm chắc các tổ chức công đoàn, sử dụng nó như một công cụ quản lý công nhân và thúc đẩy tăng năng suất lao động. Ban hành sắc lệnh về tuyển mộ, sa thải công nhân, tiền lương và tiền thưởng, ban hành luật làm thuê và luật quan hệ công nghiệp vào năm 1968...

- Thứ hai, tiến hành cải tổ Ban phát triển kinh tế và thành lập thêm các cơ quan chức năng mới của Chính phủ. Ban phát triển kinh tế được thành lập năm 1961 với chức năng chính xác là xúc tiến đầu tư, đến năm 1968 được cải tổ lại gồm 4 bộ phận chính: bộ phận xúc tiến đầu tư, bộ phận tài chính, bộ phận kế hoạch và dịch vụ tư vấn kỹ thuật, bộ phận xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp.

- Thứ ba, về thu hút và tạo vốn.

Chính phủ Xingapo đã ban hành một số luật ưu tiên khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp mũi nhọn, mà sản phẩm của nó dành cho xuất khẩu như: Luật mở rộng kinh tế năm 1967 và Luật khuyến khích mở rộng kinh tế năm 1971.

Để tạo thêm nguồn vốn, Chính phủ còn thực hiện chính sách cưỡng bức tiết kiệm. Quỹ dự phòng Trung ương được thành lập từ 1955. Chức năng ban đầu khi cơ quan này mới thành lập (từ 1955) là tạo ra phúc lợi bảo hiểm cho người lao động nghỉ hưu. Trước 1965, hoạt động của nó ít hiệu quả. Lúc đầu Chính phủ chỉ động viên nhân dân tự nguyện gửi tiền vào quỹ này như gửi tiết kiệm, hưởng lãi suất. Nhưng từ năm 1965, Chính phủ đã quy định mỗi người sống, làm việc và ăn lương tại Xingapo phải nộp một khoản tiền bằng 25% tiền lương hàng tháng của họ và thu đến năm 55 tuổi. Người đóng góp đó sẽ được lĩnh một khoản tiền cả gốc lẫn lãi khi về hưu hoặc thôi việc.

- Thứ tư, cùng với những chính sách trên, Chính phủ hết sức quan tâm phát triển cơ sở hạ tầng như mạng lưới giao thông, hệ

thống thông tin liên lạc, điện nước, các công trình công cộng, nhà ở cho công nhân và đặc biệt là việc xây dựng các khu công nghiệp, nhà xưởng...

- Thứ năm, để tạo tiền đề phát triển nhanh ngành dịch vụ tài chính quốc tế, hỗ trợ thêm nguồn vốn cho phát triển công nghiệp (thông qua thuế kinh doanh và tiền cho thuê đất), tạo thêm việc làm cho dân chúng, đồng thời khuyến khích ngành tài chính kinh doanh hướng ngoại, từ cuối những năm 60 chính phủ Xingapo chủ trương thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức tài chính nước ngoài hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại Xingapo. Từ 1978 trở đi, Chính phủ bãi bỏ hoàn toàn những kiểm soát ngoại hối. Người nước ngoài và công đoàn Xingapo được tự do luân chuyển, buôn bán ngoại tệ, không hạn chế số lượng.

Chính nhờ môi trường đầu tư và không khí kinh doanh được cải thiện, từ sau năm 1967, nguồn vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp hướng xuất khẩu, đặc biệt là nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng rất nhanh. Từ con số 157 triệu đôla Xingapo đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong những năm 1960-1965 đến năm 1973 đã tăng lên 2,3 tỷ. Các nhà đầu tư Mỹ đi đầu trong việc đưa vốn vào ngành lọc dầu và công nghiệp điện tử ở Xingapo. Các nhà đầu tư Hồng Kông đi đầu trong việc đầu tư vào ngành dệt vải và may mặc xuất khẩu.

Sự tăng nhanh vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu là nhân tố chính tạo ra đủ việc làm cho dân chúng. Từ năm 1966, số công nhân lắp ráp các đồ điện tử khoảng 1.600 người. Nhưng đến năm 1973 đã tăng lên 45.000 người. Trong công nghiệp dệt, từ 2500

người vào năm 1966 lên tới 35.000 vào năm 1973. Trong những năm 1966-1973 trong ngành công nghiệp chế biến đã tạo ra gần 150.000 việc làm mới. Kết quả trên đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tại Xingapo xuống còn 4,5% vào năm 1973. Giá trị xuất khẩu trực tiếp của công nghiệp chế biến tăng từ 43% tổng giá trị hàng hoá bán ra vào năm 1966 lên tới 55% vào năm 1973. Giá trị đóng góp của công nghiệp chế biến trong tổng thu nhập quốc dân tăng từ 16% vào năm 1966 lên tới 22% vào năm 1973¹.

Sau khi đạt được mục tiêu chính là tạo đủ việc làm cho nhân dân và mức sống tối thiểu của người dân được bảo đảm, từ cuối năm 1973, Chính phủ Xingapo đã bắt đầu chuyển nền kinh tế theo hướng đổi mới công nghệ và sử dụng nhiều chất xám. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1973-1975 (đặc biệt là sự sa sút về giá dầu lửa) đã làm chậm lại quá trình này. Mãi tới năm 1979 chương trình cải tổ cơ cấu nền kinh tế mới được chính thức thực hiện.

c/ Cải tổ cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại hoá công nghệ và sử dụng nhiều chất xám (từ 1979 đến nay):

d/ Thời kỳ đầu của cách mạng công nghiệp lần thứ hai (1979-1985)

Từ năm 1979 trở đi, Xingapo chuyển sang một giai đoạn mới của chiến lược công nghiệp hướng xuất khẩu bằng việc sử dụng nhiều công nghệ hiện đại và khả năng kỹ xảo của bàn tay

1. Trần Khánh: Thành công của Xingapo trong phát triển kinh tế - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội 1993, trang 26-27.

và khối óc con người mà người ta thường gọi là "Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai" tại Xingapo.

Mục tiêu của "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai" này là nhằm tạo ra những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và từng bước chuyển dần sang nền văn minh điện toán với mức sống và chất lượng cuộc sống của một nước phát triển, mục tiêu được ưu tiên lựa chọn của giai đoạn này là đổi mới công nghệ và sử dụng nhiều chất xám hơn. Để thực hiện mục tiêu này Chính phủ đã tiến hành những biện pháp sau đây:

Thứ nhất, *điều chỉnh chính sách lương bổng*, từ 1979 đến năm 1981, Hội đồng lương quốc gia đã đưa ra những quy định mới về mức tăng lương. Theo quy định mới, mức tăng lương bình quân là 20% cho từng giai đoạn, ba năm một lần. Mục đích của việc này là nhằm thay đổi giá trị công lao động, kích thích các xí nghiệp tuyển chọn những người có tay nghề cao và thu hút được nhiều chuyên gia giỏi và công nhân lành nghề nước ngoài.

Thứ hai, *kích thích về mặt tài chính đối với các doanh nghiệp*.

Những xí nghiệp mở rộng hoạt động của mình theo hướng tự động hoá, đi sâu nghiên cứu và phát minh sẽ được miễn thuế lợi tức.

Thứ ba, *tăng cường cải thiện cơ sở kinh tế hạ tầng cơ bản, nhất là nâng cao thể lực và tay nghề cao cho công nhân*.

Năm 1980 Chính phủ đã thành lập thêm một số trung tâm đào tạo hướng nghiệp, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và nghiên cứu công nghệ như *Trung tâm đào tạo công nghiệp, Công ty công nghệ Xingapo*.

Thứ tư, mở rộng hệ thống các đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước tư bản phát triển.

Hội đồng phát triển kinh tế đã mở thêm hàng loạt cơ quan đại diện của mình ở nước ngoài để trực tiếp bắt mối, sàng lọc các nhà đầu tư và làm dịch vụ cho các dự án kinh doanh quốc tế của Xingapo tại nước ngoài.

Với những nỗ lực trên, công cuộc cải tổ cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại hoá công nghệ và sử dụng nhiều chất xám bước đầu đã thu được kết quả đáng khích lệ. Đầu tư nước ngoài tăng từ 6 tỷ 350 triệu đôla Xingapo (1979) lên tới 11 tỷ 100 triệu đôla Xingapo. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp này chủ yếu đi vào những ngành công nghiệp mũi nhọn, có công nghệ hiện đại như sản xuất máy vi tính, hàng điện tử bán dẫn dân dụng, chế tạo máy, lọc dầu và hoá chất.

Chính sách đổi mới công nghệ, thu hút đầu tư vào các ngành có kỹ nghệ tinh xảo, tiến đến đã làm bùng nổ ngành công nghiệp điện tử - bán dẫn tại Xingapo đầu những năm 80. Các hãng như Sony, Hitachi, Sanyo, Sharp của Nhật Bản, Philip của Hà Lan và các hãng máy vi tính của Mỹ ồ ạt đầu tư vào Xingapo và đã biến nước này trở thành một trong những trung tâm sản xuất các mặt hàng điện tử - bán dẫn lớn nhất tại Đông

Nam Á. Đóng góp của ngành này vào tổng giá trị công nghiệp tăng từ 12% năm 1970 lên 39% vào năm 1985.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được, công cuộc cải tổ cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên hiện đại hoá công nghệ và sử dụng nhiều chất xám cũng nảy sinh nhiều điều bất hợp lý đối với tổng thể nền kinh tế và nó cũng góp phần đưa đến sự trì trệ kinh tế trong giai đoạn 1985-1986. Từ chỗ tăng trưởng thực tế của tổng sản phẩm quốc dân là 8,2% năm 1984, tụt xuống còn mức âm 1,8% (-1,8%) vào năm 1985. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trong những năm 1980-1985 chỉ đạt 6,1% trong khi mức tăng chung là 8,5%. Mức đóng góp của lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước tụt từ 24% năm 1979 xuống còn 21% năm 1984.

Đứng trước những thách thức mới đối với sự phát triển kinh tế, Chính phủ Xingapo đã phải đưa ra những biện pháp mới và điều chỉnh lại chính sách công nghiệp của mình:

F) Đồng thời đổi mới và đa dạng hoá hơn nữa các hình thức hoạt động của công nghiệp và dịch vụ (từ năm 1986 đến nay).

Đứng trước những thách thức do tình hình trong nước và quốc tế. Chính phủ Xingapo nhận thức rõ ràng, muốn thực hiện tốt "Cách mạng công nghiệp lần thứ hai" thì cần phải kết hợp đồng bộ, cùng một lúc đổi mới và nâng cấp tất cả các ngành kinh tế, trong đó các ngành như dịch vụ tài chính, giao thông vận tải, bưu điện viễn thông và dịch vụ du lịch không thể coi

nhẹ, đồng thời phải kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất công nghiệp nội địa và phát triển trung tâm thương mại và tài chính quốc tế.

Để làm được các điều đã đặt ra, Chính phủ thi hành những biện pháp mới như:

Giảm mức đóng góp vào quỹ dự phòng Trung ương từ 25% tiền lương của các chủ doanh nghiệp tư nhân xuống còn 10% và giảm tiền lệ phí mà các chủ thuê mướn nhân công phải đóng góp cho quỹ phát triển tay nghề từ 2% xuống 1%.

Giảm thuế nhà, cước phí đi lại và các dịch vụ khác.

Giảm thuế nghiệp đoàn từ 40% xuống còn 30%.

Ưu tiên hơn về giảm thuế lợi tức, kéo dài thời gian miễn thuế cho các nhà đầu tư ở tất cả các lĩnh vực kinh tế...

Chính phủ nhấn mạnh rằng, phải cùng lúc nâng cấp và đa dạng hoá tất cả các ngành kinh tế, trong đó phải mở rộng hơn nữa các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ quốc tế như dịch vụ tài chính - Ngân hàng, dịch vụ cảng, dịch vụ viễn thông và kỹ thuật tin học. Mục tiêu của Xingapo là muốn xây dựng hòn đảo này thành trung tâm kinh doanh tổng hợp ở khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Sự điều chỉnh kịp thời của chính sách kinh tế năm 1986 đã mang lại sức sống mới cho nền kinh tế Xingapo. Năm 1987 mức tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước đạt tới 9,4% và duy trì ở mức 8% trong năm 1990-1991. Nguồn thu hút trực tiếp của nước ngoài tăng từ 13 tỷ đôla Xingapo năm 1985 lên 19 tỷ

dôla Xingapo năm 1989. Nhật Bản là nước đầu tư lớn nhất vào Xingapo.

Với mục đích tăng nhanh nguồn vốn tích lũy nội địa cho những dự án xuất khẩu tư bản và "Dịch vụ chất xám" ra ngoài, từ năm 1990 Xingapo tiến hành điều chỉnh tỷ lệ đóng góp tiền của dân chúng vào quỹ dự phòng Trung ương. Hiện nay tỷ lệ đóng góp của các chủ doanh nghiệp là 17% mức lương hàng tháng (tăng 7% so với điều chỉnh 1986) và 22,5% đối với những người làm thuê (giảm 2,5% so với năm 1986).

Xingapo còn đang chuẩn bị và xúc tiến những dự án phát triển cho tương lai như xây dựng "vùng tam giác tăng trưởng", ráo riết tìm kiếm thị trường đầu tư mới, củng cố và phát triển các trung tâm kỹ thuật, các Viện nghiên cứu, các cơ sở thiết kế... Chính phủ coi đây là nguồn năng lực chủ đạo cho sự thịnh vượng lâu bền của quốc gia thành phố hải đảo này.

2. Tăng trưởng kinh tế, đời sống nhân dân ngày càng cao

a) Tốc độ tăng trưởng

Giai đoạn công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (1960-65), tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) hàng năm 5,5%. Sau khi chuyển sang giai đoạn công nghiệp hoá hướng xuất khẩu (từ 1966 trở đi) chỉ số GDP đạt mức 9,1% hàng năm trong những năm 1966-1990. ở thời kỳ đầu của công nghiệp hoá hướng xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, (1966-1979), tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức kỷ lục, gần 12% năm. Do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh từ thập kỷ 70, Xingapo bắt đầu thời

Để giảm gánh nặng trong chi phí sinh hoạt ở nơi đất chật, người đông này, chính phủ đã đứng ra xây dựng và trợ cấp nhà ở cho người lao động. Từ năm 1959 đến năm 1985, *Hội đồng phát triển nhà ở quốc gia* đã xây dựng được hơn nửa triệu căn hộ và cấp được tới 80% dân cư cả nước. Đến cuối năm 1991 gần 87% dân cư của Xingapo được sống trong các căn hộ do Nhà nước xây dựng. Loại nhà ở này có giá thuê và bán rẻ hơn nhiều so với những căn hộ do tư nhân xây dựng. Hiện nay có khoảng 80% các hộ dân cư có nhà thuộc sở hữu của họ.

Nhà nước đã chi một khoản tiền rất lớn, khoảng 6% tổng thu nhập quốc dân cho phúc lợi xã hội như giáo dục, y tế và từ thiện. Riêng chi phí cho giáo dục bình quân hàng năm trong những năm 60-70 chiếm khoảng 16% tổng ngân sách của Nhà nước. Đây là những nỗ lực lớn của Nhà nước Xingapo trong việc nâng cao mức sống vật chất và dân trí cho dân chúng. Kết quả chính sách trên đó đưa đến tỷ lệ dân cư biết đọc biết viết từ 72% năm 1970 lên 88% năm 1990.

Một thành tích đem ý nghĩa xã hội, chính trị sâu sắc là sự chênh lệch mức sống và thu nhập giữa các nhóm dân tộc và những người có nghề nghiệp khác nhau ngày càng thu hẹp. Chính sách điều chỉnh mức lương có lợi cho người trực tiếp sản xuất, chênh lệch giữa mức lương của những người làm việc trong thành phần kinh tế Nhà nước và kinh tế tư nhân ngày càng thu hẹp. Trong những năm 1966-1976, mức lương khu vực kinh tế Nhà nước thường cao hơn khu vực kinh tế tư nhân từ 2 đến 30%, nhưng đến đầu những năm 80 sự chênh lệch hầu như không còn.

Thời thuộc địa, nhóm dân tộc người Mã Lai chủ yếu làm những nghề có thu nhập thấp. Chính sách tạo việc làm và điều chỉnh tiền lương đã nâng nhanh mức sống của người Mã Lai. Trong năm 1965 mức thu nhập bình quân của mỗi hộ người Hoa thường cao hơn người Mã Lai từ 300% đến 500%. Đến 1973 mức thu nhập của người Mã Lai chỉ kém người Hoa 42% và con số đó còn 30% vào năm 1977.

3/ Xingapo: thập kỷ 90, triển vọng và thách thức

ai Những thách thức

Xingapo đang đứng trước những thách thức mới bắt nguồn từ những nhân tố bên trong và tình hình kinh tế, chính trị... thế giới của thập kỷ 90.

Thứ nhất, do diện tích quá nhỏ hẹp cùng với sự bùng nổ nhu cầu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, các cơ sở kinh tế hạ tầng và các trung tâm thương mại tổng hợp trong những năm 60 - 80, nên Xingapo thiếu đất để mở rộng thêm các hoạt động công nghiệp và dịch vụ du lịch trong tương lai. Tuy Chính phủ có nhiều nỗ lực trong việc lấn biển, san lấp các gò, đồng, đầm lầy và xây dựng nhiều nhà cao tầng, nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu về đất đai để xây dựng những công trình mới. Đến cuối năm 1991, mật độ dân cư đã lên gần 5000 người trên km². Giá đất tăng bình quân hàng năm trong thời gian gần đây là 30% đến 40%. Hiện nay Xingapo là một trong những nơi giá đất đắt nhất thế giới, chỉ sau Tokyo, Luân Đôn, Hồng Công và Paris.

Thứ hai, Xingapo thiếu nguồn nhân lực khá trầm trọng, mặc dầu tỷ lệ người tham gia hoạt động kinh tế và người làm công ăn lương rất cao so với toàn bộ dân cư (tỷ lệ 1/2). Nguyên nhân chính đưa đến tình trạng này là do sự phát triển nhanh chóng của ngành chế biến - Chế tạo sử dụng nhiều lao động và sự bùng nổ của ngành xây dựng cơ bản trong những năm 1970.

Thứ ba, Xingapo là một trong những nước có công lao động cao (mức lương cao) trên thế giới, đứng thứ hai ở châu Á sau Nhật Bản, nhưng năng suất lao động chưa cao so với Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Công. Điều này sẽ làm cho Xingapo phải cạnh tranh gay gắt trong việc bán sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế vì giá thành sản phẩm cao hơn so với các nước trong vùng, đặc biệt là so với Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Công.

Thứ tư, nền kinh tế Xingapo phụ thuộc sâu sắc vào nước ngoài trên nhiều phương diện, đặc biệt về nguồn vốn, công nghệ và kỹ thuật, cùng với thị trường tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu. Đến cuối những năm 80 tư bản nước ngoài kiểm soát từ 75% đến 80% tổng số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, đóng góp khoảng 65% tổng giá trị công nghiệp và 85% giá trị hàng xuất khẩu trực tiếp, bảo đảm việc làm cho khoảng 60% lực lượng lao động của Xingapo...

Xingapo còn phụ thuộc sâu sắc vào thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm của quốc tế, trước hết là thị trường các nước tư bản phát triển, đặc biệt là Mỹ và Nhật Bản.

Sự phụ thuộc sâu sắc vào nước ngoài về nguồn vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là lại chỉ tập trung ở một

số nước, có thể gây ra hậu quả bất lợi lớn cho nền kinh tế Xingapo, nếu như nền kinh tế của các nước đó bị khủng hoảng, hoặc quan hệ giữa Xingapo với các nước đó xấu đi.

Thứ năm, đội ngũ các nhà thầu khoán, các nhà công nghệ tư nhân người địa phương còn yếu kém, kể cả về nguồn vốn, kỹ thuật và quản lý.

b) Triển vọng

Xingapo cũng giống như hầu hết các nước nằm trên vành đai kinh tế Tây bộ Thái Bình Dương cũng có những vận hội mới trước sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh quốc tế trong thập kỷ 90 và những năm tiếp theo. Nước Mỹ là bạn hàng số một tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Xingapo đã rút bỏ chế độ ưu tiên mậu dịch dành cho nước này. Sau khi ảnh hưởng của Liên Xô (cũ) và nước Nga ngày nay ở khu vực này yếu đi, Mỹ đã giảm đáng kể sự có mặt quân sự trực tiếp của mình ở Đông và Đông Nam Á, và đang có những nỗ lực mới khai thông những cản trở cho sự xâm nhập nhiều hơn hàng xuất khẩu của mình vào khu vực này. Nhật Bản đang ráo riết mở rộng việc làm ăn với các nước ASEAN, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa cũng vậy.

Đứng trước những thách thức và triển vọng Chính phủ Xingapo đã và đang sắp đặt những dự án phát triển mới.

c) Định hướng cho tương lai

Thứ nhất, tiếp tục duy trì các chính sách cơ bản đã theo đuổi trong gần 30 năm qua, đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế thị trường, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm động lực chính thúc

dẩy tăng trưởng kinh tế, gắn nền kinh tế trong nước với hệ thống kinh tế thế giới, kích thích đầu tư và phát triển, duy trì một môi trường trong sạch, công bằng và bình đẳng.

Thứ hai, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, chú trọng đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu phát triển, xây dựng những nguồn năng lực chủ đạo như các trung tâm kỹ thuật, các viện nghiên cứu, các cơ sở thiết kế và các trung tâm nhân lực chuyên môn. Mục tiêu của Chính phủ là làm cho Xingapo bước vào đầu thế kỷ XXI trở thành trung tâm tích tụ và truyền bá kiến thức khoa học - kỹ thuật và công nghệ tiên tiến của khu vực.

Thứ ba, mở rộng các ngành kinh tế dịch vụ.

III/ VÌ SAO XINGAPO TRỞ THÀNH NIC

Sự thành công của Xingapo về kinh tế - xã hội, trong hơn ba thập kỷ qua là do nước này biết khai thác một cách tối đa sức mạnh tổng hợp của nhiều yếu tố như: vị trí chiến lược, những di sản của lịch sử (biết gạt bỏ những mặt tiêu cực, phát huy các mặt tích cực); biết khai thác hoàn cảnh thị trường quốc tế thuận lợi, đặc biệt là thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ, cũng như cấu trúc của thế giới sau chiến tranh thế giới thứ 2.

Nhưng một yếu tố chủ quan rất quan trọng đó là vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội.

- Trước hết, chính phủ Xingapo theo đuổi mô hình "kinh tế thị trường xã hội có điều tiết ở tầm vĩ mô và có sự can thiệp của nhà nước".

- Chính phủ Xingapo đã biết giới hạn mục tiêu ưu tiên cho từng giai đoạn phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

- Một vấn đề quan trọng khác làm cho Xingapo có một môi trường và không khí kinh doanh bên trong thuận lợi là do chính phủ đã tạo được một cơ cấu tổ chức hành chính quản trị quốc gia gọn nhẹ có hiệu quả và thiết lập được một hệ thống pháp lý toàn diện, cũng như đề ra được những nguyên tắc chỉ đạo cụ thể cho các hoạt động kinh doanh. Hệ thống này luôn luôn được điều chỉnh sao cho phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế.

- Một vấn đề khác đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp phát triển của Xingapo là quy trình giáo dục văn hoá truyền thống và giáo dục hướng nghiệp.

Chính phủ rất coi trọng những giá trị tư tưởng Khổng giáo như: Lòng hiếu thảo, tính đức hạnh, tinh thần trung thành, ý thức hoà mục... Đồng thời coi đó là một trong những nội dung cơ bản của chương trình giảng dạy trong hệ thống các trường học của Xingapo.

Cùng với việc giáo dục văn hoá truyền thống, Chính phủ còn rất coi trọng công tác giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp từ cấp phổ thông trở đi.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

A. VAI NÉT VỀ ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI VÀ LỊCH SỬ

I. ĐẤT NƯỚC

Vương Quốc Thái Lan (trước 1939 có tên gọi là Xiêm), nằm ở trung tâm Đông Nam Á có diện tích rộng 500.000 km², và dân số 54 triệu. Người Thái tự gọi đất nước họ là Muang Thai (theo tiếng Thái hai từ này có nghĩa là đất nước của những người tự do).

Địa hình Thái Lan rất đa dạng. Nhìn chung, địa thế nước này thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Những dãy núi kéo dài liên tục từ phía Tây và Tây bắc tạo thành xương sống của nước Thái. Độ cao trung bình của những quả núi này là 1600 m so với mặt biển. Đỉnh cao nhất là núi Don Intharon cao tới 2.600 m.

Những đặc trưng về địa hình khác nhau đã phân chia Thái Lan thành 4 khu vực tự nhiên khác biệt. Những khu vực này cũng là 4 khu vực kinh tế của nước Thái hiện nay.

1. Miền Bắc: Rộng chừng 42.000 dặm vuông chủ yếu là núi rừng hiểm trở. Sông ngòi phần lớn ngắn và nhỏ. Rừng miền Bắc có nhiều gỗ quý, đặc biệt là gỗ tẻch. Từ cuối thế kỷ XIX, gỗ

tích đã trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Thái Lan. Do khai thác bừa bãi, rừng Thái Lan đã bị tàn phá nặng nề. Chính phủ Thái Lan đã ra lệnh đóng cửa rừng, cấm khai thác gỗ xuất khẩu.

Trung tâm chính trị của miền Bắc là thành phố Chiang Mai. Đó là thành phố quan trọng thứ hai ở Thái Lan, cách Băng Cốc 500 dặm về phía Bắc. Chiang Mai là thành phố du lịch nổi tiếng của Thái Lan. Ở đây có nhiều phong cảnh đẹp và khí hậu rất tốt. Khách ngoại quốc tới Thái Lan mà chưa đi thăm Chiang Mai, thì xem như chưa tới Thái Lan.

2. Vùng Đông Bắc: rộng chừng 66.000 dặm vuông bằng 1/3 diện tích cả nước. Đây là vùng thiên nhiên ít ưu đãi nhất ở Thái Lan. Đường giao thông kém phát triển. Bộ phận chủ yếu của vùng Đông Bắc là cao nguyên Cò Rát. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở cao nguyên này là chăn nuôi gia súc. Cư dân Đông Bắc chủ yếu là người Lào. Người Việt di cư sang Thái Lan cũng sinh sống ở vùng này là chính.

3. Vùng đồng bằng miền Trung: Do sông Chao Phraya bồi đắp, vùng đồng bằng miền Trung là vùng kinh tế trù phú nhất của Thái Lan. Đây là vựa lúa lớn nhất của nước này, đồng thời tập trung nhiều trung tâm công thương nghiệp của cả nước. Thủ đô Băng Cốc nằm ở bờ phía Tây sông Chao Phraya, cách vịnh Xiêm 150 dặm về phía Bắc. Diện tích 300 km², dân số lên tới 5.716.779 người (tính đến 31/12/1989). Băng Cốc là thành phố lớn nhất của Thái Lan và là một trong những trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Á.

4. Miền Nam: rộng chừng 30.000 dặm vuông. Dân cư chủ yếu là người Mã Lai theo đạo Hồi. Ngoài ra có một số người Thái và người Trung Quốc. Vùng này có đất đai thích hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp như mía, cao su, bông, cà phê, thuốc lá. Khoáng sản chủ yếu của miền Nam là thiếc. Hàng năm Thái Lan sản xuất một số lượng thiếc tương đương từ 8 - 12% toàn bộ thiếc sản xuất ở Đông Nam Á.

II. CON NGƯỜI

Trên lãnh thổ Thái Lan có tới 30 dân tộc khác nhau sinh sống.

1. *Người Thái*: Chiếm đa số dân cư và bao gồm nhiều nhóm với những phương ngữ khác nhau:

Người Thái sống ở vùng đồng bằng sông Chao Phraya. Tiếng Thái của vùng trung tâm là tiếng nói chính thức của quốc gia.

Ngoài ra còn có các phương ngữ Thái miền Bắc, miền Đông Bắc.

Người Thái theo đạo Phật Tiểu thừa. Tôn giáo đó cũng là quốc giáo ở Thái Lan.

2. *Người Lào*: Là dân tộc lớn thứ hai ở Thái, sống tập trung ở miền Bắc và Đông Âu. Hoạt động kinh tế chính là làm ruộng.

3. *Người Mã Lai*: Có khoảng 1 triệu dân, sống tập trung ở 4 tỉnh miền Nam Thái Lan. Hoạt động kinh tế chính là trồng cây công nghiệp, khai mỏ và đánh bắt hải sản.

4. *Người Hoa*: Có khoảng 5 triệu người, tập trung ở các đô thị lớn của Thái Lan và hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực công thương nghiệp.

Ngoài ra ở Thái Lan còn có các nhóm dân tộc khác như người San, Phu Thai, H'Mông, Dao, La hu, Karen, Khome... và người Việt.

III. LỊCH SỬ

Trước khi tới bán đảo Đông Dương, người Thái đã sinh sống ở Vân Nam (Trung Quốc). Ở đây họ đã lập được quốc gia riêng gọi là Nam Chiếu. Từ thế kỷ thứ VI, người Thái bắt đầu di cư tới bán đảo Đông Dương. Tới thế kỷ XI, họ đã lập ra được những thành phố được phòng thủ mạnh mẽ như Sukhothai, Xavan, Khalot... Vào đầu thế kỷ XIII, lợi dụng sự suy yếu của đế quốc Khome người Thái tấn công Sukhothai và lập ra quốc gia Thái đầu tiên ở bán đảo Đông Dương (1238). Triều đại Sukhothai kéo dài tới 1371 thì sụp đổ do sự tấn công của một vương quốc Thái khác do Rama Tibodi đứng đầu. Từ đây bắt đầu thời kỳ Ayuthia trong lịch sử Thái Lan.

Dưới thời Ayuthia, ở Xiêm chế độ phong kiến được củng cố và phát triển. Các vua Ayuthia cũng tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các nước láng giềng (Lào, Campuchia) đồng thời phải đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược của Miến Điện.

Do chiến tranh liên miên và do vấp phải nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân, vương triều Ayuthia suy yếu. Năm 1782, binh lính Xiêm dưới sự lãnh đạo của Phya Chakori nổi dậy lật đổ triều đại của Phya Tak Sin, lập nên triều đại Băng Cốc. Triều đại này tồn tại cho tới hiện nay.

Dưới sự lãnh đạo khôn khéo của các vua đầu tiên của triều đại Chakori, vương quốc của người Thái dần dần hưng thịnh lên. Do vị trí nằm giữa hai vùng thuộc địa của Anh và Pháp, đồng thời có những chính sách kinh tế, chính trị và ngoại giao thức thời, người Thái đã giữ cho đất nước họ không bị biến thành thuộc địa của một cường quốc thực dân phương Tây nào.

Tháng 6 năm 1932, một nhóm trí thức bao gồm dân sự và quân sự dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân đã tiến hành một cuộc đảo chính không đổ máu lật đổ vương triều Chakori, lập nên chính thể quân chủ lập hiến.

Trong thời gian Đại chiến thế giới thứ hai, Thái Lan đứng vào hàng ngũ các nước thuộc phe trục. Nhờ Nhật, Thái Lan đã giành lại được những vùng đất mà họ buộc phải nhường cho Anh và Pháp trước đây. Giữa năm 1944, khi nguy cơ diệt vong của phe trục đã lộ rõ, Hội đồng dân biểu Thái Lan đã phế truất Phibun, đưa Khuông A Phaivong, một người thuộc phái dân sự lên cầm quyền. Nội các mới tìm cách rút khỏi chiến tranh.

Sau đó nhờ sự giúp đỡ của Mỹ, Thái Lan đã thoát khỏi sự trừng phạt của các nước đồng minh sau khi Đại chiến thế giới thứ hai kết thúc.

Từ đó tới 1975, quan hệ Mỹ - Thái ngày càng được củng cố và phát triển. Thái Lan đã ủng hộ cuộc chiến tranh của Mỹ ở

Triều Tiên và Đông Dương. Những cuộc chiến tranh này đã làm giàu cho Thái Lan.

Sau khi Trung Quốc trở thành thành viên Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và các nước Đông Dương giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Thái Lan đã điều chỉnh lại chính sách đối ngoại thân phương Tây trước đây. Quan hệ với CHND Trung Hoa được thiết lập (1/7/1975).

Từ giữa năm 1987, do nỗ lực của tất cả các bên có liên quan, vấn đề Campuchia đã dần dần được giải quyết. Nhận thấy rằng tiếp tục lập trường cũ trong vấn đề Campuchia, Thái Lan sẽ bị thiệt thòi về nhiều mặt, chính phủ Thái Lan do Thủ tướng Xatxai Chunhavan đứng đầu đã quyết định thay đổi chính sách đối với Đông Dương, biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường.

Sau khi nội các của Thủ tướng Xatxai bị lật đổ (2-1991) chính sách trên vẫn được các nội các quân sự và dân sự của Thái Lan tiếp tục với sự điều chỉnh khác nhau.

B. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Sau khi giành được quyền lực ở Thái Lan, giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hoá của nước này đã cố gắng phát triển kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa. Lịch sử phát triển kinh tế của Thái Lan từ 1932 tới nay đã trải qua bốn giai đoạn chính:

1 - 1932 - 1960

2 - 1961 - 1972

3 - 1973 - 1981

4 - 1982 - 1992.

I. GIAI ĐOẠN 1932 - 1960: Chính sách kinh tế của Chính phủ Thái Lan ở giai đoạn này được nhằm vào hai mục tiêu chính:

- Giành lại cho người Thái những quyền lợi kinh tế đang nằm trong tay ngoại kiều.

- Xây dựng nền công nghiệp dân tộc.

Để đạt được mục tiêu thứ nhất, chính phủ quân sự Thái Lan do Phibun Songgram đứng đầu đã lợi dụng sức mạnh chính trị, quân sự đang lên của Nhật ở châu Á để tấn công vào thế lực kinh tế của các công ty Anh, Pháp ở Thái Lan. Vào năm 1939, Chính phủ đã thi hành nhiều biện pháp khác nhau nhằm thu hẹp ảnh hưởng của tư bản ngoại quốc. Những biện pháp chính bao gồm:

- Thi hành chính sách bảo hộ ngoại thương, đánh thuế rất cao vào tất cả các hàng hoá được nhập khẩu vào Thái Lan.

- Các công ty nước ngoài bị cấm đầu tư vào các ngành sản xuất và chế tạo có lợi nhuận cao.

- Kiểm tra chặt chẽ việc xuất nhập khẩu ở những xí nghiệp mới khai trương.

Cũng trong năm 1939, chính phủ Thái Lan đã thông qua luật giao thông đường sông và đường biển. Theo luật này, tất cả các công ty vận tải nội địa phải có 70% số vốn do người Thái đóng góp và 75% trong tổng số nhân viên được sử dụng là người Thái. Việc áp dụng đạo luật trên đã làm cho công ty "Siam Tin Puket Company" của Anh phải đóng cửa. Năm 1940, công ty này phải nhượng lại toàn bộ tài sản cho Chính phủ Thái với giá rẻ. Thay vào vị trí của nó là công ty tàu biển quốc gia Thái Lan với số vốn là 10 triệu Bạt. Một số công ty lớn khác như "Anglo-American Tobacco Company" cũng phải ngừng hoạt động bởi những biện pháp tương tự của chính phủ Thái.

Đối tượng quan trọng khác của chủ nghĩa dân tộc kinh tế của nội các Phibun là người Hoa. Người Trung Quốc đã tới định cư ở Thái Lan từ rất lâu đời. Vào đầu thế kỷ XX, do những biến động về chính trị, kinh tế ở Trung Quốc, số lượng người Hoa tới Thái Lan ngày càng nhiều, ở trên đất Thái, người Hoa đã có được những điều kiện kinh tế, chính trị và tâm lý vô cùng thuận lợi cho công cuộc làm ăn của họ. Vì thế, họ đã dần dần nắm được những huyết mạch chính trong nền kinh tế Thái Lan.

Sau khi ra đời và nhất là sau khi nắm được quyền lực trong nước, giai cấp tư sản Thái Lan đã nhận thấy tư sản người Hoa là cản trở chính đối với sự phát triển của họ. Chiến dịch chống người Hoa và thế lực kinh tế của họ đã được Chính phủ của Thủ tướng Phibun tiến hành đồng thời với chiến dịch chống lại ảnh hưởng của các công ty tư bản phương Tây ở nước này. Lợi dụng việc Trung Quốc đang nằm dưới ách cai trị của Nhật nên Trung Quốc không thể can thiệp vào tình hình chính trị Thái

Lan để bảo vệ Hoa kiều, chính phủ Thái Lan đã tìm cách giành cho người Thái những vị trí kinh tế đang nằm trong tay người Trung Quốc. Vào tháng 6/1942, người Trung Quốc bị cấm hoạt động trong 27 nghề tại Thái Lan. Các trường học và báo chí của họ cũng bị kiểm soát gắt gao.

Cùng với quá trình đấu tranh với các thế lực kinh tế của chủ nghĩa thực dân Anh, Pháp và Hoa kiều, Chính phủ Thái Lan đã chăm lo tới việc phát triển nền công thương nghiệp dân tộc. Năm 1939, công ty thương nghiệp quốc doanh đầu tiên của Thái Lan được thành lập, có chi nhánh ở 22 tỉnh. Cũng trong năm 1939, công ty gạo Xiêm được thành lập bằng tiền của Nhà nước. Một năm sau, công ty đó đã kiểm soát được 1/3 tổng số gạo xuất khẩu ở Thái Lan.

Việc xây dựng bộ phận kinh tế quốc doanh được đẩy mạnh hơn ở đầu những năm 50 vừa qua. Năm 1952, Hội đồng kinh tế quốc gia Thái Lan đã đưa ra chương trình phát triển hơn nữa nền công nghiệp dân tộc. Dự chi cho chương trình lên tới 2 tỷ бат. Chương trình sẽ bao gồm 3 giai đoạn và kéo dài trong một số năm.

Giai đoạn I: được gọi là giai đoạn khôi phục sản xuất nhằm đạt mức trước chiến tranh. Trọng tâm chú ý trong giai đoạn này là phát triển những ngành công nghiệp truyền thống. Việc phát triển những ngành công nghiệp mới và cải tạo cơ cấu công nghiệp chưa được đặt ra.

Giai đoạn II: Dự định xây dựng một loạt xí nghiệp trong khuôn khổ các ngành công nghiệp đang tồn tại (đay, vải bông)

và xây dựng một số ngành công nghiệp mới (phân hoá học, nhuộm, axit Sunphuaric...).

Giai đoạn III: Xây dựng một số ngành công nghiệp nặng như: chế tạo máy công cụ, tái chế biến dầu... Việc xây dựng những ngành công nghiệp này chủ yếu dựa vào nguồn vốn nước ngoài.

Để triển khai chương trình trên, cuối 1952, Quốc hội Thái Lan thông qua kế hoạch 5 năm phát triển công nghiệp (1953-1957). Dự chi cho chương trình trên là 840 triệu бат.

Để có vốn thực hiện chương trình trên, 10-1954, Chính phủ ban bố Luật phát triển công nghiệp. Theo luật này, các nhà đầu tư sẽ được giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, máy móc để xây dựng xí nghiệp, không phải đóng thuế trong thời gian 3 năm và được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Trọng tâm khuyến khích của bộ luật này là các ngành công nghiệp nhẹ và khai thác gỗ.

Mặc dù chính phủ đã có nhiều cố gắng, chương trình phát triển công nghiệp (1953-1957) đã thất bại do không thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài và do thiếu kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý.

Thành tựu nổi bật của kinh tế Thái Lan trong thập niên 50 là nông nghiệp. Một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu kích thích nền nông nghiệp Thái Lan phát triển mạnh trong thời gian này là chiến tranh Triều Tiên (1950-1953). Cuộc chiến tranh này đã làm cho nhu cầu về hàng nông sản Thái Lan tăng vọt ở thị trường châu Á. Điều này kích thích những người trồng lúa Thái Lan mở rộng diện tích canh tác. Trong thập kỷ 1953, diện tích trồng lúa chiếm tới 87,7% tổng diện tích canh tác.

Nguyên nhân thứ hai đưa tới sự thành công của nông nghiệp Thái Lan và việc triển khai chương trình trị thủy sông Chao Phraya. Nhờ đó, diện tích tưới tiêu được mở rộng. Chương trình trên cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân Thái Lan chuyển từ kỹ thuật gieo thẳng sang kỹ thuật cấy lúa nước ở vùng đồng bằng miền Trung. Nhờ đó, sản lượng lúa và các nông sản khác đã tăng lên rõ rệt cho tới cuối thập niên 50, nông sản vẫn là những mặt hàng xuất khẩu chính của Thái Lan.

Bảng 1: Khối lượng và tỷ lệ giá trị của nông sản trong tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan từ 1957-1960

Mặt hàng	1957		1958		1959		1960	
	Khối lượng (1000 tấn)	Tỷ lệ %	Khối lượng (1000 tấn)	Tỷ lệ %	Khối lượng (1000 tấn)	Tỷ lệ %	Khối lượng (1000 tấn)	Tỷ lệ %
Gạo	1570	48,0	1.133	46,0	1.092	34,1	11.203	29,9
Cao su	136	18,7	136	20,6	174	30,9	170	29,9
Thiếc	18	7,0	9	4,0	14	5,7	17	6,3
Ngô	64	1,0	163	2,8	237	3,5	512	6,4
Kenáp	15	0,1	28	1,1	37	1,2	62	2,7
Sắn	99	1,8	152	3,0	159	3,0	271	3,4
Gỗ tếch	76	3,5	73	3,7	73	3,2	101	4,1
Các hàng hoá khác	-	19,9	-	18,8	-	18,6	-	17,3

(Nguồn: Muscat (R): Development Strategy in Thailand. A Study of Economic growth, P. 82).

Bảng thống kê trên cho thấy, tới đầu thập niên 60, hàng nông phẩm đã chiếm tới trên 70% tổng giá trị những hàng hoá xuất khẩu của Thái Lan. Công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Lao động nông nghiệp chiếm 82% tổng số lao động trong cả nước, công nghiệp chỉ thu hút được 4%, số còn lại nằm trong các ngành dịch vụ. Thu nhập bình quân tính theo đầu người vào 1962 là 85 đô la Mỹ, trong khi đó, ngay từ 1957, Malaixia đã có thu nhập bình quân theo đầu người là 211 đô la, Philippin 149 đô la (1959), Đài Loan 100 đô la (1956).

II. GIAI ĐOẠN 1961 - 1972: Ở giai đoạn này Thái Lan bắt đầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Là nước nông nghiệp lạc hậu muốn đi lên để trở thành một nước công nghiệp hiện đại, Thái Lan rất thiếu những tiền đề cần thiết:

- Tài nguyên thiên nhiên không mấy phong phú. Khoáng sản chủ yếu là thiếc. Ngoài ra còn có một vài loại khoáng sản khác như fluôri, năngtimoan, vonfram, kẽm... nhưng trữ lượng không lớn.

- Tài nguyên rừng có giá trị nhất là gỗ tếch, nhưng đã bị các công ty nước ngoài khai thác bừa bãi từ mấy chục năm nay, nên trữ lượng còn lại không lớn.

- Dân số Thái Lan vào lúc bắt đầu thực hiện chiến lược phát triển vào khoảng trên dưới 20 triệu người. Số người đến độ tuổi lao động là 13.837.000 người, nhưng đa số hoạt động trong

nông nghiệp (82%). Hoạt động trong công nghiệp chế tạo và chế biến 3%, trong ngành điện, máy hơi nước, vệ sinh 0,1%, giao thông, thông tin liên lạc 1,2%, dịch vụ 4%, xây dựng 5%.

Chất lượng lao động không cao. Số người lao động có học vấn rất ít. Vào đầu thập niên 60 cả Thái Lan chỉ có 3 trường đại học, trong đó chỉ có hai trường đại học có khoa đào tạo kỹ sư cơ khí và các ngành về khoa học kinh tế.

Với thu nhập bình quân theo đầu người chỉ đạt 85 đôla/năm, khả năng tích lũy vốn và huy động vốn trong nhân dân rất hạn chế.

Những khó khăn trên đã đặt chính phủ Thái Lan trước những thách thức lớn, nhất là trong bối cảnh khu vực và trong nước đang diễn biến không mấy thuận lợi cho Thái Lan. Vào thời gian trên, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đang thu được những thắng lợi đầy khích lệ ở CHND Trung Hoa. ảnh hưởng của sự nghiệp xây dựng xã hội mới ở miền Bắc Việt Nam cũng dội vào đất nước này. Lý tưởng XHCN trở nên có sức hấp dẫn với đông đảo nhân dân Thái Lan. Vào 1960, mặt trận yêu nước Thái Lan được thành lập và bắt đầu phát động cuộc đấu tranh vũ trang trên khắp lãnh thổ.

Để dập tắt phong trào đấu tranh của nhân dân Thái, một mặt chính phủ quân sự do thống chế Sarit Thanarat đứng đầu tiến hành đàn áp thẳng tay các hoạt động chống đối, mặt khác tìm cách nâng cao đời sống của mọi tầng lớp nhân dân Thái Lan nhằm tranh giành sự ủng hộ của quần chúng với Đảng Cộng sản Thái.

Mỹ đã tích cực giúp đỡ chính phủ Thái Lan thực hiện mục tiêu này. Thông qua việc giúp đỡ Thái phát triển đất nước, Mỹ

muốn chứng tỏ cho nhân dân các nước Đông Nam Á nơi đang diễn ra cuộc tranh giành ảnh hưởng quyết liệt giữa Mỹ và CHND Trung Hoa, tính ưu việt của con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Dưới danh nghĩa giúp đỡ Thái Lan, các nhà đầu tư Mỹ có thể bỏ vốn vào nền kinh tế Thái Lan và sử dụng được những lợi thế tương đối của nước này về đất đai, tài nguyên nhiệt đới, về nhân công và thị trường.

Vì những lý do đó, từ 1957 - 1958, nhiều phái đoàn của Ngân hàng thế giới đã được phái tới Thái Lan để nghiên cứu thực trạng nền kinh tế Thái và giúp đỡ chính phủ nước này hoạch định chiến lược công nghiệp hoá đất nước.

Sau những cuộc điều tra nghiên cứu đó, Ngân hàng thế giới đã khuyến nghị Chính phủ Thái Lan:

- Nên dựa vào và khuyến khích tư bản tư nhân để phát triển công nghiệp.

- Hạn chế sự phát triển của bộ phận kinh tế quốc doanh.

- Hạn chế bớt vai trò điều hành kinh tế của Nhà nước.

- Cố gắng tạo niềm tin cho các nhà kinh doanh tư nhân và khuyến khích họ đầu tư vào Thái Lan.

Chính phủ Thái Lan không dễ dàng chấp nhận những khuyến nghị trên vì việc từ bỏ vai trò của Nhà nước trong phát triển công nghiệp sẽ làm cho Nhà nước mất quyền lãnh đạo kinh tế. Hơn nữa, nếu khuyến khích tư bản tư nhân phát triển thì người Hoa chứ không phải người Thái sẽ giành được ưu thế.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa nguyện vọng nắm quyền lãnh đạo kinh tế và nhu cầu tự do hoá phát triển sản xuất, Ngân hàng thế giới đã gợi ý Chính phủ bổ nhiệm một số quan chức cao cấp vào Ban giám đốc các hãng kinh doanh mới. Biện pháp này giúp giảm bớt mối lo ngại người Trung Quốc giành ưu thế trong công nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho các quan chức Thái chia sẻ quyền lợi kinh tế với tư sản người Hoa và tư bản nước ngoài. Ngược lại, bằng việc nhường cho quan chức Thái một phần lợi nhuận, tư bản nước ngoài đã có được công cụ hữu hiệu bảo vệ quyền lợi của họ ở Thái Lan.

Gợi ý trên của Ngân hàng thế giới đã được Chính phủ Thái Lan chấp nhận. Ngoài những lý do trên, chính phủ Thái Lan còn nhìn thấy lợi ích của việc người Thái có cơ hội tập dượt dân phương pháp kinh doanh và quản lý hiện đại thông qua việc trực tiếp tham gia điều hành các hãng, các Ngân hàng có tầm cỡ. Về đường hướng phát triển công nghiệp của Thái, Ngân hàng thế giới khuyến khích Chính phủ nước này áp dụng đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu và nhấn mạnh tới tầm quan trọng của công nghiệp chế tạo.

Để tiến hành công nghiệp hoá đất nước theo hướng thay thế nhập khẩu, Thái Lan cần phải có được nguồn vốn dồi dào. Nguồn vốn đó được Chính phủ giải quyết theo ba hướng chính:

- Ban bố Luật đầu tư để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân ngoại quốc.
- Vay nợ nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế.
- Triệt để lợi dụng vị trí địa - chính trị của Thái Lan thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Theo hướng này, năm 1962, Thái Lan đã ban bố Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp*. Vào những năm 60 vừa qua, Thái Lan không chỉ được Ngân hàng thế giới cho vay những khoản tiền lớn mà còn được các tổ chức quốc tế trong đó Thái Lan là thành viên tích cực giúp đỡ. Chẳng hạn, với tư cách là thành viên tổ chức kế hoạch Còlômbô, hàng năm Thái Lan nhận được số trang thiết bị trị giá 500.000 đô la, 250 suất học bổng cho sinh viên Thái ra nước ngoài học tập.

Nhờ có nguồn vốn dồi dào, Thái Lan đã có thể thực hiện thành công hai kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn (1961-1966, 1967 - 1971). Sau 11 năm phát triển có kế hoạch, kinh tế Thái Lan đã có bước tiến dài. Theo sự đánh giá của các nhà kinh tế Thái Lan thì "ảnh hưởng của những cố gắng phát triển của chính phủ trong những năm 60 và đầu 70 là rất to lớn. Kế hoạch phát triển kinh tế 6 năm (1961-1966) đã tăng thu nhập quốc dân hàng năm lên tới 7,6%. Dự trữ ngoại tệ và vàng tăng 15% mỗi năm, đồng бат trở thành một trong những đồng tiền ổn định nhất thế giới. Tỷ lệ lạm phát là 2% trong suốt 11 năm (1962 - 1973)".

Thập niên 60 được xem là "thời kỳ vàng thứ nhất" của nền kinh tế Thái Lan.

III. GIAI ĐOẠN 1973 - 1982: Chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc

* Chúng tôi sẽ trình bày kỹ vấn đề này ở mục riêng về đầu tư trực tiếp của tư bản nước ngoài ở Thái Lan.

dẩy sự tăng trưởng kinh tế của Thái Lan trong thập niên 60. Tuy nhiên, sau 11 năm thực hiện chiến lược đó, người Thái đã nhận thấy những tác động tiêu cực của nó.

Thứ nhất, với hy vọng giảm bớt nhập khẩu, Thái Lan đã tập trung xây dựng ngành công nghiệp chế tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, trong thực tế, kim ngạch nhập khẩu không hề giảm xuống mà lại tăng lên do phải nhập khẩu nguyên liệu cho công nghiệp.

Thứ hai, chiến lược trên tiên kết ở mức độ rất thấp với chương trình phát triển tài nguyên thiên nhiên và kinh tế nông thôn. Do đó, nó đưa tới tình trạng tập trung công nghiệp tại Băng Cốc và vùng ngoại vi... Tình trạng đó một mặt, làm mất cân bằng sinh thái, mặt khác làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, do việc đa số nông dân sống ở vùng xa xôi không được hưởng những kết quả của sự phát triển.

Thứ ba, do vốn đầu tư cho công nghiệp phải đi vay, nên hàng hoá do Thái Lan sản xuất có giá thành cao, thậm chí cao hơn cả giá hàng hoá đó nếu nhập từ bên ngoài. Nhằm khắc phục tình trạng trên, tháng 10 - 1972, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm thứ ba được ban bố. Những mục tiêu được theo đuổi trong quá trình thực hiện-kế hoạch đó là:

1 - Cấu trúc lại hệ thống kinh tế nhằm nâng cao trình độ sản xuất và mức thu nhập.

2 - Bảo đảm dự trữ ngoại tệ ở mức độ nhất định.

3 - Khuyến khích phát triển kinh tế ở những vùng nông thôn và giảm chênh lệch về thu nhập giữa các vùng.

4 - Khuyến khích công bằng xã hội.

5 - Khuyến khích phát triển lực lượng lao động và tạo công ăn việc làm.

6 - Khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế.

Kế hoạch cũng nêu mục tiêu tăng tổng sản phẩm quốc dân mỗi năm lên 7%, tăng cường xuất khẩu và giảm bớt nhập khẩu. Để đạt được những mục tiêu trên, Ngân hàng thế giới khuyên Thái Lan chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu. Chính phủ Thái Lan không muốn chấp nhận lời khuyên trên. Họ do dự giữa việc tiếp tục chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu theo chiều sâu hay chuyển hẳn sang chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu. Quan điểm kinh tế của chính phủ Thái Lan lúc này là tăng cường sự hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân và xem đó là động lực của sự phát triển kinh tế. Vì lẽ đó, Chính phủ đã khuyến khích tư bản tư nhân liên kết kinh doanh với Nhà nước, đặc biệt trong các ngành phát triển nhanh như xuất khẩu, du lịch, tài chính. Chính phủ cũng ủng hộ việc thành lập các uỷ ban phối hợp nhằm thiết lập sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Chính phủ và bộ phận kinh tế tư bản tư nhân, xác định phạm vi hoạt động của bộ phận tư bản tư nhân nhằm làm cho chính phủ không phải can thiệp vào quan hệ chủ - thợ trong các nhà máy, các công ty.

Ngoài ra, Nhà nước hứa hẹn cải cách bộ máy hành chính, giảm bớt các thủ tục hành chính, quan liêu, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Thái Lan.

Mặc dù chính phủ Thái Lan đã hết sức cố gắng nhưng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ ba đã diễn ra trong hoàn cảnh hết sức khó khăn cả bên trong lẫn bên ngoài.

Cuộc khủng hoảng dầu lửa (1973 - 1974) đã giáng một đòn nặng nề vào nền kinh tế Thái vốn phụ thuộc nhiều vào nguồn nhiên liệu bên ngoài. Mỗi năm, nước này tiêu thụ khoảng 16.400 thùng dầu. Riêng năm tài chính 1974, chính phủ Thái Lan đã phải chi tới 700 triệu đôla để đáp ứng nhu cầu về dầu trong nước.

Trong khi Thái Lan đang phải đối phó với cuộc khủng hoảng dầu lửa thì cũng là lúc cuộc chiến tranh Đông Dương của Mỹ đã kết thúc với việc ký Hiệp định Paris (1973). Việc chấm dứt chiến tranh Đông Dương làm cho vị trí của Thái Lan không còn quan trọng trong chính sách Đông Nam Á mới của Mỹ nữa. Viện trợ của Mỹ cho Thái Lan cũng đã giảm dần xuống. Năm 1974, Thái Lan chỉ nhận được 13 triệu đô la viện trợ của Mỹ trong đó 6 triệu là viện trợ kinh tế và dân dụng, 7 triệu là viện trợ quân sự. Từ năm tài chính 1978, viện trợ quân sự dành cho Thái Lan bị cắt bỏ.

Chiến tranh Đông Dương chấm dứt và việc quân Mỹ rút khỏi Nam Việt Nam và sau đó cũng rút khỏi Thái Lan (1976) đã làm cho Thái Lan mất nốt những nguồn thu nhập từ hoạt động quân sự và sinh hoạt của quân đội Mỹ. Cùng với nó,

* Thời kỳ này Mỹ chuyển sang chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, rút quân Mỹ khỏi bán đảo Đông Dương và tập trung củng cố vành đai quân sự vùng lòng chảo Thái Bình Dương kéo dài từ căn cứ Okinawa tới căn cứ Diego Garcia trên Thái Bình Dương.

nhiều ngành công nghiệp phục vụ cho lính Mỹ cũng suy sụp theo. Hàng vạn người Thái làm việc trong các ngành công nghiệp bị sa thải.

Thực trạng kinh tế - xã hội trên của đất nước làm cho người Thái nhận rõ hậu quả của chính sách đối ngoại thân Mỹ. Nhân dân Thái Lan dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã vùng dậy đấu tranh. Đỉnh cao của phong trào là cuộc cách mạng sinh viên 10/1973, lật đổ chính quyền quân sự thân Mỹ. Các chính phủ dân sự kế tiếp nhau ở Thái Lan đã tập trung giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là vấn đề ruộng đất cho nông dân và phát triển nông thôn.

Tuy nhiên, những cố gắng của họ đã không mang lại kết quả mong đợi. Tình trạng bất ổn định về chính trị kéo dài trong suốt thời gian triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ ba đã khiến các nhà đầu tư nước ngoài ngại bỏ vốn vào Thái Lan. Sau khi Thủ tướng Seni Pramoj quyết định quốc hữu hoá công ty thiếc Ftemêô của một hãng kinh doanh ngoại quốc thì nhiều nhà đầu tư nước ngoài quyết định rút vốn khỏi nền kinh tế Thái. Năm 1975, Cục đầu tư Thái Lan cho biết, tổng số vốn đầu tư của tư bản tư nhân chỉ còn 97,5 triệu đô la so với 1.312 triệu (1973) và 416 triệu (1974).

Do thiếu vốn đầu tư, các dự án phát triển không triển khai được theo đúng tiến độ. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ ba thất bại.

Lên cầm quyền sau khi nội các Thanin Crayvixien bị lật đổ bằng một cuộc đảo chính quân sự, đại tướng Criadngxác

Chômanân đã đưa ra một chương trình phát triển kinh tế mới. Chương trình đó được thể hiện thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VI (1977 - 1982). Điểm nổi bật của kế hoạch đó là ở chỗ nó nhấn mạnh tới việc cải thiện cơ cấu công nghiệp để mở rộng xuất khẩu, cải thiện phân phối và tăng cường công ăn việc làm ở nông thôn.

Để có vốn triển khai kế hoạch 5 năm mới, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra một loạt biện pháp nhằm lấy lại niềm tin của giới kinh doanh ngoại quốc. Những biện pháp chính gồm:

- 1 - Hạn chế quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân.
- 2 - Khuyến khích liên doanh giữa Nhà nước và tư nhân nước ngoài, giữa tư bản địa phương với tư bản ngoại quốc.
- 3 - Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, tăng cường các dự án đầu tư bằng cách tăng thêm các biện pháp khuyến khích.
- 4 - Đáp ứng các dịch vụ cần thiết cho các nhà đầu tư nước ngoài.
- 5 - Cho vay dài hạn đối với các dự án đầu tư công nghiệp thông qua tín dụng và các tổ chức tài chính.

Các nhà kinh doanh nước ngoài được khuyến khích để đầu tư vào các ngành sử dụng kỹ thuật cao và sản xuất hàng hoá xuất khẩu như khai mỏ, chế biến, hoá chất...

Chính phủ đặc biệt khuyến khích tư bản tư nhân tham gia mạnh mẽ vào việc phát triển kinh tế của đất nước "Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp" ban hành vào 1977 có những điều khoản khuyến khích về thuế quan, kiểm soát giá cả, và đảm bảo không quốc hữu hoá.

Tuy vậy, Thái Lan đã thất bại trong việc thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư ngoại quốc. Sở dĩ như vậy là vì tình hình chính trị ở nước này đang trong tình trạng không ổn định. Những lực lượng cánh tả hoạt động chống chính phủ sau đảo chính 10/1976 đã bỏ ra các vùng chiến khu của Đảng Cộng sản Thái Lan và tuyên bố thành lập Ủy ban phối hợp hành động của các lực lượng yêu nước Thái Lan. Mục tiêu cách mạng của họ là lật đổ chính phủ quân sự khoác áo dân sự ở Băng Cốc.

Nhằm khắc phục tình trạng trên, Thủ tướng mới của Thái Lan là đại tướng Criadxác Chômanăn đã tìm cách ổn định lại tình hình chính trị trong nước. Nhận thức được mối quan hệ chặt chẽ giữa Trung Quốc và Đảng Cộng sản Thái Lan và sự phụ thuộc của Đảng này vào Bắc Kinh, Criadxác đã cố gắng chứng tỏ với các nhà lãnh đạo CHND Trung Hoa để họ thấy rằng quan hệ hợp tác với Chính phủ Thái Lan sẽ đưa lại cho Trung Quốc những lợi ích lớn hơn lợi ích mà nước này thu được trong việc tiếp tục củng cố quan hệ với các lực lượng chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Thái Lan. Vào thời cầm quyền của Criadxác (10/1977 - 3/1980), vị trí của Thái Lan hết sức quan trọng đối với việc triển khai chính sách của Trung Quốc ở Đông Nam Á trong giai đoạn mâu thuẫn Xô - Trung, Trung - Việt, Việt Nam - Campuchia đang ngày càng trở nên gay gắt. Nếu lôi kéo được Thái Lan, Trung Quốc có thể có được một thành viên tích cực trong mặt trận chống Việt Nam và Liên Xô ở Đông Nam Á. Sự cộng tác của Chính phủ Băng Cốc đã trở nên không thể thiếu sau khi chế độ Khơ-me đỏ bị lật đổ ở Phnôm Pênh. Vì vậy, Trung Quốc đã ra sức lôi kéo Thái Lan,

sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu về kinh tế và chính trị của Băng Cốc kể cả việc chấm dứt sự ủng hộ đối với Đảng Cộng sản Thái Lan. Không được sự hỗ trợ của Trung Quốc, những lực lượng cánh tả ở nước này suy yếu dần. Chính phủ Thái Lan đã lợi dụng tình trạng đó để vừa tiến hành các chiến dịch truy quét, tấn công vào các vùng căn cứ của Đảng Cộng sản Thái Lan, vừa phủ dụ chiêu hàng. Kết quả là tới 1984, tình hình chính trị ở Thái Lan đã được ổn định về cơ bản. Các nhà đầu tư nước ngoài đã có thể yên tâm bỏ vốn vào nền kinh tế Thái.

Tuy nhiên, cho tới đầu thập niên 80, kinh tế Thái Lan vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng mà nó đã lâm vào từ giữa những năm 70. Đó là do môi trường kinh tế quốc tế không thuận lợi: nông phẩm, mặt hàng xuất khẩu chính của Thái cho tới lúc đó đang bị ế ẩm, cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ hai (1979 - 1980) lại giáng tiếp cho Thái Lan những đòn nặng nề. Cuộc khủng hoảng nợ đã khiến các tổ chức tài chính quốc tế không thể cho Thái Lan vay những khoản tiền lớn để thực hiện những dự án công nghiệp được đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 4 (1977 - 1981). Do đó, những mục tiêu chính của kế hoạch này đã không thể thực hiện được.

IV. GIAI ĐOẠN 1982 TỚI NAY

Vào đầu thập niên 80, Vương quốc Thái Lan đứng trước một thách thức hết sức nghiêm trọng: nguy cơ lây lan của cuộc chiến tranh ở Campuchia tới Thái Lan là mối đe dọa thường xuyên đối với an ninh quốc gia của nước này. Trong tình hình

như vậy, Thái Lan không thể trông cậy vào Mỹ; đồng minh chiến lược của họ được vì Mỹ không muốn dính líu vào Đông Dương một lần nữa. Thái Lan cũng không muốn dựa hẳn vào Trung Quốc về an ninh, mặc dù CHND Trung Hoa đã nhiều lần tuyên bố sẽ bảo vệ Thái Lan trong trường hợp nước này bị tấn công. Vì thế, để bảo vệ mình, một mặt Thái Lan vẫn tìm chỗ dựa tinh thần và vật chất vào Mỹ, Trung Quốc, các nước ASEAN và bám chắc vào Liên hợp quốc, mặt khác họ tìm mọi cách tăng cường sức mạnh tổng hợp của dân tộc, trong đó có sức mạnh kinh tế. Vấn đề đặt ra cho người Thái lúc đó là làm thế nào vực dậy nền kinh tế của đất nước và làm cho nó phát triển lên. Vào đầu những năm 80 Chính phủ Thái Lan đã huy động được tiềm năng trí tuệ của những nhà kinh tế ưu tú nhất nước Thái, khuyến khích họ đem tài năng của mình ra phục vụ đất nước. Với sự giúp đỡ của các chuyên gia của Ngân hàng thế giới, họ đã vạch ra được đường lối phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình riêng của đất nước họ. Cũng chủ trương công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu, nhưng Thái Lan không dự định ngay từ đầu đi vào những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao mà chủ trương phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều sức lao động, sử dụng nhiều tài nguyên sẵn có trong nước và các ngành thủ công nghiệp truyền thống. Theo hướng đó, công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt và quần áo may sẵn, nuôi và chế biến hải sản... được khuyến khích phát triển.

Ngoài ra, Thái Lan cũng chủ trương phát triển các ngành dịch vụ, du lịch... Nhờ môi trường kinh tế thế giới thuận lợi,

nhờ được Mỹ cho hưởng các đặc quyền của GSP* và nhờ phát huy được tiềm năng kinh tế trong nước, đặc biệt là những nguồn tài nguyên chưa được sử dụng tới cũng như tài năng của đội ngũ các nhà kinh doanh mới, Chính phủ Thái Lan đã thành công trong việc phục hồi hoàn toàn nền kinh tế của đất nước họ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ V (1982 - 1986) tăng một cách đều đặn hàng năm.

1982: 4,1%	1985: 3,5%
1983: 7,3%	1986: 4,5%
1984: 7,1%	

Năm 1986, tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan đạt 8,8 tỷ đôla, tổng giá trị nhập khẩu là 9,3 tỷ đôla. Lạm phát từ 11,6% trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ IV xuống còn 2,8%. Thu nhập bình quân tính theo đầu người đạt 771 đôla/năm.

Trên cơ sở những thành tựu kinh tế đã đạt được, bắt đầu từ cuối 1986, chính phủ Thái Lan đã vạch kế hoạch nhằm đưa Thái Lan trở thành một nước công nghiệp mới vào cuối thế kỷ này.

Để đạt được mục tiêu trên, Thái Lan phải cố gắng phấn đấu để đạt được những chỉ số sau:

- 1 - Tỷ lệ sản xuất công nghiệp phải chiếm trên 20% trong GDP.
- 2 - Tỷ trọng hàng công nghiệp chiếm trên 50% tổng giá trị xuất khẩu.
- 3 - Tốc độ chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp nhanh.

* Hệ thống ưu đãi chung (General Preferential System).

4 - Sự di chuyển đa số lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Thu nhập bình quân tính theo đầu người phải đạt 3000 đôla/năm.

Đối chiếu với những chỉ tiêu trên, thì tới cuối kế hoạch 5 năm lần thứ V (10/1986), tỷ lệ sản xuất công nghiệp của Thái Lan đã chiếm tới 21,4% tổng sản phẩm trong nước. Tuy nhiên, khi xem xét cơ cấu công nghiệp, người ta thấy nền công nghiệp nước này chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng chiếm tỷ lệ rất thấp, 10 mặt hàng công nghiệp đang đem lại nhiều thu nhập ngoại tệ nhất cho Thái Lan lại là những ngành phải nhập nhiều nguyên liệu của nước ngoài nhất. Chẳng hạn: ngành vi điện tử nhập 100% nguyên liệu, ngành dệt, chế tạo đá quý... nhập 90%. Theo ông Xabinphibun Nisom, giám đốc Viện nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật Đại học Makidôn thì "có tới 90% các nhà máy, cơ sở sản xuất của Thái Lan chỉ làm nhiệm vụ lắp ráp và mọi máy móc trang thiết bị đều nhập từ nước ngoài".

Nền công nghiệp Thái Lan hiện nay đang sử dụng các công nghệ sử dụng nhiều tài nguyên và sức lao động là chính. Những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao chỉ chiếm 4% tổng sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo trong nước. Trong toàn bộ nền kinh tế Thái Lan, chỉ có vài ngành thuộc kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao. Ngành nuôi tôm sú của Thái Lan đã đạt tới công nghệ tiên tiến nhất thế giới.

Do trình độ phát triển khoa học kỹ thuật thấp, Thái Lan chưa xây dựng được nền công nghiệp riêng. Công nghiệp được dùng trong các ngành công nghiệp Thái Lan hiện nay, phần lớn là do vay mượn từ nước ngoài qua con đường mua bán và chuyển giao của các công ty đa quốc gia.

Trong số 4 tiêu chuẩn chủ yếu trên, Thái Lan mới chỉ đạt và vượt tiêu chuẩn thứ hai. Vào 1986, hàng công nghiệp đã chiếm tới 55,3% tổng giá trị xuất khẩu của nước này. Với đà phát triển như ở cuối 1986 thì Thái Lan còn xa mới có khả năng đạt tới quy chế một nước NIC. Cho tới hiện nay 80% dân số Thái Lan vẫn sống ở nông thôn và hoạt động trong nông nghiệp. Tốc độ chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp rất chậm.

Trong những khó khăn khó lòng khắc phục được đó, nhiều nhà khoa học Thái Lan khuyên Chính phủ nên lựa chọn con đường xây dựng đất nước thành một nước nông công nghiệp hoá mới (Newly Agro - Industrialized Country) thay vì thành một nước công nghiệp mới (New Industrial Country). Theo họ, xây dựng Thái Lan thành NAIC thì sẽ khai thác được những lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới phong phú. Còn phát triển NIC thì Thái Lan sẽ phải chịu những hậu quả không tốt.

Tuy nhiên, chính phủ Thái Lan vẫn hạ quyết tâm biến Thái Lan thành một nước công nghiệp mới vào cuối thế kỷ này. Thực hiện quyết tâm đó, tháng 10/1986, kế hoạch 5 năm lần thứ VI (1986 - 1991) được ban bố. Hai mục tiêu lớn được theo đuổi trong kế hoạch này là:

Về kinh tế: Duy trì mức tăng trưởng kinh tế tối thiểu là 5%, thu hút thêm sức lao động với số lượng không dưới 3,9 triệu người. Cơ cấu phát triển phải đảm bảo ổn định kinh tế và giải quyết những vấn đề còn tồn trọng kế hoạch trước (thâm hụt ngân sách, tình trạng nghèo đói, thất nghiệp, nợ nần...).

Về xã hội: Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực về chiều sâu, thúc đẩy tiến bộ xã hội cũng như tạo không khí hoà bình và công bằng.

Để đạt được hai mục tiêu trên, Thái Lan đề ra 3 chiến lược phát triển sau:

1 - Tăng cường hiệu quả của việc sử dụng và phát triển nhân lực, khoa học kỹ thuật và tài nguyên.

Cải tạo hệ thống quản lý hành chính theo nguyên tắc hệ thống, đồng bộ, hạn chế vai trò của Nhà nước trong phạm vi và nhiệm vụ pháp định.

Nâng cao vai trò của khu vực tư nhân trong công cuộc phát triển.

2 - Cải tiến hệ thống sản xuất và thị trường, nâng cao chất lượng các yếu tố kinh tế cơ bản, giảm chi phí sản xuất. Đa dạng hoá các mặt hàng để có thể cạnh tranh tốt trên thị trường quốc tế. Chú trọng phát triển hệ thống thị trường nội địa.

3 - Chia sẻ một cách rộng rãi mọi thành quả và phúc lợi tới các khu vực và các vùng nông thôn.

Ba chiến lược trên được cụ thể hoá thành 10 chương trình trong đó có các chương trình chính sau:

- Chương trình phát triển con người, xã hội và văn hoá .
- Chương trình phát triển tài nguyên và môi trường.
- Chương trình phát triển khoa học và kỹ thuật.
- Phát triển đô thị và đặc khu.
- Phát triển nông thôn.

Để triển khai các chương trình trên, Thái Lan đã khởi công xây dựng những khu kinh tế hiện đại mới, ngoài Băng Cốc. Một trong những công trình đó là: công trình phát triển miền duyên hải phía Đông Thái Lan. Công trình dự định hoàn tất vào năm 2001. Sau khi hoàn thành, đây sẽ là một trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm tài chính và giao dịch quốc tế lớn, có khả năng cạnh tranh với vị trí của Xingapo hiện nay. Ngoài ra, còn có các công trình phát triển 14 tỉnh miền Nam Thái Lan, chương trình xanh hoá Đông Bắc, khu vực nghèo nhất nước Thái hiện nay.

Tất cả những chương trình trên đều đòi hỏi những nguồn vốn đầu tư rất lớn. Để có vốn đầu tư, ngoài việc tích cực huy động vốn đầu tư trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu, Thái Lan còn tìm mọi cách thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài và tận dụng tất cả nguồn ngoại tệ khác.

Tuy nhiên, trong lúc người Thái đang hăm hở biến ước mơ hoá rồng của nước họ thành sự thật thì cũng là lúc môi trường kinh tế quốc tế đang trở nên bất lợi cho Thái.

- Chính sách bảo hộ mậu dịch phát triển tràn lan làm thị trường cho hàng hoá Thái trên thế giới bị co hẹp lại.

- Cuộc khủng hoảng Campuchia đi vào giai đoạn chót khiến Thái Lan không thể lợi dụng vị trí của mình để đạt được những lợi ích kinh tế lớn từ Mỹ và Trung Quốc được nữa.

- Chính sách đổi mới mở cửa của Trung Quốc, Việt Nam... làm cho Thái Lan phải đối phó với những đối thủ cạnh tranh lớn cả về thị trường và nguồn vốn đầu tư.

- Sự sụp đổ của Liên Xô, Đông Âu và chính sách mở cửa của các nước này làm cho các nhà đầu tư lớn chú ý tới các thị trường này hơn.

Trong khi đó, việc đầu tư vào Thái Lan đã trở nên không còn hấp dẫn nhiều như trước do việc hạ tầng cơ sở của nước này đã tỏ ra không phát triển kịp nhịp độ đầu tư của nước ngoài và Thái Lan đang thiếu một cách trầm trọng các đội ngũ công nhân lành nghề và lực lượng kỹ sư cơ khí. Nguồn tài nguyên thiên nhiên của Thái Lan cũng bị cạn kiệt do việc khai thác bừa bãi trong những thập niên vừa qua.

Để khắc phục dần những những trở ngại trên, Thái Lan đã cố gắng nhiều trong việc làm cho thị trường của họ vẫn duy trì được tính hấp dẫn của nó. Trong những năm gần đây, Thái Lan đã đầu tư những nguồn vốn lớn vào việc mở rộng, nâng cấp hạ tầng cơ sở. Hệ thống giáo dục cũ được cải cách theo hướng đào tạo công nhân lành nghề và đội ngũ kỹ sư kỹ thuật viên cao cấp. Trong khi chờ đợi những kết quả của nền giáo dục mới, Thái Lan cho phép các công ty trong và ngoài nước nhập khẩu các kỹ sư, kỹ thuật viên nước ngoài đến làm việc tại Thái Lan.

Nhằm mở rộng thị trường cho hàng hoá Thái Lan, ngoài việc tìm cách cải thiện đời sống, nâng cao sức mua của người Thái, Chính phủ còn tích cực tìm kiếm những thị trường mới.

Trong khi vẫn coi trọng quan hệ với Mỹ, với Nhật, Chính phủ Thái Lan đã dành ưu tiên cho việc phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, đặc biệt là quan hệ với Việt Nam, Lào, Campuchia.

Chủ trương này xuất phát từ yêu cầu phát triển của chính Thái Lan và phù hợp với lợi ích chung của khu vực, xây dựng một Đông Nam Á hoà bình, hợp tác và hữu nghị. Phát triển quan hệ hoà bình, hợp tác với các nước Đông Dương, Thái Lan có thể tìm kiếm ở Việt Nam, Lào, Campuchia thị trường tiêu thụ, đầu tư và nguồn nguyên liệu cho nền công nghiệp hướng ra xuất khẩu của mình. Việc hợp tác đó còn đưa lại lợi ích an ninh không chỉ cho Thái Lan mà còn cho cả toàn khu vực. Bởi vì, như cựu thủ tướng Thái Lan Xatsai Chunhavon đã chỉ ra "Khi các dân tộc và nhân dân tiến hành buôn bán với nhau, thì các dân tộc và nhân dân đầu tư vào lãnh thổ của nhau, khi các dân tộc và nhân dân tương hỗ với nhau về hoạt động kinh tế trên quy mô lớn và khi các dân tộc và nhân dân được hưởng thành quả từ các hoạt động đó thì họ ít có động lực để cầm vũ khí chống lại nhau"¹.

Ngoài ra, quan hệ hợp tác với các nước Đông Dương còn giúp Thái Lan có thể khai thác vị trí địa - kinh tế của họ đối với

1. Trích phát triển biểu của thủ tướng Xatsai Chunhavon tại Hội thảo "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" tổ chức tại khách sạn Dusit Thani. Băng Cốc ngày 28 tháng 4 năm 1992.

công cuộc phát triển kinh tế hiện nay của Việt Nam, Lào, Campuchia nhằm đem lại lợi ích cho mình.

Thật vậy, để phát triển đất nước, các nước Đông Dương đều chủ trương đẩy mạnh buôn bán quốc tế và thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài. Trong ba nước Đông Dương, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào là quốc gia lục địa. Nước này rất cần có lối ra biển. Nếu có được quan hệ hoà bình và hợp tác với Lào, Thái Lan sẽ khai thác được những món lợi kinh tế lớn do việc quá cảnh hàng hoá của Lào qua các hải cảng của Thái Lan. Ngoài ra, Thái Lan cũng có thể đóng vai trò như là cửa ngõ cho giới kinh doanh ngoại quốc muốn đến làm ăn, buôn bán với các nước Đông Dương.

Do những lợi ích nhiều mặt trên, từ cuối những năm 80, các chính phủ cảm quyền ở Thái Lan, đặc biệt quan tâm tới việc phát triển quan hệ với các nước trên bán đảo Đông Dương.

Tới giữa năm 1992 cùng với việc cải thiện quan hệ chính trị và ngoại giao, quan hệ kinh tế giữa Thái Lan và Việt Nam đã được đẩy mạnh. Thái Lan đầu tư 26 dự án phát triển kinh tế ở Việt Nam với tổng số vốn là 45 triệu đôla¹. Buôn bán hai chiều giữa hai nước tiếp tục gia tăng. Quan hệ buôn bán giữa hai nước cũng phát triển hơn trước. Cho tới đầu năm 1993, Thái Lan và Việt Nam đã ký được 9 hiệp định. Phần lớn những hiệp định đó được ký dưới thời cảm quyền của thủ tướng Anand. Chính phủ Thái Lan đã đề nghị cho Việt Nam vay 150 triệu бат (5,8 triệu đôla) để mua các hàng hoá và dịch vụ của Thái Lan.

1. Tin của VNTIX 21 - 7 - 1992.

Hai bên cũng đã ký một nghị định thư gia hạn Hiệp định về buôn bán và hợp tác kinh tế và kỹ thuật được ký vào 1978. Ngoài ra, hai nước cũng ký được , một thoả thuận về buôn bán gạo. Chính phủ Thái Lan đã cử một số chuyên gia sang nước ta giúp đỡ phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp mà Thái Lan có khả năng.

Quan hệ buôn bán và hợp tác kinh tế với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào cũng khá phát triển. Theo giám đốc chi nhánh Ngân hàng Thái Lan đặt tại tỉnh Khon Khèn, thì buôn bán qua biên giới Lào - Thái cho tới tháng 4 - 1992 đã đạt 315,9 triệu đô la Mỹ, trong đó tổng hàng hoá Thái Lan xuất sang Lào trị giá 220,5 triệu đô la, hàng nhập khẩu từ Lào trị giá 95,4 triệu đô la. Các sản phẩm của Thái Lan đang chi phối các thị trường Lào ở các thành phố dọc sông Mê Công. Cho tới giữa năm 1992, các công ty Thái đã được cấp giấy phép đầu tư vào 91 dự án, trị giá 137 triệu đô la, bằng gần 1/2 tổng số đầu tư của nước ngoài ở Lào kể từ khi nước này ban hành luật đầu tư vào năm 1988¹.

Do tình hình nội bộ Campuchia đang diễn biến phức tạp, việc buôn bán và hợp doanh kinh tế chính thức giữa Thái Lan và Campuchia không phát triển thuận lợi như giữa Thái Lan với Việt Nam và Lào. Tuy nhiên, các nhà kinh doanh Thái Lan cũng thu được nhiều mối lợi qua việc buôn bán làm ăn với các phe phái Campuchia khác nhau. Hiện nay, một số Ngân hàng Thái Lan đã hoạt động ở Campuchia dưới hình thức Liên doanh

1. Dẫn theo tin tham khảo đặc biệt của VNITX.

với chính phủ Nhà nước Campuchia. Tháng 7-1992, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Campuchia Chariêng đã mời giám đốc các chi nhánh ngân hàng thương mại Thái Lan tới PhnômPênh để định tỷ giá giữa đồng Riên Campuchia và đồng Bạt Thái.

Nhờ những cố gắng nhiều mặt và đồng bộ của chính phủ và tài năng của các nhà kinh doanh Thái, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VI - kế hoạch đầu tiên tạo tiền đề cho Thái Lan bước vào thế kỷ 21 với tư cách là một quốc gia công nghiệp mới đã kết thúc thắng lợi. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình trong suốt 5 năm đạt mức 10,5%, gấp 2 lần so với dự tính. Đây là mức tăng trưởng trung bình cao nhất trong 25 năm qua đối với Thái Lan và cao nhất đối với thế giới trong 5 năm qua. Thu nhập bình quân tính theo đầu người từ 21.000 bat* (1986) lên 41.000 bat (1991), tức là tăng gần gấp đôi chỉ trong vòng 5 năm. Dự trữ ngoại tệ vào giữa 1991 vào khoảng 17 tỉ đô la. Nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) giảm từ 38,56 (1986) xuống còn 34% (1991). Thặng dư thuế tăng từ 11.000 triệu bat lên 184.000 triệu bat (trong khoảng thời gian từ 1986 tới 6-91). Nền kinh tế Thái Lan đã được định hướng tốt hơn sau kế hoạch 5 năm lần thứ VI và mức độ quốc tế hoá cũng cao hơn thể hiện qua phần buôn bán quốc tế trong GDP đã tăng từ 60% (1986) lên 80% (1991)¹.

* 25 bat/1 đô la Mỹ.

1. Những số liệu trên đây lấy trong bài "Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ VII (1992 - 1996) của Thái Lan", đăng trên bản tin tham khảo đặc biệt ngày 27 - 2 - 1993 của VNNTX.

Tuy nhiên, kế hoạch 5 năm lần thứ VI đã kết thúc mà không giúp Thái Lan giải quyết được hết những vấn đề còn tồn đọng từ những kế hoạch trước (thâm hụt ngân sách, tình trạng nghèo đói, nợ nần...).

Mặc dù tình trạng thất nghiệp hoàn toàn hầu như đã được giải quyết với việc tạo ra mức trung bình 554.000 công ăn việc làm mỗi năm, nhưng thất nghiệp theo mùa vụ vẫn còn. Sự chênh lệch giàu nghèo, giữa nông thôn và thành thị, vốn là những cố tật của mô hình phát triển ở Thái Lan, vẫn tiếp tục gia tăng và lên tới mức báo động. Theo số liệu điều tra của Cục thống kê Nhà nước Thái Lan, phần thu nhập của 20% gia đình thuộc nhóm có thu nhập cao nhất đã tăng từ 49,3% (1975 - 1976) lên 54,9% (1987 - 1988), trong khi đó phần thu nhập của 20% tổng số gia đình thuộc nhóm nghèo nhất giảm từ 6,1% xuống còn 4,5% cùng thời gian trên. Công nhân nông nghiệp là tầng lớp có thu nhập thấp nhất ở Thái Lan hiện nay. Thu nhập của tầng lớp này chỉ bằng 1/2 mức thu nhập bình quân của cả nước¹. Vẫn như trước đây, Băng Cốc và những vùng phụ cận là những vùng phát triển nhất và cũng được hưởng nhiều lợi ích nhất từ sự phát triển của Vương quốc. Phần của Băng Cốc đóng góp vào tổng thu nhập trong nước đã tăng từ 12% (1981) lên 18% (1989). Trong khi đó phần của vùng Đông Bắc, miền Bắc và miền Nam đã giảm từ 14,7% xuống 12,9%, từ 13,5% xuống 11,4% và từ 11% xuống 9% mỗi miền.

1. Tài liệu đã dẫn.

Trong vòng 10 năm (1980 - 1990) số lượng các vụ phạm tội ở Thái Lan đã giảm từ 158,5 vụ (trên 10.000 dân) xuống còn 154,5 vụ nhưng mức độ tội phạm lại trở nên nghiêm trọng hơn. Những tệ nạn xã hội khác như ma túy, đĩ điếm... có chiều hướng gia tăng.

Sự phồn vinh kinh tế của đất nước đã phải trả giá đắt về tài nguyên, môi trường và sinh thái* khiến nhiều người phải đặt câu hỏi về tính chất đúng đắn của đường lối phát triển kinh tế của Chính phủ trong mấy thập niên qua.

Nền kinh tế Thái Lan sẽ không thể tiếp tục phát triển được nếu Chính phủ nước này không tìm kiếm được những biện pháp nhằm khắc phục những khuyết tật trên. Thật vậy, sự phân cực sâu sắc giữa các tầng lớp, các giai cấp ở Thái Lan chứa đựng trong đó những nguy cơ xung đột xã hội tiềm tàng. Những vùng nghèo khổ nhất ở Thái Lan là những vùng cư trú của các sắc tộc với những tôn giáo khác nhau. Miền Nam Thái Lan là một ví dụ: ở đây, đại đa số dân cư là người Mã Lai theo đạo Hồi. Đây cũng là nơi có tỷ lệ công nhân công nghiệp cao so với toàn bộ dân cư. Vì lẽ đó, trong nhiều thập niên qua, miền Nam Thái Lan đã trở thành một trong những địa bàn hoạt động chính của những lực lượng chống chính phủ hợp pháp của nước này. Mặc dù hiện nay những lực lượng khủng bố đã bị đàn áp, bị tan rã, nhưng không có gì đảm bảo rằng xã hội Thái Lan sẽ mãi ổn

* Diện tích rừng vào năm 1987 là 109,5 triệu rai đất (43% tổng diện tích cả nước) tới 1989 chỉ còn 9 triệu rai (28% tổng diện tích cả nước).

định. Tình trạng đói nghèo kéo dài ở vùng Đông Bắc, miền Bắc và miền Nam Thái Lan sẽ tạo ra những cơ hội tốt để các lực lượng chống chính phủ trôi dạt hoạt động.

Việc khai thác đến cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên không chỉ tác động tới môi trường sinh thái ở Thái Lan, làm tổn hại tới sức khoẻ của bản thân người Thái mà còn làm giảm bớt sức hấp dẫn của nước này với tư cách là một thị trường đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài. Thực tế hơn một năm qua cho thấy điều đó. Nếu trong những năm cuối thập niên 80 đầu 90, Thái Lan là địa bàn đầu tư hấp dẫn nhất ở Đông Nam Á của các nhà đầu tư Nhật Bản, thì hiện nay Indônêxia đã thay thế vị trí trên của Thái. Sức hấp dẫn của Indônêxia không phải chỉ ở lao động rẻ, thị trường tiêu thụ lớn mà còn là nguồn tài nguyên thiên nhiên hết sức giàu có. Ngược lại giá lao động ở Thái Lan cao hơn, tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, sự ổn định chính trị - điều mà người Thái hết sức tự hào đã tỏ ra không vững chắc qua cuộc khủng hoảng 5 - 1992.

Tất cả những điều đó đã tác động tiêu cực tới sự tăng trưởng kinh tế của Thái Lan trong các năm 1991 - 1992. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1992 chỉ còn 7,5%. Số lượng khách du lịch tới Thái Lan cũng giảm từ 5,3 triệu khách (1990) xuống còn 5,1 triệu (1991). Đầu tư nước ngoài chỉ đạt 2 tỷ đô la so với 2,5 tỉ năm trước.

Cuộc khủng hoảng chính trị tháng 5- 1992 đã làm cho nền kinh tế Thái Lan tụt xuống mức thấp nhất trong vòng hai thập kỷ qua. Mặc dù những hậu quả của cuộc khủng hoảng trên đã

nhanh chóng được khắc phục, nhưng dầu sao nó cũng để lại một "vết sẹo" trong nền kinh tế Thái Lan.

*

* * *

C. KẾT LUẬN

Con đường phát triển kinh tế xã hội Thái Lan nhìn chung, cũng là con đường mà Nhật Bản và các nước công nghiệp mới đã trải qua: công nghiệp hoá, thay thế nhập khẩu rồi chuyển sang công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu. Ở giai đoạn công nghiệp hướng ra xuất khẩu, lúc đầu, Thái Lan cũng chủ trương phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, sau đó mới chuyển sang những ngành công nghiệp có hàm lượng trí tuệ cao. Cũng như Nhật, các nền kinh tế công nghiệp mới, Chính phủ Thái Lan từ đầu thập niên 60 cho tới nay đã xem kinh tế tư nhân là động lực của sự phát triển kinh tế. Nhà nước hạn chế vai trò của mình trong việc hoạch định đường hướng phát triển kinh tế và điều tiết ở tầm vĩ mô. Nhà nước cũng gánh vác việc cung cấp hạ tầng cơ sở, duy trì sự ổn định chính trị, an ninh xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển.

Trong những lĩnh vực này, chưa hẳn Thái Lan đã cung cấp cho chúng ta những ví dụ tốt nhất. Tuy vậy, con đường công nghiệp hoá của Thái Lan cũng có những nét riêng đáng cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam tham khảo.

Theo chúng tôi có những điểm đáng chú ý sau:

1 - Tận dụng được những khả năng của nền kinh tế nông nghiệp nhiệt đới, biến sản phẩm của ngành nông nghiệp thành nguồn nguyên liệu trực tiếp và gián tiếp của công nghiệp, tạo nên mối quan hệ hữu cơ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Trong những năm 80, nông nghiệp Thái Lan chủ yếu nhằm cung cấp lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước và một phần để xuất khẩu. Những ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở nông nghiệp không mấy phát triển, trừ ngành xay xát gạo, chế biến ngô và sắn. Tình hình đã thay đổi nhanh chóng khi Thái Lan xác định ngành chế biến thực phẩm trở thành một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn hướng xuất khẩu. Ngành này không chỉ giúp Thái Lan khắc phục được tình trạng thừa ế nông sản mà nước này đã lâm vào trong những năm nửa đầu thập niên 80, bằng cách đẩy mạnh chăn nuôi gia cầm, gia súc, mà còn kích thích sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc và cuối cùng là những ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Hiện nay, các ngành chế biến gà đông lạnh, chế biến hải sản (cá hộp và tôm đông lạnh) rất phát triển ở Thái Lan và đưa lại cho nước này nguồn ngoại tệ lớn. Những ngành công nghiệp liên quan tới nông nghiệp cũng là những ngành sử dụng nhiều sức lao động, nhờ đó nó đã giúp Thái Lan giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu người.

Việc xác định ngành chế biến thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm trong chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu còn giúp Thái Lan khai thác được cả những sản phẩm nông nghiệp tưởng chừng như ít giá trị như

gừng, ớt... biến chúng thành những mặt hàng ưa chuộng trên thị trường thế giới.

Các nhà kinh tế nước ngoài rất chú ý đến điểm đặc biệt trên trong chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu ở Thái Lan. Theo một tờ báo Nhật thì "Đây là đặc điểm chưa từng có" là điểm khác biệt trong đường lối công nghiệp hoá của Thái Lan so với các nước công nghiệp mới Đông Bắc Á.

2 - Tận dụng được các nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Các nguồn lực đó bao gồm:

- Viện trợ phát triển của chính phủ các nước ngoài, đặc biệt là Mỹ.

- Thu hút được vốn đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân ngoại quốc.

- Các nguồn vốn vay nợ của các tổ chức tài chính quốc tế.

a/ Thái Lan đã tận dụng được mọi thời cơ để thu hút các nguồn viện trợ của các nước lớn, đặc biệt: Mỹ, Nhật và Trung Quốc.

Vì sao các cường quốc lại ưu ái Thái Lan như vậy, phải chăng đơn giản chỉ là vì họ có cảm tình đặc biệt với dân tộc Thái? Không phải như vậy. Bí quyết là ở chỗ các chính phủ cầm quyền ở Thái Lan luôn luôn xác định được vị trí địa - chiến lược của nước họ trong chiến lược khu vực của các nước lớn và tìm cách khai thác triệt để lợi thế của vị trí đó để thu lợi cho nước họ.

b/ Trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, Thái Lan cũng cung cấp nhiều kinh nghiệm quý.

Mặc dù nổi tiếng là nước có nhiều đảo chính quân sự nhất thế giới*, nhưng những cuộc đảo chính đó thực chất là sự thay đổi lãnh đạo ở giới chóp bu, mà không gây nên những xáo trộn lớn ở phía dưới. Chính quyền có thể chuyển từ tay giới quân sự sang giới dân sự, nhưng đường lối kinh tế là nhất quán: *phát triển kinh tế tư nhân, xem kinh tế tư nhân là động lực của sự phát triển*. Tính ổn định trong đường lối phát triển kinh tế là nhân tố rất quan trọng. Chính phủ Thái Lan đã hết sức cố gắng tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà kinh doanh trong và ngoài nước. Ở Thái Lan, người ta nhìn nhận công cuộc đầu tư của tư nhân ngoại quốc một cách hợp lý. Họ thừa nhận rằng người Thái sẽ bị bóc lột, nền kinh tế của họ có thể phát triển một cách méo mó trong những thời gian nhất định, nhưng bù lại, Thái Lan sẽ có được vốn công nghệ, công ăn việc làm và tạo điều kiện cho người Thái học tập kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Giữa cái được và cái mất, thì cái được là nhiều hơn. Vì lẽ đó, Thái Lan đã khuyến khích các nhà đầu tư ngoại quốc bỏ vốn vào nền kinh tế của họ. Thái Lan là nước dành nhiều ưu đãi đầu tư nhất cho các nhà doanh nghiệp nước ngoài so với 5 nước ASEAN còn lại.

Để hướng luồng tư bản tư nhân vào thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội do chính phủ đề ra, Nhà nước đã sử dụng tới những đòn bẩy kinh tế. Thông thường, các nhà kinh doanh nước ngoài chỉ muốn đầu tư vào các dự án công nghiệp đặt ở

* Từ 1932 tới nay, ở Thái Lan đã diễn ra 20 cuộc đảo chính quân sự.

thủ đô và một vài thành phố lớn, để lợi dụng được những điều kiện thuận lợi về thị trường và hạ tầng cơ sở. Nhưng nếu cứ như vậy, thì Thái Lan không thể thực hiện được mục tiêu phi tập trung hoá công nghiệp tại Băng Cốc và vùng phụ cận, đô thị hoá nông thôn, kéo nông thôn Thái Lan, vốn còn nghèo nàn và lạc hậu vào guồng phát triển chung của đất nước. Nhằm đạt được mục tiêu này. Chính phủ tuyên bố dành những khuyến khích lớn hơn cho các dự án công nghiệp đặt ở các tỉnh kém phát triển ở Thái Lan, đồng thời tập trung vốn xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở ở những vùng đó.

Trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, người Thái đã tỏ ra nhanh nhạy. Họ sớm phát hiện ra được *những luồng tư bản tư nhân sẽ chảy vào Đông Nam Á và họ ráo riết chuẩn bị để đón lấy ngọn triều của dòng đầu tư đó*. Một trong những ví dụ mới nhất về điều đó là Thái Lan đã trở thành nước nhận được nhiều đầu tư trực tiếp nhất của Nhật. Vào nửa sau những năm 80, ở Băng Cốc người ta đã sớm nhận ra rằng, do thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế Nhật sau khi đồng Yên lên giá (9/1985) Nhật sẽ tăng cường đầu tư ra nước ngoài. Trong tâm đầu tư của tư bản tư nhân Nhật đang chuyển từ Mỹ latin sang Đông Nam Á. Vấn đề đặt ra cho chính phủ Thái Lan lúc đó là phải chuẩn bị để đón được luồng đầu tư đó. Để làm được việc này, phải ổn định về chính trị. Chính phủ Thái đã hoàn tất về cơ bản việc thanh toán các lực lượng cánh tả đang hoạt động chống lại Chính phủ vào giữa 1984. Đồng thời điều chỉnh lại chính sách của Thái Lan đối với Đông Dương, đặc biệt là vấn đề Campuchia. Chính sách "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" được

tuyên bố dưới thời Xatsai Chumhavan là kết quả của quá trình điều chỉnh đó.

Môi trường chính trị ổn định, một nền kinh tế khoẻ khoắn, những ưu đãi đầu tư, cùng với những lợi thế so sánh khác đã làm cho Thái Lan là địa điểm được yêu thích nhất ở Đông Nam Á của các nhà đầu tư Nhật Bản. Làn sóng đầu tư ào ạt của Nhật Bản vào các năm từ 1988 - 1990 là một trong những nhân tố quan trọng nhất tạo nên những thành tựu đáng kinh ngạc của nền kinh tế Thái trong mấy năm gần đây.

Từ đầu thập niên 90, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Thái Lan đã trở nên không thuận lợi như trước. Đó là do những lợi thế so sánh của Thái Lan đã giảm dần, trong khi đó Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Nga, các nước Trung Á, và Đông Âu đều mở cửa đất nước và kêu gọi vốn đầu tư của nước ngoài. Nhằm duy trì Thái Lan với tư cách là một thị trường đầu tư hấp dẫn, một mặt Thái Lan cố gắng đơn giản hoá các thủ tục hành chính, mặt khác tích cực khắc phục tình trạng bất cập của hạ tầng cơ sở. Các nhà kinh doanh tư nhân cũng được huy động bỏ vốn vào việc nâng cấp và mở rộng hạ tầng cơ sở.

Các nhà ngoại giao Thái Lan ở nước ngoài được giao nhiệm vụ vận động, tuyên truyền để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bỏ vốn vào việc phát triển nền kinh tế Thái Lan. Nhờ những cố gắng trên, cho tới nay, Thái Lan vẫn là nước thu hút được nhiều vốn đầu tư của tư bản tư nhân ngoại quốc.

Tuy vậy, tư bản nước ngoài chỉ được phép đầu tư vào những ngành tư bản Thái Lan không đủ sức mà thôi. Mặc dù Chính

phủ không tuyên bố những vùng cấm đối với tư bản, tư nhân ngoại quốc, trong thực tế, tư bản nước ngoài đã không len chân vào một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước, đặc biệt là ngành tài chính ở Thái Lan. Chính phủ Thái Lan rất ưu ái các nhà kinh doanh trong nước. Dưới thời cầm quyền của mình, thủ tướng Prem đã thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ với đại diện giới kinh doanh trong nước để nghe ý kiến của họ về những chủ trương, chính sách kinh tế của Chính phủ.

c/ Nguồn lực bên ngoài thứ ba mà chính phủ Thái Lan cố gắng khai thác là các tổ chức tài chính quốc tế. Quan hệ gần gũi với Mỹ đã giúp Thái Lan dễ dàng hơn trong việc vay vốn của Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng phát triển châu Á...

Tuy nhiên, điều quyết định để Thái Lan giành được sự giúp đỡ của các tổ chức tài chính quốc tế trên là ở chỗ nước này có khả năng trả nợ. Không giống như nhiều nước đang phát triển khác, Thái Lan vay tiền để phát triển kinh tế là chính chứ không phải để chi phí cho quốc phòng hay tiêu dùng trong nước. Việc đầu tư có hiệu quả đã giúp Thái Lan thanh toán được các khoản nợ trên.

Để đảm bảo được khả năng trả nợ, Nhà nước đã có chính sách khống chế và quản lý nợ, đồng thời đề ra một chiến lược giải quyết nợ mang tính khả thi. Thật vậy, từ đầu thập niên 80, Thái Lan đã ban hành chính sách hạn chế vay nợ nước ngoài, chính sách này chỉ áp dụng cho khu vực Nhà nước. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ V (1982 - 1986) giới hạn vay nợ cho khu vực Nhà nước đã giảm từ 2400 triệu đô la xuống 2060 triệu đô la cho mỗi năm tài chính 1983, 1984; 1600 triệu đô la cho tài

chính 1985 và 1000 triệu cho năm tài chính 1986. Việc vay nợ là điều không tránh khỏi với một nước đang phát triển như Thái Lan, nhưng làm thế nào để có thể trả nợ thì không đơn giản. Vì thế nào năm 1984, Nhà nước đã phải đề ra một chiến lược 4 điểm nhằm thanh toán dần các khoản nợ đó. 4 điểm đó là:

- 1 - Chuyển từ vay lãi suất cố định sang vay với lãi suất thả nổi.
- 2 - Chuyển từ vay với lãi suất chênh lệch cao, sang vay với lãi suất chênh lệch thấp.
- 3 - Chuyển từ vay ngoại tệ lãi suất cao, sang vay ngoại tệ với lãi suất thấp.
- 4 - Chuyển vay vốn lãi suất cao của các tổ chức đa phương sang vay vốn lãi suất thấp trên thị trường vốn quốc tế.

Nhờ kinh tế phát triển nhanh từ nửa sau những năm 80 và áp dụng chiến lược trả nợ trên, Thái Lan đã thanh toán được và thanh toán đúng hạn các khoản tiền đã vay để được vay tiếp tục. Hiện nay Thái Lan là một nước Đông Nam Á mắc nợ nước ngoài ít nhất trong khu vực.

Mặc dù chính phủ không khống chế giới hạn vay nợ của khu vực tư nhân, nhưng thông qua Ngân hàng Thái Lan, Nhà nước đã giám sát việc vay nợ để đảm bảo tổng số nợ không vượt quá giới hạn có thể trả được. Ngân hàng Thái Lan còn được giao trách nhiệm nắm dữ liệu vay nợ của khu vực tư nhân, các dữ liệu đó được phân loại theo từng ngoại tệ để có thể nhanh chóng đánh giá ảnh hưởng khi giá trị ngoại tệ đó thay đổi.

Những chính sách khôn ngoan và năng động mà Chính phủ Thái Lan đã thực hiện trong quá trình phát triển kinh tế xã hội

của mình, đặc biệt là trong những năm 80 cho tới hiện nay, đã giúp cho Thái Lan tận dụng được tất cả các nguồn vốn, các "kênh" tư bản ở bên ngoài, hướng nó chảy vào đất Thái. Có lẽ, trong việc kết hợp "sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại", ở giai đoạn hiện nay, người Thái có thể được xếp vào hàng ngũ các nước thành công nhất.

Ngoài những kinh nghiệm lớn trên, Thái Lan còn cung cấp cho chúng ta những kinh nghiệm quý khác trong việc sử dụng tiềm năng kinh tế và kinh nghiệm kinh doanh của người Hoa; trong việc đào tạo thế hệ các nhà kinh doanh mới và nhiều kinh nghiệm tốt trong việc phát triển những ngành kinh tế cụ thể khác.

Cũng như tất cả các nước Đông Nam Á khác, người Hoa là một cộng đồng dân tộc lớn ở Thái Lan. Họ chiếm tới 10% dân số của nước Thái hiện nay. Theo các nhà nghiên cứu nước ngoài, cứ ba người dân Băng Cốc thì có một người Hoa, hoặc một người Thái lai Hoa. Người Hoa cũng không chế các huyết mạch chính trong nền kinh tế phi nông nghiệp ở Thái Lan từ những năm đầu thế kỷ 20 tới nay.

Vào đầu thế kỷ này, giai cấp tư sản Thái Lan đã phát triển thành một lực lượng xã hội riêng biệt. Trên con đường đi lên của nó, giai cấp đó không chỉ vấp phải những cản trở do sự có mặt của các công ty tư bản Âu-Mỹ mà của cả tư bản người Hoa. Sau khi giành được quyền lãnh đạo về chính trị trong nước (1932) giai cấp tư sản nước này đã tìm cách loại người Hoa ra khỏi các ngành kinh tế công thương nghiệp quan trọng của đất nước để đưa người Thái vào thế chân họ. Chính sách "Thái

hoá" nền kinh tế được thực hiện ở Thái Lan từ cuối thập niên 30 tới cuối thập niên 50 nhằm mục tiêu đó. Mặc dù được chính phủ tạo mọi điều kiện thuận lợi để người Thái mạnh dạn bước vào các ngành kinh tế mà họ vốn không có sở trường và cũng không hề được tập dượt, người Thái đã thất bại ở lĩnh vực kinh tế mới này. Những xí nghiệp quốc doanh do Nhà nước bỏ vốn xây dựng rồi giao cho người Thái quản lý đều làm ăn thua lỗ vì quản lý tồi và đặt kế hoạch kém.

Việc người Hoa bị đẩy khỏi các hoạt động kinh tế mà họ đang nắm giữ, làm cho quan hệ giữa Trung Quốc và Thái Lan trở nên căng thẳng trong suốt giai đoạn triển khai chính sách "Thái hoá" kinh tế ở Thái Lan.

Đầu những năm 60, Thái Lan bắt đầu triển khai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mở đầu bằng chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Để triển khai chiến lược này, Thái Lan phải tìm cách khai thác hết các nguồn lực trong nước, trong đó có tiềm lực kinh tế của người Hoa. Nhằm thu hút được vốn và kinh nghiệm kinh doanh của người Hoa, Chính phủ đã bãi bỏ chính sách kinh tế dân tộc chủ nghĩa. Những hạn chế đối với công cuộc làm ăn của người Hoa được hủy bỏ. Họ được khuyến khích liên doanh với các công ty của Nhà nước.

Tuy vậy, để đảm bảo quyền kiểm soát của người Thái đối với nền kinh tế của đất nước họ, Chính phủ cho phép các quan chức Thái tham gia vào các hội đồng quản trị của các công ty tư bản tư nhân Hoa kiều.

Sự liên kết giữa giới doanh nghiệp Hoa với giới quan chức dân sự và quân sự Thái làm cho người Hoa yên tâm hơn trong

việc bỏ vốn kinh doanh ở Thái Lan, thay vì chuyển vốn về nước hoặc sang nước thứ ba. Ngược lại, giới chức Thái không chỉ được lợi vì có thêm các nguồn thu nhập từ các công ty của Hoa kiều, mà họ còn có điều kiện làm quen với các hoạt động công thương nghiệp. Rất nhiều quan chức Thái sau đó đã đứng ra lập các công ty riêng sau khi đã có kinh nghiệm hoạt động công, thương nghiệp và tài chính trong các hãng kinh doanh của người Hoa. Như vậy, rõ ràng là từ sự liên kết giữa sức mạnh kinh tế của Hoa kiều với quyền lực chính trị của người Thái, đã dần dần nảy sinh đội ngũ các nhà kinh doanh mới. Cho tới những năm 70, tại Thái Lan đã hình thành và phát triển giới kinh doanh mới Hoa - Thái.

Ngoài việc tập dượt công việc kinh doanh trong các công ty tư bản nước ngoài Hoa, chính phủ Thái Lan còn cho phép người Thái liên doanh với các công ty Âu - Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông... Một trong những mục tiêu quan trọng được theo đuổi trong các liên doanh, đó là tạo điều kiện cho người Thái nắm bắt được những kỹ năng quản lý hiện đại nhất. Từ những liên doanh này, một đội ngũ các nhà kinh doanh mới đã xuất hiện ở Thái Lan. Đặc điểm của giới kinh doanh đó là ở chỗ đại đa số họ còn trẻ, ở độ tuổi trên dưới 40, được đào tạo cẩn thận ở các trường đại học Anh, Mỹ. Sau đó, được tập sự công việc tại các hãng kinh doanh lớn. Vì thế họ có tầm nhìn chiến lược, tác phong kinh doanh năng động hơn thế hệ các nhà kinh doanh cũ. Chính thế hệ các nhà kinh doanh mới này đang đóng vai trò trụ cột đưa Thái Lan vào thế kỷ 21 với tư cách là một quốc gia công nghiệp mới.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA MALAYSIA

ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI, LỊCH SỬ

1. ĐẤT NƯỚC

Malaysia là một nước không lớn, có diện tích 329.749 km², bao gồm 13 bang. Trong đó 11 bang nằm ở bán đảo Malacca, còn được gọi là phần Tây Malaysia và 2 bang nằm ở bán đảo Kalimantan (Sabah và Sarawak) còn được gọi là phần Đông Malaysia.

Malaysia có khí hậu cận nhiệt đới, có gió mùa, nóng, độ ẩm cao. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 25°C đến 28°C. Lượng mưa hàng năm trung bình từ 2.000 mm đến 2.500 mm, có nơi lên đến 4.000 mm hoặc 5.000 mm.

Malaysia có mạng lưới sông ngòi chỉ chút, là nguồn cung cấp nước tưới, tiêu, nguồn cung cấp cá tôm và cũng là đường giao thông quan trọng.

Malaysia có nhiều khoáng sản quý nổi tiếng thế giới. Đó là thiếc, dầu lửa, khí đốt, quặng sắt, than đá, vàng, cao lanh, măng gan, thủy ngân...

Rừng ở Malaysia chiếm tới 70% diện tích cả nước với nhiều lâm sản quý, tiêu biểu là gỗ, cọ dầu, cao su...

Đất trồng của Malaysia đa dạng, phong phú. Theo thống kê năm 1975 có khoảng 15 triệu mẫu Anh (1 mẫu Anh = 0,4 ha).

được trồng trọt, trong đó 9,4 triệu mẫu được trồng trọt thường xuyên và 5,6 triệu mẫu được trồng trọt luân canh. Chính phủ dự tính khai thác thêm 19 triệu mẫu Anh đất hoang để phát triển nông nghiệp. Bên cạnh cây lúa, Malaysia còn có nhiều cây trồng giá trị như ca cao, chè, hồ tiêu, dừa, dưa, đậu tương, thuốc lá, các loại cây có củ...

Ở Malaysia ngành chăn nuôi, đánh cá chưa phát triển. Còn các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống cũng có vai trò nhất định trong nền kinh tế.

Về cơ sở hạ tầng vật chất. Tính đến năm 1990, Malaysia có 2.000 km đường sắt, đường ô tô các loại có 3,5 triệu km. Về đường biển có các công ty vận tải lớn nhất là "Malaysia International Shipping Corporation", hàng năm đạt 85% hàng hoá xuất nhập khẩu.

Hệ thống thông tin, điện báo, điện tín đạt được tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay cứ 10,1 gia đình có 1 điện thoại.

2. CON NGƯỜI

Dân số Malaysia hiện nay là 19 triệu người. Sự phân bố dân cư không đều, chủ yếu tập trung ở bán đảo Malaysia, ở bán đảo Bắc Kalimantan chỉ từ 2 đến 3 triệu người. Mật độ dân số trung bình là 30 người/km². Thủ đô Kuala Lumpur là nơi có mật độ dân cư đông nhất.

Liên bang Malaysia là quốc gia đa dân tộc. Có ba tộc người chính: người Mã Lai, người Hoa, người Ấn Độ.

Người Mã Lai là những cư dân sinh sống ở Malaysia từ lâu đời chiếm 54% dân số. Nghề nghiệp chính của họ là nông nghiệp, đánh cá, thủ công. Họ theo Hồi giáo.

Người Hoa chiếm 34% dân số, 90% người Hoa sống trong các thành phố lớn. Người Hoa nắm chủ yếu công việc kinh doanh, buôn bán. Họ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế Malaysia. Họ theo đạo Phật là chủ yếu.

Người Ấn chiếm tới 10% dân số. Họ làm việc chủ yếu trong các đồn điền, một số buôn bán ở đô thị, một số khác làm nông nghiệp.

Ngoài ra ở Malaysia còn có người Anh, Indônêxia, Arập, Philippin, Nhật Bản...

Năm 1990, lực lượng lao động chiếm tới 7,406 triệu người, trong đó người có việc làm chiếm 6.603 triệu, thất nghiệp 443.000 người, chiếm 6,3% dân số.

Cơ cấu ngành nghề của lao động có việc làm ở Malaysia như sau: Trong số hơn 6,6 triệu người lao động, nông nghiệp chiếm 1,975 triệu, công nghiệp chiếm 1,159 triệu, khai khoáng chiếm 39.000 người, các ngành nghề khác chiếm 3,430 triệu.

3. LỊCH SỬ

Cũng như các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Malaysia đã trải qua các thời kỳ phát triển lịch sử từ sơ kỳ đồ đá qua các giai đoạn kim khí cho đến những thời kỳ lịch sử hiện đại ngày nay.

Bước vào thời kỳ cận hiện đại, vận mệnh lịch sử của Malaysia nằm trong vận mệnh lịch sử chung của các quốc gia trong khu vực.

Đầu thế kỷ 16, người Bồ Đào Nha đã chiếm vương quốc Hồi giáo Malacca. Năm 1641, Hà Lan liên minh với Johor cướp Malacca từ tay người Bồ Đào Nha. Những năm cuối thế kỷ 18, người Anh tấn công vào Malaysia và đầu thế kỷ 20 toàn bộ Malaysia đã trở thành thuộc địa của Anh.

Trong đại chiến thứ II, Nhật chiếm đóng Malaysia. Tháng 11 năm 1945, người Anh phục hồi lại chính quyền của mình ở Malaysia. Năm 1946, người Anh tách Singapore thành thuộc địa riêng. Năm 1948, 9 tiểu quốc Hồi giáo kể cả Penang và Malacca hợp nhất thành liên bang Malaya.

Ngày 31-3-1957, Malaysia được độc lập với 11 bang thuộc bán đảo Malaysia được gọi là Liên bang Malaya. Tuy nhiên người Anh vẫn nắm giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế như sản xuất cao su, khai thác thiếc, ngân hàng ngoại thương.

Ngày 9-3-1963, tại Luân Đôn đã ký một hiệp ước giữa Anh, Liên bang Malaysia, Singapore, Sabah và Sarawak về việc thành lập Liên bang Malaysia trong khuôn khổ hợp tác với nước Anh. Ngày 16-9-1963 Liên bang Malaysia chính thức được thành lập.

Mùa hè năm 1965, quan hệ giữa chính phủ Malaysia và Singapore trở nên căng thẳng về các vấn đề kinh tế, chính trị và sắc tộc. Bởi vậy ngày 9-8-1965, Singapore tuyên bố tách ra khỏi Liên hiệp Anh, trở thành quốc gia độc lập.

Malaysia trở thành quốc gia độc lập từ 31 - 3 - 1957, nhưng vẫn giữ lại những mặt mạnh của thể chế chính trị của người Anh. Những ngày sau độc lập người ta vẫn thấy Malaysia giữ dáng vẻ của một thuộc địa cũ của Anh.

Hiến pháp Malaysia dựa trên cơ sở của Hiến pháp Liên bang Malaya trước đây có bổ xung thêm một số điều xuất phát từ lợi ích của Sabah và Sarawak. Hệ thống hành chính của chính quyền liên bang dựa trên nền tảng của chế độ quân chủ lập hiến bầu cử. Đứng đầu các bang là các tiểu vương theo chế độ cha truyền con nối. Người lãnh đạo tối cao của Liên bang là nhà vua. Ngôi vua Liên bang và vị phó vương được bầu trong nhiệm kỳ 5 năm từ các vị Sultan ở các bang. Ngôi vua là người thực thi quyền lực quân chủ lập hiến trong nền dân chủ nghị viện.

Hệ thống nghị viện của Malaysia được xây dựng theo mô hình nghị viện của nước Anh với thủ tướng và nội các chịu trách nhiệm trước nghị viện. Quốc hội Liên bang là cơ quan gồm Thượng viện và Hạ viện. Quốc hội bắt đầu hoạt động vào giữa năm 1969 và được củng cố vào tháng 2/1971.

Thượng viện (Dewan Negara) gồm 58 thành viên: 32 người do người đứng đầu nhà nước chỉ định và 26 người được bầu theo các bang (mỗi bang 2 người), nhiệm kỳ 6 năm. Thượng viện không bao giờ bị giải tán. Cuộc bầu cử mới sẽ do một cơ quan tương đương Quốc hội lập hiến chỉ đạo.

Hạ viện (Dewan Rakyat) có nhiệm kỳ 5 năm. Hiện nay, trong số 177 ghế, Mặt trận Dân tộc chiếm 148 ghế, 29 ghế còn

lại được chia theo: Đảng Hành động Dân chủ 24 ghế, Đảng Hồi giáo Đại Mã Lai 1 ghế, nghị sĩ độc lập 4 ghế. Thủ tướng có quyền lực to lớn nhưng bị hạn chế bởi các lực lượng chính trị trong tổ chức Đảng liên minh. Từ trong truyền thống, người chung vai của thủ tướng là phó thủ tướng. Về nguyên tắc, nếu như không có vấn đề gì đặc biệt xảy ra thì phó thủ tướng sẽ trở thành thủ tướng¹. Quyền tư pháp ba bậc (Three Tier) trao cho Toà án tối cao với sự trợ ứng (Subordonne) của toà án cao cấp ở phần phía Đông và phía Tây Malaysia.

Chính phủ Liên bang có quyền lực trên tất cả các lĩnh vực đối ngoại, quốc phòng, an ninh, tư pháp (trừ luật Hồi giáo), quyền công dân Liên bang, tài chính, thương mại, công nghiệp, thông tin, giao thông vận tải. Tuy nhiên, các bang ở phần phía Đông Malaysia vẫn được đảm bảo quyền tự trị được cho phép nhập cư, định cư, dịch vụ dân sự và các vấn đề tập tục.

Lực lượng chính trị chủ yếu ở Mã Lai là Mặt trận Dân tộc (Barisan Nasional). Đây là liên minh các đảng phái. Hạt nhân của liên minh này là Tổ chức Thống nhất Dân tộc Malaysia được thành lập từ 1952 (UMNO) và 11 đảng phái khác². Bên

1. Ví dụ: Tháng 1/1976, thủ tướng Abud Razak bị chết ở Luân Đôn vì bệnh nặng, vị phó thủ tướng Datuk Hussein bin Onn đã được cử giữ chức thủ tướng chính phủ.

Tháng 5/1981, Datuk Hussein bin Onn không tiếp tục ứng cử nữa và vị phó thủ tướng Datuk Seri Dr. Mahathir bin Mohamad đã thay thế.

2. - Tổ chức Thống nhất Dân tộc Malaysia (UMNO) do thủ tướng Datuk Seri Dr. Mahathir làm Chủ tịch Đảng.

- Hiệp hội Trung Hoa Mã Lai (MCA).

- Hiệp hội Ấn Độ Mã Lai (MIC).

- Phong trào Nhân dân Mã Lai.

cạnh 12 đảng phái tham gia Mặt trận Dân tộc còn có 8 đảng đối lập. Đó là Đảng Hành động Dân chủ (DAP), Đảng Hồi giáo Đại Mã Lai (PAS), Liên minh Nhân dân Sabah, Mặt trận Hồi giáo Malaysia, Hiệp hội Hồi giáo Ấn Độ - Malaysia, Đảng xã hội - Tư pháp, Đảng xã hội chủ nghĩa Nhân dân Mã Lai, và Đảng Dân tộc Malaysia.

4. VĂN HOÁ GIÁO DỤC

Ở Malaysia, bên cạnh các tín ngưỡng cổ xưa, Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo, Đạo Hồi là tôn giáo chính thống của người Mã Lai. Đây là vấn đề hết sức quan trọng trong việc tạo thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở Malaysia.

Hồi giáo ở Malaysia là sự kết hợp của nhiều yếu tố như văn hoá Ấn Độ, tín ngưỡng bản địa. Do vậy có nhiều sự biến đổi mềm mại hơn so với Hồi giáo các nước Ả Rập.

-
- Mặt trận Hồi đồng Hồi giáo Mã Lai
 - Đảng Nhân dân Tiến bộ (PPP).
 - Đảng Bumiputera thống nhất truyền thống.
 - Đảng dân tộc Sarawak.
 - Đảng Sarawak Dayak.
 - Đảng Nhân dân thống nhất Sarawak.
 - Đảng Thống nhất Sabah.
 - Tổ chức Thống nhất dân tộc Sabah.

Ở Malaysia có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa tôn giáo và tộc người. Mỗi người Mã Lai là một tín đồ Hồi giáo. Trên 50% dân số của Malaysia là tín đồ Hồi giáo. Hiến pháp liên bang Malaysia (1963) cấm phân biệt chủng tộc trên cơ sở tôn giáo, trừng trị nghiêm khắc kẻ nào tuyên truyền tín ngưỡng khác chống Hồi giáo.

Hồi giáo có vai trò rất to lớn trong đời sống văn hoá, chính trị, kinh tế của đất nước, đặc biệt Hồi giáo có vị trí rất to lớn trong nền giáo dục Malaysia.

Nhận thức được tầm quan trọng của Hồi giáo trong đời sống kinh tế, chính trị văn hoá của Malaysia, các chính quyền ở Malaysia từ thập kỷ 70 và nhất là từ thập kỷ 80 đến nay đã tăng cường vai trò và vị trí của Đạo Hồi, củng cố, bảo vệ đạo Islam. Thủ tướng Mahathir đã từng khẳng định "Các đường lối của Malaysia được xây dựng trên những nguyên tắc của Đạo Hồi. Có một nhà nước Hồi giáo trong khi đó vẫn bảo hộ những người không phải Hồi giáo"¹.

Malaysia là một trong những nước Đông Nam Á rất chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Đó là lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Bộ Giáo dục là bộ lớn nhất, được đầu tư kinh phí, ngân sách nhà nước lớn nhất.

Chính phủ Malaysia đặc biệt chú ý tới việc giáo dục, đào tạo người Mã Lai. Tính đến năm 1989, số người biết đọc, biết viết

1. Theo Fred Von der Mohden "Malaysia một cái nhìn tổng quát về chính trị" trong "Malaysia, Quá khứ, hiện tại và tương lai", Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế Malaysia (ISIS), 1987, tr. 25.

đạt 73%. Số lượng học sinh người Mã Lai năm 1990 chiếm 71,2%. Học sinh trung học chiếm 48,0% và sinh viên đại học chiếm 51%.

Điểm nổi bật trong chương trình giảng dạy của Malaysia là đề cao kiến thức khoa học kỹ thuật, đào tạo tay nghề cao và đặc biệt là việc dạy và sử dụng tiếng Anh trong các trường học.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA MALAYSIA

A. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA MALAYSIA TỪ 1957 ĐẾN 1970.

Ngày 31 - 7 - 1957, Malaysia trở thành quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Tuy vậy nền kinh tế của Malaysia vẫn phụ thuộc nặng nề vào thương mại quốc tế. Cơ cấu kinh tế vẫn phản ánh những hậu quả của thời kỳ thuộc địa. Tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Anh vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của Malaysia.

Chính phủ Malaysia đã đưa ra những chiến lược kinh tế - xã hội thích hợp nhằm phục hồi nền kinh tế và từng bước dựa dần nền kinh tế Malaysia thoát ra khỏi tình trạng tự phát, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò kinh tế bản địa, nhất là của người Mã Lai.

Khác với nhiều nước trong khu vực, sau khi giành được độc lập thường đi ngay vào phát triển công nghiệp, thậm chí ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, Malaysia đã phát huy thế mạnh của mình là nông nghiệp. Do điều kiện cụ thể của mình, diện tích trồng lúa chỉ chiếm 17% diện tích canh tác nên chính phủ đã ưu tiên phát triển cây công nghiệp. Diện tích trồng cao su tăng lên 10%, khai khẩn đất hoang, trồng mới cao su, cải tiến kỹ thuật canh tác, tăng thêm công trình tưới tiêu, đa dạng hoá cây trồng, tăng diện tích trồng lúa, khuyến khích nghề thủ công nông thôn, xây dựng đường sá cầu cống, bệnh viện, trường học, nhất là ở vùng nông thôn. Hệ thống kinh tế nông dân trở thành trọng tâm của chính sách kinh tế của chính phủ Malaysia.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia trong giai đoạn 1957 - 1970 gồm 5 điểm chủ yếu sau:

1. Đổi mới và đa dạng hoá cây trồng xuất khẩu

Trước hết Malaysia đã tiến hành trồng lại cây cao su vì có tới 67% cây cao su đã hơn 30 tuổi, 27% hơn 40 tuổi.

Thông qua "Tổ chức phát triển đất Liên bang" (Federal Land Development Authority - FELDA), nhà nước đã giúp đỡ các đồn điền và nông dân cải tạo giống cao su. Vốn đầu tư cải tạo giống cao su chiếm 27% tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp giai đoạn 1961-1965, chiếm 15,2% giai đoạn 1966-1970. Tính đến 1970, diện tích trồng mới cao su ở Tây Malaysia đạt diện tích 121,6 nghìn ha, ở Đông Malaysia là 4,8 nghìn ha. Như vậy gần 88% diện tích trồng cao su toàn liên bang đã được trồng lại.

Bên cạnh cao su, cây cọ dầu dừa cũng được nhà nước tăng cường diện tích trồng trọt. Năm 1957 diện tích trồng cao su là 90%, cọ dầu 55, dừa 3,5%, các cây trồng khác là 1,5% thì năm 1968 những con số tương ứng là 74%, 22%, 2,5%, 1,5%. Nhà nước rất chú ý tới mặt hàng xuất khẩu quan trọng thứ hai là gỗ. Năm 1961, chỉ riêng ở Sabah xuất khẩu gỗ đã lên đến 1,7 triệu m³.

2. Khai hoang và phát triển nông nghiệp trồng lúa

Chương trình khai hoang của Malaysia được triển khai theo ba kế hoạch khác nhau:

- Kế hoạch khai hoang do FELDA trực tiếp chỉ đạo, còn gọi là kế hoạch định cư đồng bộ và toàn diện.
- Kế hoạch thứ hai do tổ chức chính quyền cấp liên bang đảm nhiệm còn gọi là kế hoạch khai hoang của thanh niên và mở rộng đất đai vùng lân cận các điểm dân cư cũ.
- Kế hoạch thứ ba do cấp Bang tiến hành.

Kế hoạch thứ nhất nhằm vào hai mục tiêu chủ yếu: mở rộng diện tích đất mới, và xây dựng cơ sở hạ tầng tạo thuận lợi cho người định cư trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hoạt động đó nhằm hình thành tầng lớp hữu sản mới có vị trí nhất định trong nền kinh tế.

Kế hoạch thứ hai không bắt buộc phải định cư ở nơi khai hoang. Họ được cấp từ 2 đến 4 ha, được hưởng quyền sở hữu đất đai do họ khai phá. Kế hoạch này thu hút thanh niên gốc Mã Lai thất nghiệp chưa lập gia đình.

Kế hoạch thứ ba người tham gia không nhất thiết phải định cư, nhưng cũng không được hưởng quyền sở hữu, và tự chịu phí tổn.

Trong ba kế hoạch, kế hoạch thứ nhất thu được nhiều kết quả hơn cả. Đầu những năm 1970, miền Tây Malaysia đã thực hiện được 90 dự án và khai thác được 122.000 ha, bố trí được 20,7 nghìn hộ nông dân.

Đi liền với chương trình khai hoang, nhà nước tiến hành thực hiện áp dụng kỹ thuật mới trong nông nghiệp. Nhà nước liên bang đã giúp đỡ khu vực trồng lúa trên nhiều lĩnh vực như phát triển thủy lợi, cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới có năng suất cao, lập thị trường thóc gạo và tín dụng, định giá tối thiểu thu mua thóc gạo, kiểm soát nhập khẩu lương thực. Sau kế hoạch 5 năm 1966 - 1970, miền Tây Malaysia đã chấm dứt nhập gạo, miền Đông giảm nhập gạo.

Điều không tránh khỏi là chính sách khai hoang và sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế vì khả năng tài chính nhà nước hạn hẹp.

3. Phát triển kinh tế đồn điền

Cho đến năm 1968, 50% vốn cơ bản trong nước Malaysia vẫn là của công ty tư bản nước ngoài. Chỉ tính riêng trong khu vực trồng cây công nghiệp, tư bản Anh vẫn kiểm soát tới 77% vốn đầu tư tư bản tư nhân trong ngành sản xuất cao su, dứa, dầu trong ngành dầu cọ và ca cao.

Điểm nổi bật trong lĩnh vực kinh tế đồn điền trong giai đoạn này là vai trò của tư bản bản xứ (phần lớn là người Hoa) và của các hộ tiểu nông ngày càng gia tăng. Tính đến 1968, tư bản nước ngoài còn kiểm soát 337 đồn điền với 810.000 mẫu Anh

cao su thiên nhiên (gần 19% diện tích) và sản xuất được 332.000 tấn cao su (gần 31% sản lượng cao su). Trong khi đó, tư bản bản xứ kiểm soát 1.637 đồn điền, chiếm 868.000 mẫu Anh (gần 20% diện tích và sản xuất 240.000 tấn cao su (23% tổng sản lượng). Các hộ tiểu nông chiếm 2.582.000 mẫu Anh và sản xuất 480.000 tấn cao su (46% tổng sản lượng).

4. Phát triển công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến

a) Công nghiệp khai khoáng

Malaysia tập trung vào công nghiệp khai thác thiếc. Mặc dù trong lĩnh vực này, vào năm 1970 các công ty tư bản nước ngoài, nhất là tư bản Anh vẫn chiếm vị trí hàng đầu, nhà nước Malaysia vẫn đẩy mạnh công nghiệp khai thác thiếc. Bên cạnh thiếc là khai thác dầu khí. Việc khai thác dầu mỏ ở Malaysia giai đoạn này được tiến hành theo hợp đồng chia sản phẩm sau khi trừ vốn và các chi phí khác. Quặng sắt, bôxít, đồng, vàng, angtimoan, than đá... cũng được đẩy mạnh khai thác.

Điểm nổi bật trong giai đoạn này là tỷ trọng sản lượng khai thác thiếc của công ty tư bản nước ngoài có giảm sút và tỷ trọng sản lượng khai thác của công ty tư bản bản xứ (chủ yếu của người Hoa) không ngừng tăng lên. Năm 1954 trong tổng số 719 công trường khai thác thiếc sản xuất 61,7 ngàn tấn, công ty nước ngoài chiếm 108 công trường với 37,9 ngàn tấn chiếm 61,4% và công ty bản xứ chiếm 611 công trường với 23,8 ngàn tấn, chiếm 38,6%. Gần 10 năm sau, năm 1963, trong tổng số 709 công trường khai thác thiếc thì công ty nước ngoài chiếm 107 công trường chiếm 36,4 ngàn tấn (59,8%) và công ty tư bản bản xứ 602 công trường với 24,5 ngàn tấn, chiếm 40,2%.

b) Công nghiệp chế biến

Để thoát dần ra khỏi sự lệ thuộc về kinh tế của tư bản nước ngoài, thay thế hàng nhập khẩu và từng bước hướng ra xuất khẩu, Malaysia đã tập trung vào ngành công nghiệp chế biến.

Tuy còn non trẻ và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng GDP, nhưng ngành công nghiệp chế biến trong giai đoạn này phát triển nhanh, tốc độ tăng trung bình từ 1966 đến 1968 là 11,5%. Tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong GDP năm 1960 là 8,7%, năm 1970 đã lên đến 12,2%.

Về mặt cơ cấu công nghiệp chế biến thì bên cạnh việc chế biến các mặt hàng nông sản, bước đầu Malaysia sản xuất một số mặt hàng mới như cơ khí, vận tải, dệt, điện và điện tử, sản phẩm từ dầu mỏ và hoá chất.

Sở dĩ ngay từ đầu Malaysia đã thu được những thành tựu nhất định trong lĩnh vực khai thác mỏ và chế biến vì đã đề ra được những bộ luật quy định về xí nghiệp cũ và mới nhằm duy trì vai trò của tư bản nước ngoài, thu hút vốn đầu tư mới vào Malaysia ở xí nghiệp cũ khuyến khích mở mang xây dựng những cơ sở công nghiệp mới.

Mặt khác chính phủ Malaysia khuyến khích xây dựng xí nghiệp hỗn hợp (tư bản trong và ngoài nước). Nhà nước đảm bảo không quốc hữu hoá những xí nghiệp đó, trường hợp bị quốc hữu hoá sẽ được đền bù xứng đáng. Tư bản nước ngoài có quyền tự do hội hưởng lợi nhuận, vốn về nước. Các chế độ bảo hiểm và tái bảo hiểm cho người nước ngoài được quy định rõ ràng. Chính vì thế các công ty độc quyền Anh, Mỹ, Nhật, Tây Đức, Úc đã thành lập hàng loạt những xí nghiệp mới tại Malaysia trong các năm 1963 - 1965.

Nhà nước còn lập nhiều tổ chức cơ quan để chăm lo, giúp đỡ các chủ xí nghiệp. Năm 1967, Malaysia thành lập "Vụ phát triển công nghiệp liên bang", năm 1969 lập "Ủy ban đầu tư vốn", tập trung phát triển công nghiệp liên bang vào một mối. Ủy ban thực hiện công nghiệp hoá những khu vực công nghiệp và những thành phố nhỏ có cư dân là người Mã Lai, đồng thời tăng cường rút vốn của địa phương từ những ngành kinh tế cổ truyền như đồn điền, khai thác thiếc, thương nghiệp và công nghiệp chế biến.

5. Ngoại thương

Malaysia có truyền thống ngoại thương. Trong giai đoạn này, kim ngạch buôn bán hàng hoá giữa Malaysia với nhiều nước không ngừng tăng lên. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản, nông sản chiếm tỷ lệ lớn trong số những hàng bán ra.

Trong cơ cấu nhập khẩu, hàng hoá tiêu dùng giảm dần. Phần nhập khẩu nhiều hơn cả vẫn là nguyên liệu bán thành phẩm, máy móc, thiết bị công nghiệp.

Trong quan hệ thương mại quốc tế, phần buôn bán với các nước tư bản phát triển vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả. Trong những năm 60, Malaysia đã đặt quan hệ thương mại với gần 100 nước. Riêng 8 nước tư bản phát triển đã chiếm tới 80% tổng giá trị hàng xuất khẩu.

Từ cuối những năm 1960 nhà nước Malaysia đã giảm bớt vai trò của các công ty xuất nhập khẩu nước ngoài và tăng cường vai trò của các công ty xuất nhập khẩu người bản xứ

(chủ yếu là người Hoa và người Ấn). Các công ty bản xứ nắm từ 60% đến 65% các hoạt động nhập khẩu và từ 50% đến 55% các hoạt động xuất khẩu của Malaysia.

Như vậy là kể từ sau khi giành được độc lập năm 1957 cho đến năm 1970, Malaysia đã trải qua những bước đi hết sức kinh điển trong chiến lược phục hồi kinh tế - xã hội của mình. Là một nước có thế mạnh về nông nghiệp, Malaysia đã tập trung vào phát triển kinh tế nông nghiệp đồng thời đẩy mạnh ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến hàng nông phẩm. Bước đi này hết sức quan trọng trong chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Một mặt nó giải quyết những yêu cầu cơ bản của chính xã hội Malaysia. Mặt khác thực hiện có hiệu quả việc thay thế hàng nhập khẩu. Chủ trương của chính phủ Malaysia lúc này là thiên về hàng hoá bán trong nước. Suốt trong những năm 1960, sản phẩm chế biến tăng tỷ lệ hàng năm vào khoảng 11% và sự đóng góp của nó vào GDP tăng lên từ 10% đến 17%. Mặt khác, đường lối này cũng đã góp phần quan trọng vào việc phát triển mạnh ngành ngoại thương, tăng cường xuất khẩu và cũng là để giải quyết tốt việc nhập khẩu, hàng hoá cần thiết.

Kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1966 - 1970) của Malaysia thực hiện có hiệu quả. Nông nghiệp đạt 102,5% kế hoạch, giao thông vận tải 99,8%, thông tin liên lạc 98,8%. Các chỉ tiêu phát triển công nghiệp được thực hiện vượt mức 67,2%. Các chỉ tiêu về văn hoá - xã hội đạt thấp hơn chỉ tiêu kinh tế.

Mặc dù việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1966 - 1970 đã thu được những kết quả nhất định, nhưng điều cơ bản là nó vẫn

chưa làm thay đổi được cơ cấu của nền kinh tế. Hơn nữa, mối tương quan về địa vị kinh tế giữa người Mã Lai và cộng đồng người Hoa thực tế vẫn không có chút biến đổi nào, nhất là về thu nhập, giữa người Hoa và người Mã Lai hết sức chênh lệch (chẳng hạn năm 1969 thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình người Hoa là 387 đôla Mã Lai, người Ấn Độ là 310 thì gia đình người Mã Lai chỉ có 179 đôla Mã Lai). Tư bản người Hoa chiếm tới 27,2%, tư bản người Mã Lai chỉ là 2,4%, người Ấn 1,1%... Trong khi người Hoa chiếm 74,3% số vốn thì tư bản Mã Lai chỉ chiếm 4,3% số vốn, ít hơn 17 lần. Về giáo dục cũng còn sự chênh lệch đáng kể. Năm 1970, trong khi số học sinh PTTH người Hoa chiếm 49,6% thì học sinh PTTH Mã Lai 43,4%. Trong các trường đại học thì tỷ lệ sinh viên người Mã Lai có lớn hơn người Hoa một chút (49,7% và 42,7%), nhưng so với tỷ lệ dân số thì chưa phản ánh được sự cân đối giữa các chủng tộc...

Đó là nguyên nhân sâu xa của cuộc xung đột chủng tộc diễn ra vào tháng 5-1969, tại Kuala Lumpur. Những thanh niên Mã Lai quá khích đã tấn công vào đoàn biểu tình mừng thắng lợi của Đảng Hành động Dân chủ và Đảng Phong trào nhân dân sau cuộc bầu cử 1969. Những cuộc xung đột đẫm máu diễn ra khắp thành phố và kéo dài tới cuối 7/1969. Kết quả khoảng 200 người chết và 440 bị thương, 9 nghìn người bị bắt giam.

B. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA MALAYSIA TỪ 1971 TỚI 1990

Để giải quyết những mâu thuẫn kinh tế - xã hội trong lòng xã hội Malaysia và nhất là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và thu nhập giữa các chủng tộc, chính phủ Malaysia đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội "Xây dựng lại xã hội Malaysia" mang tên "Kế hoạch cho tương lai I" (The first Outline Perspective Plan - OPP I) thực hiện trong hai mươi năm từ 1971 tới 1990.

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA "KẾ HOẠCH CHO TƯƠNG LAI I"

1. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp

Khác với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thập niên 60 là hướng vào nông nghiệp, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho thập niên 70 là hướng vào công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Đích phấn đấu là biến khu vực chế tạo trở thành khu vực phát triển năng động nhất có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế Malaysia.

Nếu như tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của công nghiệp giai đoạn 1961 - 1970 là 7,6% thì từ 1970 - 1976 là 9,2%. Về mặt hàng chế tạo, dự kiến tỷ lệ tăng trung bình trong thời gian từ 1976 - 1990 như sau:

Kế hoạch dự kiến về nhân công lao động tăng với tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 6,8% năm (nông nghiệp chỉ tăng 1%). Về

sản lượng đạt tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm 5,5% (nông nghiệp chỉ tăng 4,3%)¹.

Bước tiếp theo, Malaysia thực hiện công nghiệp nặng đồng thời với việc đẩy mạnh công nghiệp hướng về xuất khẩu. Đây là phương hướng chủ yếu đầu những năm 1980.

Sở dĩ Malaysia đề ra chiến lược phát triển công nghiệp nặng trong thập kỷ 80 là vì:

Nền công nghiệp nặng sẽ hạn chế sự phụ thuộc vào các nguồn máy móc, nguyên liệu công nghiệp và sản phẩm trung gian nhập từ nước ngoài.

Phát triển công nghiệp nặng tạo điều kiện sử dụng nguồn năng lượng dồi dào của đất nước và hình thành công nghiệp phụ trợ nhằm tăng cường giá trị hàng hoá sản xuất trong nước.

Phát triển công nghiệp nặng sẽ tăng cường vai trò nhà nước, vai trò tự chủ nền kinh tế và vai trò của người Mã Lai trong nền kinh tế. Công nghiệp nặng là mô hình kinh tế của Nhật Bản, Nam Triều Tiên mà Malaysia ngưỡng mộ.

2. Chính sách kinh tế mới (New economic Policy)

a) Mục tiêu của NEP

- Mục tiêu thứ nhất của NEP là xoá bỏ nghèo nàn trong mọi dân tộc ở Malaysia.

Theo ước tính của chính phủ có tới 1/2 số hộ gia đình của Malaysia sống trong tình trạng đói nghèo.

1. Kế hoạch lần thứ ba của Malaysia (1976 - 1980), ước tính của ngân hàng thế giới.

Giới hạn của sự đói nghèo là thu nhập của một hộ gia đình là 180 đô la Mã Lai (theo giá cả năm 1970). Gần 2/3 người Mã Lai sống dưới mức nghèo khổ vào năm 1970, người Ấn nghèo chiếm 39%, người Hoa nghèo chiếm 26%.

Chính phủ đã đề ra mục tiêu cho NEP như sau:

	Mục tiêu		Kết quả
	1970	1990	1990
I. Tình trạng nghèo nàn			
Chung	49,3	16,7	15,0
Thành thị	58,7	23,0	19,3
Nông thôn	21,3	9,1	7,3

- Mục tiêu thứ hai của NEP là cấu trúc lại xã hội bằng việc loại trừ sự phân chia chức năng kinh tế theo sắc tộc. Mục tiêu này cấu trúc lại việc thuê nhân công, quyền sở hữu vốn cổ đông trong giới doanh nghiệp và tạo ra một cộng đồng thương nghiệp người Mã Lai.

- Mục tiêu thứ ba của NEP là nhằm liên kết lớn hơn giữa các bang và khu vực trong nước. Những mục tiêu này sẽ được thực hiện bằng việc tiến hành một số chiến lược và chương trình nhằm giảm sự khác biệt giữa các khu vực và đem lại sự phân bố thu nhập công bằng hơn giữa các vùng.

Mục tiêu cấu trúc lại xã hội (%).

	1970	Mục tiêu 1990	Kết quả 1990
Tình trạng sở hữu			
Bumiputera (Mã Lai)	2,4	30,0	20,3
Những người Malaysia khác	34,3	40,0	46,2
Nước ngoài	63,3	30,0	25,1
Riêng về lực lượng Bumiputera tính theo ngành nghề: %			
Kỹ thuật	47,2	50,0	
Hành chính, quản lý	22,4	49,3	
Tạp vụ	33,4	47,9	
Bán hàng	23,9	36,9	
Nông nghiệp	68,7	62,3	
Sản xuất	31,3	52,0	
Dịch vụ	42,9	52,3	

b) Biện pháp thực hiện NEP

Có ba biện pháp chính để thực hiện mục tiêu của NEP.

+ Tăng cường vai trò khu vực quốc doanh.

Loại trừ chi phí cho quốc phòng, an ninh chiếm 10% GDP, nhà nước tập trung đầu tư chi phí vào các lĩnh vực nông nghiệp 29%, tưới tiêu nước 3,8%, phát triển đất đai 12,3%, phát triển

công nghiệp mở 10,6%, vận tải 17%, dịch vụ xã hội 19%, các ngành phục vụ công cộng 13%, các khu vực khác khoảng 22%...

Hầu hết người nghèo sống tập trung ở môi trường nông thôn nên chương trình chống đói nghèo của chính phủ là hướng vào các hộ gia đình ở nông thôn. Chương trình nông nghiệp nhằm vào 2 vấn đề cơ bản: Trợ giúp người nông dân đang canh tác trên những mảnh đất nhỏ của họ và bổ sung ruộng đất để họ phát triển nông nghiệp. Mặt khác, hướng dẫn người nông dân đẩy mạnh canh tác nông nghiệp bằng việc cung cấp hệ thống tưới tiêu, trợ cấp việc trồng lại cây trồng, cải thiện đầu vào và tăng lên hơn nữa tín dụng nông nghiệp.

Trong nông thôn, chính phủ tăng cường chương trình đô thị hoá cung cấp cho người nghèo nhưng điều kiện tốt hơn về nhà cửa, nước uống, hệ thống cấp thoát nước, chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình.

Chính phủ đặc biệt quan tâm đến việc mở rộng chương trình đào tạo giáo dục và trợ giúp kỹ thuật cho người Mã Lai, đưa ra quyền ưu tiên về công ăn việc làm cho người Mã Lai trong khu vực quốc doanh, cung cấp tín dụng cho các cơ sở sản xuất của người Mã Lai, ưu tiên về giá cả cho người Mã Lai... Để thực hiện mọi mục tiêu trên nhà nước mở rộng khu vực quốc doanh.

+ Đẩy mạnh đầu tư:

Thực hiện mục tiêu của NEP đòi hỏi vốn không phải nhỏ vì vậy bên cạnh việc huy động nguồn vốn trong nước, nhà nước đã tìm mọi cách gọi vốn đầu tư từ nước ngoài.

Cuối những năm 60, tổng số vốn đầu tư của nước ngoài ở Malaysia ước chừng 3300 triệu đô la Mã Lai, được phân bố cho các ngành như kinh tế đồn điền 1.200 triệu, công nghiệp khai thác 800 triệu, công nghiệp chế tạo 850 triệu và các ngành khác 450 triệu.

Vào những năm 1970, trong Chính sách kinh tế mới, mặc dù mục tiêu đề ra là giảm tư bản cổ phần của tư bản nước ngoài từ 63,3% xuống 30% giai đoạn 1970 - 1990, nhưng trong thực tế không có gì mâu thuẫn với việc gọi vốn từ nước ngoài. Nhà nước vẫn thực hiện khuyến khích các xí nghiệp liên doanh giữa tư bản nước ngoài với tư bản bản xứ hoặc tư bản nhà nước theo luật hợp tác công nghiệp ICA (1975). Chính vì vậy khối lượng đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục tăng lên từ 94 triệu đôla Mỹ năm 1970 lên 694,5 triệu đô la Mỹ năm 1985.

+ Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng nhanh.

Chính phủ Malaysia đã nhấn mạnh trong việc thực hiện mục tiêu của NEP là phải thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh. Chỉ có thể thông qua tăng trưởng nhanh mới có thể có đủ việc làm nảy sinh ra trong công nghiệp và dịch vụ. Tăng trưởng nhanh mới có điều kiện thực tế để cải thiện vị trí kinh tế của người Mã Lai.

Mục tiêu tăng trưởng trong giai đoạn 1971 - 1990 của GDP là trên 8% năm. Trong đó khu vực chế tạo được đặt ra là khu vực tăng trưởng hàng đầu với tỷ lệ 13%, khu vực dịch vụ tăng tương đương với GDP, khu vực nông nghiệp tăng 5% năm. Trong khuôn khổ tăng trưởng như vậy, người ta dự kiến 90%

của số 2,4 triệu công ăn việc làm được tạo ra trong những năm từ 1975 tới 1990 nằm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Tỷ lệ tăng trưởng nhanh về dân số và lực lượng lao động cũng đã được đặt ra. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm vào khoảng 2,7%. Như vậy dân số Malaysia đạt con số 12,3 triệu người vào năm 1975.

Vấn đề công ăn việc làm trong giai đoạn này được tăng cường để giữ cho nạn thất nghiệp không tăng, khoảng 3,6%.

3. Điều chỉnh kinh tế - xã hội những năm đầu thập kỷ 80

Với đường lối kinh tế thích hợp trong chính sách kinh tế mới, nền kinh tế Malaysia đã đạt tỷ lệ tăng trưởng cao và ổn định trong thập kỷ 70, tỷ lệ tăng trưởng đạt 7,8%. Vào cuối những năm 70, cơ cấu kinh tế Malaysia đã có những biến đổi. Tỷ lệ tăng trưởng trong khu vực nông nghiệp đạt 5,1%, khu vực chế tạo đạt tỷ lệ 125% năm suốt cả thập kỷ. Công ăn việc làm tăng 4,1% năm và đồng lương thực tế tăng 2,6%. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 8% năm 1970 xuống 5,3% trong năm 1980. Tổng sản phẩm bình quân tính theo đầu người từ 390 đôla Mỹ năm 1970 tăng lên 1.680 USD năm 1980.

Bước vào thập kỷ 80, những yếu tố thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh của Malaysia đã thay đổi. Sự khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa những năm đầu thập kỷ 80 đã tác động vào nền kinh tế Malaysia. Đặc biệt là giá các mặt hàng dầu mỏ, thiếc, cao su, dầu cọ trên thị trường quốc tế liên tục giảm. Năm 1982 thu nhập từ cao su xuất khẩu chỉ bằng 57,5% năm 1980,

thiệt chỉ bằng 59,2%. Để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải vay nợ nước ngoài, vì vậy nợ nước ngoài tăng nhanh: năm 1980 nợ 6,6 tỷ USD, năm 1981 nợ 18 tỷ USD, năm 1984 nợ 18,8 tỷ USD, năm 1985 nợ 20,4 tỷ USD, năm 1986 nợ 21,9 tỷ và năm 1987 nợ 20,6 tỷ.

Để đưa nền kinh tế ra khỏi khó khăn, Malaysia đã phải điều chỉnh nền kinh tế bằng những giải pháp cụ thể:

- Chính phủ cắt giảm một số khoản chi ngân sách. Năm 1987, chi ngân sách giảm 9,8% so với năm 1986.

- Sửa đổi luật đầu tư theo hướng nới rộng điều kiện cho các nhà đầu tư.

- Tăng cường huy động vốn trong nước. Năm 1987, tiền vay trong nước tăng gấp 1,76 lần năm 1986, gấp 2,24 lần năm 1985 và gấp 2,75 lần 1984. Nguồn vốn này bằng 1,41 lần mức bội chi ngân sách trong năm.

- **Trọng lĩnh vực ngoại thương.** Malaysia mở rộng thị trường ra nhiều nước khác, đặc biệt là thị trường Trung Quốc.

Một trong những quan điểm mới trong thập kỷ 80 là quan điểm nhìn về phương Đông của thủ tướng Mahathir. Ý tưởng cơ bản của quan điểm là tích cực noi gương, học hỏi Nhật Bản và Nam Triều Tiên trong những thành công của công nghiệp hoá.

Vấn đề quan trọng thứ hai trong điều chỉnh kinh tế là thực hiện tự do hoá, tư nhân hoá nền kinh tế. Khu vực tư nhân được coi là động lực cho sự phát triển kinh tế.

Về công nghiệp, chính phủ Malaysia thực hiện kế hoạch điều chỉnh công nghiệp. Kế hoạch này tập trung vào phát triển ngành công nghiệp cơ khí.

Về nông nghiệp chính phủ thực hiện chiến lược phục hồi nông nghiệp bằng chính sách nông nghiệp mới (New Agriculture Policy - NAP). Chính sách này nhằm vào việc nâng cao mức thu nhập đến tối đa và tăng cường khả năng đóng góp của khu vực này vào phát triển kinh tế.

Về phát triển nguồn nhân lực, việc nâng cao năng suất lao động là một chiến lược quan trọng được áp dụng nhằm hỗ trợ cho những cố gắng khuyến khích tăng trưởng.

Việc nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh. Các nỗ lực được đưa ra thực hiện trong việc nâng cao năng lực khoa học và công nghệ cao. Khu vực tư nhân được khuyến khích tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học.

II. NHỮNG THÀNH TỰU KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA OPP 1

Với chính sách kinh tế mới, nền kinh tế Malaysia đã trải qua những giai đoạn tăng trưởng cao, ổn định trong thập kỷ 70, tốc độ tăng trưởng GDP là 8,0%. Đầu thập kỷ 80 kinh tế Malaysia rơi vào tình trạng suy giảm do tác động từ bên ngoài. Sau khi điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế trong những năm 1985, 1986, nền kinh tế Malaysia lại được phục hồi vào năm 1987, với tốc độ tăng sản phẩm quốc dân GNP là 5,6% và tốc độ tăng sản phẩm quốc nội (GDP) là 5,4%. Hai chỉ tiêu tương ứng của năm 1988 là 9,5% và 8,9%, của năm 1989 là 9,6% và 8,8% của

năm 1990 là 9,4% và 9,4%. Tốc độ tăng trưởng trung bình GDP từ 1987 - 1990 là 5,2%.

1. Xoá đói giảm nghèo

Về tổng thể, sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ này là đưa đến sự suy giảm đáng kể sự mất cân đối về thu nhập giữa các nhóm tộc người chính, giữa nông thôn và thành thị. Thu nhập hàng tháng trung bình cho tất cả các gia đình tăng từ 246 đôla Mã Lai năm 1970 lên 1.163 đôla Mã Lai năm 1990. Tỷ lệ tăng trưởng thực tế là 2,9% hàng năm. Tỷ lệ gia đình nghèo khổ trên bán đảo Malaysia giảm từ 49,3% xuống còn khoảng 15% cao hơn mục tiêu đề ra (16,7%) cho năm 1990. Mục tiêu giảm tình trạng nghèo khổ ở thành thị là 58,7% năm 1970 xuống 23,0% năm 1990 trong thực tế giảm xuống còn 19,3%. Mục tiêu giảm nghèo ở nông thôn từ 21,3% xuống 9,1%, thực tế giảm xuống còn 7,3%.

Đời sống của người dân thành thị và nông thôn được cải thiện một bước. Năm 1988, lương hưu và trợ cấp tăng 8,9%. Đầu năm 1989, tiền lương của nhân viên làm việc trong cơ quan nhà nước tăng 15%, tiền lương xí nghiệp tăng 3%. Cuối năm 1989 có 64% hộ nông dân được cung cấp nước máy, 77% được cung cấp điện. Chính phủ còn tài trợ xây dựng nhà cửa, y tế, giáo dục. ...

2. Thay đổi cơ cấu kinh tế và thành tựu của các ngành kinh tế

Về cấu trúc lại xã hội những thành tựu đạt được thấp hơn mục tiêu đề ra của OPPI. Về cấu trúc lại lao động cộng đồng

Bumiputera vẫn chiếm tuyệt đại đa số trong khu vực nông nghiệp mặc dù sự tham gia của họ và khu vực công nghiệp dịch vụ có tăng lên.

Lực lượng lao động Bumiputera tính theo ngành

(tính theo phần trăm)

	1970	1990
Hành chính và quản lý	47,2	50,0
Tạp vụ	33,4	47,9
Bán hàng	23,9	36,9
Nông nghiệp	69,7	62,3
Sản xuất	31,3	52,0
Dịch vụ	42,9	52,3

Về cấu trúc lại thị trường vốn cổ phần thì tỷ trọng của Bumiputera trong vốn cổ phiếu tăng từ 2,4% năm 1970 lên 20,3% năm 1990 (thấp hơn mục tiêu: 30%). Điểm nổi bật là Malaysia đã thành công trong việc xây dựng lại cơ cấu làm chủ kinh tế trong khu vực quốc doanh, nhất là cố gắng làm tăng vai trò làm chủ cổ phần của người Malaysia.

Cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi lớn trong hai thập kỷ 70 và 80 dẫn đến sự cân bằng hơn nữa giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Điểm đáng chú ý là sự gia tăng của khu vực chế tạo. Tỷ lệ gia tăng 10,3% hàng năm của khu vực chế tạo đã góp phần vào

sự gia tăng tổng sản phẩm xã hội từ 13,9% năm 1970 lên 27% năm 1990. Khu vực nông nghiệp giảm liên tục từ 5% năm trong những năm 1970 xuống 3,8% năm trong những năm 80. Vì vậy dân tới sự giảm tỷ lệ của nông nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội từ 29% năm 1970 xuống 18,7% năm 1990.

Việc tăng tỷ lệ của khu vực công nghiệp và giảm tỷ lệ ở khu vực nông nghiệp là hợp với quy luật của sự phát triển kinh tế. Vào cuối những năm 1990 Malaysia đã có những bước phát triển nhất định về hàng công nghiệp xuất khẩu. Không chỉ xuất khẩu những mặt hàng như dệt, điện tử mà đã xuất khẩu ô tô. Một trong những nhà máy sản xuất ô tô lớn là hãng Roton. Nhà máy đã sản xuất được 70% phụ tùng chi tiết của loại xe 3 chỗ ngồi, năm 1991 nhà máy đã xuất xưởng 100.000 chiếc, trong đó 40.000 chiếc được xuất sang Anh.

CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ SÁU (1991 - 1995)

Qua hai mươi lăm năm thực hiện chính sách kinh tế mới trong khuôn khổ của kế hoạch cho tương lai, Malaysia đã thu được những thành tựu đáng khâm phục trong những thập niên tới.

Mục tiêu đối nghèo nàn cần được giải quyết hiệu quả hơn, triệt để nhất là vùng nông thôn, đặc biệt trong cộng đồng Bumiputera. Đời sống của công nhân trong các đồn điền, nơi không thuộc về nông thôn mà cũng chẳng thuộc về đô thị, vẫn trong tình trạng nghèo khó.

Trong lĩnh vực kinh doanh vẫn còn tồn tại kiểu cơ chế Ali- Baba. Ali là người Mã Lai, Baba là người Hoa. Người

dùng tên kinh doanh là người Mã Lai nhưng ông chủ thực sự là người Hoa.

Cơ sở hạ tầng và lực lượng lao động của Malaysia hiện chưa được cải thiện tới mức tối ưu để thu hút đầu tư nước ngoài. Mặc dù chính phủ đã cố gắng giải quyết nạn thất nghiệp, chỉ tiêu đề ra là 3,6%, nhưng thực tế vẫn còn 6,3%.

Sự phụ thuộc của Malaysia vào thị trường xuất khẩu ngoài khu vực vẫn tồn tại. Do vậy nền kinh tế Malaysia vẫn chịu tác động lớn sự suy sụp của nền kinh tế thế giới.

Luồng vốn bị chảy ra nước ngoài vì lãi suất thấp và thâm hụt tài khoản vãng lai. Vì vậy đồng đô la Malaysia phải giảm giá. Luồng vốn chảy khỏi Malaysia làm ảnh hưởng đến đầu tư trong nước và có thể làm chậm lại toàn bộ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia.

Để từng bước khắc phục những tồn tại trên, tháng 7 năm 1991, chính phủ Malaysia đã đưa ra chính sách phát triển kinh tế quốc gia cho những năm 90 (1991 - 2000).

Kế hoạch phát triển cho tương lai 2 (OPP2) được Ủy ban kinh tế quốc gia soạn thảo mang tên "Chính sách phát triển quốc gia" (National Development Policy - NDP) mà kế hoạch 5 năm lần thứ 6 là mở đầu.

1. Mục tiêu của NDP (1991 - 2000)

Kế hoạch trung hạn này được thực hiện trong 10 năm (1991 - 2000) bao gồm các mục tiêu chính sau:

- Thực hiện sự cân bằng giữa tăng trưởng và công bằng xã hội.

- Đảm bảo sự phát triển cân bằng giữa các khu vực kinh tế chính.

- Phân phối công bằng hơn, tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người dân Malaysia.

- Giảm sự phát triển chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa các bang và giữa nông thôn và thành thị.

- Tăng cường ý thức dân tộc lành mạnh trong sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển nguồn nhân lực với lực lượng lao động có tay nghề cao, có kỷ luật lao động.

- Tăng cường sử dụng khoa học kỹ thuật trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền công nghiệp hiện đại.

- Bảo vệ môi trường và hệ sinh thái để đảm bảo sự tồn tại lâu dài chiến lược phát triển của đất nước.

2. Mục tiêu phát triển của kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995)

a) Mục tiêu chung

Trước hết là cải thiện tính hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế và khuyến khích khu vực tư nhân tiếp tục đóng vai trò hàng đầu trong việc phát triển nền kinh tế.

Thứ hai là làm cho vấn đề tài chính của khu vực quốc doanh có tác dụng đẩy mạnh môi trường tăng trưởng và duy trì sự ổn định về kinh tế, tài chính của đất nước.

Thứ ba là chính phủ sẽ duy trì và thực hiện tự do hoá hơn nữa những thủ tục, quy tắc để cải thiện hơn nữa không khí đầu tư.

Thứ tư là cố gắng tăng nhanh hơn nữa quá trình phát triển công nghiệp. Để giữ vững khả năng cạnh tranh quốc tế, Malaysia sẽ phải thay đổi cơ cấu nền công nghiệp hướng tới những sản phẩm có chất lượng cao, tinh vi hơn để hoà nhập vào thị trường thế giới.

Thứ năm là đẩy mạnh sự phát triển thị trường vốn là tài chính nhằm làm thuận lợi cho tiết kiệm nội địa để huy động có hiệu quả hơn và để hướng vào khu vực sản xuất của nền kinh tế, đặc biệt là khu vực chế tạo¹.

b) Mục tiêu cụ thể của một số lĩnh vực chủ yếu

Kinh tế Malaysia được dự kiến tăng tỷ lệ trung bình 7,5% năm trong suốt kế hoạch năm năm lần thứ 6 bằng việc mở rộng hoạt động trong nước. Sự đóng góp của yếu tố bên ngoài cho tăng trưởng cũng lớn hơn thời kỳ trước bằng việc xuất khẩu trội hơn nhập khẩu. GNP trong giới hạn đánh nghĩa dự kiến là vào khoảng 205.000 triệu đôla Mã Lai cho năm 1995, và như vậy thu nhập bình quân tính theo đầu người vào khoảng 10.200 đôla Mã Lai.

Phần đóng góp cho tăng trưởng trong kế hoạch lần thứ 6 được dẫn đầu bằng việc mở rộng khu vực 2, khu vực 3. Khu vực công nghiệp chế tạo và xây dựng được dự kiến tăng tỷ lệ

1. Kế hoạch lần thứ 6 của Malaysia (1991 - 1995) Printing Dept Kuala Lumpur, Acting Director General Malaysia, 1991, tr. 40, 41.

tương ứng là 11,5% và 8% năm. Khu vực chế tạo được dự kiến chiếm 32,4% của GDP vào năm 1995 (năm 1990 là 27%).

Mục tiêu cụ thể của các khu vực kinh tế trong kế hoạch 5 năm lần thứ 6¹.

	Triệu đôla Mã Lai theo giá cả năm 1978		Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm (%)		Đóng góp vào GDP (%)	
	1990	1995	Kế hoạch lần thứ 5	Kế hoạch lần thứ 6	1990	1995
Nông nghiệp và rừng	14.829	17.580	4,6	3,5	18,7	15,5
Mỏ và khai khoáng	7.688	8.280	5,2	1,5	9,7	7,3
Chế tạo	21.381	36.860	11,5	11,5	27,0	32,4
Xây dựng	2.788	4.100	0,4	8,0	3,5	3,6
Điện, khí đốt và nước	1.511	2.430	9,8	10,0	1,9	2,1
Vận tải, kho tàng viễn thông	5.489	9.030	8,6	10,5	6,9	8,0
Bán buôn bán lẻ, khách sạn, nhà hàng	8.700	13.410	0,7	9,0	11,0	11,8

1. Kế hoạch lần thứ 6 của Malaysia (1991 - 1995) Printing Dept Kuala Lumpur. Acting Director General Malaysia, 1991, tr. 40, 41.

Chú thích: Số liệu 1990 và kế hoạch lần thứ 5 đã được thực hiện. Số liệu 1995 và kế hoạch lần thứ 6 là dự kiến.

Trong kế hoạch lần thứ 6, nhà nước chú trọng vào nguồn lực nội địa. Dự kiến tổng tiết kiệm quốc gia là 34,1% GDP, trội hơn mức 31% của kế hoạch trước. Tổng đầu tư cho kế hoạch lần thứ 6 được dự kiến là 34,9% GDP. Như vậy khoảng trống thâm hụt giữa tiết kiệm và đầu tư là 0,8% GDP. Khoảng trống này sẽ được giải quyết bằng dòng chảy vốn nước ngoài.

Trong kế hoạch này dân số Malaysia dự kiến tăng 2,4%, để đạt 20,26 triệu. Công ăn việc làm dự kiến tăng 3,2% năm. Năm 1995 sẽ có 7,8 triệu lao động, tăng 1,1 triệu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 6,0% xuống 4,5%. Nhà nước chú ý đào tạo lao động tay nghề cao.

Mục tiêu giảm đói nghèo được tiếp tục thực hiện. Dự kiến giảm từ 17,1% xuống 11,1% vào năm 1995.

Trong việc cấu trúc lại xã hội, việc làm, sự đóng góp của Bumiputera vào công ăn việc làm giữ vững ở tỷ lệ 57,6%. Nhà nước thực hiện trả lương cao cho người Bumiputera. Số người được trả lương cao tăng từ 29% năm 1990 lên 32% vào năm 1995.

Trong kế hoạch này, chính phủ Malaysia chú ý tới việc cải thiện từng bước những cơ sở hạ tầng như giao thông, vận tải, viễn thông, điện năng, cung cấp nước và thoát nước, bảo vệ môi trường... Trong việc xây dựng đường xá, nhà nước chú ý xây dựng đường cao tốc Expressways và Highways, đường sắt, đường ở nông thôn, nâng cấp sân bay, bến cảng.

Về giáo dục, đào tạo, kế hoạch lần thứ 6 chú ý tới nâng cao số lượng học sinh các cấp và tăng cường xây dựng trường sở từ phổ thông tới đại học.

Trong kế hoạch thứ 6, chính phủ Malaysia tiếp tục tăng cường công nghiệp hoá, đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào các hoạt động kinh tế của đất nước.

Những kết quả đạt được trong hai năm 1991 và 1992 là khả quan. Theo thống kê, năm 1992 Malaysia đạt tỷ lệ tăng trưởng 8,5%, bình quân thu nhập tính theo đầu người đạt 2.965 USD, xuất khẩu đạt 41 tỷ USD; nợ nước ngoài là 15,8 tỷ USD và lạm phát được duy trì 4,7%¹. Nông nghiệp đạt 16% GDP, công nghiệp chế tạo đạt 30% GDP².

*Bảng thống kê một số thành tựu kinh tế hai năm
1991, 1992 (tính đến tháng 6/1992)*

1. Công nghiệp (từ tháng 7/1991 đến 6/1992)

- Năng lượng điện	4.47 tỷ USD
- Thực phẩm	3.11 -
- Dầu lửa	1,74 -
- Thiết bị giao thông	1,5 -
- Dệt	259,05 triệu USD

2. Nông nghiệp (6 tháng đầu năm 1992)

- Cao su	568.803 tấn
----------	-------------

1. Theo Asiaweek, tháng 2/1993.

2. Asia 1993, Year Book (A review of the events 1992) trang 7 và 8.

- Dầu cọ thô 3,31 triệu tấn
- Còcacôla 260 triệu tấn
- Gạo (năm 1991) 1,2 triệu tấn

3. Xuất khẩu (từ tháng 1 đến tháng 7/ 1992)

- Dầu thô 2,2 tỷ USD
- Cao su 38,17 triệu USD
- Dầu cọ thô 19,28 triệu USD
- Dầu cọ chế biến 1,04 tỷ USD
- Thiếc 175,15 triệu USD
- Các sản phẩm khác 1,07 tỷ USD

4. Nhập khẩu (từ tháng 1 đến tháng 7/1992)

- Máy móc thiết bị 12,79 tỷ USD
- Hàng chế tạo 3,66
- Thực phẩm 1,24
- Dầu thô 78,53 triệu USD¹.

Kế hoạch lần thứ 6 (1991 - 1995) là bước khởi đầu cho một kế hoạch trung hạn 10 năm (1991 - 2000) và đó cũng là giai đoạn đầu của chương trình phát triển toàn diện quốc gia 30 năm (1991 - 2020). Dự tính sau 30 năm thực hiện chương trình, nền kinh tế sẽ tăng gấp 7,5 lần, tốc độ tăng trưởng trung bình là 7%, thu nhập bình quân tính theo đầu người đạt 7.800 USD vào năm 2020, gấp 3,5 lần hiện nay.

1. Asia 1993, Year Book (A review of the events 1992) trang 7 và 8.

C. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Một cái nhìn lướt qua về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia trong hơn 30 năm qua và những dự kiến trong 5 năm (1991-1995) cho phép chúng ta rút ra một số nhận xét trên một số lĩnh vực sau:

I. SỰ PHONG PHÚ VỀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nhìn nhận về vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu về kinh tế - xã hội Malaysia đều thống nhất nhận định: Chính sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên là một trong những tiền đề quan trọng đã làm cho Malaysia có tỷ lệ tăng trưởng cao, và là điều kiện quan trọng để Malaysia có những bước đi ổn định, vững chắc.

Cũng có người cho rằng điều kiện tài nguyên không quan trọng vì có những quốc gia không phong phú về tài nguyên thiên nhiên như Nhật Bản, Singapore, Nam Triều Tiên, Đài Loan vẫn phát triển với tốc độ nhanh và đạt mức tăng trưởng GDP vào loại cao của thế giới. Phải chăng ở những quốc gia đó, tri thức con người trở thành vô giá và quý hơn cả tài nguyên thiên nhiên?

Xét trường hợp cụ thể của Malaysia, một quốc gia đa dân tộc, trong đó tộc người chủ thể lại là người Mã Lai sống bằng canh tác nông nghiệp là chính thì sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên đã góp phần giải quyết có hiệu quả vấn đề nông dân Mã Lai. Chính sách khai hoang, phát triển kinh tế đồn điền, cách mạng xanh trong nông nghiệp, đa dạng hoá và đổi mới

cây trồng... đã làm cho kinh tế nông nghiệp Malaysia nhanh chóng ổn định, giải quyết được nạn đói, giảm đói nghèo ở nông thôn.

Sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên của Malaysia cũng là điều kiện cơ bản cho nền công nghiệp khai khoáng phát triển.

Một nước nông nghiệp lạc hậu như Malaysia, công nghiệp khai khoáng là vô cùng quan trọng trong giai đoạn đầu sau độc lập. Chính nhờ vào ngành công nghiệp ít phải đầu tư lớn mà lại nhanh chóng thu lợi nhuận này đã góp phần ổn định đời sống, phát triển cách ngành kinh tế khác và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên cũng đã tạo điều kiện cơ bản cho ngành công nghiệp chế biến có điều kiện phát triển nhanh.

Công nghiệp chế biến không chỉ tạo điều kiện giải quyết những nhu cầu trong nước, thoát dần ra khỏi sự phụ thuộc vào nước ngoài mà còn có nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp được chế biến dành cho xuất khẩu.

Cũng chính sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên đã làm cho ngành ngoại thương của Malaysia sớm được thế giới biết đến với những mặt hàng truyền thống nổi tiếng: thiếc, cao su, dầu cọ...

Điều mà một số nhà nghiên cứu đã nhận ra là sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên đem tính hai mặt: Mặt dễ thấy đó là điều kiện quan trọng cho sự phát triển nhanh và ổn định. Mặt trái của vấn đề là dễ gây tâm lý ỷ lại vào thiên nhiên, khiến tính

năng động của cư dân bị hạn chế. Do vậy, vấn đề đặt ra là chính sách khai thác và bảo vệ tài nguyên đó như thế nào để vừa phát huy được ưu thế vốn có của mình vừa tăng cường tính năng động của con người và bảo vệ được môi trường sinh thái, đảm bảo sự tồn tại lâu dài sự ưu đãi của thiên nhiên.

II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Sự phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia trong hơn ba thập kỷ qua là kết quả của một quá trình tìm tòi thử nghiệm của nhà nước Malaysia về các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong những điều kiện cụ thể của mình.

1. Nhà nước đề ra các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thích hợp

Cho đến nay, Malaysia đã trải qua 3 thời kỳ phát triển kinh tế. Đó là thời kỳ phục hồi, ổn định kinh tế (1957 - 1970); thời kỳ tăng trưởng, phát triển kinh tế trong mối quan hệ với công bằng xã hội (1971 - 1990); và hiện nay là tập trung vào tăng trưởng kinh tế với việc huy động nguồn lực nội địa đến mức tối đa - Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995). Kế hoạch này là giai đoạn mở đầu cho "Chính sách phát triển quốc gia 10 năm (1991 - 2000)" và đây cũng chính là một phần của kế hoạch phát triển cho tương lai" trong thời hạn 30 năm (1991 - 2020). Nhằm đưa Malaysia trở thành nước NIC, nước công nghiệp tiên tiến.

Mặc dầu đã có những thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng thời kỳ, nhưng đường lối phát triển

kinh tế - xã hội của Malaysia mang tính phổ quát của các nước nông nghiệp lạc hậu đi lên con đường của các nước công nghiệp hiện đại. Malaysia bắt đầu bằng con đường nông, lâm nghiệp. Với hàng hoá từ nông, lâm nghiệp, công nghiệp khai thác, chế biến ở trình độ thấp Malaysia, đẩy mạnh phát triển thương nghiệp. Từ cơ sở nông, thương nghiệp, Malaysia xây dựng nền công nghiệp, đặc biệt chú ý công nghiệp, chế tạo, chế biến, thực hiện công nghiệp hoá, phát triển khoa học, kỹ thuật. Từ đây công nghiệp chế tạo và chế biến lại sản xuất ra những hàng hoá tinh vi hơn, có hàm lượng kỹ thuật cao hơn đủ sức hoà nhập và cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Cũng như các nước trong khu vực, Malaysia đã thực hiện chiến lược "Công nghiệp thay thế nhập khẩu". Thực hiện chiến lược này, Malaysia muốn thay đổi địa vị bất bình đẳng trong buôn bán và phân công lao động (giá cả nguyên liệu thì rẻ mạt trong khi đó giá hàng công nghiệp lại khá đắt). Chiến lược này bao gồm một số nhân tố cơ bản sau đây:

- Dùng thuế quan bảo hộ cao đánh vào những mặt hàng nhập khẩu từ nước ngoài mà trong nước đã có thể sản xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp chế biến nội địa phát triển.

- Thu hút tư bản đầu tư nước ngoài để phát triển một số ngành công nghiệp sản xuất những mặt hàng đã có thị trường tiêu thụ trong nước trong suốt thời kỳ thuộc địa trước đây.

- Giảm nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất được ở trong nước.

Chiến lược này có vai trò to lớn trong giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế - xã hội nhằm thoát ra khỏi sự lệ thuộc của nước ngoài. Tuy nhiên, chiến lược này ngày càng tỏ ra không thích hợp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, vì:

- Sự phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu chỉ làm giàu cho tầng lớp tư sản bản xứ có đặc quyền, có quan hệ với tư bản nước ngoài. Do điều kiện bảo hộ quá cao, không khuyến khích cải tiến chất lượng và hạ giá thành; sản phẩm làm ra cũng không rẻ, không phục vụ được khách hàng rộng rãi, do vậy không mở được thị trường tiêu thụ trong nước.

- Mặt khác, để phát triển các ngành công nghiệp này phải dựa vào nguồn tài chính viện trợ của nước ngoài. Do vậy, nhiều ngành vẫn phụ thuộc vào nước ngoài cả về vốn và kỹ thuật. Mặc dù nhà nước hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng, nhưng vẫn phải tiếp tục nhập máy móc cho công nghiệp tiêu dùng. Do đó, cán cân thương mại và thanh toán vẫn không được cải thiện mà trái lại càng thâm hụt trầm trọng; nợ nước ngoài tăng lên.

- Chiến lược này thực chất phục vụ cho việc mở rộng đầu tư nước ngoài. Các công ty đa quốc gia lợi dụng cơ hội này để "chuyển vào bên trong hàng rào quan thuế" sản xuất tại chỗ các mặt hàng mà nước chủ nhà trước kia phải nhập. Do vậy, nền kinh tế vẫn bị nước ngoài chi phối. Và như vậy "chiến lược công nghiệp thay thế nhập khẩu" không giải quyết được mâu thuẫn và những khó khăn vốn có trong nền kinh tế của Malaysia.

Bước vào cuối thập kỷ 70 và đầu 80, Malaysia cũng như các nước ASEAN khác bị làn sóng cởi mở và tự do hoá trên thế

giới tràn vào. Thế giới đang có những bài học kinh nghiệm phát triển theo mô hình hướng ngoại của những nước như Nam Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông. Vì vậy, Malaysia đã chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu.

Để thực hiện chiến lược này, cũng như các nước ASEAN khác, Malaysia đã từng bước thực hiện:

- Phát triển mạnh nông nghiệp, giảm giá lương thực, qua đó mở rộng thị trường trồng nước cho công nghiệp phát triển.

- Giảm tỷ giá hối đoái đồng đôla Mã Lai nhằm tạo cho công nghiệp xuất khẩu thêm sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Tập trung nguồn vốn cho sản xuất xuất khẩu, xoá bỏ hàng rào quan thuế bảo hộ, khuyến khích và ưu đãi việc chuyển từ công nghiệp thay thế nhập khẩu sang công nghiệp xuất khẩu về thuế và các khoản tài chính khác. Giảm thuế đánh vào lợi nhuận hồi hương của tư bản nước ngoài.

- Khuyến khích đầu tư tư bản nước ngoài vào các ngành công nghiệp xuất khẩu sản phẩm sơ chế.

- Duy trì tiền công thấp để khuyến khích phát triển nông nghiệp xuất khẩu dùng nhiều công nhân và thu hút đầu tư tư bản nước ngoài.

- Dùng lãi suất tín dụng cao để hạn chế đầu tư lớn vào công nghiệp chế tạo phục vụ thị trường trong nước.

- Lập những "khu mậu dịch tự do" để mở rộng sản xuất xuất khẩu.

"Khu mậu dịch tự do" là khu đặc biệt dành riêng cho tư bản nước ngoài (chủ yếu các công ty xuyên quốc gia) đầu tư chuyên sản xuất các mặt hàng công nghiệp chế biến. Hầu hết sản phẩm của khu vực này đều dành để xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Để thành lập "khu mậu dịch tự do", chính phủ Malaysia đã cung cấp đất đai, nhà xưởng, điện nước và những cơ sở hạ tầng khác để đảm bảo cho hoạt động của các xí nghiệp nước ngoài trong khu này với giá rẻ. Mặt khác, để đảm bảo một chế độ mậu dịch tự do, chính phủ cho phép khu này được xây dựng sát ngay các hải cảng hoặc sân bay quốc tế, được tự do xuất nhập khẩu thuận tiện, dễ dàng, đồng thời, chính phủ ban hành nhiều chính sách ưu đãi về tài chính, thuế và điều kiện kinh doanh dễ dàng cho "khu mậu dịch tự do". Trong khu này, tư bản nước ngoài có thể đầu tư 100% số vốn hoặc hỗn hợp với tư bản bản xứ của Malaysia. Và chính phủ Malaysia đã cung cấp cho khu vực này nhân công lành nghề, có kỹ thuật và tiền lương thấp.

Với những quy định hết sức thuận lợi như trên, tư bản các nước đã đầu tư vào các nước ASEAN nói chung và Malaysia nói riêng một nguồn vốn khá lớn để xây dựng "khu mậu dịch tự do". Chỉ tính riêng từ 1969 đến 1978, các nước ASEAN đã nhận được 20,9 tỷ USD để xây dựng các khu mậu dịch tự do. Riêng ở Malaysia nhiều khu mậu dịch tự do đã được ra đời như: Khu Bata Beredan (1972), Tanjong Kling (1972), Sungei Way (1972), Prai (1974), Ulu Klang (1974), Telok Panglima (1974), Bayau - Lepas (1975), Parir Gudang và Senai (1975)...

với tổng số nhân công trong năm 1975 là 43.250 người về diện tích các khu được xây dựng là 850 héc-ta¹.

2. Thực hiện công bằng xã hội trong tăng trưởng kinh tế

Khác với một số nước trong khu vực, Malaysia đã thực hiện có hiệu quả mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội.

Khái niệm "Công bằng xã hội" ở Malaysia không phải là làm cho mọi người nghèo đều hoặc giàu đều mà làm cho mọi người dân thoát khỏi giới hạn của sự nghèo khổ, từng bước vươn lên trong nền kinh tế phát triển. Công bằng xã hội là làm cho mọi người dân đều được hưởng mọi thành quả của sự phát triển kinh tế - xã hội, nghĩa là mọi người dân Malaysia sẽ được cung cấp các tư liệu sinh hoạt cho cuộc sống và tư liệu sản xuất để tồn tại và phát triển.

Như vậy là "Công bằng xã hội" ở Malaysia không phải là xoá bỏ ngay sự khác biệt giữa giàu và nghèo giữa các dân tộc và giữa các tầng lớp trong xã hội. Đây là vấn đề lớn, phức tạp phải giải quyết trong nhiều thập niên.

Việc giải quyết "Công bằng xã hội" ở Malaysia là một quá trình. Thời kỳ sau độc lập (1957) chính sách kinh tế - xã hội của Malaysia tập trung vào khôi phục, ổn định, phát triển kinh tế, cho nên nhà nước chú trọng đến các nhân tố tăng trưởng

1. Về lịch sử hiện đại Đông Nam Á, Viện Đông Nam Á XB, Hà Nội, 1983, tr. 209.

kinh tế, chưa chú trọng đến các vấn đề xã hội. Chính vì thế ở Malaysia vẫn tiếp tục tồn tại mâu thuẫn giữa các dân tộc, nhất là trong việc phân phối thu nhập. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc rối loạn chủng tộc tháng 5 - 1969.

Chính vì thế, mục tiêu hàng đầu của "Chính sách kinh tế mới - NEP" (1971 - 1990) là giảm đói nghèo tiến tới xoá bỏ đói nghèo và cấu trúc lại xã hội về nghề nghiệp, việc làm trong các khu vực kinh tế và vốn cổ phần tương ứng với cơ cấu dân tộc để từng bước thực hiện cho được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia.

Để thực hiện "Công bằng xã hội" về mặt đường lối chung phải đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế để mọi người dân đều được hưởng mọi thành quả của sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế, chính phủ Malaysia đã có những chính sách hết sức cụ thể để thực hiện mục tiêu "Công bằng xã hội".

Trước hết chính phủ Malaysia đưa ra hàng loạt chính sách để phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn, nơi mà hầu hết những người nghèo khổ đang sinh sống.

Chính phủ thực hiện chính sách khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, thông qua đó cung cấp cho người nghèo đất đai, vốn, tư liệu sản xuất. "Cơ quan phát triển đất Liên bang" (FELDA) thực hiện việc cấp kinh phí khai hoang và phát triển nông thôn, chẳng hạn năm 1966 - 1970 chi phí chiếm 39,8% tổng chi phí của FELDA, năm 1971 - 1975 chiếm 53,5% năm 1976 - 1980, chiếm 42,2%. Chi phí của FELDA chia làm hai loại:

- Chi phí khai khẩn đất hoang và xây dựng nhà cửa, cung cấp công cụ lao động.

- Chi phí có liên quan đến bộ máy hành chính. Chính phủ cho xây dựng những cơ sở hạ tầng ở nông thôn như đường sá, cầu cống, hệ thống thuỷ lợi, thông tin liên lạc, giáo dục, y tế... Đồng thời mở rộng ngành nghề phụ, thu hút lực lượng lao động nhàn rỗi vào các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

Mặt khác, chính phủ trợ cấp và ưu đãi tín dụng cho nông dân, nhất là người sản xuất nhỏ. Trợ cấp cho người nông dân cả ở lĩnh vực sản xuất, cả ở lĩnh vực trao đổi và phân phối. Nhà nước tiến hành trợ cấp giá bán phân bón, trợ cấp đảm bảo giá tối thiểu cho nông dân trồng lúa và các sản phẩm nông nghiệp, trợ cấp giá dầu diesel cho ngư dân. Các ngân hàng phát triển nông nghiệp, cơ quan phát triển công nghiệp và nông thôn và các cơ sở tín dụng đã thực hiện ưu đãi tín dụng cho nông dân trong các dự án khác nhau, hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn. Nhà nước thực hiện các chính sách nhằm kiểm soát thị trường thóc gạo, nông phẩm thông qua hệ thống tín dụng của nhà nước và hợp tác xã tín dụng.

Nhà nước đã tăng cường quỹ phát triển của Liên bang để phân phối cho thương mại và công nghiệp của người Bumiputera. Bumiputera có quyền đặc biệt và được đối xử thuận lợi trong kinh doanh, được ưu đãi về thuế, ưu đãi về các khoản tín dụng, ưu đãi về đào tạo nghề và việc làm. Thông qua các tổ chức của mình, chính phủ thực hiện ưu đãi tín dụng và thực hiện trợ cấp để người Mã Lai tham gia vào hoạt động

thương mại, lĩnh vực mà vị trí của họ luôn thấp kém, tham gia vào khu vực công nghiệp bằng việc mua các cổ phần của nhà nước.

Để tăng cường vai trò của người Bumiputera trong công nghiệp, nhà nước đã mở rộng khu vực kinh tế quốc doanh và hợp doanh với khu vực tư nhân. Nhà nước đã nâng cổ phần của người Mã Lai lên bằng cách chuyển các cổ phần của các công ty thuộc sở hữu của nhà nước cho các cá nhân người Bumiputera, đồng thời đẩy mạnh quá trình đào tạo về quản lý, kỹ thuật cho người Bumiputera để họ có thể đảm bảo được những cơ sở kinh tế của mình.

Không những thế, nhà nước còn tăng cường sự tham gia của Bumiputera vào khu vực kinh tế hiện đại. Để thực hiện được các mục tiêu trên, nhà nước đã lập ra Ngân hàng Bumiputera "Quĩ đầu tư Bumiputera", "Công ty cổ phần quốc gia"... để đánh giá, lựa chọn và mua cổ phần. Sau đó các công ty có cổ phần nhà nước bán cho các cá nhân là các nhà đầu tư từ Bumiputera thông qua cơ quan bảo trợ Amanah Saham Nasional Bhd (ASNB).

Với cách triển khai như vậy nên tỷ lệ chuyển dịch cổ phần từ nhà nước tới cá nhân Bumiputera nhanh hơn. Cổ phần của người Mã Lai năm 1970 mới chiếm 2,4% đã tăng lên 9,2% vào năm 1975, 12,5% vào năm 1980, 18,7% năm 1983 và 19,4% năm 1988, trong khi đó thành phần kinh tế tư nhân đã tăng lên từ 39% năm 1975, 41% năm 1983 và 67% năm 1988.

Qua thực tế hơn 20 năm thực hiện "Công bằng xã hội", đời sống của người Bumiputera được cải thiện. Tính đến 1990 chỉ còn 15% hộ gia đình sống trong mức nghèo khổ (1970 số hộ nghèo khổ là 49,3%). Mức sống được cải thiện, nâng cao nên nhu cầu cuộc sống cũng đòi hỏi cao hơn. Điều này góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa. Mặt khác quá trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật cho Bumiputera đã góp phần vào việc nâng cao dân trí trên bình diện quốc gia, dân tộc. Hơn thế nữa, việc thực hiện "Công bằng xã hội" có kết quả đã làm cho xã hội ổn định hơn. Xã hội ổn định là một nhân tố vô cùng quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên việc thực hiện "Công bằng xã hội" vẫn còn có những vấn đề cần tiếp tục suy nghĩ. Do có lúc lấy mục tiêu "Công bằng xã hội" cao hơn "Tăng trưởng kinh tế" nên đã đã có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình và tốc độ của phát triển kinh tế. Đây là một mâu thuẫn cần được giải quyết trong những thập kỷ tới.

Mặt khác sự can thiệp của nhà nước vào việc mở rộng khu vực quốc doanh tạo những cơ sở kinh tế để bán cổ phần cho Bumiputera, nhưng các xí nghiệp quốc doanh đều không có hiệu quả kinh tế, làm thâm hụt ngân sách, làm ảnh hưởng không nhỏ đến quy mô và tốc độ phát triển kinh tế.

Và ngay cả những cơ sở kinh tế do giới chủ là Bumiputera cũng không hiệu quả và thường là bị thua lỗ vì họ không có trình độ và kinh nghiệm quản lý. Một số cơ sở làm ăn có lãi thì đằng sau chủ danh nghĩa Bumiputera lại là các chủ thực người Hoa.

Thêm vào đó là tâm lý phân biệt giữa Bumiputera và không phải Bumiputera, giữa người Mã Lai và không phải Mã Lai. Những người không phải Bumiputera hoặc không phải Mã Lai như Orang Asli, những người ở Sabah hoặc Sarawak, cảm thấy thờ ơ với chính sách "Công bằng xã hội" này vì họ cho rằng những chính sách của chính phủ không nhằm vào họ¹.

Và ngay cả việc trợ cấp giá cho Bumiputera cũng có nhiều hạn chế. Người ta trợ cấp giá cho cả sở hữu nhỏ và sở hữu lớn. Trợ cấp phân bón lại dựa vào quy mô sở hữu đất đai, người sở hữu lớn được trợ giá nhiều, người sở hữu nhỏ được ít. Việc trợ cấp giá nói riêng và một số biện pháp khác nói chung trong việc thực hiện mục tiêu "Công bằng xã hội" chắc chắn sẽ được nhà nước Malaysia xem xét lại để hoàn thiện hơn nữa trong các kế hoạch phát triển kinh tế tiếp sau.

3. Cổ phần hoá và tư nhân hoá

Cũng như nhiều nước đang phát triển, Malaysia đã trải qua những bước đi hết sức kinh điển. Sau khi giành độc lập (1957), vai trò của nhà nước trong nền kinh tế hết sức to lớn. Bởi lẽ lúc này, nhà nước cần phải xác lập, củng cố quyền lực chính trị, cấu trúc lại xã hội, kinh tế; tiến hành phân phối lại sản phẩm xã hội; giải quyết những căng thẳng về tộc người, vấn đề công bằng xã hội; khuyến khích và hướng dẫn quá trình công nghiệp hoá. Mặt khác, vào lúc này tư bản tư nhân hết sức yếu đuối, thị trường tiền tệ kém hiệu quả, họ không dám đầu tư xây dựng cơ

1. K.S. Jomo "Whither Malaysia's New Economic pobacy" Asia Pacific. N^o. 4. 1991, page 180.

sở hạ tầng, những lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, vòng quay chậm và chứa đựng nhiều rủi ro. Chỉ có nhà nước mới giải quyết được những vấn đề hết sức phức tạp đó.

Với vai trò của nhà nước, trong các thập kỷ 60 và 70, kinh tế - xã hội Malaysia đã đạt được những bước phát triển nhất định.

Tuy nhiên, qua hoạt động thực tiễn, các cơ sở kinh tế quốc doanh đã bộc lộ những khuyết tật sau: Xuất vốn lớn, thời gian dài, nhưng thu hồi vốn rất chậm, thậm chí bị thua lỗ; Bộ máy hành chính công kênh; hiệu quả lao động thấp; việc quản lý không hiệu quả; thiếu áp lực cạnh tranh; gây nên gánh nặng tài chính cho chính phủ, nợ nước ngoài ngày càng tăng.

Do vậy, bước vào thập niên 80, Malaysia cũng như nhiều nước ASEAN khác đều chung quan điểm rằng chạy theo số lượng lớn các cơ sở quốc doanh không phải là giải pháp tối ưu cho những vấn đề kinh tế mà cần phải giảm sự can thiệp trực tiếp của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, thực hiện cổ phần hoá tư nhân hoá các cơ sở quốc doanh.

Với quan điểm này, Malaysia đã coi việc cổ phần hoá, tư nhân hoá các cơ sở quốc doanh như là một giải pháp quan trọng để giải quyết những khó khăn kinh tế của mình. Mặc dù vấn đề này còn có nhiều nhận thức khác nhau (hoặc phủ nhận hoàn toàn sự can thiệp của nhà nước, tư nhân hoá toàn bộ cơ sở quốc doanh, đặt hoàn toàn nền kinh tế vào sự điều tiết của thị trường, hoặc thực hiện tư nhân hoá từng phần...) nhưng về cơ bản, người ta đều thống nhất rằng không thể dựa vào nền kinh tế với những chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh mà phải dựa vào sức mạnh

của thị trường để giảm từng bước sự can thiệp không hiệu quả của nhà nước.

Từ nhận thức như vậy, đầu năm 1983, với sự giúp đỡ của các chuyên gia kinh tế nước ngoài, thủ tướng Malaysia đã tuyên bố: nhiều cơ sở trong số 900 cơ sở quốc doanh sẽ được tư nhân hoá. Kế hoạch được triển khai mạnh vào năm 1987. Đã có 22 trong số 246 cơ sở quốc doanh với tài sản trị giá 16,3 tỷ đô la Mã Lai (tương đương 6,3 tỷ USD) đã được bán cho tư nhân vào năm 1987. Hình thức chủ yếu của tư nhân hoá của Malaysia là bán cổ phần các cơ sở quốc doanh và nhà nước giữ lại từ 30% tới 60% cổ phần trong các cơ sở đó. Một số hình thức khác cũng được áp dụng ở Malaysia như:

- Nhà nước giữ quyền sở hữu, cho tư nhân thuê hoặc đầu thầu kinh doanh.
- Bán toàn bộ hoặc từng phần xí nghiệp quốc doanh cho tư nhân thông qua hình thức trả nới cổ phần, đầu tư qua các cơ quan tài chính hoặc bán đấu giá.
- Liên doanh với tư nhân thông qua việc cùng đầu tư xây dựng mới hoặc các cơ sở quốc doanh phát hành cổ phiếu.

Tuy nhiên, Malaysia cũng như các nước ASEAN đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình tư nhân hoá.

Mục tiêu của chính phủ là nâng tỷ lệ giới chủ doanh nghiệp người Mã Lai lên, nhưng những người này không có vốn, số người có vốn lớn có thể mua được nhiều cổ phần lại không phải là người Mã Lai. Mặt khác, thị trường vốn trong nước nhỏ bé không thể mua được nhiều cổ phần từ các cơ sở quốc doanh.

Chỉ có tư bản nước ngoài mới có khả năng mua nhiều cổ phần. Điều này vấp phải sự phản ứng của tình cảm dân tộc. Do vậy, tốc độ tư nhân hoá bị chậm lại.

Tuy còn một số khó khăn, nhưng việc tư nhân hoá các cơ sở quốc doanh đang được chính phủ Malaysia thực hiện từng bước. Năm 1990, đầu tư tư nhân đạt 67%, nhà nước còn 33%. Trong vài năm tới, các cơ sở điện lực, đường sắt sẽ được tư nhân hoá.

Hiện nay chính phủ Malaysia tập trung vào phát triển khu vực tư nhân, coi khu vực này là động lực của sự phát triển và đặc biệt là tăng cường vai trò của Bumiputera trong khu vực tư nhân. Còn vai trò kinh tế của nhà nước được thể hiện chủ yếu trong việc tạo ra môi trường, điều kiện cho kinh tế thị trường phát triển và định hướng sự phát triển kinh tế thông qua sự quản lý vĩ mô.

Trong chức năng định hướng phát triển kinh tế vĩ mô, nhà nước giữ vai trò xác định các mục tiêu tổng quát và các chương trình chính sách lớn để thực hiện các mục tiêu đó, đồng thời tính toán những cân đối lớn, chủ yếu là cân đối giá trị, không để ra chỉ tiêu pháp lệnh.

4. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Cũng như các nước ASEAN khác, trong giai đoạn đầu của sự phát triển, Malaysia thiếu rất nhiều vốn. Chính phủ Malaysia đã thực hiện hai biện pháp cơ bản để tạo vốn: khuyến khích tiết kiệm và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời một số biện

pháp khác như cổ phiếu, trái phiếu, lập thị trường chứng khoán... cũng được thực hiện.

Việc tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một trong những đường lối phát triển kinh tế của các nước ASEAN nói chung, Malaysia nói riêng. Vấn đề là làm thế nào có được môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài? Các nhà nghiên cứu kinh tế đều thừa nhận Malaysia là quốc gia có môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài mà trước hết là phải kể đến Malaysia phong phú về tài nguyên thiên nhiên, là một thị trường lao động rẻ, và có chế độ chính trị ổn định. Nhưng phần quyết định lại là hệ thống luật đầu tư được nhà nước ban hành, sửa đổi bổ sung. Năm 1958, nhà nước ban hành "Đạo luật các ngành công nghiệp tiên phong"; Năm 1968 ban hành "Đạo luật khuyến khích công nghiệp IIA", "Đạo luật bổ sung" (1971), "Đạo luật phối hợp công nghiệp ICA" (1975) và "Đạo luật 1986" phù hợp với việc điều chỉnh chính sách kinh tế. Các đạo luật trên thể hiện sự ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài như không quốc hữu hoá, bảo đảm tư cách pháp nhân về quyền sở hữu kinh doanh không có sự phân biệt đối xử giữa người bản xứ với người nước ngoài, thực hiện miễn thuế, cung cấp nguồn lao động rẻ, ổn định, được dùng nguyên liệu tại chỗ và cho phép hồi hương vốn và lợi nhuận...

Bên cạnh những đạo luật trên, chính phủ Malaysia cố gắng duy trì không khí chính trị ổn định và tiến hành xây dựng các cơ sở hạ tầng như điện, nước, nhà ở, bưu điện, kho tàng, giao thông thuận lợi, giá rẻ, rút ngắn vòng quay vốn; xây dựng hạ tầng tài chính như hệ thống ngân hàng, các công ty tài chính,

bảo hiểm; xây dựng hạ tầng xã hội như giáo dục, đào tạo, y tế, phúc lợi...

Sự hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Malaysia đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tái đầu tư, bổ sung vốn và đầu tư mới vào một loạt các ngành trong nông nghiệp, rừng, đánh cá, khai thác dầu lửa, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bao gồm các ngành dựa trên nguồn nguyên liệu địa phương và các ngành kỹ thuật bậc cao.

Từ cuối những năm 1960, tổng số vốn đầu tư nước ngoài ở Malaysia ước chừng 3.300 triệu đô la Mã Lai. Ở giai đoạn này, tư bản Anh vẫn giữ vị trí thống trị trong đầu tư nước ngoài, vai trò của tư bản Mỹ và Nhật Bản mới đang có chiều hướng tăng lên.

Vào những năm 1970, mặc dù mục tiêu của NEP là giảm tư bản cổ phần người nước ngoài ở Malaysia từ 63,3% xuống 30% (giai đoạn 1970 - 1990) để tăng tư bản cổ phần của người Mã Lai, nhưng khối lượng đầu tư từ nước ngoài hàng năm vẫn tăng (vì vẫn duy trì hình thức liên doanh giữa tư bản nước ngoài và tư bản bản xứ). Chỉ tính riêng tư bản Mỹ, năm 1970 là 94 triệu đô la Mỹ, năm 1982 đã tăng lên 1.397,7 triệu USD

Trong những năm gần đây, khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài đặc biệt tăng nhanh. Chỉ riêng khối lượng đầu tư của EEC, Nhật Bản, Mỹ gộp lại đã đạt tới 1585 triệu USD vào năm 1989. Năm 1990 được xem là năm bùng nổ của các dự án đầu tư. Trong những năm này, số dự án xin đầu tư vào sản xuất công nghiệp lên đến 1.264 dự án với trị giá 48,8 tỷ đô la Mã Lai.

Năm 1990 số dự án đã được cấp giấy phép là 906 dự án trị giá 28,2 tỷ đô la Mã Lai.

Đến nay ở Malaysia đã có 30 nước đầu tư với gần 2000 xí nghiệp liên doanh, trong đó 90 là của tư bản Anh, Mỹ, Nhật, phần còn lại là của các công ty CH liên bang Đức, Pháp, Italia, Canada, Thụy Sĩ, Thụy Điển và một số các nước láng giềng như Singapore, Thái Lan và Đài Loan, Hồng Kông¹.

Đầu tư nước ngoài tuy có mặt hạn chế là làm tăng sự kiểm soát của công ty xuyên quốc gia và sự hoạt động tách biệt của các công ty nước ngoài làm mối liên hệ giữa các ngành kinh tế ở Malaysia bị hạn chế, nhưng đầu tư nước ngoài có vai trò vô cùng to lớn trong việc tạo ra nguồn vốn và đa dạng hoá nền kinh tế, tham gia tích cực vào sự phân công lao động quốc tế.

Đầu tư nước ngoài đã góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở Malaysia nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước từ 8,7% năm 1961 lên 27% năm 1990; góp phần giảm tỷ trọng nông nghiệp tương ứng từ 37,8% năm 1961 xuống 18,7% năm 1990.

Tư bản nước ngoài tập trung vốn và kỹ thuật vào công nghiệp chế biến, chế tạo, vì vậy làm cho ngành này phát triển hết sức năng động; tốc độ tăng trưởng trung bình trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 1989 là 13%. Trong các ngành công nghiệp chế tạo, tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhất là ngành công nghiệp dệt, điện tử, hoá chất. Vì thế, tỷ trọng của nó trong

1. Xem thêm "Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước Đông Nam Á", NXB KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 110, 111.

giá trị xuất khẩu tăng nhanh (năm 1989 đạt 54,7%, năm 1980 mới đạt 21,2%, năm 1970 là 7,6%). Chính vì vậy các sản phẩm sơ chế giảm chỉ còn 32,3% vào năm 1989 so với 69,1% năm 1980, Malaysia là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về găng tay cao su, thứ nhì về chất bán dẫn, thứ ba về máy điều hoà nhiệt độ.

Đầu tư nước ngoài còn góp phần to lớn vào việc tạo công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức thu nhập cho người lao động và giúp cho tư bản bản xứ học được những kinh nghiệm quản lý, trình độ kỹ thuật và kiến thức kinh doanh của tư bản nước ngoài.

5. Ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát

Chính sách tài chính, tiền tệ là một trong những công cụ quan trọng nhất của nhà nước để điều tiết vĩ mô. Chính sách này tạo ra môi trường cho phép Malaysia ngăn ngừa được cuộc khủng hoảng nợ nần, giữ được sự ổn định giá cả và tỷ giá hối đoái thực tế.

Malaysia cũng như các nước ASEAN đều bị rơi vào tình trạng lạm phát. Do điều kiện riêng của mình và nhất là do nhà nước đã biết sử dụng những biện pháp chống lạm phát thích hợp nên tỷ lệ lạm phát của Malaysia thuộc vào loại thấp so với các nước ASEAN khác. Mức lạm phát cao nhất ở Malaysia là 17,5% năm 1974, thấp nhất là (-0,4%) năm 1964, trung bình là 4% và hiện nay là 4,7%.

Kinh nghiệm của Malaysia trong chống lạm phát là tích cực kiểm soát lạm phát ngay từ khi mới phát sinh, có kế hoạch biện

pháp chống lạm phát cụ thể, dứt điểm và không gây ảnh hưởng xấu tới sản xuất.

Trong cân đối thu chi ngân sách, Malaysia luôn ở trong tình trạng bội chi. Năm bội chi cao nhất trong hai thập kỷ vừa qua là năm 1982 với 11.171 triệu đô la Mã Lai, năm 1990 bội chi 6.797 triệu đô la Mã Lai.

Để bồi đắp bội chi ngân sách, bên cạnh việc mở rộng xuất khẩu để tăng thu cho ngân sách (năm 1987 chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu là 19.291 triệu đô la Mã Lai), dùng quỹ phát hành để bù đắp bội chi một cách có nguyên tắc (năm 1990, đã dùng quỹ phát hành là 3.849 triệu đô la Mã Lai), nhà nước Malaysia đã thực hiện có hiệu quả biện pháp thu thuế. Năm 1990, tổng số thu về cho ngân sách nhà nước là 27.219 triệu đô la Mã Lai thì thuế chiếm 19.835 triệu, tức là chiếm 72,9%.

Mặt khác, chính phủ Malaysia tìm cách tăng vay vốn trong nước bằng cách tăng lãi suất dương tiền tiết kiệm. Năm 1985, lãi suất tiết kiệm là 6,65%. Do vậy, vào các năm sau đó, nhà nước đã vay được số tiền lớn trong nước (năm 1990 đã vay được 3.793 triệu đô la Mỹ, chiếm 55,8%). Nhà nước Malaysia còn điều chỉnh tỷ giá hối đoái một cách phù hợp để thu hút đầu tư và tăng giá trị hàng xuất khẩu. Năm 1990, tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng đô la Mã Lai là $1\text{USD} = 2,70$.

Đồng thời với các biện pháp trên, nhà nước Malaysia còn tiến hành một số biện pháp khác như chính sách tiền lương, giá cả, biểu thuế mới, giảm các khoản chi tiêu quá đáng của nhà nước...

III. MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ THUẬN LỢI

Nền kinh tế Malaysia là nền kinh tế mở và từ lâu nó đã từng chịu tác động của môi trường kinh tế quốc tế và khu vực. Thực tế hơn 20 năm qua cho thấy khi nền kinh tế thế giới bị suy thoái, khủng hoảng như đầu thập kỷ 80 thì nền kinh tế Malaysia lập tức chịu sự tác động xấu, tỷ lệ tăng trưởng rơi xuống - 1,0% (1985).

Nhìn tổng thể, sự phát triển kinh tế của Malaysia trong hơn 2 thập kỷ qua đã tận dụng được môi trường quốc tế thuận lợi. Đó chính là một trong những điều kiện thuận lợi để nền kinh tế Malaysia ổn định và đạt được tỷ lệ tăng trưởng vào loại cao của khu vực.

Môi trường quốc tế thuận lợi được hình thành từ hai nguyên nhân cơ bản. Trước hết là do điều kiện địa - kinh tế, địa - chính trị, chiến lược của Malaysia quy định.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ II, các cường quốc tăng cường quan tâm đến khu vực Đông Nam Á. Do vậy, cũng như một số nước Đông Nam Á, Malaysia đã được các cường quốc không ngừng ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt tạo nên những điều kiện khách quan thuận lợi giúp cho Malaysia khắc phục được sự yếu kém của mình về cơ sở hạ tầng, vốn, kỹ thuật và đặc biệt là sớm đưa nền kinh tế của Malaysia hoà nhập vào thị trường của khu vực và quốc tế. Các nước như Anh, Mỹ, Nhật, Úc... không những là đối tác đầu tư mà còn là bạn hàng quan trọng của Malaysia. Điều này được phản ánh rõ nét trong các

chỉ số xuất nhập khẩu của các nước trên với Malaysia trong năm 1989.

Năm 1989, Malaysia đã xuất khẩu cho Anh trị giá 942,7 triệu USD và nhập khẩu của Anh trị giá 1.215,2 triệu USD; với Mỹ các chỉ số tương ứng là 4.684,0 triệu USD, và 3.802,8 triệu USD, với Nhật các chỉ số tương ứng là 4.016,4 triệu USD, 5.437,8 triệu USD. Các nước khác như Úc, Canada, Singapore... cũng là bạn hàng quan trọng của Malaysia.

Nguyên nhân thứ 2 nhưng rất quan trọng để tạo lập nên môi trường quốc tế thuận lợi cho Malaysia là chính sách đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt của nhà nước Malaysia.

Sau khi giành độc lập dân tộc (1957), chính phủ Malaysia một mặt thực hiện việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nhưng mặt khác vẫn tiếp tục duy trì những ảnh hưởng và vai trò của các công ty tư bản Anh, vẫn tiếp tục phát triển quan hệ với các nước trong khối liên hiệp Anh, tiếng Anh vẫn là thứ ngôn ngữ thông dụng.

Trong đường lối đối ngoại cởi mở của mình, Malaysia mở rộng quan hệ với tất cả các cường quốc như Anh, Mỹ, Nhật... Thực hiện chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, thực hiện chính sách cân bằng trong quan hệ với các cường quốc và không tham gia vào bất kỳ khối quân sự nào. Trong khi giữ quan hệ chặt chẽ với các nước tư bản, Malaysia vẫn có quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời giải quyết những vướng mắc với các nước trong khu vực như với Singapore và Indônêxia.

Điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của Malaysia là luôn luôn theo đuổi nguyện vọng thành lập các tổ chức khu vực với mong muốn là duy trì hoà bình, hợp tác cùng phát triển. Chính Malaysia là người sáng lập ra tổ chức "Hiệp hội Nam Á" (ASA) vào năm 1961, gồm Malaysia, Thái Lan, Philippin. Đây là tổ chức tiền thân của ASEAN sau này. Năm 1966, Malaysia tham gia vào hội đồng Châu Á - Thái Bình Dương (AZPAK) gồm Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Úc, New Zealand, Thái Lan, Philippin, Nam Việt Nam và Đài Loan với hy vọng tổ chức này sẽ tiến hành hợp tác các vấn đề kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá, xã hội. Khi AZPAK có chiều hướng thân phương Tây, Malaysia đã rút ra khỏi tổ chức này vào tháng 3/ 1973, năm 1967 Malaysia là thành viên của ASEAN, Malaysia là người đưa ra đề nghị biến khu vực Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) và đã được các nước ASEAN chấp thuận vào tháng 11/1971. Với tinh thần ZOPFAN, đầu năm 1973 Malaysia đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, và tháng 5/1974 Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Trong thập kỷ 80, Malaysia nhấn mạnh đến thứ tự ưu tiên trong quan hệ đối ngoại của mình. Kuala Lumpur chú trọng trước hết đến quan hệ với các nước ASEAN, thứ đến các nước Hồi giáo, các nước không liên kết và cuối cùng là các nước trong khối Liên hiệp Anh. Với tinh thần này vào tháng 1/1982, Malaysia đã đưa ra quan điểm "Nhìn về phương Đông" với ý muốn giảm bớt vai trò của các công ty tư bản Anh, tăng cường

quan hệ với các nước Nhật Bản, Nam Triều Tiên, noi gương các nước đó nhằm gắn chặt hơn nữa quan hệ của Malaysia nói riêng và các nước ASEAN nói chung vào khu vực Đông Bắc Á.

Một quan điểm nổi tiếng của Malaysia đã từng gây ra nhiều tính toán của các cường quốc Mỹ, Nhật là việc Malaysia đề ra việc lập "Nhóm kinh tế Đông Á" vào tháng 11/1990.

Quan điểm này xuất phát từ sự nhìn nhận thực tại thế giới sau chiến tranh Lạnh. Một khuynh hướng mới đã xuất hiện trong sự phát triển kinh tế, chính trị toàn cầu như việc nhiều nước đang nỗ lực phát triển nền kinh tế của mình và tìm kiếm con đường nâng cao mức sống của nhân dân. Trong khi đó, việc buôn bán trên thế giới không cân bằng, các nước phát triển chỉ chú ý tới lợi ích của riêng họ và không quan tâm tới lợi ích của các nước đang phát triển. Mặt khác, nền kinh tế thế giới đang hướng vào khu vực hoá và hơn nữa các nước Châu Á - Thái Bình Dương cần phải tăng cường sự liên kết của mình vào các quan hệ thị trường để cạnh tranh với những nhóm kinh tế khác trên thế giới. Hơn nữa, việc hợp tác kinh tế trong nội bộ các nước ASEAN diễn ra chậm chạp từ nhiều năm nay và việc mở rộng thị trường bên trong của họ bị cản trở bởi cơ cấu xuất khẩu giống nhau của họ. Theo quan điểm của Malaysia, "Nhóm kinh tế Đông Á" bao gồm các nước ASEAN, Nhật, Trung Quốc, các nước Đông Dương, Hồng Kông và Nam Triều Tiên. Malaysia hy vọng Nhật sẽ đóng vai trò hàng đầu và Trung Quốc là bộ phận chủ chốt.

Quan điểm lập "Nhóm kinh tế Đông Á" đã vấp phải sự phản ứng quyết liệt của Mỹ vì Mỹ cho rằng Nhóm kinh tế này sẽ là

hàng rào mậu dịch làm thiệt hại đến lợi ích kinh tế Mỹ và quan hệ mậu dịch trong tương lai của Mỹ với Đông Á. Nhật Bản không tán thành quan điểm này vì họ không muốn đương đầu với Mỹ.

Như vậy là xuất phát từ yêu cầu ổn định để phát triển, Malaysia không chỉ thực hiện các biện pháp để ổn định trong nước mà còn muốn góp phần thực hiện sự ổn định của khu vực và quốc tế nhằm tạo nên môi trường quốc tế thuận lợi cho sự hợp tác cùng phát triển của các nước trong khu vực.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA INDÔNÊXIA TỪ KHI GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC ĐẾN NAY

Hơn bốn thập kỷ, kể từ khi Indônêxia giành chủ quyền độc lập dân tộc đến nay, quốc gia quần đảo này đã trải qua những thăng trầm lịch sử. Con đường phát triển kinh tế-xã hội của Indônêxia mang một số nét đặc thù chung của các nước Đông Nam Á. Đó là quá trình ban đầu phát triển công nghiệp hoá lấy nông nghiệp làm xuất phát điểm. Đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề chính trị-xã hội.

Đồng thời, con đường phát triển kinh tế-xã hội của Indônêxia cũng nổi lên một số nét đặc thù. Một quốc gia xây dựng trên cơ sở bình thành bộ máy nhà nước tập trung, thống nhất và giữ vị trí chủ đạo quyết định các vấn đề trọng yếu của đời sống kinh tế-xã hội nhằm đảm bảo khả năng phát triển kinh tế, thực hiện ổn định chính trị, tranh thủ các yếu tố thuận lợi bên ngoài và nêu cao ý thức độc lập dân tộc. Xuyên suốt tư tưởng lãnh đạo đất nước từ năm 1950 đến nay của chính phủ Indônêxia tập trung theo phương châm: *ổn định để tăng trưởng, tăng trưởng để ổn định.*

Nội dung của công trình này là phân tích và làm sáng tỏ con đường phát triển kinh tế-xã hội của Indônêxia.

Nội dung nghiên cứu tập trung trong một số phần sau:

- 1) Những đặc trưng cơ bản kinh tế-xã hội của Indônêxia;
- 2) Những thay đổi chiến lược phát triển thích ứng;
- 3) Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và dân chủ hoá đời sống xã hội;
- 4) Sự kết hợp giữa yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài;
- 5) Đánh giá và các bài học kinh nghiệm.

I. ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN KINH TẾ-XÃ HỘI INDÔNÊXIA (TỪ NĂM 1950 ĐẾN NAY).

So với các quốc gia Đông Nam Á, Indônêxia hình thành một số đặc trưng cơ bản kinh tế-xã hội sau đây:

1. Một quốc gia lớn trong khu vực: Indônêxia là một nước quần đảo, gồm 13.677 hòn đảo lớn, nhỏ với diện tích 1904,6 nghìn km², dân số 189 triệu người (1990) xếp thứ 5 trên thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ, Liên Xô và Mỹ. Indônêxia là quốc gia hình thành lâu đời và đây cũng là một trong những quê hương của loài người (người vượn Java). Sống trên quần đảo bao gồm 150 dân tộc khác nhau, đông nhất là người Java, Xunda, Mudura... Ngoài ra còn có hơn 3 triệu người Trung Quốc sinh sống và là một trong những cộng đồng kinh tế mạnh và có vai trò quan trọng đối với thị trường nội địa Indônêxia.

Indônêxia là một quốc gia đa tôn giáo, trong đó đạo Hồi chiếm vị trí trọng yếu và được coi là quốc đạo bao gồm 103,6

triệu người, chiếm 87,5% dân số. Ngoài ra còn có đạo Thiên chúa giáo (2,7%); Cao Đài (4,4%); Ấn Độ giáo (1,9%); Phật giáo (0,9%) và một số đạo khác.

Lực lượng lao động ở Indônêxia năm 1990 có 87,6 triệu người, chiếm 40% dân số, trong đó lực lượng lao động nông nghiệp: 59 triệu người.

2. Một quốc gia có vị trí chiến lược, tiềm năng kinh tế mạnh

Indônêxia là một quốc gia nằm giữa lục địa châu Á và châu Đại Dương, án ngữ con đường vận chuyển dầu mỏ nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Đây là vị trí chiến lược quan trọng và là địa bàn tranh chấp của các đế quốc như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan. Cuối thế kỷ XVI thực dân Hà Lan chiếm đóng và thống trị Indônêxia. Năm 1821, thực dân Anh xâm nhập Indônêxia và tranh giành với Hà Lan thuộc địa này. Đến năm 1824, hiệp ước Luân đôn đi đến thoả thuận, Anh nhường lại sự cai quản Indônêxia cho Hà Lan. Năm 1941, Nhật Bản tấn công Indônêxia và tháng 3 năm 1942, chính quyền thực dân Hà Lan ở Indônêxia đầu hàng phát xít Nhật. Sau khi Nhật Bản bại trận và đầu hàng Đồng minh, ngày 17-8-1945, Indônêxia đã giành được độc lập và thành lập nước cộng hoà. Nhưng sau đó, núp dưới bóng thực dân Anh, Hà Lan tái chiếm Indônêxia. Indônêxia đã phải trải qua cuộc đấu tranh vũ trang và đến năm 1950 mới thực sự giành chủ quyền độc lập dân tộc.

Từ năm 1950, đặc biệt từ thập kỷ 70 đến nay, Indônêxia là thị trường thu hút nguồn vốn đầu tư lớn của tư bản Mỹ, Nhật,

Tây Âu và nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển khác. Indônêxia có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú, trong đó đáng chú ý một số nguyên nhiên liệu và nông sản quan trọng như dầu mỏ xếp thứ 7 trên thế giới về trữ lượng, đứng đầu các nước Đông Nam Á về sản lượng xuất khẩu, gỗ xếp thứ hai trên thế giới; ngoài ra là các sản phẩm khác như cao su, ni-ken, nhôm, cà phê, ca cao, dừa, chè, dầu dinh dưỡng... Đặc biệt dầu mỏ đã đóng góp phần lớn trong tổng thu nhập quốc dân (GNP) và tổng giá trị xuất khẩu (1970 - 1980), chiếm 30% GNP và 60% giá trị xuất khẩu.

3. Một nền kinh tế vốn trước đây là thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ chiếm ưu thế đang thực hiện nhanh chóng quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Sau khi giành độc lập dân tộc, Indônêxia là một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp với sản lượng thấp, không đủ cung cấp lương thực. Hàng năm Indônêxia phải nhập khẩu khoảng 2 triệu tấn gạo. Từ năm 1970 trở lại đây, Indônêxia thực hiện "cách mạng xanh" kết hợp với hàng loạt các biện pháp khuyến khích của nhà nước, sản lượng lúa ở Indônêxia tăng nhanh từ 8,5 triệu tấn năm 1986 lên 28 triệu tấn năm 1988.

II. NHỮNG THAY ĐỔI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÍCH ỨNG

Hơn bốn thập kỷ, kể từ năm 1950 đến nay, con đường phát triển kinh tế-xã hội của Indônêxia trải qua hai giai đoạn cơ bản.

Thích ứng với mỗi giai đoạn là sự thay đổi chiến lược và mô hình quản lý khác nhau.

1. Thời kỳ "Trật tự cũ" hoặc chiến lược phát triển kinh tế theo cơ chế "Kế hoạch hoá tập trung" (1950 - 1965)

Mười năm sau khi giành chủ quyền dân tộc, Indônêxia bắt tay vào khôi phục và phát triển kinh tế theo quan điểm "tự lực cánh sinh", phát huy các nguồn lực trong nước để phát triển nông nghiệp và từng bước công nghiệp hoá.

Nguyên nhân dẫn đến nền kinh tế Indônêxia hướng theo cơ chế "kế hoạch hoá tập trung" như sau:

- Bên cạnh tinh thần độc lập, tự chủ và chủ nghĩa dân tộc chân chính, lúc này ở Indônêxia cũng tồn tại chủ nghĩa bài ngoại cực đoan, chủ nghĩa không tưởng về kinh tế. Đặc biệt chủ nghĩa không tưởng về kinh tế đã ảnh hưởng mạnh tới chính phủ đương thời; do đó chính phủ chấp nhận chiến lược phát triển kinh tế theo cơ chế "kế hoạch hoá tập trung". Để thực thi chiến lược này, Indônêxia đã xây dựng một bộ máy nhà nước tập trung, lấy khu vực kinh tế quốc doanh làm then chốt, điều hành và quản lý kinh tế, xã hội thông qua hệ thống kế hoạch hoá mệnh lệnh.

- Trong điều kiện địa hình của đất nước khá đa dạng đã tạo nên trình độ phát triển không đồng đều về kinh tế, xã hội và văn hoá giữa các vùng. Tình hình chính trị ở miền Tây Iriang khá căng thẳng (do Hà Lan còn kiểm soát vùng này). Chính phủ Indônêxia (vào thời điểm này) phải giải quyết hàng loạt nhiệm

vụ quan trọng như: bảo vệ nền độc lập dân tộc, giải quyết vấn đề lương thực, xây dựng công nghiệp nặng làm nền tảng cho quá trình công nghiệp hoá. Muốn thực hiện được những nhiệm vụ này, chính phủ Indônêxia cho rằng, cần phải có bộ máy nhà nước tập trung nhằm mục đích giữ được vai trò kiểm soát, can thiệp trực tiếp của nhà nước trong các hoạt động kinh tế, xã hội.

- Bản thân giai cấp tư sản dân tộc và các thành phần kinh tế tư nhân khác còn "non yếu" về kinh tế, "kém cỏi" trong quản lý và kinh doanh, chưa đủ sức đảm nhiệm các dự án kinh tế có tầm cỡ quốc gia. Trong khi đó, tư bản người Hoa ở Indônêxia đã thiết lập được mạng lưới thương mại (cả buôn bán lớn và nhỏ), khống chế thị trường trong nước, độc quyền thu mua thóc gạo. Những hoạt động này đã gây nên những ảnh hưởng bất lợi cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược do nhà nước đề ra.

- Ngoài ra, cần phải tính tới một nhân tố khách quan đã có tác dụng nhất định đến việc hình thành cơ chế "Kế hoạch hoá tập trung".

Vào nửa cuối những năm 50, Indônêxia đã đóng vai trò tích cực trong hội nghị Băng Đung (1955) và phong trào không liên kết. Nét nổi bật của phong trào này là tinh thần tích cực chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, xây dựng một thế giới hoà bình, ổn định, đoàn kết và hỗ trợ nhau để cùng phát triển kinh tế, xã hội. Chính phủ Indônêxia cũng đã ý thức được rằng, Indônêxia phải nắm được ngọn cờ của phong trào không liên kết, muốn vậy Indônêxia phải xây dựng đất nước mình theo một mô hình độc đáo của Indônêxia.

Cơ chế "Kế hoạch hoá tập trung" được thể hiện như sau:

a. Hình thành và củng cố khu vực kinh tế nhà nước

Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung đòi hỏi phải xây dựng một khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh, làm nhiệm vụ quản lý và kiểm soát các thành phần kinh tế khác. Từ năm 1957, Chính phủ Xu-các-nô đã củng cố và mở rộng hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước trên cơ sở quốc hữu hoá toàn bộ tài sản của tư bản Hà Lan, nước ngoài và thực hiện chính sách đầu tư mới.

Năm 1960, Chính phủ Xu-các-nô thông qua đạo luật số 19, quy định chức năng của khu vực kinh tế nhà nước, phân loại các loại hình xí nghiệp quốc doanh. Mặt khác, Chính phủ đã ban hành hàng loạt các biện pháp khuyến khích và nâng đỡ khu vực này. Tính từ năm 1956 đến 1960, nhà nước đã cho các xí nghiệp quốc doanh được hưởng chế độ lãi suất thấp đối với các khoản đầu tư và tín dụng.

Các khoản tín dụng cấp cho khu vực quốc doanh thời kỳ này tăng gấp 2 lần, từ 765,8 nghìn rupi (tiền Indônêxia) năm 1956 lên 1583 nghìn rupi năm 1960. Số lượng đầu tư cho các xí nghiệp quốc doanh cùng thời gian trên cũng tăng hơn 2 lần từ 165,5 nghìn rupi lên 357,2 nghìn rupi.

Gắn với quá trình xác lập vị trí độc quyền trong hoạt động công nghiệp, Chính phủ tăng cường vai trò kiểm soát trong các lĩnh vực nội, ngoại thương. Hầu hết các hợp đồng xuất khẩu do hệ thống ngoại thương nhà nước độc quyền kiểm soát. Ngoài ra, Chính phủ thực hiện cải cách ruộng đất, hạn chế diện tích chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, thành lập mạng lưới các hợp

tác xã nông nghiệp nhằm tạo ra các hình thức sản xuất tập thể, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất lương thực, độc quyền thu mua lúa gạo, độc quyền giá bán buôn, bán lẻ thông qua hệ thống đại lý nhà nước ở thị trường nông thôn.

b. Kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân

Thông qua hệ thống kế hoạch hoá, Chính phủ xác định những mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản của đất nước qua các kế hoạch 5 năm (1957 - 1961) và kế hoạch 8 năm (1961 - 1968) nhằm tạo nên một sự chuyển đổi cơ bản kinh tế của đất nước.

Mục tiêu chủ yếu của hai kế hoạch trên đây tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ trọng tâm của quá trình công nghiệp hoá như đầu tư vào các khu vực công nghiệp nặng, quy mô lớn, cơ sở hạ tầng, tập trung khuyến khích và mở rộng quy mô hợp tác xã để nhanh chóng đạt mục tiêu tự túc lương thực...

Đặc biệt trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 8 năm, chính phủ ưu tiên đầu tư vào ba ngành kinh tế quan trọng: công nghiệp nặng, nông nghiệp và thủy lợi, chiếm trên 60% tổng số vốn đầu tư của nhà nước. Để thực hiện xây dựng ba ngành trên đây, tổng số vốn đầu tư trong kế hoạch 8 năm tăng gấp 9 lần so với tổng số vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm trước đây, phần lớn nguồn ngân sách đầu tư trong kế hoạch 8 năm lấy từ nguồn ngân sách của Chính phủ Trung ương, chiếm 80%, tổng số vốn trong nước. Hy vọng của Chính phủ Xu-các-nô thông qua kế hoạch dài hạn 8 năm, có thể đưa Indônêxia từ một nước nông nghiệp lạc hậu, trở thành một nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế trong nước, kế

hoạch 8 năm của Indônêxia là không sát thực tế và khó có khả năng thực hiện.

c. Nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh doanh của tư bản tư nhân trong nước và nước ngoài

- Đối với các hoạt động kinh doanh của tư bản tư nhân trong nước, Chính phủ Xu-các-nô đã thông qua một số biện pháp sau đây:

- Tạo điều kiện cho tư bản dân tộc phát triển, quốc hữu hoá hoặc trưng mua tài sản của tư sản mại bản, hướng các nền kinh tế tư nhân hoạt động dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà nước, không được sản xuất và kinh doanh vượt khuôn khổ và chỉ tiêu do nhà nước quy định.

- Đối với tư bản Hoa Kiều đăng ký quốc tịch Indônêxia được coi là thành phần kinh tế của tư bản tư nhân trong nước và thực hiện theo quy định pháp luật của Chính phủ Indônêxia. Họ có thể liên kết với các cơ sở kinh doanh nhà nước và tư nhân trong nước sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở thị trường nội địa. Toàn bộ các hoạt động kinh doanh, thu mua lương thực ở thị trường nông thôn đều bị nghiêm cấm. Mặt khác, để tận dụng vốn của tư bản Hoa Kiều, nhà nước khuyến khích sự tham gia thông qua hình thức công ty cổ phần, trong đó tỷ lệ góp vốn của chính phủ không quá 30%. Hình thức công ty cổ phần ở Indônêxia lúc này được đặc biệt quan tâm và nhờ đó, chính phủ có khả năng kiểm soát 120 công ty cổ phần trong năm 1963 - 1964¹.

1. Đông Nam Á: Nhà nước và nền kinh tế, Nxb Khoa học, M., 1993, tr. 80 (Tiếng Nga).

- Đối với các hoạt động của tư bản tư nhân nước ngoài: Về cơ bản toàn bộ tài sản của tư bản Hà Lan và tư bản nước ngoài khác hiện có trên đất Indônêxia bị quốc hữu hoá và giao cho chính phủ Indônêxia quản lý. Trừ một số xí nghiệp nước ngoài trong một số ngành kinh tế, chính phủ chưa có khả năng thay thế thì được tiếp tục hoạt động nhưng dưới sự kiểm soát của chính phủ.

Chính phủ độc quyền trong lĩnh vực ngoại thương và hạn chế tối đa các hoạt động kinh doanh của tư nhân nước ngoài trên đất Indônêxia. Một quan chức chính phủ Indônêxia lúc đó đã tuyên bố rằng: "Chúng ta thà vay nợ nước ngoài hơn là chúng ta mở cửa cho nước ngoài đầu tư trong nước."¹

d. Sử dụng hệ thống ngân hàng quốc gia như là phương tiện chi tiêu của nhà nước.

Hệ thống ngân hàng của Indônêxia trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung không phải là đơn vị kinh doanh độc lập mà trở thành phương tiện phụ thuộc vào nhà nước.

Phần lớn ngân sách nhà nước thông qua hệ thống thuế chỉ bảo đảm hơn 40% nhu cầu thực tế. Số vốn thiếu hụt được giải quyết thông qua các khoản vay nước ngoài và nhà nước chỉ thị cho ngân hàng phát hành giấy bạc. Vấn đề mâu thuẫn trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung ở Indônêxia là khả năng tích lũy của các cơ sở kinh tế nhà nước rất thấp, nguồn vốn lớn và chi phí quá tải. Thực tế đó dẫn đến, cán cân thanh toán luôn luôn bội

1. Dẫn theo: *Yu Suf panglag Kin Trends in Marketing*, Nxb Centre for Strategie and Internationel Studies, Jakarta, 1974, tr. 135.

chi. Nếu năm 1953, tốc độ chi phí của nhà nước tăng 17% thì đến năm 1960 tăng 30%, năm 1961-1962 tăng trung bình 47%/năm, đầu năm 1963 tăng 153%, năm 1964 tăng 106%¹.

Tỷ lệ thuận với mức bội chi ngân sách, nhà nước đã ra mệnh lệnh cho ngân hàng quốc gia tăng số giấy bạc phát hành ở thị trường nội địa từ 136 tỷ rupi năm 1962 lên 703 tỷ rupi năm 1964 và năm 1965 lên 2.982 tỷ rupi. Do đó, tốc độ lạm phát ở Indônêxia tăng nhanh, đẩy giá cả sinh hoạt vào năm 1965 tăng 360 lần so với năm 1960².

Thực tế mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung của Indônêxia vào cuối năm 1965 hoàn toàn phá sản. Kinh tế Indônêxia không những không tăng mà còn giảm sút so với thời kỳ trước. Nếu năm 1957, tổng sản phẩm bình quân là 131 đô la Mỹ/người thì đến năm 1963 chỉ còn 63 đô la Mỹ/người; sản lượng công nghiệp chỉ tăng 0,4% và sản lượng nông nghiệp tăng 0,7% so với 1,7% và 2,3% của năm 1957.

Nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của mô hình kinh tế hoá tập trung là:

- Thứ nhất, tham vọng của chính phủ Xu-các-nô quá lớn. Họ muốn xây dựng một xã hội kiểu mẫu, nền kinh tế kiểu mẫu, trong đó muốn chứng tỏ sức mạnh của nhà nước có khả năng làm kinh tế và kiểm soát toàn bộ các hoạt động kinh tế. Từ

1. *Kinh tế và chính sách kinh tế của Indônêxia (1945 - 1968)*, Nxb Khoa học, M., 1971, tr. 120, Tiếng Nga.

2. Hemphery: *Indonesia's National Plan For Economic Development*, Asian Survey, Vol. 3, No 11, 1966.

quan điểm này dẫn đến sự lựa chọn sai lầm mô hình phát triển kinh tế không phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế đa thành phần, lạc hậu, sản xuất nhỏ chiếm ưu thế. Trong hoàn cảnh ban đầu, giải pháp đúng đắn đối với nhà nước là tăng cường tích lũy trên cơ sở huy động tối đa các thành phần kinh tế khác nhau, trong đó nhà nước chỉ chiếm một bộ phận và làm nhiệm vụ điều tiết các hoạt động kinh tế.

- Thứ hai, để thích ứng với mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, chính phủ đã soạn thảo một chương trình hết sức rộng lớn và đầy tham vọng. Kết quả cho thấy, các kế hoạch đưa ra "lý tưởng" hơn là thực tế. Sự hình thành và phát triển hàng loạt các xí nghiệp quốc doanh quy mô lớn không phù hợp với trình độ sản xuất và tính chất xã hội khi đó.

Nguồn vốn tập trung ở đây rất lớn nhưng chu chuyển từ bản thấp, hiệu quả sử dụng tối đa là 40% công suất. Trong khi toàn bộ nền kinh tế chưa tạo ra được nguồn tích lũy cần thiết, chính phủ đã đưa ra hàng loạt các chương trình xã hội rộng lớn như chế độ trợ cấp, trợ giá, phát triển các công trình phúc lợi, đẩy mạnh xây dựng các chương trình phát triển nông thôn... Tình hình này dẫn đến mâu thuẫn giữa mục tiêu kế hoạch và khả năng thực hiện mục tiêu kế hoạch. Chỉ xét riêng trong kế hoạch 8 năm, tính đến năm 1965, toàn bộ nền kinh tế chỉ đạt 30% chỉ tiêu kế hoạch. Khi khả năng thực hiện kế hoạch hết sức hạn chế, đáng lẽ nhà nước phải thay đổi các chính sách kịp thời, trái lại đã tìm cách chống đỡ bằng cách vay vốn và mở rộng quy mô hoạt động của khu vực nhà nước. Các chính sách này đã

làm tăng nguồn vốn từ nước ngoài và đẩy mạnh các cơ hội tham nhũng của các quan chức chính phủ.

- Thứ ba, xuất phát từ chính sách độc quyền của nhà nước, khu vực tư nhân không có điều kiện phát triển. Trong khi nhà nước không đủ khả năng kiểm soát nền kinh tế, đặc biệt khu vực sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường nội địa dẫn đến tình trạng khan hiếm hàng hoá một cách giả tạo góp phần làm tăng giá cả, đẩy tỷ lệ lạm phát tăng cao.

Mục tiêu của chính phủ lúc này coi trọng những kỳ vọng chính trị nhiều hơn là hiệu quả kinh tế đã làm tăng tính chất quan liêu trong bộ máy điều hành của chính phủ. Phần lớn nguồn thu ngân sách nhà nước tập trung nuôi bộ máy nhà nước với tỉ lệ ngày càng tăng từ 44,9% năm 1960, 80% năm 1963 và 66,4% năm 1964. Trong khi đó tỷ lệ ngân sách chi cho phát triển chỉ chiếm trung bình 8% trong thời gian tương ứng trên.

Tình hình kinh tế-chính trị của Indônêxia vào giữa thập kỷ 60 ngày càng trở nên căng thẳng. Những xu hướng đòi cải tổ nền kinh tế ngày càng phát triển, báo hiệu sự sụp đổ đang đến gần đối với cơ chế kế hoạch hoá tập trung.

2/ Thời kỳ "trật tự mới" hoặc chiến lược phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có điều tiết.

Từ tháng 10 năm 1965, tình hình kinh tế Indônêxia khủng hoảng nghiêm trọng. Mục tiêu đặt ra cho các chính sách kinh tế kế hoạch hoá tập trung quá lớn dẫn đến việc thực hiện kế hoạch kém hiệu quả. Ngân sách nhà nước bội chi liên tục với số lượng lớn. Để bù đắp nguồn ngân sách thiếu hụt chính phủ buộc phải

vay nợ nước ngoài. Tính đến cuối năm 1966, số nợ của Indônêxia đạt mức kỷ lục: 8 tỷ USD. Để bù đắp ngân sách thiếu hụt, chính phủ đã liên tục phát hành giấy bạc, in thêm loại tiền mới 500 rupi và 1000 rupi, càng làm cho tỉ lệ lạm phát tăng từ 400% lên 650% vào cuối năm 1965.

Trong điều kiện đó, lực lượng chủ trương "mở cửa" kinh tế trong nước tập trung phê phán chính phủ và đòi hỏi chính phủ phải thực hiện chính sách tư nhân hoá, thực hiện kinh tế thị trường.

- Lực lượng thân phương Tây trong bộ máy chính phủ, phần lớn là các giới tướng lĩnh quân sự và các nhà kinh doanh được đào tạo tại Mỹ đã thấy cần thiết phải tiến hành xoá bỏ bộ máy nhà nước cũ và chuyển hoạt động của bộ máy nhà nước sang phương hướng mới. Kết quả, cuộc đảo chính quân sự đã nổ ra vào ngày 30 tháng 10 năm 1965, chính phủ cũ đã bị lật đổ và chính phủ của người tư sản mại bản, quân phiệt và các giới kinh doanh có nhiều quan hệ với tư bản nước ngoài đã lên cầm quyền.

Sau cuộc đảo chính, chính phủ Suharto một mặt chấm dứt các hoạt động của bộ máy nhà nước cũ, coi các hoạt động chính trị, kinh tế của Đảng cộng sản Indônêxia là không hợp pháp. Mặt khác, chính phủ mới tuyên bố "Trật tự mới" theo kinh tế thị trường có điều tiết là con đường phát triển mới của Indônêxia. So với các chính phủ ở các nước Đông Nam Á, chính phủ Suharto là chính phủ cầm quyền dài nhất ở Indônêxia, từ cuối năm 1965 cho đến nay.

Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của Indônêxia trong khuôn khổ "Trật tự mới" là chuyển dần vai trò kiểm soát và can thiệp trực tiếp của nhà nước sang làm nhiệm vụ điều tiết và tạo điều kiện hỗ trợ và đẩy nhanh quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản tư nhân. Gắn liền với sự thay đổi cơ chế nhà nước là chuyển đổi chiến lược phát triển kinh tế từ "thay thế nhập khẩu" sang công nghiệp hoá "hướng về xuất khẩu", chuyển từ nền kinh tế "đóng cửa" sang nền kinh tế "mở cửa".

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường có điều tiết ở Indônêxia diễn ra một cách thận trọng, thực hiện từng bước, không phải là chuyển đổi hoàn toàn ngay từ lúc bắt đầu.

Con đường phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ "trật tự mới" ở Indônêxia từ năm 1965 đến nay được chia thành ba giai đoạn sau đây.

a) *Giai đoạn "khôi phục và ổn định nền kinh tế" (1966 - 1968) - "bước đệm" chuyển tiếp sang cơ chế thị trường.*

Nội dung của giai đoạn này nhằm giải quyết một số vấn đề cơ bản:

- Trước hết, ổn định kinh tế để ổn định chính trị.
- Nhà nước trong quá trình điều tiết các hoạt động kinh tế nhằm tạo ra các chất xúc tác hình thành các nhân tố của cơ chế thị trường.
- Kết hợp các biện pháp quản lý kinh tế với quản lý xã hội nhằm hạn chế từng bước cơ chế quan liêu, bao cấp thụ động và

hướng tư duy và hành động của các cơ sở kinh tế (nhà nước và tư nhân) nhanh chóng thích nghi với môi trường của nền kinh tế hạch toán.

Trong ba năm thực hiện bước "đệm" chuyển tiếp, chính phủ Indônêxia đã thực hiện hàng loạt các cuộc cải cách quan trọng.

b) Thực hiện một chế độ tài chính lành mạnh trên cơ sở tăng thu để bù chi, tăng cường xuất khẩu và hạn chế tạo nhất mức tăng lạm phát.

Một mặt chính phủ thực hiện hệ thống giá năng đỡ và đơn giản hoá các thủ tục xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà xuất khẩu trong nước mở rộng quan hệ thương mại với các tổ chức bên ngoài. Mặt khác, chính phủ thực hiện phân loại và sắp xếp các nhóm hàng xuất khẩu để điều tiết chế độ thuế và sử dụng ngoại tệ của từng đơn vị sản xuất. Hàng xuất khẩu của Indônêxia thời kỳ này được chia làm ba nhóm:

- Nhóm 1: Các sản phẩm xuất khẩu cơ bản được phép trích từ 10 đến 50% nguồn lợi nhuận ròng để tái đầu tư;

- Nhóm 2: Các sản phẩm xuất khẩu khó bán được phép tính từ 30 đến 75% lợi nhuận ròng để đầu tư sản xuất;

- Nhóm 3: Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm truyền thống được tính từ 50% đến 90% lợi nhuận ròng để tái đầu tư.

Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh thuộc một trong ba nhóm sản phẩm trên trước khi được phép sử dụng ngoại tệ phải nộp toàn bộ số ngoại tệ xuất khẩu thu được vào ngân hàng ngoại

thương. Ngân hàng ngoại thương có trách nhiệm quản lý số lượng ngoại tệ và căn cứ theo tỷ lệ được trích (do chính phủ quy định) sẽ được ngân hàng ngoại thương phân bố lại bằng tiền địa phương theo giá quy đổi là 10 rupi = 1 USD nếu đầu tư bằng các nguyên liệu, máy móc trong nước. Nếu các đơn vị kinh doanh cần ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị, máy móc, nguyên nhiên liệu được Bộ chủ quản đồng ý thì sẽ được rút ngoại tệ theo các tỷ lệ chính phủ quy định. Chính sách này có ý nghĩa vừa tạo điều kiện cho các nhà xuất khẩu được sử dụng một khoản lợi nhuận nhất định để tái đầu tư mở rộng vừa kiểm soát được ngoại tệ, tránh sử dụng ngoại tệ lãng phí.

- Chính sách ổn định giá cả và kiểm chế lạm phát trong thời kỳ bước "đệm" là một trong những chính sách nhà nước quan tâm. Chính phủ đã ban hành đạo luật quy định sự tham gia kinh doanh của ngân hàng trung ương và quy định cơ chế cạnh tranh giữa ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ theo cơ chế thị trường tự do. Ngân hàng trung ương dựa trên nguồn ngoại tệ xuất khẩu và nguồn vốn vay tín dụng bên ngoài nhằm nâng cao khối lượng dự trữ để quy định tỷ giá hối đoái trên thị trường, hạn chế việc nâng giá của tư nhân, tăng nguồn thu ngân sách. Mặt khác, ngân hàng nhà nước thực hiện chính sách thu hút nguồn vốn ở thị trường trong nước thông qua hình thức thu hút nguồn tiền nhàn rỗi trong nhân dân bằng các hình thức tiền gửi tiết kiệm.

Bằng các nguồn huy động vốn trên đây, ngân hàng tiếp tục cho các cơ sở sản xuất vay (nhà nước và tư nhân), tỷ lệ lãi suất tín dụng được điều chỉnh linh hoạt theo giá biến động ở thị trường.

Ví dụ, đầu năm 1967, tỷ lệ lãi suất ngân hàng quy định cho các cơ sở sản xuất là 4%/tháng, các cơ sở xuất khẩu và giao thông vận tải là 5,6% và các ngành dịch vụ là 7%/tháng thì vào cuối năm do mức lạm phát có xu hướng tăng, ngân hàng đã điều chỉnh tỷ lệ lãi suất là 6%, 7,5% và 9%/tháng.

Kết hợp với chính sách lãi suất, chính phủ còn thực hiện các biện pháp hạn chế tối đa phát hành giấy bạc, thực hiện tăng thu, giảm chi, điều chỉnh giá cả hợp lý để tăng nguồn thu nhập ngân sách. Điểm đáng quan tâm, chính phủ đã thực hiện điều chỉnh giá cả một số mặt hàng, vốn là những giá cả bất hợp lý của cơ chế cũ để lại. Ví dụ, một số mặt hàng vốn trước đây được trợ cấp, trợ giá đã được điều chỉnh, nâng giá dầu mỡ từ 0,5 rupi lên 4 rupi/lít, nâng giá vé ô tô tăng gấp 2 lần từ 1,5 rupi lên 3 rupi/10km, giá điện thoại, điện tín tăng 17,5 lần, giá điện tăng 12 lần. Giá cả bất hợp lý do nhà nước trợ giá trước đây đã chiếm 20% giá trị bù lỗ lấy từ ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện bước đầu chính sách chỉnh đốn và sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh và mở rộng một phần kinh tế tư nhân.

Với số lượng gần 1000 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 45% số xí nghiệp có quy mô lớn ở cấp trung ương và hàng trăm xí nghiệp quốc doanh ở cấp địa phương trong thời kỳ cơ chế kế hoạch hoá tập trung là gánh nặng đối với ngân sách quốc gia.

Thực hiện chính sách sắp xếp khu vực này theo cơ chế hạch toán kinh doanh không thể hoàn thiện trong một thời gian ngắn.

Đây là vấn đề phức tạp, liên quan đến hàng loạt các vấn đề phải thực hiện như giải toả các xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ bằng cách nào? Việc sử dụng nhân công dôi dư từ khu vực nhà nước, việc chuyển hoá các trang thiết bị lớn, lạc hậu nhưng chưa hết thời gian sử dụng ra sao?... Do đó, thời kỳ thực hiện bước "đệm" chuyển tiếp, đòi hỏi chính phủ tập trung giải quyết việc sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh bằng cách giải tán các xí nghiệp thua lỗ triển miên với biện pháp đóng cửa xí nghiệp, cổ phần hoá, chuyển nhượng toàn bộ cho các xí nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, bước đầu, chính phủ tập trung tư nhân hoá các xí nghiệp nhà nước trong các ngành dịch vụ và sản xuất hàng tiêu dùng. Đây là nhóm các xí nghiệp giá trị tài sản không lớn nhưng nếu biết quản lý sẽ tạo ra lợi nhuận nhanh hơn, phù hợp với khả năng của các chủ xí nghiệp tư nhân.

Riêng năm 1967, 120 xí nghiệp dặt quốc doanh trên tổng số 181 xí nghiệp dặt đã được tư nhân hoá. Ngoài ra trong thời điểm này, hàng loạt các cửa hàng trong thương nghiệp quốc doanh cũng bắt đầu tư nhân hoá.

Đối với khu vực hành chính sự nghiệp, chính sách điều chỉnh và sắp xếp lại biên chế gặp khó khăn hơn. Phần lớn tỷ lệ giảm biên chế chỉ đạt trên danh nghĩa, chủ yếu là những người sắp đến tuổi về hưu. Toàn bộ năm 1967, tỷ lệ giảm biên chế mới chỉ đạt 2% so với mục tiêu đặt ra là 25% số nhân viên hành chính. Lý do cản trở như tờ Mê-đéc-ca của Indônêxia ngày 21-5-1967 đã phân tích: "Do tình hình kinh tế, chính trị trong nước chưa thật ổn định, việc dụng chạm vào khu

vực bộ máy nhà nước sẽ gây những khó khăn đối với chính phủ hiện thời"¹.

Lý do chính như tờ báo Méc-de-ca của Indônêxia số ra ngày 25 tháng 5 năm 1967 đã viết: "Do tình hình kinh tế, chính trị trong nước chưa thật ổn định, việc đụng chạm vào khu vực bộ máy nhà nước sẽ gây ra những khó khăn đối với chính phủ hiện thời"².

Đồng thời với chính sách sắp xếp bước đầu đối với khu vực quốc doanh, năm 1968, chính phủ đã thông qua đạo luật đầu tư tư nhân trong nước. Đạo luật này cho phép tư nhân có khả năng đều được tham gia đầu tư bằng các hình thức độc lập, hợp doanh, hoặc xí nghiệp cổ phần trong hầu hết các ngành kinh tế, trừ một số ngành theo luật định không cho phép. Chính sách này trước hết nhằm thu hút nguồn vốn to lớn của tư bản Hoa Kiều, thời kỳ này đã xuất hiện hàng chục xí nghiệp hợp doanh hoặc công ty cổ phần giữa giới quan chức chính phủ với tư nhân Hoa Kiều trong các lĩnh vực buôn bán, công nghiệp chế biến. Kết quả của luật đầu tư trong nước cho thấy bước đầu cơ chế thị trường đã có cơ hội phát triển, tỷ lệ tham gia của các thành phần kinh tế tư nhân trong sản xuất, kinh doanh tăng lên, các sản phẩm xuất khẩu và tiêu dùng nội địa ngày càng phong phú về số lượng và chủng loại.

Chỉ tính riêng trong lĩnh vực xuất khẩu, bằng các chính sách ưu đãi ngoại thương và chính sách đầu tư của nhà nước, tỷ lệ

1. *Indônêxia*, Nxb Khoa học, M. 1983, tiếng Nga, tr. 132 - 133.

2. *Indônêxia*, Nxb Khoa học, M. 1983, tiếng Nga, tr. 132 - 133.

của tư nhân ngày càng chiếm vị trí áp đảo. Theo sự phân loại về nhóm các sản phẩm xuất khẩu: nhóm A bao gồm các sản phẩm nông sản, nguyên nhiên liệu cơ bản. Nhóm B là các sản phẩm còn lại được thực hiện vào năm 1968 cho thấy:

Thành phần tham gia	Tỷ lệ %	
	Nhóm A	Nhóm B
- Tư nhân	75	90
- Chính phủ trung ương	15	-
- Chính phủ địa phương	10	10

Nguồn: *Suharto plans Again*

Far Eastern Economic Review, 1967

Vol 58, No 6.

c) Vấn đề thứ ba là thực hiện chính sách "mở cửa" với các nước phương Tây nhằm vay nợ và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Nhu cầu bức thiết để thực hiện cơ chế thị trường có hiệu quả đòi hỏi Indônêxia phải thực hiện chính sách "mở cửa". Trong điều kiện khó khăn nghiêm trọng về vốn, các chính sách đối nội nêu trên không thể giải quyết được các vấn đề cơ bản của nền kinh tế Indônêxia. Do đó, trong thời kỳ thực hiện "bước đệm" chuyển tiếp, hai vấn đề cấp bách và có tính chất sống còn đối với Indônêxia là xin tài trợ và vay nợ, thu hút đầu tư và sử dụng đầu tư. Năm 1967, chính phủ Indônêxia đã ban hành luật đầu tư nước ngoài hết sức rộng rãi nhằm tranh thủ tối đa các khoản đầu tư của các nước. Ngược lại, chính sách đầu tư của

Indônêxia ra đời lúc này rất kịp thời và nó không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn đáp ứng sự mong mỏi từ lâu của hàng loạt các công ty tư bản độc quyền Mỹ-Nhật và Tây Âu, lợi dụng vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú, thị nội địa rộng lớn, nguồn nhân công đông đảo và kết hợp với xu hướng chuyển hoá "tư bản thừa" vào cuối thập kỷ 70 của các nước tư bản phát triển, Indônêxia đã tranh thủ được nguồn tài trợ hết sức to lớn của hơn 50 tổ chức quốc tế và các nước tư bản phát triển. Có thể nhận định rằng Indônêxia là một trong số ít các quốc gia trước khi bước vào cơ chế thị trường đã may mắn nhận được khoản viện trợ không hoàn lại to lớn từ các nước tư bản phát triển với tổng số là 724 triệu USD, trong đó riêng tổ chức IGGI (nhóm liên chính phủ viện trợ khẩn cấp cho Indônêxia) là 528 triệu USD, chiếm 77% tổng số. Ngoài ra, Indônêxia đã thành công trong việc vay nợ nước ngoài theo chế độ dài hạn 30 năm với tỷ lệ lãi suất ưu đãi 2%/năm, tổng số nợ là 1,7 tỷ USD, trong đó Mỹ, Nhật chiếm 70% tổng số tiền cho vay¹.

Trong phần viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế và các nước tư bản, Indônêxia đã dành 528 triệu USD cho các khoản chi phí thường xuyên, 89 triệu USD cho các khoản chi phát triển. Số tiền viện trợ và vay nợ to lớn nêu trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Indônêxia khắc phục những khó khăn về vốn cũng như cân bằng cán cân tài chính, tăng lương dự trữ ngoại tệ. Bên cạnh nguồn tài chính này, luật đầu tư của Indônêxia bước đầu phát huy hiệu quả. Chỉ tính riêng năm 1968 đã có 11

1. *Indônêxia và chính sách kinh tế*, Sđd, tr. 317.

nước bao gồm trên 50 công ty tham gia ký kết đầu tư với số lượng công trình là 166, số vốn đầu tư là 365,9 triệu USD, trong đó Mỹ dẫn đầu với số lượng là 119,4 triệu USD, tiếp sau là Nhật: 93,2 triệu USD¹.

Kết quả của bước "đệm" chuyển tiếp trước khi Indônêxia thực sự chuyển sang cơ chế thị trường có ý nghĩa hết sức to lớn.

Nhìn chung nền kinh tế Indônêxia vào cuối năm 1968 tương đối ổn định. Tỷ lệ lạm phát từ ba chữ số xuống còn hai chữ số (18%), giá cả tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 4% so với 1,2% năm 1965, giá trị xuất khẩu tăng 25%... Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn cả là bằng các biện pháp điều tiết, nhà nước đã tạo ra những yếu tố xúc tác nhằm kích thích cơ chế thị trường phát triển, mặc dù hậu quả của cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp vẫn còn tồn tại dai dẳng và vẫn là vấn đề lớn cản trở quá trình phát triển kinh tế của Indônêxia cho đến những giai đoạn sau này.

2. Chiến lược "Trật tự mới" - xương sống của cơ chế thị trường

Sau khi kết thúc chính sách ba năm "khôi phục và ổn định nền kinh tế" cơ chế thị trường ở Indônêxia bắt đầu vận hành dưới sự chỉ đạo của chiến lược dài hạn "Trật tự mới", chính phủ Indônêxia dự tính chiến lược này sẽ kết thúc vào năm 2000 với mục tiêu phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản tư nhân, đưa Indônêxia từ nước nông nghiệp, lạc hậu trở thành quốc gia công

1. Đông Nam Á: Nhà nước và nền kinh tế (Sdd).

ngiệp phát triển. Chiến lược "Trật tự mới" mang nội dung rộng lớn, bao gồm những vấn đề kinh tế, xã hội, đối nội và đối ngoại, và được thực hiện thông qua hệ thống kế hoạch trung hạn 5 năm. Như vậy tính đến năm 2000, Indônêxia phải thực hiện 6 kế hoạch 5 năm. Hiện nay Indônêxia đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 5. Nhìn lại 5 kế hoạch đã và đang thực hiện, vấn đề nổi bật là các chính sách điều chỉnh nền kinh tế của nhà nước gắn liền với các mục tiêu đề ra, củng cố và tạo ra những nhân tố mới nhằm kích thích các xu hướng phát triển kinh tế thị trường.

Nội dung chủ yếu của chiến lược "trật tự mới" tập trung trong một số xu hướng sau đây:

a) Xác định lại quan niệm chức năng của bộ máy nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước.

Những nguyên tắc hoạt động của cơ chế thị trường không thể chấp nhận những tư duy lạc hậu về việc hình thành bộ máy nhà nước không lỗi để kiểm soát và can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế. Vấn đề đặt ra đối với chính phủ là xác định rõ vai trò nhà nước trong cơ chế mới. Thực ra trong thời kỳ thực hiện khâu "chuyển tiếp", nhà nước đã giảm dần tính chất kiểm soát trực tiếp hoặc làm thay các khu vực khác, tuy nhiên mức độ và tính chất độc quyền nhà nước vẫn còn tồn tại phổ biến.

Trong giai đoạn mới, Indônêxia quan niệm rằng: Để thích ứng với cơ chế thị trường theo nguyên tắc cạnh tranh, hạch toán và hiệu quả - nhiệm vụ chủ yếu của nhà nước là làm chức năng

điều chỉnh, xúc tác nhằm tạo điều kiện phát triển khu vực tư nhân. Tuy nhiên đặc điểm kinh tế - xã hội Indônêxia là quốc gia lớn về lãnh thổ và dân số, địa hình phức tạp, cơ sở xã hội đa dạng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước trong một số khu vực hoặc một số ngành mà tư nhân không đủ vốn hoặc ỷ ỷ để thực hiện hay không muốn tham gia. Do đó, ở Indônêxia vẫn tồn tại một bộ phận kinh tế quốc doanh.

Để tăng cường hiệu quả quản lý và điều tiết của bộ máy nhà nước, chính phủ đã đơn giản hoá bộ máy nhà nước và tăng cường thu hút lực lượng có trình độ chuyên môn và tài năng quản lý tham gia bộ máy điều hành. Trong cơ chế cũ, 80% quan chức trong bộ máy chính phủ là các nhà hoạt động chính trị và quân sự đã dẫn đến bộ máy nhà nước kém năng lực và quan liêu hoá. Tuy nhiên, sang cơ chế mới, hiện tượng quan liêu quân phiệt hoá bộ máy nhà nước trong những năm đầu vẫn còn tồn tại khá lớn. Phải đến kế hoạch 5 năm lần thứ II (1974 - 1979), nhà nước mới có điều kiện cải tổ bộ máy nhà nước. Về cơ quan cấp bộ, nhà nước đã giảm 41 bộ trước đây xuống còn 28 bộ bằng cách sát nhập các bộ hữu quan và giảm bớt các tổ chức trung gian. Đồng thời nhà nước đã giảm tỷ lệ tham gia của các quan chức chính trị, quân sự trong hệ thống quản lý kinh tế. Cấp quản lý trung ương trước đây, tỷ lệ tham gia bộ máy nhà nước của giới tướng lĩnh chiếm 80% nay xuống còn 41%, cấp địa phương giảm từ 60% xuống còn 25%. Hiện tượng đáng chú ý trong cơ chế mới là việc hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa giới lãnh đạo với nhóm các nhà kỹ phiệt (Technocrat) xuất

thân từ giới quân sự được đào tạo quản lý ở các trường chuyên ngành trong nước và quốc tế và sự liên mi nh giữa chính phủ với giới kinh doanh tư bản Hoa kiều. Mối liên kết này đã tạo nên lực lượng kinh tế chủ yếu trong cơ chế thị trường, tạo điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế hàng hoá trong nước. Tuy nhiên, sự bành trướng ngày càng lớn của bộ phận này đã dẫn đến việc hình thành chủ nghĩa tư bản quan liêu, quân phiệt và tăng nhanh quá trình tái kiểm soát, tái quan liêu sau này.

Về khu vực kinh tế quốc doanh, nhà nước đã tiến hành hàng loạt các biện pháp điều chỉnh, phân loại và giải thể để phù hợp với cơ chế mới. Năm 1974 và 1978, chính phủ đã ban hành đạo luật về chức năng, quyền hạn của kinh tế quốc doanh. Chính phủ còn thành lập Ủy ban quốc gia đặc trách về xí nghiệp quốc doanh và hội các nhà công nghiệp Indônêxia để giám sát và quản lý khu vực này.

Đáng chú ý là biện pháp tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh thừa lỗ và phân loại hệ thống xí nghiệp quốc doanh. Tính từ năm 1970 đến 1980, số xí nghiệp quốc doanh giải thể và tư nhân hoá tăng từ 43 xí nghiệp lên 216 xí nghiệp, phần lớn là các công ty thương mại quốc doanh, công nghiệp chế biến (chủ yếu là các nhà máy dệt và sản xuất đường)¹. Từ năm 1974, chính phủ đã tiến hành phân loại hệ thống xí nghiệp quốc doanh, quy định chức năng của từng loại. Hệ thống xí nghiệp quốc doanh từ năm 1974 trở lại đây có 4 loại:

1. *Indonesia's Economic in pelitap, the Indonesian Quarterly*, Vol 12, N^o 3, 1988.

- Hệ thống xí nghiệp 100% vốn của nhà nước chủ yếu là các xí nghiệp phi tài chính theo cách phân loại của Liên hiệp quốc.

- Hệ thống xí nghiệp công cộng làm chức năng phục vụ các nhu cầu xã hội như điện, nước, sửa chữa cầu đường, công ty công viên, cấp thoát nước thành phố...

- Hệ thống công ty cổ phần, chủ yếu là thu hút nguồn vốn đầu tư của tư nhân trong nước.

- Hệ thống xí nghiệp hỗn hợp giữa nhà nước và tư nhân nước ngoài.

Hai hình thức xí nghiệp quốc doanh sau cùng được nhà nước quan tâm và phát triển. Tính đến cuối năm 1986, số xí nghiệp cổ phần chiếm 14,6%, xí nghiệp hợp doanh với nước ngoài chiếm 61% tổng số xí nghiệp quốc doanh hiện có¹.

b) Vai trò của nhà nước và chính sách điều tiết kinh tế:

+ Thứ nhất, về các chính sách chung: chức năng chủ yếu của Nhà nước trong cơ chế thị trường ở Indônêxia là đề ra các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, phân phối thu nhập, điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội, tạo chất xúc tác để kích thích các nhân tố thị trường phát triển như Nhà nước đứng ra nhận viện trợ, vay nợ và thu hút đầu tư nước ngoài, ký kết các hiệp định chuyển nhượng kỹ thuật công nghệ, phát triển hệ thống giáo dục, y tế, các công trình phúc lợi, giải quyết công ăn việc làm...

1. Anne Booth: *Repelita V and Indonesia's Medium Term Economic strategy*, Australian National university, Vol 25 N° 2, August, 1989, tr. 12.

Toàn bộ chính sách khái quát của Nhà nước được thể hiện trong chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và các kế hoạch 5 năm (còn gọi là các Pelita). Từ năm 1969 đến nay, Indônêxia đã thực hiện được 4 pelita và hiện nay đang tiến hành pelita V. Đặc điểm của hệ thống kế hoạch hoá trong cơ chế thị trường ở Indônêxia mang tính chất hướng dẫn, điều tiết nhiều hơn là các chỉ tiêu pháp lệnh bắt buộc. Điều này thể hiện ở chỗ mục tiêu kế hoạch đặt ra được căn cứ vào tình hình kinh tế ở trong nước và thị trường quốc tế.

Bản thân mỗi chỉ tiêu phát triển kinh tế trong từng kế hoạch có tính chất cơ giãn và sẽ được điều chỉnh kịp thời giữa những giao động đột biến của nền kinh tế. Mặt khác, vai trò điều chỉnh của Nhà nước thông qua hệ thống kế hoạch hoá nhằm hướng nền kinh tế đất nước phát triển theo cơ chế thị trường có điều tiết chứ không phải là cơ chế thị trường hoàn toàn tự do. Vấn đề này liên quan đến vị trí, vai trò kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia lớn. Ngoài nhiệm vụ kinh tế là chủ yếu, Indônêxia còn muốn xây dựng một quốc gia có khả năng quân sự và chính trị tạo nên một sự đối trọng trong khu vực là tạo thế mặt cả với các cường quốc khác.

Nhìn chung, mục tiêu phấn đấu của toàn bộ chiến lược "Trật tự mới" là tạo điều kiện cho Indônêxia trở thành một nước công nghiệp phát triển, vì vậy khi theo dõi TSPQD của Indônêxia, tỷ trọng công nghiệp ngày càng tăng. Đặc biệt ngành kinh tế thứ ba - các ngành dịch vụ và công nghiệp dịch vụ tăng lên, chiếm 30% TSPQD. Điều đó chứng tỏ lực lượng sản xuất ở Indônêxia ngày càng phát triển đồng thời cũng thấy được tầm nhìn của các

nhà quản lý vĩ mô đang phân đầu dưới kịp trình độ phát triển của các nền kinh tế hiện đại.

Ngoài việc quản lý và điều tiết chung bằng hệ thống kế hoạch hoá, nhà nước trong cơ chế thị trường còn đặc biệt chú ý đến giải quyết công ăn việc làm, tăng cường phúc lợi xã hội, mở rộng và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Bản thân cơ chế thị trường là việc đẩy nhanh nền kinh tế hàng hoá phát triển. Do đó, để thích ứng với nó là việc nâng cao trình độ quản lý và công nhân có kỹ thuật là nhiệm vụ quan trọng.

Nếu tính trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1969 - 1974) chi phí nhà nước cho công tác giáo dục, đào tạo mới chiếm 9% tổng nguồn chi thì đến kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1984 - 1989) đã tăng lên 17,6% và dự định kế hoạch 5 năm lần thứ 5 sẽ tăng lên 21 %. Indônêxia là quốc gia có diện tích lớn bao gồm hơn 13.000 hòn đảo. Sự phân chia về mặt lãnh thổ cũng làm ảnh hưởng lớn đến trình độ xã hội và mức sống của mỗi vùng. Vì thế, ngoài cơ chế thị trường phát huy được tác dụng đòi hỏi nhà nước phải có chính sách thích hợp để nâng cao trình độ văn hoá - xã hội, tạo công ăn việc làm một cách hợp lý và bình đẳng giữa các vùng khác nhau. Bên cạnh chính sách kế hoạch hoá gia đình, hạn chế tỷ lệ sinh đẻ xuống mức 1,9%/năm trong kế hoạch 5 năm lần thứ V, chính phủ còn thực hiện các biện pháp điều tiết lực lượng lao động trong các ngành. Mục tiêu của kế hoạch 5 năm là tạo ra số lao động có việc làm tăng trung bình 3%/năm, đưa số lao động có việc làm từ 74,496 triệu người năm 1988 lên 86,358 triệu người vào năm 1993, đặc biệt chính sách phân phối và điều tiết lực lượng lao động của chính phủ những năm gần đây chú trọng vào các ngành dịch vụ và các

khu vực sản xuất nhỏ của tư nhân. Tỷ lệ nhân công thu hút vào hai khu vực này tăng nhanh từ 11,2% năm 1985 lên 47,6% năm 1988. Ngoài ra, nhà nước còn khuyến khích và tăng số lượng việc làm cho những vùng trước đây chưa được quan tâm như vùng Kalimantan sẽ tăng trung bình là 4,6%/năm; Sumatera là 4,3%/năm; Sulawesi: 3,9%/năm trong khi vùng Java trung tâm của cả nước chỉ tăng 2,2%/năm¹.

* Thứ hai, nhà nước và cơ cấu kinh tế:

Về công nghiệp: bước vào cơ chế thị trường, nhà nước đã giảm dần vai trò kiểm soát và can thiệp trực tiếp vào hầu hết các ngành công nghiệp. Đặc biệt trong công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tỷ lệ sở xí nghiệp do nhà nước sở hữu 100% đã giảm từ 60% xuống còn 35% (thời kỳ 1970 - 1980). Tuy nhiên so với các quốc gia khác trong khu vực, tỷ lệ tham gia trực tiếp của nhà nước Indonexia trong các ngành kinh tế nói chung và trong ngành công nghiệp vẫn còn lớn.

Hiện nay nhà nước độc quyền hoặc chiếm vị trí lớn trong các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí đốt, khai thác gỗ, khoáng sản, công nghiệp cơ khí, luyện kim, đóng tàu, công nghiệp quốc phòng, thông tin, liên lạc... trong đó hình thành các khu liên hợp hoặc các tổ hợp lớn như công ty dầu mỏ quốc gia Pectamina, công ty hoá lỏng khí thiên nhiên Lemunga, liên hợp sản xuất nhôm ASA Khan, Công ty khai thác gỗ Lâm Poéc, tổ hợp thép Krakatan, Công ty hàng không quốc gia Garuda... Đặc biệt bằng hình thức tham gia trực tiếp cũng như liên doanh liên kết với hàng chục công ty nước ngoài trong công nghiệp

1. *The Indonesian Quarterly*, Vol XII, No 1, 1984, tr. 119.

dầu mỏ, chính phủ đã tập trung đầu tư lớn cho ngành này (chiếm 30% tổng số vốn đầu tư) và coi công nghiệp dầu mỏ là xương sống của nền kinh tế. Thực tế năm 1970 đến năm 1980, tức là giai đoạn trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1981 - 1982, thu nhập từ dầu mỏ chiếm 30% TSPQD, 60% giá trị xuất khẩu, 70% nguồn thu ngân sách. Có thể nói quá trình phát triển kinh tế cũng như giấc mơ "nền kinh tế cát cánh" của chính phủ Indônêxia trông chờ chủ yếu vào nguồn thu nhập dầu mỏ.

Ngoài dầu mỏ, trong khu vực công nghiệp chế tạo, nhà nước cũng chiếm tỷ lệ lớn. Toàn bộ số xí nghiệp lớn và trung bình ở Indônêxia chỉ chiếm 0,6% tổng số xí nghiệp trong ngành công nghiệp chế tạo nhưng đã chiếm 78,3% sản lượng, 77,9% giá trị gia tăng và 78% tổng số lương.

Cơ cấu ngành công nghiệp chế tạo phân theo loại hình xí nghiệp năm 1974

	Mức tuyệt đối	% của khu vực chế biến			
		Thủ công	Xí nghiệp loại nhỏ	Xí nghiệp loại vừa	Xí nghiệp lớn
Số xí nghiệp (chiếc)	1.289.800	95,7	3,7	0,5	0,1
Số công nhân (người)	4.904.800	79,5	7,0	4,2	9,3
Tổng sản lượng (tỷ rupi)	1.653	12,2	9,5	12,3	66,0
Giá trị tăng (tỷ rupi)	613	13,5	8,6	15,9	62,0
Tiền lương (tỷ rupi)	120	8,4	13,6	15,9	62,1

Nguồn: Anwar Nasution: Indonesias Pelita 4, The Indonesian Quarterly Vol XII, N° 3, 1984, tr. 292.

Số công nhân thu hút trong các xí nghiệp loại vừa và lớn chỉ chiếm 13,5% tổng số trong khi phần lớn công nhân còn lại được sử dụng trong các xí nghiệp thủ công và loại nhỏ.

Bảng phân loại trên cho thấy khu vực kinh tế quốc doanh ở Indônêxia ngay trong khi thực hiện cơ chế thị trường còn lớn và giữ vị trí quan trọng. Tuy nhiên, vấn đề đáng quan tâm ở đây là hình thức và nội dung hoạt động của xí nghiệp quốc doanh đã có những thay đổi theo hướng hiệu quả hơn. Nhà nước đã có những ngành đầu tư mới, các xí nghiệp khai thác các mỏ mới... phần còn lại là các xí nghiệp phải thực sự độc lập theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Năm 1978, nhà nước ban hành đạo luật về quyền cạnh tranh trong các xí nghiệp quốc doanh. Đạo luật này đã buộc các xí nghiệp quốc doanh phải năng động và muốn tồn tại phải tăng cường đầu tư, nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác, hình thức của xí nghiệp quốc doanh trong cơ chế thị trường ở Indônêxia hiện nay không nhất thiết là hình thức sở hữu 100% vốn. Không kể một số xí nghiệp và ngành kinh tế đã nêu trên vẫn hoàn toàn do nhà nước độc quyền, hình thức phổ biến nhất ở Indônêxia là các xí nghiệp hợp doanh hoặc các công ty cổ phần. Số xí nghiệp này chiếm 85% trong tổng số xí nghiệp cả nước.

Bằng hình thức này, khu vực nhà nước vẫn tồn tại nhưng nó đã huy động được sự kết hợp chặt chẽ nguồn vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tư nhân trong nước và nước ngoài. Các hoạt động hợp doanh và cổ phần được thực hiện theo nguyên

tắc "ăn chia". Do đó, nhà nước không còn làm chức năng lãnh đạo hoặc quyết định mà chủ yếu làm nhiệm vụ điều tiết.

Vấn đề đáng chú ý khác về vai trò nhà nước trong hoạt động công nghiệp là sự phối hợp giữa các xí nghiệp lớn, vừa và các xí nghiệp nhỏ, thủ công, sự kết hợp giữa khu vực kinh tế hiện đại với khu vực kinh tế truyền thống. Như trên đã đề cập, khu vực xí nghiệp nhỏ và thủ công là một lực lượng đáng kể, chiếm 99,4% tổng số xí nghiệp ở Indônêxia và thu hút 84,5% lực lượng lao động trong công nghiệp, tuy nhiên số lượng diện tích thu chỉ chiếm 7,3%. Bước sang cơ chế thị trường, chính phủ đã quan tâm đến khu vực rộng lớn và quan trọng này bằng các chính sách huy động lực lượng thủ công và xí nghiệp loại nhỏ trong các ngành sản xuất phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Mô phỏng theo mô hình kinh tế Nhật Bản, chính phủ đã biến các xí nghiệp thủ công và loại nhỏ thành các vệ tinh xung quanh các trung tâm tổ hợp lớn sản xuất các chi tiết hoặc công đoạn nhất định. Chính sách này không những giảm chi phí đầu vào các xí nghiệp lớn mà còn tạo việc làm và sử dụng nhân công nhàn rỗi trong xã hội.

Một chương trình rộng lớn đang được chính phủ Indônêxia thực hiện là hiện đại hoá khu vực kinh tế truyền thống trên cơ sở đầu tư các thiết bị, máy móc loại nhỏ và vừa kết hợp với chính sách ưu tiên miễn thuế hoặc thuế nhẹ đối với các xí nghiệp nhỏ, đặc biệt là ngành thủ công truyền thống để tăng năng suất và nâng giá trị xuất khẩu.

Thật là thiếu sót khi không đề cập đến chính sách tư nhân hoá của Indônêxia. Quá trình tư nhân hoá của chính phủ

Indônêxia diễn ra chậm và thận trọng hơn nhiều so với các quốc gia khác. Trong suốt 3 kế hoạch 5 năm đầu tiên (1969 - 1983) số xí nghiệp quốc doanh được tư nhân hoá chỉ chiếm 17% tổng số. Số xí nghiệp tư nhân thành lập chỉ tăng trung bình 11% mỗi năm so với số xí nghiệp được xây dựng mới. Điều này phản ánh: Một là, tư tưởng tập trung, bao cấp vẫn còn tồn tại khá đậm nét. Hai là, khu vực tư nhân ở Indônêxia với nhiều lý do hoặc là sự bành trướng của tư bản Hoa ngày càng tăng có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, hoặc là tư nhân Indônêxia chỉ tập trung trong các ngành dịch vụ đầu tư nhỏ, chuyển chuyển tư bản nhanh. Ba là, chính phủ phát triển trước một bước để tạo ra chất xúc tác nhằm tăng điều kiện cho tư nhân phát triển. Riêng nguyên nhân thứ ba đang được chính phủ coi trọng. Vấn đề này được thể hiện rõ nét khi Indônêxia bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 4 và thứ 5, nhà nước đã chuyển dần hướng hoạt động sang công nghiệp nặng, hoá chất và nhường lại cho khu vực tư nhân những ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng...

Về nông nghiệp: phương hướng cơ bản của nhà nước là tập trung thực hiện mục tiêu tự túc lương thực và mở rộng quan hệ hàng hoá tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, biến nông thôn thành địa bàn sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp hướng về xuất khẩu. Để thực hiện phương hướng cơ bản nêu trên, vai trò nhà nước trong thời kỳ mới không thể là các biện pháp tập trung, kiểm soát nông thôn như trước. Thay vào đó, nhà nước thực hiện chính sách vừa củng cố nông thôn vừa tạo điều kiện tự do hoá sản xuất nông nghiệp. Vai trò điều tiết của nhà nước

trong nông nghiệp Indônêxia những năm gần đây nổi bật một số biện pháp sau:

- Thay đổi tính chất kiểm soát tập trung bằng chính sách điều tiết theo cơ chế thị trường. Trước hết và quan trọng nhất là nhà nước tổ chức lại mạng lưới hợp tác xã trong nông nghiệp. Đối với cơ chế tập trung, kế hoạch hoá, hợp tác xã đóng vai trò kiểm soát nông dân từ khâu sản xuất đến khâu thu hoạch, thông qua biện pháp tín dụng và thuế, định giá thu mua lương thực và nông sản của nông dân. Bước sang cơ chế thị trường, nhà nước vẫn duy trì chính sách thu mua lương thực, nhất là lúa gạo, nhưng không phải bằng các biện pháp cưỡng chế, phi kinh tế mà bằng giá cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự do. Nhà nước đã thành lập hệ thống BUDD và KUD¹. Đó là các tổ chức thu mua thóc gạo của nhà nước. Người nông dân bán gạo cho các tổ chức này, không những bằng giá với thị trường mà còn được hưởng tín dụng ưu đãi trong nông nghiệp. Hệ thống BUDD và KUD được thành lập sâu rộng đến từng Desa (làng, xã). Ngoài ra nhà nước còn thành lập các Bulóc thực hiện chức năng là kho dự trữ quốc gia về lương thực và là tổ chức điều chỉnh giá lương thực ở thị trường nội địa. Mặc dù Bulóc là tổ chức của chính phủ nhưng nguồn vốn thu mua và lập kho dự trữ không được ứng trước từ ngân sách nhà nước mà phải vay ngân hàng nhà nước. Do đó, Bulóc trở thành đơn vị hạch toán, kinh doanh không những chống lại sự cạnh tranh, thu vét thóc gạo của tư nhân nhất là tư bản Hoa mà còn tăng cường huy động nguồn vốn dự trữ thóc gạo để tạo nên mức giá ổn định.

1. BUDD và KUD có nghĩa là "Tổ chức phát triển làng xã" và "Tổ chức cấp tín dụng cho nông dân".

- Nhà nước thực hiện "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, thành lập chương trình "BISMAS" và "INMAS" - các tổ chức cấp phát tín dụng cho nông dân. BISMAS là cơ quan cấp tín dụng với cơ chế lãi suất ưu tiên cho nông dân không có khả năng tạo vốn. Chương trình INMAS cấp vốn với lãi suất thông thường cho những hộ nông dân có từ 2 ha trở nên, chủ yếu là các điền chủ nhỏ. Người nông dân được vay tín dụng của nhà nước để mua nguyên liệu và thiết bị phục vụ nông nghiệp. Ngược lại, họ có nghĩa vụ bán thóc gạo cho nhà nước, ngoài phần thuế thu nhập của họ. Chính phủ Indônexia là một trong những chính phủ có những cố gắng trong việc mở rộng nghiên cứu và ứng dụng các giống lúa mới, ngăn ngừa cho năng suất cao và cấp phân bón, thuốc trừ sâu, thiết bị nông nghiệp phục vụ sản xuất.

Tổ chức di dân, khai hoang, thực hiện chính sách phát triển nông thôn. Đây là chương trình rộng lớn nhằm mở rộng diện tích canh tác, phân bố lại lực lượng lao động nông nghiệp một cách hợp lý. Nhà nước thực hiện cấp vốn một lần cho những người khai hoang, miễn thuế từ 1 đến 3 năm, cấp tín dụng cần thiết cho nông dân khi bắt đầu khai hoang... Tuy nhiên, biện pháp này chưa được thực hiện đồng bộ, "dánh trống bỏ dùi". Cho đến năm 1980, về cơ bản chương trình di dân khai hoang thất bại. Hiện nay chính phủ đang tái thực hiện trên cơ sở đầu tư đồng bộ, tạo điều kiện ăn, ở ổn định trước khi dân khai hoang đến. Chương trình phát triển nông thôn được nhà nước đặc biệt quan tâm. Nhà nước đã tăng cường chi phí phát triển nông thôn, mức tăng trung bình hàng năm là 3%. Chương trình

này bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn như đường sá, cầu cống, hệ thống thủy lợi, bảo vệ sức khỏe, giáo dục phổ thông phổ cập... Nhằm biến nông thôn thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp và là nguồn cung cấp nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

- Khuyến khích nông dân tham gia vào khu vực đồn điền trồng cây xuất khẩu, trước đây, khu vực này nhà nước chiếm vị trí chủ yếu. Những năm gần đây, chính phủ đã thực hiện chính sách giao đất, giao rừng, giao cây cho nông dân quản lý. Các sản phẩm thu hoạch, nông dân giao nộp cho nhà nước và họ được hưởng lương nếu nhận hợp đồng, hoặc nhận sản phẩm nếu như họ thực hiện "Liên kết" với nhà nước.

Về tài chính - ngân hàng: Mặc dù về nguyên tắc, hệ thống ngân hàng nhà nước trong cơ chế thị trường hoạt động một cách độc lập, nhưng trong thời kỳ những năm đầu thực hiện "Trật tự mới" hệ thống ngân hàng hoạt động có tính chất phụ thuộc, thực ra vẫn là công cụ phục vụ nhu cầu chi tiêu của chính phủ. Trong thời kỳ này, nhà nước cũng cho phép tư nhân được thành lập ngân hàng. Tuy nhiên, 85% tài sản và tín dụng tập trung trong tay ngân hàng nhà nước. Các hình thức kinh doanh tiền tệ vào 3 kế hoạch 5 năm lần đầu tiên hầu như chưa được khuyến khích và mở rộng. Ngân hàng vẫn giữ vai trò thụ động làm nhiệm vụ người giữ "kho bạc" cho nhà nước. Điều đáng chú ý ở đây là 2 kế hoạch 5 năm lần đầu tiên, hệ thống ngân hàng chuyên ngành đã được mở rộng nhằm theo dõi và cấp vốn cho các ngành mà ngân hàng phụ trách.

Nguồn tài chính trong thời kỳ "Trật tự mới" đa dạng và phong phú hơn so với cơ chế kinh tế tập trung, kế hoạch hoá trước đây. Nguồn thu chủ yếu từ năm 1970 đến năm 1981 là từ thu nhập dầu mỏ và thuế thu từ các công ty khai thác dầu mỏ và các công ty nước ngoài khác. Tuy nhiên, chính sách thuế thời kỳ này còn phức tạp, gây khó khăn cho người sản xuất. Thể hiện là các chính sách và các biểu thuế của nhà nước hết sức tỷ mỉ, vụn vặt. Riêng thuế thu nhập công ty, nhà nước đã phân thành 10 mức, thuế thu nhập cá nhân 58 mức. Mặc dù vậy, nguồn thuế nhà nước không kiểm soát được và luôn thất thu do thuế cao đã tạo điều kiện trốn thuế hoặc lậu thuế. Ngoài ra nguồn thu nhà nước còn từ vốn vay nợ và viện trợ của nước ngoài. Về nguồn chi, nhà nước đã giảm chi tiêu cho bộ máy nhà nước từ 70% xuống còn 15% tổng số chi ngân sách. Nhìn chung cán cân tài chính, nhờ có nguồn dầu mỏ và đẩy mạnh xuất khẩu, dần dần cải thiện, song mức thâm hụt tài chính vẫn còn cao, dẫn đến nợ nước ngoài cao.

e) Nhà nước với đầu tư nước ngoài và ngoại thương.

- Về cơ cấu ngoại thương, chính phủ đã điều tiết chính sách xuất nhập khẩu nhằm thích ứng với cơ chế thị trường và chiến lược hướng về xuất khẩu - trọng tâm trong những năm 70. Trong lĩnh vực xuất khẩu, nhà nước vẫn chủ trương độc quyền xuất khẩu các sản phẩm cơ bản như dầu mỏ, nguyên nhiên liệu, công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, so với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, thời kỳ này nhà nước đã cho phép tư nhân tham gia xuất khẩu, chủ yếu là các bán thành phẩm, nông sản chế biến và sản phẩm thủ công. Để thích ứng với tình hình thị trường thế

giới luôn luôn biến động, nhà nước đã điều tiết các hoạt động xuất khẩu, chuyển từ cơ cấu xuất khẩu các sản phẩm sơ chế, bán thành phẩm (nguyên nhiên liệu) sang các sản phẩm trung gian, thành phẩm. Nhà nước lấy nguồn dầu mỏ xuất khẩu làm nguồn thu nhập chủ yếu kết hợp với các chính sách đa dạng hoá sản phẩm chế biến, đa phương hoá thị trường và thực hiện chính sách "tìm bán hàng mới". Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật, Mỹ, Tây Âu chiếm 80% giá trị xuất khẩu.

Về nhập khẩu, nhà nước tăng cường nhập khẩu nguyên nhiên liệu, thiết bị máy móc và lương thực vào đầu những năm 70. Riêng lĩnh vực phân bón, từ chỗ nhập khẩu 80% nhu cầu đã rút xuống còn 15% vào năm 1980. Hiện nay, Indônêxia đã tự túc hoàn toàn về phân bón, và đáp ứng 67% thuộc trừ sâu phục vụ nông nghiệp.

Về đầu tư nước ngoài Chính phủ đóng vai trò chủ yếu trong khi ký kết các hợp đồng đầu tư với nước ngoài tham gia vùng tư bản nước ngoài hoạt động dưới hình thức hợp doanh. Ngoài ra, chính phủ còn thực hiện phân phối đầu tư cho các ngành. Có thể nói trong thập kỷ 70, hoạt động đầu tư tư bản nước ngoài ở Indônêxia trở nên sôi động và nhộn nhịp.

Đặc điểm đầu tư nước ngoài vào những năm đầu thập kỷ 70 chủ yếu là các khoản đầu tư theo chương trình, chiếm 70% giá trị đầu tư. Tuy nhiên, vào nửa cuối thập kỷ 70, cơ cấu đầu tư theo công trình ngày càng tăng và giữ vị trí chủ yếu, chiếm 71,3% giá trị đầu tư. Tính từ năm 1967 đến 1983, tổng giá trị đầu tư nước ngoài ở Indônêxia là 13,2% tỷ đôla Mỹ với 788 dự

án, trong đó hơn 60% giá trị đầu tư và 65,7% dự án đầu tư được thực hiện trong lĩnh vực công nghiệp.

Chuyển sang cơ chế thị trường trên cơ sở lấy chiến lược "trật tự mới" làm trọng tâm phát triển, chính phủ Indônêxia đã thực hiện các biện pháp linh hoạt và phân nào tự do, dân chủ hơn so với cơ chế cũ. Đặc biệt bằng các chính sách thu hút đầu tư và viện trợ nước ngoài, Indônêxia đã lợi dụng được nguồn vốn đầu tư tương đối tập chung của Mỹ, Nhật kết hợp với nguồn đầu mỏ xuất khẩu, đã tạo điều kiện cho nền kinh tế Indônêxia tăng nhanh và đạt tốc độ tăng trưởng trung bình là 7%/năm. Cán cân thương mại luôn luôn dư thừa, nhiều cơ sở công nghiệp hiện đại đã được xây dựng. Tuy nhiên, những nhân tố thị trường lúc này diễn ra còn chậm. Nhà nước chưa thực sự lấy nguyên tắc cạnh tranh làm thước đo, khu vực tư nhân phân nào được tự do nhưng về cơ bản vẫn là khu vực yếu ớt. Nhà nước vẫn trực tiếp tham gia và kiểm soát quá nhiều các ngành kinh tế.

Thực chất, các biện pháp điều tiết của nhà nước chủ yếu thích ứng với cơ chế thị trường bên ngoài nhiều hơn là tác động đến cơ chế thị trường ở trong nước. Do đó dẫn đến tính chất phụ thuộc nặng nề của nền kinh tế vào thị trường bên ngoài. Cuộc khủng hoảng năm 1981 - 1982 đã tác động sâu sắc đến toàn bộ quá trình phát triển kinh tế của Indônêxia và bản thân Indônêxia là một trong những nước chịu nặng nề của cuộc khủng hoảng. Đến lúc này những nhân tố yếu kém của nền kinh tế có cơ hội bộc lộ và phát triển. Chính phủ Indônêxia đứng trước một thử thách mới: chấp nhận sự sụp đổ của chiến lược

"trật tự mới" hay điều chỉnh nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng và dần dần ổn định.

Hoàn cảnh thế giới và bản thân nội tại của nền kinh tế đất nước đòi hỏi chính phủ phải thực hiện một cuộc cải cách kinh tế vĩ mô một biện pháp tái điều chỉnh cần thiết của cơ chế thị trường.

3. Cải cách kinh tế vĩ mô

Vào năm 1983, chính phủ Indônêxia bắt đầu thực hiện hàng loạt các biện pháp cải cách kinh tế vĩ mô. Thực chất các biện pháp này nhằm tái điều chỉnh các hoạt động kinh tế cho phù hợp với cơ chế thị trường. Cuộc cải cách này nhằm giải quyết những khủng hoảng kinh tế bên trong cũng như tác động tiêu cực của thị trường thế giới. Vấn đề khó khăn mới của nền kinh tế Indônêxia vào thập kỷ 80 là giá dầu mỏ ngày càng hạ thấp ở mức nguy hiểm trong khi đó vốn nợ nước ngoài của Indônêxia tăng nhanh. Cán cân tài chính luôn luôn bội chi, lạm phát và tái lạm phát đã làm tăng mức tăng trưởng kinh tế từ 9,6% năm 1980 tụt xuống còn 2,1% năm 1983¹. Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước phải thực hiện cải tổ kết cấu kinh tế - xã hội một cách tích cực và toàn diện.

a) Nội dung của cải cách vĩ mô

Nội dung tổng quát của cải cách vĩ mô của Indônêxia là nhằm thay đổi kết cấu kinh tế cho phù hợp với những biến động

1. Xem thêm: Hoa Hữu Lưu, *Kinh tế Indônêxia và một số khía cạnh cải cách kinh tế xã hội hiện nay*, Tạp chí "Những vấn đề kinh tế thế giới", Viện kinh tế thế giới, Số 5, tháng 10 năm 1990.

của thị trường thế giới, phát huy sức mạnh của cơ chế thị trường trong các lĩnh vực kinh tế, tăng thu, giảm chi trên cơ sở đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu, đa phương hoá các quan hệ kinh tế. Nhằm thực hiện nội dung tổng quát trên, Chính phủ Indônêxia đã thực hiện một số biện pháp điều chỉnh quan trọng sau đây:

+ Chính sách tài chính và tiền tệ: Đây là khâu quan trọng nhất trong chính sách điều chỉnh vĩ mô. Mục đích chính của nó là nhằm đưa hệ thống ngân hàng thực sự đi vào quỹ đạo kinh doanh tiền tệ, tạo ra sức mạnh cho đồng rupi, kiểm soát chặt chẽ nguồn chi tiêu tài chính nhà nước, chống lạm phát và tái lạm phát.

Về chính sách tài chính: Nhà nước thực hiện các biện pháp "tài chính khắt khe" và "chi tiêu có chọn lọc". Tháng 5 năm 1983, nhà nước tuyên bố cắt giảm các dự án có vốn lớn và các dự án có hàm lượng nhập khẩu cao. Đồng thời Nhà nước ban hành các quyết định giảm chi tiêu ngân sách của chính phủ, đặc biệt các chi tiêu liên quan đến các ngành phi sản xuất, kiểm soát chặt chẽ nguồn tín dụng cấp cho các dự án liên quan nhiều đến nhập khẩu. Để tăng nguồn thu và khuyến khích sản xuất, đặc biệt các ngành sản xuất thay thế dầu mỏ, các ngành kinh tế phục vụ thị trường nội địa, tháng 1-1984, chính phủ quyết định tiến hành cải cách thuế. Đạo luật thuế mới này đơn giản hơn nhiều so với luật thuế cũ. Mục đích chủ yếu của luật thuế mới tạo điều kiện cho nhà nước nâng cao nguồn thu nhưng đồng thời kích thích được người sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế. Luật thuế mới bao gồm 3 khoản thuế:

- Đạo luật thuế số 6 về thủ tục và các điều khoản chung về thuế.

- Đạo luật thuế số 7 về thuế thu nhập.

- Đạo luật thuế số 8 về thuế giá trị gia tăng.

Sự khác nhau giữa luật thuế mới so với luật thuế cũ tập trung trong một số điểm sau:

- Người nộp thuế phải điền các danh mục thuế phải nộp trong thời hạn nhất định. Nếu họ không nộp danh mục thuế, họ sẽ chịu trách nhiệm về mặt pháp lý và họ phải trả khoản thuế quá hạn.

- Điều khoản thuế mới quy định đơn thư kháng cáo của người nộp thuế không được Tổng giám đốc cơ quan thuế trả lời trong vòng 12 tháng thì đương nhiên đơn kháng cáo được thừa nhận.

- Trong hệ thống thuế mới đã gộp thuế thu nhập cá nhân và thuế công ty thành một loại. Các khoản thuế được đơn giản chỉ có 3 mức thuế 15%, 25% và 35%. Trong đạo luật thuế cũ bao gồm 58 loại thuế thu nhập cá nhân đánh từ mức 10% đến 50%, thuế công ty đánh từ mức 20% đến 45% bao gồm 10 mức thuế.

Tỷ lệ cao và phức tạp của hệ thống thuế cũ đã tạo điều kiện cho người nộp trốn thuế và người thu thuế dễ tham ô, biến thủ.

- Hệ thống thuế mới không đưa ra sự phân biệt khác nhau hoặc chế độ ưu đãi đặc biệt (miễn thuế) đối với các xí nghiệp có hàm lượng tư bản cao.

- Thuế và các hàng hoá, các khoản dịch vụ có giá trị gia tăng hoặc các xa xỉ phẩm về cơ bản cao hơn trước đây. Trong luật thuế mới, hệ thống tín dụng đã được chấp nhận. Ở đây có hai mức thuế từ 0% đến 10%. Ngược lại, luật thuế cũ tồn tại 8 mức thuế về buôn bán nội địa và 6 mức thuế về các sản phẩm nhập khẩu.

Thông qua luật thuế mới, đã tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước từ nhiều nguồn khác thay cho nguồn thu nhập chủ yếu trước đây từ dầu mỏ và khí đốt. Ngoài ra, luật thuế mới còn chống những biểu hiện tiêu cực của cả người nộp lẫn người thu thuế. Kết hợp với các biện pháp điều chỉnh Chính sách tài chính, chính phủ còn thực hiện cải cách ngân hàng. Trước ngày 1-6-1983 ngân hàng quốc gia vẫn giữ vị trí chủ đạo. Hệ thống ngân hàng Nhà nước đã chiếm 80% tài sản và tín dụng. Toàn bộ mạng lưới ngân hàng cả nước đều chịu sự chi phối của 7 ngân hàng Nhà nước, đứng đầu là ngân hàng trung ương Indônêxia.

Từ 1-6-1983, chính phủ tuyên bố tự do hoá hệ thống ngân hàng. Ngoài hệ thống ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng tư nhân trong và ngoài nước đều được tự do kinh doanh. Mục đích chủ yếu của cải cách ngân hàng lần này là giảm vai trò độc quyền của ngân hàng Nhà nước và tăng khả năng kinh doanh tiến bộ trong nước. Trước đây, ngân hàng nhà nước toàn quyền định ra lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay. Để cân bằng mức bội chi do đồng tiền đầu mủ ngày càng sụt giá, ngân hàng nhà nước đã tự ý tăng lãi suất tín dụng ở mức cao, quy định cho các ngân hàng cũng phải theo tỷ lệ đó.

Sau khi cải cách, hệ thống ngân hàng Nhà nước phải huy động quỹ riêng của nó để thực hiện cho vay tín dụng và đầu tư. Ngân hàng không được hưởng quy chế tín dụng ưu đãi, trừ một số chương trình tín dụng nông thôn. Mỗi một ngân hàng đều tự do quyết định tỷ lệ lãi suất tiền gửi và tiền cho vay của ngân hàng mình.

Ngày 27-10-1988, Nhà nước lại tiến hành điều chỉnh hệ thống ngân hàng. Chính sách điều chỉnh lần này nhằm khuyến khích sự tham gia của ngân hàng nước ngoài và ngân hàng tư nhân trong nước. Quy định mới cho phép các xí nghiệp quốc doanh không nhất thiết phải gửi toàn bộ tài khoản của mình ở ngân hàng trung ương mà họ được quyền dành 50% vốn gửi tại các ngân hàng tư nhân, nếu ở các ngân hàng này có tỷ lệ lãi suất tiền gửi cao hơn.

Cùng với cải cách hệ thống ngân hàng, chính phủ Indônêxia còn thực hiện cải cách thị trường vốn. Tại Jacarta đã thành lập thị trường chứng khoán thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng có quyền tham gia kinh doanh tiền tệ ở Indônêxia. Trước đây, khi thị trường vốn chưa xuất hiện, phần lớn các khoản lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển về nước. Hiện nay họ có thể dùng khoản lợi nhuận đó tham gia kinh doanh trong thị trường vốn. Kết quả của chính sách mở rộng thị trường vốn, đã tăng vốn khai thác tại chỗ từ 481,56 tỷ rupi năm 1988 lên 4.358 tỷ rupi năm 1989, và 15.756 tỷ rupi tính đến tháng 4 năm 1991. Số công ty nước ngoài tham gia thị trường vốn ở Indônêxia cũng

tăng từ 24 công ty năm 1988 đến 128 công ty tính vào tháng 4 năm 1991¹.

- Chính sách điều chỉnh vĩ mô trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ở Indônêxia còn được thực hiện trong việc nâng tỷ suất hối đoái đồng rupi tương đương với đồng đôla Mỹ. Trước nguy cơ giá dầu trên thị trường thế giới tụt xuống, đồng đôla Mỹ phá giá, ảnh hưởng lớn thu nhập và cán cân thanh toán quốc tế của Indônêxia, chính phủ Indônêxia đã có những biện pháp phá giá kịp thời đồng tiền địa phương. Tháng 5 năm 1983, chính phủ Indônêxia tuyên bố phá giá đồng rupi 28%. Tháng 9 năm 1986, chính phủ quyết định phá giá lần thứ hai, giảm giá trị đồng rupi 31%.

Chính sách cải cách thương mại: chính phủ giảm đáng kể chế độ cấp giấy phép xuất khẩu. Các thủ tục hành chính được đơn giản hoá. Năm 1987, Nhà nước tuyên bố không kiểm soát 347 mặt hàng, chiếm 23% số hàng trước đây thuộc danh sách hàng hoá bị kiểm soát.

Để thúc đẩy xuất khẩu, Nhà nước cũng tuyên bố huỷ bỏ hầu hết các thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, tạo ra bầu không khí tự do cho các tổ chức quốc doanh và tư nhân. Riêng đối với các chủ đầu tư nước ngoài có thể bán sản phẩm của họ ở ngay thị trường Indônêxia với vốn đầu tư là 51% chứ không phải 75% như trước đây.

1. Dr. Sjahrir: Adjustment policies of small open Economies: The Experience of Indonesia (Institute For Economic and Financial Research, Jakarta Indonesia, May, 1991, tr. 32).

Ngoài ra, biện pháp đáng chú ý trong cải cách thương mại là chính sách nâng cao hiệu quả và năng lực của cơ quan hải quan. Trong nhiều năm, cơ quan hải quan đã không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của ngoại thương và đây cũng là một trong những khâu thất thu thuế do nhân viên biển thủ hoặc thông đồng với những nhà xuất khẩu trốn lậu thuế.

Vì vậy, tháng 4 năm 1985, chính phủ tuyên bố đầu thầu công ty tư nhân Thụy Sĩ (SGS) (Societe Generale de Surveillance) đảm nhận khâu kiểm soát hải quan, kết quả bước đầu cho thấy công ty này không những làm ăn có lãi mà còn nộp khoản thuế đủ sức nuôi toàn bộ ngành hải quan Indônêxia trước đây.

+ Cải tổ kết cấu và nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế quốc doanh.

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thu nhập chủ yếu của Indônêxia từ khu vực dầu mỏ. Vấn đề cấp bách đòi hỏi chính phủ phải thay đổi kết cấu kinh tế, cụ thể là kết cấu ngành nhằm thích ứng với môi trường kinh tế mới.

Chính sách điều chỉnh vĩ mô của chính phủ tập trung khuyến khích và mở rộng các ngành sản xuất không phải dầu mỏ trên cơ sở đẩy mạnh các sản phẩm xuất khẩu từ công nghiệp chế biến, công nghiệp tiêu dùng. Nhân tố tác động chủ yếu của nhà nước là phải nâng cao trình độ công nghệ, kết hợp giữa khu vực hiện đại và khu vực truyền thống nhằm đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng, hạ giá thành để tạo ra sức

canh tranh trên thị trường xuất khẩu. Các biện pháp cải cách kết cấu không chỉ được thực hiện giữa các ngành mà còn được tiến hành trong cùng một ngành. Thí dụ, trong công nghiệp dầu mỏ, Chính phủ phải hạn chế xuất khẩu dầu thô, tăng cường đầu tư, xây dựng các xí nghiệp hoá dầu. Những năm sắp tới, Indônêxia chú trọng đầu tư và phát triển công nghiệp hoá lỏng khí thiên nhiên và một số sản phẩm cao cấp như đồ điện, lắp ráp ô tô, công nghiệp lắp ráp điện tử... để xuất khẩu ở thị trường châu Á. Nhờ vào các biện pháp nêu trên, tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu không phải dầu mỏ tăng, chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu, trong khi tỷ trọng dầu mỏ giảm chỉ còn 30%.

Gắn liền với quá trình cải cách kết cấu, chính phủ tiếp tục cải tổ khu vực kinh tế quốc doanh, tạo cho khu vực này thực sự là hệ thống có khả năng xúc tác để phát triển các thành phần kinh tế khác. Để tăng cường hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế quốc doanh, một mặt nhà nước thực hiện cơ chế tự hạch toán mặt khác chính phủ tăng cường đầu tư theo chiều sâu, khuyến khích đầu tư mới của các tư sản nước ngoài vào các ngành kinh tế trọng điểm, tăng cường chi phí cho nghiên cứu và phát triển các ngành kỹ thuật ứng dụng.

Cải tổ khu vực quốc doanh còn đòi hỏi phải tinh giảm bộ máy quản lý, giảm tối đa các chi phí cho bộ máy gián tiếp, sử dụng cơ chế thị trường, đào tạo đội ngũ lãnh đạo có chuyên môn và có khả năng quản lý. Các biện pháp này là yếu tố tích cực để giảm bớt tính chất quan liêu và tẻ tham nhũng đã xuất hiện ngày càng phổ biến ở Indônêxia. Kết quả cho thấy, nhà

nước đã kiên quyết cắt giảm 1/3 bộ máy gián tiếp, tiến hành liên tục các đợt kiểm tra hoạt động của các xí nghiệp, đặc biệt các xí nghiệp phi tài chính. Năm 1986, nhà nước đã tiến hành kiểm tra 153 xí nghiệp phi tài chính, trong đó đã cắt giảm 48% số xí nghiệp, chuyển hàng chục xí nghiệp quốc doanh thua lỗ sang khu vực sở hữu tư nhân, cho phép phá sản hàng chục xí nghiệp khác không còn khả năng thanh toán vốn nợ ngân hàng.

- Khuyến khích và mở rộng hoạt động kinh doanh tư nhân cũng là một biện pháp để tạo ra sự cạnh tranh đối với khu vực kinh tế nhà nước và là phương hướng tất yếu của cơ chế thị trường.

Tuy nhiên, như trên đã phân tích, quá trình tư nhân hoá ở Indônêxia diễn ra chậm chạp. Nói một cách khác, chính sách tư nhân hoá thực sự đi vào hoạt động có hiệu quả khi nhà nước thực hiện cải cách vĩ mô. Như bộ trưởng tài chính Indônêxia: Giôhamét Xumáclicin đã thừa nhận: "Khi giá dầu tụt xuống ở mức thấp nhất, gần như sụp đổ, thì chúng tôi nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của khu vực tư nhân"¹. Từ năm 1993 trở lại đây, Nhà nước cho phép tư nhân hoạt động trong hàng loạt các lĩnh vực kinh tế, kể cả những lĩnh vực "cấm" trước đây như trong hệ thống ngân hàng-tín dụng, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ bản như sắt, thép, hoá chất, phân bón... Ngoài ra, chính phủ còn tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tín dụng, các chính sách thuế ưu đãi cho khu vực tư nhân phát triển, thực tế cho thấy, những năm gần đây vị trí kinh tế của khu vực tư nhân ở Indônêxia ngày

1. Indônêxia: chính sách cải cách đã đem lại hiệu quả, Asiaweek, 16-2-1989, tr. 11.

càng trở nên quan trọng. Chỉ tính trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1989 - 1994), trong tổng số vốn dự tính đầu tư là 239 tỷ rúp nhà nước đã dành 55% tổng số vốn cho khu vực tư nhân. Bằng các chính sách trên đây, khu vực ở Indônêxia không những tăng về số lượng mà còn nâng cao địa vị và uy tín ở trong nước và quốc tế. Nhiều công ty cổ phần và các tổ hợp lớn đã có sự tham gia của tư nhân, như tổ hợp thép Krakatan, tổ hợp Lippo. Ngoài nguồn vốn kinh doanh ở thị trường nội địa, một số tổ hợp đã trở thành các công ty xuyên quốc gia, đầu tư vốn ở bên ngoài như tổ hợp Lippo¹.

b) Kết quả của cuộc cải cách:

Theo nhiều nhà phân tích kinh tế thế giới nhận định: Indônêxia là một trong số ít các quốc gia đang phát triển đã thành công trong các biện pháp cải cách kinh tế vĩ mô. Thông qua cuộc cải cách này không những tạo điều kiện cho Indônêxia thoát khỏi khủng hoảng kinh tế mà còn cân bằng mức tăng trưởng trong thập kỷ 70 và có khả năng vượt qua giới hạn của những năm cao nhất của thập kỷ 70. Vấn đề đáng quan tâm là bằng các biện pháp cải cách kinh tế vĩ mô, Indônêxia đã thực sự đi vào quỹ đạo của cơ chế thị trường. Nói cách khác, cải cách vĩ mô là biện pháp tái điều chỉnh quan trọng nhằm xác lập lại chức năng và vai trò của nhà nước trong cơ chế thị trường. Có lẽ không có sự phân tích nào cụ thể và khái quát hơn về kết quả của cải cách kinh tế vĩ mô ở Indônêxia bằng cách đưa ra đây các bảng thống kê về chữ số kinh tế những năm gần đây.

1. Bản tin TTXVN ngày 8 - 5 - 1986.

Bảng 1: Tổng sản phẩm nội địa (theo giá năm 1983)

Đơn vị: Tỷ rupi

Ngành	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990
- Nông nghiệp	17764,7	18512,6	19300	19799,1	20223,5	21168,5	22085,8	22644,9
- Khai thác	16107,4	17120,1	15480,4	16308,6	16365,6	15892,8	16727,0	17197,5
- Chế biến	9896,4	12078,8	13430,5	14678,1	16235,3	18182,3	19835,9	22182,3
- Điện khí thiên nhiên	313,9	324,0	360,9	429,8	494,6	548,9	615,6	720,4
- Xây dựng	4597,2	4393,8	4487,4	4668,4	4938,5	5211,5	5667,2	5507,3
- Dịch vụ	28938,2	30608,1	32023,1	34196,5	36260,3	38932,2	42389,6	46669,0
- Toàn bộ tổng sản phẩm nội địa	77662,8	83037,4	85081,9	90080,5	94517,8	99936,0	107321,1	114912,4
- Tổng sản phẩm nội địa không tính dầu mỏ	60289,7	63434,7	66884	70993,5	75127,6	80688,8	87272,4	94053,3

Bảng 2: Mức tăng tổng sản phẩm nội địa phân theo lĩnh vực (%)

	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Tiêu dùng tư nhân	4,0	1,0	2,2	3,3	3,9	4,2	9,9
Tiêu dùng chính phủ	3,4	7,6	2,8	0,2	7,6	10,5	3,4
Tổng đầu tư cố định	-6,0	7,2	9,2	5,5	11,5	13,4	16,2
Những thay đổi nguồn dự trữ	59,4	49,2	-4,6	20,3	-78,7	14,4	
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	6,5	-7,8	15,2	14,6	1,1	7,1	5,3
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	-7,5	5,3	4,2	2,0	-18,7	7,7	18,4
Tổng sản phẩm nội địa	7,0	2,5	5,9	4,9	5,7	7,4	7,1

Bảng 3: Mức tăng tổng sản phẩm nội địa theo cơ cấu ngành (%)

	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Nông nghiệp	4,2	4,3	2,6	2,1	4,7	4,3	2,5
Khai khoáng	6,3	5,9	5,3	0,3	-2,9	5,2	2,8
Công nghiệp chế biến	22,1	11,2	9,3	10,6	12,0	9,1	11,8
Điện và khí thiên nhiên	3,2	11,4	19,1	15,1	11,0	12,2	17,0
Xây dựng	-4,4	2,1	4,0	5,8	5,5	8,7	-2,8
Dịch vụ	5,6	4,6	6,8	6,0	7,4	8,9	10,1
Tổng sản phẩm nội địa	7,0	2,5	5,9	4,9	5,7	7,4	7,1
Tổng sản phẩm nội địa (không tính dầu mỏ)	5,2	5,1	6,1	5,8	7,4	8,2	7,8

Nguồn: Bảng 1, 2, 3 dẫn theo Dr. Syarifin and Dr. Mari pangestu: Adjusted policies of Small open Economies: the Experience of Indonesia, Institute For Economic and Financial Research, Jakarta, Indonesia, May, 1991, p. 32, 33.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT:

1. Tìm hiểu vai trò nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế Indônêxia trong mấy chục năm qua cho thấy: Vai trò quản lý và điều tiết của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của các giai đoạn phát triển. Vấn đề này liên quan đến phương pháp chọn lựa mô hình phát triển kinh tế thích hợp. Sự thất bại của cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung gắn liền với vai trò kiểm soát và can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hầu hết các ngành kinh tế. Tính chất độc quyền và quan liêu của Nhà nước đã dẫn đến nền kinh tế phát triển theo mục tiêu chính trị nhiều hơn là hiệu quả kinh tế. Các mục tiêu phát triển kinh tế không phản ánh đúng thực trạng của nền kinh tế dẫn đến mâu thuẫn giữa những mục tiêu đặt ra và khả năng thực hiện mục tiêu.

Cơ chế kế hoạch hoá tập trung cổ tổ ra "hiệu quả bề ngoài" và khả năng có thể kiểm soát được nền kinh tế của nhà nước. Biểu hiện cụ thể là nhà nước đã đầu tư lớn cho khu vực quốc doanh với các biện pháp ưu đãi nhưng hiệu quả của khu vực này rất thấp và luôn phải bù lỗ. Bộ máy nhà nước cồng kềnh, kém hiệu quả đã gây nên tình trạng bội chi ngân sách và cơ chế quan liêu tham nhũng. Các thành phần kinh tế khác cũng không có điều kiện phát triển làm giảm nhiều đến việc tăng nhanh quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Tình trạng trên đây đã tồn tại tương đối dài ở Indônêxia ảnh hưởng lớn đến tư duy và phong cách quản lý Nhà nước khi chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường. Indônêxia đã trải qua hơn hai kế hoạch 5 năm và nền kinh tế chịu hậu quả nặng nề của khủng hoảng kinh tế thế giới. Khi đó nhà nước mới nhận

thực được vấn đề chuyển sang cơ chế thị trường phải thực hiện đúng những nguyên tắc của cơ chế đó. Sự chuyển đổi tương đối chậm của Nhà nước trong cơ chế mới đã dẫn đến sự trả giá của nền kinh tế vào đầu thập kỷ 80¹.

2. Bài học kinh nghiệm có thể rút ra về vai trò quản lý kinh tế của nhà nước đối với nền kinh tế Indônêxia ở chỗ: Một nền kinh tế có nhiều nét đặc thù tương tự giống nền kinh tế nước ta, một nền kinh tế cũng đi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, vấn đề điều tiết của nhà nước như thế nào?

Như phần nội dung của chương này đề cập, khi chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, Indônêxia không thực hiện ngay những nguyên tắc của cơ chế mới. Thời kỳ quá độ của hai cơ chế đã hình thành một bước chuyển tiếp. Bước chuyển tiếp này rất có ý nghĩa và nó không những tạo ra môi trường rất tốt, hình thành những nhân tố ban đầu của cơ chế thị trường mà còn khắc phục những nhược điểm, yếu kém của cơ chế cũ để lại.

Biện pháp nổi bật trong khi thực hiện bước chuyển tiếp ở Indônêxia là ổn định thị trường, chống lạm phát kết hợp với cải tổ một phần kết cấu kinh tế, gắn kinh tế trong nước hoà nhập với kinh tế thế giới thông qua các hình thức viện trợ và đầu tư nước ngoài. Nhờ có bước chuyển tiếp này, khi Indônêxia thực sự đi vào quỹ đạo của cơ chế thị trường, nhà nước đã tạo ra

1. Xem thêm: Hoa Hữu Lân. *Xí nghiệp quốc doanh ở Indônêxia thực tiễn và giải pháp*, trong cuốn: "Khu vực kinh tế quốc doanh ở các nước đang phát triển châu Á". Nxb Khoa học xã hội, 1990, tr. 84.

được nguồn tích lũy và dự trữ lớn để thực hiện các biện pháp cạnh tranh giữa các khu vực. Tuy nhiên, cái giá của Indônêxia phải trả là chính sách điều tiết nền kinh tế trong nước thích ứng với thị trường bên ngoài, chủ yếu thị trường tư bản chủ nghĩa hơn là thích ứng với thị trường nội địa. Do đó, khi nền kinh tế thế giới suy thoái và khủng hoảng đã tác động tiêu cực trở lại đến nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là: vận dụng cơ chế thị trường phải được thực hiện trên cơ sở cân bằng những nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài, chống quan điểm phát triển nền kinh tế từ một vài ngành kinh tế chủ lực.

3. Cải tổ kinh tế vĩ mô hoặc các biện pháp điều tiết vĩ mô của nhà nước không phải là biện pháp riêng rẽ mà là một giai đoạn hoàn toàn mới mẻ.

Thực chất các biện pháp điều tiết vĩ mô của Indônêxia năm 1983 trở lại đây là một khâu cơ bản trong quá trình vận hành của cơ chế thị trường. Nói cách khác, điều tiết vĩ mô là biện pháp tái điều chỉnh cần thiết nhằm đưa cơ chế thị trường vận động đúng với những nguyên tắc của nó. Có thể nói, nền kinh tế Indônêxia sau cuộc cải cách đến nay, những yếu tố kinh tế thị trường mới thực sự hình thành và được xác định. Hai vấn đề quan trọng nhất trong chính sách điều tiết vĩ mô của Indônêxia là cải cách tài chính-ngân hàng và cải cách ngoại thương. Riêng trong lĩnh vực ngân hàng, nhà nước đã thực hiện nguyên tắc hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, chấp nhận sự cạnh tranh giữa ngân hàng nhà nước với ngân hàng tư nhân, mở thị trường chứng khoán, thay đổi liên tục tỷ suất hối đoái và cải cách cơ chế thuế...

Các biện pháp điều chỉnh hoặc tái điều chỉnh là công việc thường xuyên của cơ chế thị trường nhằm tăng khả năng thích ứng của nền kinh tế với những thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế.

4. Từ những sự phân tích trên đây, nổi lên vấn đề đánh giá mức độ điều chỉnh hoặc can thiệp của nhà nước như thế nào để tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển? Vấn đề ở đây không phải là quan điểm phủ nhận sạch trơn hoặc đánh giá quá cao vai trò kiểm soát trực tiếp của nhà nước.

Điều quan trọng là cần xem xét tình hình cụ thể của từng bước cũng như từng giai đoạn thực hiện chính sách của nhà nước trong một quốc gia. Một số quốc gia như Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Singapore, Philippin, nhà nước chủ yếu làm nhiệm vụ xúc tác, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển, trái lại như Indônêxia, Ấn Độ, nhà nước tham gia trực tiếp hoặc làm nhiệm vụ đầu tư sau đó mới tiến hành tư nhân hoá. Vấn đề là ở chỗ nhà nước thực hiện nhiệm vụ nào trước, nhiệm vụ nào sau. Dù phát triển ở bất kỳ hình thức nào, đáp số cuối cùng là hiệu quả kinh tế-xã hội. Thực tế cho thấy, việc chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường có điều tiết ở Indônêxia đã khắc phục được khủng hoảng kinh tế, tạo nên sự ổn định về môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế có hiệu quả.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA PHILIPPIN (1946 - 1993)

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

1. Tài nguyên thiên nhiên

Cộng hoà Philippin là một quốc gia hải đảo, bao gồm gần 1007 hòn đảo lớn nhỏ, trải rộng trên diện tích 299.700 km². Philippin nằm ở phía trên đường xích đạo, từ 21,25 đến 4,30 vĩ độ bắc và từ 116,55 đến 127 độ kinh đông. Chiều dài nhất từ bắc xuống nam là 1800 km, chỗ rộng nhất từ tây sang đông là 1100 km². Phần lớn lãnh thổ của Philippin tập trung ở 11 đảo lớn. Đó là các đảo Mindanao, Luzon, Xama, Negorot, Panay, Palaoan, Mindoro, Layte, Xebu, Bohon và Maxobat, trong số đó có hai đảo lớn nhất là Mindanao (95.000 km²) và Luzon (104.750 km²).

Bờ biển Philippin dài 23.184 km. Phía đông giáp Thái Bình Dương, phía Bắc và phía Tây giáp biển Đông, phía nam là biển Lavêxi. Núi và cao nguyên chiếm tới 3/4 diện tích của cả nước. Đa số núi cao tập trung ở đảo Luzon.

Ở Philippin có rất nhiều sông ngòi, nhưng phần lớn các sông thường ngắn, hẹp, có dòng chảy xiết. Một số sông chỉ xuất hiện vào mùa mưa. Các sông chính ở đảo Mindanao là Catabata (dài 550 km), Aquyxan (dài 300 km); trên đảo Luzon có các sông

Cagayan (dài 350km); Agono (270km); Papanga(260km). Philippin có khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm cao, thuận lợi cho sự phát triển của các cây trồng. Sự chênh lệch về nhiệt độ giữa các mùa không cao, xê dịch từ 25°C - 27°C . Trên quần đảo Philippin đang tồn tại và phát triển khoảng 10.000 loài thực vật khác nhau.

Hàng năm, Philippin phải đối phó với hàng chục cơn bão và nhiều trận lụt lớn. Ngoài ra, động đất và núi lửa phun là những mối đe dọa lớn đối với quần đảo nằm giữa đại dương này.

Trên lãnh thổ Philippin, người ta đã phát hiện được 35 loại khoáng sản khác nhau, lớn nhất là các mỏ đồng (trữ lượng ước tính 4,3 tỷ tấn). Đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu lớn và thường xuyên nhất của Philippin cho tới hiện nay. Ngoài ra, Philippin còn có các khoáng sản quý khác như Crôm (trữ lượng khoảng 8,7triệu tấn); sắt (1,2 tỷ tấn), niken (1,7 tỷ tấn)... Philippin đang dẫn đầu châu Á trong việc khai thác hai loại khoáng sản này. Sản lượng vàng khai thác được, đạt mức trung bình 35 tấn/năm. Tới 1992, có thể đạt tới 70 tấn.

2. Tài nguyên về con người

Philippin là nước có đông dân số đứng thứ ba ở Đông Nam Á (60,7 triệu người). Mặc dù có tới 100 dân tộc với 100 ngôn ngữ khác nhau, tiếng Tagalóc được quy định là tiếng nói quốc gia. Tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha được sử dụng rộng rãi. Riêng tiếng Anh trở thành thứ tiếng được sử dụng trong các công sở.

Việc thông dụng tiếng Anh tạo điều kiện dễ dàng cho Philippin tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại

của thế giới và một trong những nhân tố góp phần làm cho hạ tầng xã hội của Philippin đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Lực lượng lao động ở Philippin khá lớn. Bảng sau đây cho ta thấy điều đó:

Năm	Dân số (triệu người)	Lực lượng LĐ (ngàn người)	Có việc	Thất nghiệp	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
1976	43,4	15.018	14.238	780	5,2
1977	44,6	15.002	14.334	668	4,5
1978	45,8	16.792	16.101	691	4,1
1979	47,0	16.945	16.267	678	4,0
1980	48,1	17.308	16.434	874	5,0
1981	49,5	18.422	17.452	970	5,3
1982	51,1	18.473	17.371	1.102	6,0
1983	52,1	20.311	19.212	1.099	5,4
1984	53,4	20.696	19.673	1.296	6,2
1985	54,7	21.318	19.801	1.517	7,1
1986	56,0	22.067	20.595	1.472	6,7
1987	57,4	22.880	20.795	2.085	9,1
1988	58,7	23.452	21.498	1.954	8,3
1989	60,0	28.859	21.849	2.010	8,4
1990	60,7	24.525	22.532	1.993	8,3

Ghi chú:

a) Số liệu tính tới 1 tháng 7 hàng năm. Riêng năm 1980, theo số liệu tổng điều tra dân số.

b) Từ 1976, lực lượng lao động xác định bằng số dân 15 tuổi trở lên có việc làm; còn thời kỳ 1987 - 1989, các số liệu rút từ cuộc điều tra hộ gia đình tổ chức vào đầu tháng 10 hàng năm.

Chất lượng của lực lượng lao động ở Philippin tương đối cao so với một số nước Đông Nam Á khác. Điều này được phản ánh không chỉ qua tỷ lệ người biết đọc, biết viết trong toàn bộ cư dân ở nước này khá cao: 86% vào năm 1989* mà còn qua trình độ thông thạo tiếng Anh của họ. Vào năm 1989, trên toàn lãnh thổ Philippin có 14.426.500 học sinh phổ thông và 1.579.900 sinh viên các trường đại học¹. Hệ thống giáo dục đại học ở Philippin được tổ chức theo mô hình hệ thống đại học ở Mỹ. Chất lượng đào tạo đại học của Philippin khá tốt so với một số nước trong khu vực:

Lực lượng lao động có học trên đã góp phần làm cho chất lượng của lực lượng lao động ở Philippin được nâng cao hơn và tạo thành một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước.

3. Vị trí địa - chính trị của đất nước

Nằm ở vị trí chiến lược hết sức quan trọng trên con đường giao thông quốc tế chạy qua vùng biển Đông Nam Á, Philippin

* Cùng thời gian tỷ lệ người biết đọc, biết viết trong toàn bộ cư dân ở Malaixia là 73%, Xingapo 87%, Thái Lan 91%.

1. Dẫn theo Lê Văn Toàn và Trần Hoàng Kim: *Kinh tế các nước ASEAN và khả năng hoà nhập của Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1992, tr. 185.

từ hàng trăm năm nay đã trở thành đối tượng tranh giành của các nước lớn. Bởi vì ai kiểm soát được Philippin thì người ấy sẽ khống chế được con đường giao thông huyết mạch từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, kiểm chế được Nhật Bản và chặn được một trong những con đường xuống phía nam Trung Quốc.

Vào nửa sau thế kỷ 16, cư dân trên quần đảo này đã phải đương đầu với những hoạt động xâm lăng của thực dân Tây Ban Nha. Ách thống trị Tây Ban Nha kéo dài hơn hai trăm năm, đã phải chấm dứt bằng thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc do Amdret Bôniphaxiô (1863 - 1897) lãnh đạo. Ngày 23-9-1894 nước Cộng hoà Philippin được tuyên bố thành lập. Lợi dụng việc giúp đỡ nước Cộng hoà trẻ tuổi chống lại âm mưu của thực dân Tây Ban Nha, Mỹ dần dần hất cẳng Tây Ban Nha khỏi quần đảo trù phú này và biến Philippin thành thuộc địa của mình. Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, Philippin lại bị đặt dưới ách thống trị của Nhật. Nhân dân Philippin dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản và của các lãnh tụ nông dân đã nổi dậy đấu tranh vũ trang chống lại ách cai trị của phát xít Nhật. Ngày 20-10-1944, quân Mỹ đổ bộ vào Philippin. Một chính phủ thân Mỹ được thiết lập ở Manila. Nền độc lập của Philippin được tuyên bố vào ngày 4-7-1946.

Như vậy, lịch sử cận đại của Philippin là lịch sử xâm lược của các cường quốc thực dân phương Tây và lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân nước này. Từ lịch sử đau thương và anh hùng đó, người Philippin đã dần dần hiểu được giá trị của vị trí địa - chính trị của đất nước họ. Từ chỗ là nạn

nhân của vị trí địa - chính trị đó, trong suốt mấy thế kỷ, người Philippin, từ sau khi giành được độc lập dân tộc, đã quyết định khai thác những lợi thế mà vị trí đó có thể đưa lại để phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước. Lợi dụng cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng ở Đông Nam Á giữa các nước lớn từ sau đại chiến thế giới thứ hai tới nay, Philippin đã sử dụng sức mạnh quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á làm lá chắn cho mình. Ngoài ra, từ việc cho Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự ở Clac và Xu bích, hàng năm Philippin đã thu được những khoản tiền lớn. Số tiền đó mỗi năm lại được tăng lên cùng với mức độ nhận thức ngày càng sâu hơn của người Philippin về giá trị của các căn cứ đó trong chiến lược toàn cầu và khu vực của Mỹ ở mỗi thời kỳ. Chúng ta sẽ thấy rõ điều này ở các phần sau.

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Công nghiệp hoá đất nước theo hướng thay thế nhập khẩu

Trước khi chủ nghĩa thực dân phương Tây thâm nhập vào Philippin, tại đây đã tồn tại một nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc. Trong gần 400 năm dưới ách thống trị của các cường quốc thực dân, kinh tế Philippin đã có những biến đổi lớn, mặc dù sự biến đổi đó chưa đủ mạnh để biến nó trở thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. Sự biến đổi ấy thể hiện ở chỗ nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc đã dần dần mang tính chất hàng hoá. Một số ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành khai thác mỏ phát triển, phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp

của Mỹ. Những ngành công nghiệp chế biến nông sản cũng được Mỹ bỏ vốn đầu tư để sản xuất hàng xuất khẩu sang Mỹ.

Những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai đã làm cho kinh tế Philippin, vốn đã què quặt, lại trở nên thảm hại hơn nữa.

Sau khi giành lại được độc lập dân tộc (1946), chính phủ Philippin đã sớm nhận thấy nhu cầu công nghiệp hoá để phát triển đất nước. Cũng như các nước Đông Bắc Á cùng thời kỳ, Philippin đã lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Mục đích của chiến lược đó là giảm sự phụ thuộc của kinh tế Philippin vào thị trường bên ngoài. Nội dung cơ bản của chiến lược trên là xoá bỏ tự do thương mại, thực hiện bảo hộ mậu dịch, chú trọng phát triển những ngành công nghiệp nhẹ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong nước mà Philippin có khả năng.

Để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá trên, chính phủ đã ban hành hàng loạt chính sách tài chính - tiền tệ, công khổ và thương mại. Các phương pháp quản lý và kỹ thuật mới được áp dụng. Những ngành công nghiệp sử dụng tài nguyên tại chỗ, đặc biệt là công nghiệp chế biến được chú ý.

Cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, chính phủ Philippin cũng khuyến khích nông dân mở rộng đất đai canh tác. Quan hệ buôn bán với bên ngoài được đa dạng hoá hơn trước, mặc dù Mỹ vẫn là bạn hàng lớn nhất của nước này. Tổng giá trị xuất khẩu của Philippin vào năm 1960 là 560 triệu USD, chiếm 10% trong tổng số thu nhập quốc dân, 5 năm sau, những con số tương ứng là 768 và 16%. Điều đáng chú ý là, phần lớn giá trị xuất khẩu vẫn do nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng đóng góp; phần thu nhập xuất khẩu từ việc bán hàng

hoá công nghiệp chế tạo ra bên ngoài chỉ chiếm 18 triệu USD (1960) và 42 triệu USD (1965)¹.

Do những cố gắng nhiều mặt trên và do tác động của đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, kinh tế Philippin phát triển mạnh. Nước này trở thành nước phát triển nhất ở châu Á (chỉ đứng sau Nhật Bản). Những số liệu về mức thu nhập bình quân hàng năm tính theo đầu người của Philippin và của một số nước láng giềng trong bảng dưới đây sẽ cho thấy điều đó.

Thu nhập bình quân tính theo đầu người²
(tính theo đôla Mỹ)

Năm	Philippin	Thái Lan	Triều Tiên	Đài Loan
1952	157	80	-	-
1953	160	88	67	-
1954	161	76	70	-
1955	166	82	65	123
1956	177	87	66	142
1957	187	85	74	160
1958	192	84	80	172
1959	203	86	81	131
1960	140	94	80	153
1961	157	100	82	151

1. Nguồn: Asian Development Bank, Key Indicators, and Statistical Bulletin (Central Bank of Philippin).
2. Dẫn theo Kunio Yoshihara: The Nation and Economic growth: The Philippin and Thailand (Singapore, Oxford University Press, forthcoming).

Tuy nhiên, sau một thời gian phát huy tác dụng tích cực, chiến lược công nghiệp hoá theo hướng thay thế nhập khẩu đã bộc lộ những yếu điểm rất cơ bản của nó và trở thành vật cản đối với sự phát triển tiếp tục của kinh tế Philippin. Chiến lược đó không có khả năng giúp Philippin giảm bớt chi phí nhập khẩu mà ngược lại, càng làm cho nước này phải chi tiêu nhiều hơn cho việc mua sắm thiết bị máy móc và ngay cả nguyên vật liệu. Cơ cấu công nghiệp được xây dựng theo hướng thay thế nhập khẩu cùng với nông nghiệp còn mang nặng tính chất tự nhiên đã đóng cửa Philippin khiến nước này không có khả năng thu hút được những nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước. Mặc dù vào 1968, Philippin đã ban hành Luật công hoà (RA) 5455, nhằm thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân ngoại quốc, nhưng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Philippin không lớn. Cục đầu tư của nước này chỉ phê chuẩn những dự án đầu tư của tư nhân nước ngoài nếu nó đáp ứng được những yêu cầu sau:

- 1 - Phù hợp với những ưu tiên đầu tư của quốc gia.
- 2 - Đóng góp vào sự phát triển vững chắc, cân đối và lâu dài của nền kinh tế.
- 3 - Không xung đột với Hiến pháp và pháp luật
- 4 - Không xâm phạm vào những lĩnh vực do người Philippin đang kinh doanh.
- 5 - Không thúc đẩy độc quyền và hạn chế thương mại.

Những quy định đó đã khiến các nhà đầu tư ngoại quốc không muốn bỏ vốn vào Philippin bởi vì: Thứ nhất, những quy

định này rất mập mờ và có thể giải thích một cách tùy tiện nếu không muốn chấp nhận dự án đầu tư của nước ngoài.

Thứ hai, những quy định này đã tạo nên những vùng cấm về kinh tế đối với tư nhân ngoại quốc.

Vì thế, cho tới đầu thập niên 70, khi Philippin đã thay đổi chiến lược công nghiệp hoá, số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài vào Philippin chỉ đạt gần 1 tỷ USD (1973) so với 1,7 tỷ USD vào Indônêxia, 1,2 tỷ USD vào Malaixia cùng thời kỳ¹.

Do chi phí nhập khẩu tăng, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế chậm hơn tỷ lệ tăng dân số, thu nhập bình quân tính theo đầu người ở Philippin giảm dần: 1969: 248 USD; 1970: 193 USD; 1971: 203 USD².

2. Chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế của Philippin trong những năm 70

Nhằm kéo nền kinh tế ra khỏi tình trạng đi xuống, từ đầu những năm 70, Philippin bắt đầu áp dụng chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu, một chiến lược đang được thực hiện rất có kết quả ở Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo.

Để thực hiện chiến lược này, Philippin đã ban hành một số chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân, xây dựng những cơ sở

1. Dẫn theo U Tun Wai: *Role of Foreign Capital in Southeast Asian Countries*. Published by Institute of Southeast Asian Studies (Singapore), 1989.

2. Kunio Yoshihara: *ibid*.

công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến, nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên, vào lúc Philippin thực hiện chiến lược trên, thì môi trường kinh tế quốc tế đã thay đổi bất lợi cho sự phát triển của nước này. Ba sự kiện lớn ảnh hưởng tới Philippin vào giữa thập niên 70 là:

- Tình trạng suy thoái kinh tế ở các nước công nghiệp làm giảm khả năng nhập khẩu nguyên liệu từ các nước đang phát triển nói chung và Philippin nói riêng.

- Cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ nhất (1973 - 1974) làm giá dầu tăng gấp 4 lần giá cũ khiến Philippin - nước phụ thuộc nặng nề về nhiên liệu từ bên ngoài - phải trả nhiều hơn để đáp ứng được nhu cầu về dầu lửa trong nước.

- Hiệp ước buôn bán với Mỹ hết hạn. Việc chấm dứt Hiệp định đó làm Philippin thua lỗ về thương mại tới 418,37 triệu USD¹.

Nhằm khắc phục những trở ngại trên, chính phủ Philippin đã thi hành một loạt biện pháp cả về kinh tế, chính trị và ngoại giao nhằm mở đường cho kinh tế phát triển.

Ở trong nước, chính phủ khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đẩy mạnh kinh doanh. Khu vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn trở thành mối quan tâm lớn của chính phủ. Điều này không chỉ là vì nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng, thu hút hơn 1/2 lực lượng lao động của nước này* mà còn do

1. *International Herald Tribune*, 10-11-1985.

* Trước những năm 70, phần của nông nghiệp chiếm tới hơn 50% tổng thu nhập quốc dân. Từ 1970 tới 1988, phần của bộ phận kinh tế này giảm

ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Philippin ngày càng lan rộng ở các vùng nông thôn.

Nhằm làm giảm nhẹ những mâu thuẫn đang âm ỉ ở nông thôn và tranh thủ nông dân, tháng 10-1972, tổng thống Philippin lúc đó là Fecdinăng Maccốt đã ký sắc lệnh tiếp tục cải cách ruộng đất^{**}. Sắc lệnh quy định trưng mua những trang trại rộng từ 25 ha trở lên. Các tá điền được chia ruộng, sau 3 năm canh tác phải trả cho nhà nước một khoản tiền bằng 2/5 thu hoạch và phải trả xong trong vòng 5 năm, hoặc trả bằng cách hàng năm vay tín dụng của nhà nước với lãi suất 6%. Sau khi thanh toán xong, tá điền được cấp chứng chỉ là chủ sở hữu của mảnh đất đó. Tuy nhiên, kết quả của cải cách ruộng đất ở Philippin hết sức hạn chế. Sau ba năm thực hiện cải cách ruộng đất, chỉ có 700.000 tá điền được đưa vào diện cấp đất; 178.000 người được cấp giấy sở hữu ruộng đất¹.

Cùng với việc tạo ra những nhân tố mới trong quan hệ sản xuất ở nông thôn, chính phủ cũng khuyến khích thực hiện "cách mạng xanh" trong nông nghiệp. Vào thập niên 70, các giống lúa mới đã được trồng trên 70% diện tích canh tác nông nghiệp của nước này.

Nhờ đó, nông nghiệp Philippin đã có bước phát triển hơn trước. Vào năm 1974, nông nghiệp chiếm tới 1/3 tổng số các

xuống còn 25,5% rồi 28,8%. Vào năm 1988, 43% cư dân hoạt động kinh tế tập trung vào nông nghiệp.

^{**} Thực ra, cải cách ruộng đất được thực hiện ở Philippin từ những năm 50, nhưng không thu được mấy kết quả do sự chống đối của các lãnh chúa phong kiến.

1. *International Herald Tribune*, 10-11-1975.

mặt hàng xuất khẩu của Philippin. Giá trị nông sản xuất khẩu chiếm 3/4 tổng giá trị xuất khẩu của nước này. Sự phát triển của nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gắn liền với nó. Cũng trong năm 1974, đường đã lọc trở thành mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Philippin, đem lại cho đất nước 746 triệu đôla, tương đương 28,5% tổng thu nhập từ xuất khẩu.

Thu nhập từ nông nghiệp một mặt góp phần nâng cao đời sống cho nông dân, mặt khác đã tạo thêm được nguồn vốn cho công nghiệp hoá.

Tuy nhiên, để có đủ nguồn vốn thực hiện chiến lược công nghiệp hoá mới, chính phủ đã tích cực tìm kiếm những nguồn vốn từ bên ngoài. Việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân nước ngoài được coi trọng. Năm 1972, Philippin đã lập các khu chế xuất. Nhiều khuyến khích về thuế quan và các ưu đãi đầu tư khác được tuyên bố. Nhờ đó, số lượng các doanh nhân ngoại quốc đến Philippin tăng nhanh hơn trước. Theo số liệu của ESCAP vào năm 1985, thì số vốn đầu tư của nước ngoài được phê chuẩn tới cuối 1983 là 2,5 tỷ USD, trong đó phần của các công ty Mỹ là 51,5%; Nhật 16,3%; Hồng Kông 5,9%; Úc 2% Canada 2% và Xingapo 6,6%¹. Cùng với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, Philippin cũng tìm cách tranh thủ các nguồn viện trợ phát triển của các nước có quan hệ thân hữu. Ngoài Mỹ, Philippin rất coi trọng việc phát triển quan hệ với Nhật Bản. Năm 1977, trong chuyến đi thăm 6

1. U Tun Wai: *ibid*, P. 22.

nước ASEAN, trong đó có Philippin, thủ tướng Nhật Fucuda đã tuyên bố cho Philippin vay và viện trợ 106,9 triệu USD, trong đó 100 triệu USD được dùng cho các dự án xây dựng và tiền vay để buôn bán; 4,7 triệu hỗ trợ cho các cố gắng sản xuất lương thực, thực phẩm; 2,2 triệu để mua thiết bị và vật tư xây dựng một trung tâm thủy lợi.

Ngoài ra, chính phủ Nhật còn hứa giúp đỡ về kỹ thuật, giúp đỡ phát triển nhân lực có kỹ thuật cho Philippin¹.

Quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa cũng được thiết lập nhằm tạo môi trường quốc tế và khu vực ổn định, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa cho công cuộc phát triển kinh tế của Philippin. Ngay từ 1967, Quốc hội Philippin đã thông qua đạo luật cho phép buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa. Tới 1972, các hạn chế trong buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa bị xoá bỏ. Quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt được thiết lập: 1972 lập quan hệ ngoại giao chính thức với Nam Tư, Rumani, 1973 với Hunggari, Ba Lan, Cộng hoà dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Bungari và Việt Nam. Tháng 6-1975, quan hệ với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa cũng chính thức được thiết lập. Quan hệ với Liên Xô được phát triển thêm một bước sau chuyến đi thăm Matxcova của tổng thống Máccôt (6 - 1976). Cùng với quan hệ ngoại giao, quan hệ hợp tác kinh tế cũng phát triển.

Nhờ có nguồn vốn khá dồi dào, Philippin đã tiến hành cấu trúc lại nền công nghiệp cũ, cho phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá mới.

1. Reuter (Manila 18/8/1977).

Thay vì chỉ bán nguyên liệu thô trước đây, Philippin chủ trương chế biến quặng thành sản phẩm rồi mới xuất khẩu. Theo hướng này, Philippin đã xây dựng nhà máy nấu kền, nhôm, đồng và lọc vàng bạc. Thời gian này, một nhà máy lọc dầu đã được xây dựng bằng vốn liên doanh của tư nhân trong nước và người nước ngoài. Vào năm 1974, Philippin đã thu được 1,3 tỷ USD về công nghiệp dầu.

Để có đủ nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản, Philippin tăng cường đầu tư vào công nghiệp khai khoáng. Năm 1974, số vốn bỏ vào công nghiệp này lên tới 782,8 tỷ peso (bằng 1/3 tổng số vốn đầu tư vào kinh tế). Tốc độ khai khoáng tăng hơn 300% so với 1973¹.

Việc chế biến nông sản cũng được đẩy mạnh. Sản phẩm nông nghiệp chính của Philippin thời gian này là gạo, mì, đường, dừa, cây gai có dầu, thuốc lá, các loại củ và hoa quả. Vào giữa những năm 70, nông sản vẫn chiếm tới 1/3 tổng số các mặt hàng xuất khẩu và 3/4 tổng số thu về xuất khẩu của Philippin. Trong số các mặt hàng xuất khẩu, đường chiếm vị trí số một. Vào năm 1974, việc xuất khẩu đường đã đem lại cho Philippin 746 triệu USD chiếm 28,3% tổng thu nhập từ xuất khẩu².

Bên cạnh những ngành công nghiệp sử dụng nhiều sức lao động trên, Philippin cũng bắt đầu xây dựng những ngành công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật tương đối cao như công nghiệp hoá chất, điện tử, lắp ráp và chế tạo ô tô...

1. Những số liệu về kinh tế Philippin được sử dụng ở đây dẫn từ: *International Herald Tribune*, 10-11-1975.

2. *International Herald Tribune*, 29-11-1976.

Kết quả của việc thay đổi cơ cấu ngành là làm cho nền công nghiệp quốc gia của Philippin phát triển khá cân đối: bên cạnh những công nghiệp truyền thống (khai mỏ, chế biến nông sản) đã xuất hiện những công nghiệp hiện đại (hoá chất, điện tử, chế tạo máy móc); bên cạnh những công nghiệp dùng nhiều sức lao động đã có những ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám cao.

Sự phát triển mạnh của cả hai bộ phận kinh tế then chốt của đất nước (nông nghiệp, công nghiệp) tạo điều kiện cho nền ngoại thương của Philippin phát triển cao hơn trong những năm 70.

Bảng sau đây giúp chúng ta hình dung rõ hơn tình hình buôn bán với bên ngoài của Philippin trong thập niên 70.

Tình hình xuất khẩu của Philippin sang các thị trường chính¹
(1971 - 1981) (triệu USD)

Năm	Châu Á			Bắc Mỹ			Châu Đại Dương		
	Tổng số	Nhật	Hồng Kông	Tổng số	Bắc Mỹ	Canada	Tổng số	Úc	Niu-dilân
1971	465,3	391,4	15,0	457,8	452,9	4,1	9,2	50	0,4
1981	1725,8	1277,4	213,2	1841,0	1747,1	93,3	125,3	118,4	6,9

Qua bảng trên ta thấy, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu chính của Philippin, tiếp đó là Nhật. Điểm đáng lưu ý ở đây là quan

1. Trích từ: *Source ADB: Key Indicators of developing Member Countries of ADB*, April 1983.

hệ buôn bán giữa Philippin và Nhật Bản phát triển nhanh với tốc độ tương đương với tốc độ phát triển quan hệ buôn bán Philippin với Mỹ.

Sự khởi sắc của các ngành kinh tế Philippin làm cho tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nước này được nâng lên một cách liên tục trong đầu thập niên 70: 1970: 4,9%; 1973: 5%; 1974: 6,1%; 1975: 8,1%. Sau đó, tốc độ tăng trưởng trên giảm xuống đôi chút, nhưng vẫn giữ được ở mức khá: 1976: 6,2%; 1977: 5,1%; 1979: 6,3%.

Thu nhập bình quân tính theo đầu người cũng tăng theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế:

1973: 250 USD/1 đầu người/năm

1974: 300

1975: 360

1976: 420

1977: 450

1978: 500

1979: 590

1980: 680¹

Nhờ kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân Philippin được cải thiện rõ rệt. Nếu vào năm 1970, việc cung cấp protein cho một đầu người mỗi ngày mới đạt 47 gam, thì 10 năm sau,

1. Dẫn theo Lê Văn Toàn và Trần Hoàng Kim: *Kinh tế các nước ASEAN và khả năng hoà nhập của Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1992, trang 51.

con số đó là 53 gam. Lượng calo cho một đầu người trong một ngày từ 1960 calo (1970) đã lên tới 2380 calo (1980).

Tuổi thọ trung bình ở Philippin đã tăng lên 62 tuổi (1980) so với 56 tuổi vào 1970. Số người trên một giường bệnh đã giảm từ 917 người (1970) xuống còn 549 người. Vào đầu thập niên 80, 65% dân cư thành thị và 43% dân số nông thôn đã được cấp nước. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chiếm tới 83% toàn bộ dân số¹.

3. Bước suy giảm của nền kinh tế Philippin trong những năm 80 và các biện pháp khắc phục

Như trên ta đã thấy, chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu đã giúp kinh tế Philippin phát triển một cách đáng khích lệ trong những năm 70. Tuy nhiên, vào đầu những năm 80, nền kinh tế nước này bắt đầu phát triển chậm lại, rồi rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng. Bảng sau đây phản ánh điều đó.

Tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm tính theo đầu người (theo thời giá 1972)

Năm	GNP (triệu pêsô)	Tỷ lệ tăng trưởng	GNP theo đầu người	Dân số (triệu người)
1983	98.620	-	1.895	52,1
1984	91.644	-7,1	1.718	53,4
1985	87.867	-4,2	1.607	54,7

Nguồn: Bộ thương mại và công nghiệp và văn phòng Bộ trưởng báo chí.

1. Lê Văn Toàn, Trần Hoàng Kim: đã dẫn, trang 159.

Tình trạng suy thoái kinh tế đã kéo theo sự suy giảm của nhiều chỉ số kinh tế quan trọng khác. Nợ nước ngoài vào năm 1987 lên tới 27,8 tỷ đôla làm cho Philippin trở thành một trong 6 con nợ lớn nhất thế giới. Do công nghiệp suy thoái, hàng trăm cơ sở sản xuất bị đóng cửa: 1983: 1267 cơ sở; 1984: 2280 cơ sở. Kết quả là 92.000 công nhân bị mất việc¹.

Vào thời trị vì của Mác Cốt, ở Philippin có tới 70% số hộ gia đình (gồm gần 47 triệu người) sống dưới mức nghèo khổ (140 đô la/1 dân người/năm).

Tình trạng suy thoái kinh tế trên là do nhiều nguyên nhân. Về mặt khách quan, đó là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà kinh tế Philippin là một bộ phận. Cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ hai (1979 - 1980) đã tác động tiêu cực tới sự tăng trưởng kinh tế của nước này, chi phí về dầu tăng trong khi xuất khẩu giảm làm cho cán cân thương mại bị thiếu hụt nghiêm trọng. Bởi chỉ ngân sách trong năm tài chính 1981 gấp 3,6 lần mức bội chi ngân sách năm tài chính 1980².

Về mặt chủ quan: Sự suy giảm kinh tế là do kết quả quản lý tồi các nguồn tài nguyên trong nước trong những năm cầm quyền cuối cùng của Phecdinăng Maccốt. Nạn tham nhũng tràn lan trong giới quan chức chóp bu. Trong khi đại đa số dân chúng sống chật vật, thì tổng thống và gia đình lại sống quá xa hoa. Lợi nhuận thu được do kết quả của quá trình công nghiệp hoá không được tái đầu tư vào mở rộng sản xuất mà rơi vào túi một nhóm nhỏ tập đoàn có thế lực đang thao túng nền kinh tế

1. Daniel L. Lanson Jr: *Philippines: Yesterday, today and tomorrow*. Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1990.

2. Lê Văn Toàn - Trần Hoàng Kim: *Kinh tế ASEAN*. Đã dẫn, trang 53.

và chính trị Philippin. Tình trạng đó làm cho sự phân tầng trong xã hội Philippin ngày càng sâu sắc. Năm 1985, thu nhập của 10% dân số giàu nhất nước gấp tới 15 lần thu nhập của 10% dân số nghèo nhất nước. Theo sự đánh giá của ông Daniel L. Lacson, thống đốc tỉnh Nêgrôtây (Negros occidental) thì "Philippin là quốc gia có sự phân phối của cải bất công bằng nhất trong số các nước có mức thu nhập trung bình".

Tình trạng chênh lệch quá đáng về thu nhập ở Philippin khiến các tầng lớp lao động ở nước này rất bất bình. Dưới sự lãnh đạo của tổ chức mang tên "Phong trào 1/5" (KMU)* công nhân Philippin đã tiến hành nhiều cuộc biểu tình và bãi công ở Manila. Những tổ chức đối lập khác chính phủ cũng đẩy mạnh hoạt động, nhằm tranh thủ lòng dân và xây dựng cơ sở ở nông thôn. Cho tới tháng 4/1988, Mặt trận Dân chủ quốc gia Philippin cho biết, họ đã kiểm soát được 63 trong số 73 tỉnh của nước này.

Lực lượng vũ trang do Đảng Công sản Philippin lãnh đạo cũng phát triển nhanh chóng về số lượng và hoạt động mạnh ở khắp các tỉnh. Tình hình chính trị bất ổn định ở Philippin khiến các nhà đầu tư ngoại quốc không muốn bỏ vốn vào nền kinh tế nước này. Các nhà kinh doanh trong nước cũng tìm cách đưa vốn ra nước ngoài. Vào năm 1985, số vốn của Philippin chảy ra nước ngoài ước chừng 15 - 21 tỷ đôla¹.

* KMU là tổ chức công đoàn lớn nhất của Philippin được thành lập vào 1980, có tới hơn 1 triệu đoàn viên.

1. Dẫn theo Current History, 4-1987.

Nhằm cứu vãn tình hình, tổng thống Phécđinăng Mácốt đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm giảm bớt tình trạng căng thẳng trong nước. Tháng 1-1981, lệnh thiết quân luật được ban bố từ 1972 được huỷ bỏ. Lợi dụng tình hình, các lực lượng dân chủ đối Mácốt từ chức. Cuộc bầu cử tổng thống trước thời hạn được tiến hành vào tháng 11-1985. Trái với mong đợi của Mácốt, tháng lợi cuối cùng trong cuộc bầu cử đã thuộc về Côraxôn Akinô, vợ góa của thương nghị sĩ Pêninhô Akinô - người bị tay chân của Mácốt giết hại khi từ Mỹ trở về tới sân bay Manila ngày 21-8-1983.

Trở thành tổng thống Philippin (ngày 25-2-1986), bà Côraxôn Akinô với sự ủng hộ của nhà thờ và của những viên tướng có thể lực như Enrile và Phiden Ramô đã xúc tiến các hoạt động nhằm ổn định tình hình chính trị và phục hồi kinh tế. Một trong những hoạt động đầu tiên là soạn thảo và công bố Hiến pháp mới, theo đó chế độ Đại nghị được tái lập ở Philippin. Hiến pháp quy định nhiệm kỳ của tổng thống là 6 năm. Quốc hội lập pháp gồm hai viện: Thượng viện gồm 24 thành viên và một Hạ nghị viện với 250 thành viên do bầu cử. Hiến pháp mới của Philippin cho phép căn cứ quân sự của Mỹ được tiếp tục tồn tại tới 1991, khi Hiệp định cho thuê căn cứ quân sự hết hiệu lực. Việc gia hạn Hiệp định phải được Thượng viện tán thành.

Song với những cải cách chính trị, chính phủ của Tổng thống Akinô cũng tiến hành đàm phán với các lực lượng chính trị đối lập nhằm mở đường cho quá trình hoà hợp dân tộc sau này. Mục tiêu của những hoạt động này là vừa kết hợp thương lượng với các biện pháp đàn áp nhằm dẹp bỏ tình trạng nổi loạn

và thiết lập được ổn định chính trị vào 1992. Kết quả bước đầu là Hiệp định ngừng bắn với Quân đội Nhân dân mới được ký kết (12-1986).

Trong lĩnh vực kinh tế, thủ tướng Akinô chủ trương tự do buôn bán và tư nhân hoá các công ty của chính phủ đang làm ăn thua lỗ*. Cho tới 1988 đã có 93 xí nghiệp quốc doanh được tư nhân hoá. Chính phủ cũng tiếp tục chương trình cải cách lại hệ thống tài chính, vốn đã được bắt đầu từ những năm cầm quyền cuối cùng của Mácốt**. Nội dung của chương trình gồm cải cách thuế quan và tự do hoá thương mại.

Theo luật thuế mới, mức thuế thấp nhất được giành cho các hàng hoá thiết yếu như lương thực, thực phẩm, thuốc men, nguyên vật liệu, thiết bị công nghiệp được sản xuất trong nước (từ 10 - 20%).

Các sản phẩm công nghiệp chịu mức thuế từ 30 - 60%. Mức thuế cao nhất (70 - 100%) quy định cho các hàng hoá thiết bị hiện đại. Chính phủ cũng quyết định tăng thuế đối với các loại thuốc lá, các loại rượu, đồ uống và các kim loại quý.

Ngay sau khi lên cầm quyền, tổng thống Akinô đã lên đường thăm Mỹ nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của nước này. Trong chuyến đi thăm 9 ngày tại Hoa Kỳ, bà Akinô đã được Mỹ viện

* Vào 1982 cả Philippin có 178 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 141 xí nghiệp làm ăn thua lỗ.

** Thực ra chương trình cải cách thuế đã được tiến hành ở Philippin từ 1965 - 1969. Do kết quả chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nên tới 1981 lại được tiếp tục. Chương trình này bao gồm hai giai đoạn: 1981 - 1982; 1986 - 1989.

trợ cho 150 triệu USD về kinh tế và quân sự, 20 triệu USD thuốc men và viện trợ khẩn cấp 200 triệu USD¹.

Vấn đề căn cứ quân sự Mỹ trên lãnh thổ Philippin một lần nữa lại được đặt lên bàn thương lượng*. Trong cuộc đàm phán vào tháng 10-1988, chính phủ Mỹ đã cam kết trả cho Philippin mỗi năm 481 USD cho việc tiếp tục sử dụng hai căn cứ quân sự Clac và Xubích trong vòng hai năm 1990-1991. Gần một nửa trong số 481 triệu USD viện trợ trên được giành cho các hoạt động chống nổi loạn, số còn lại được dùng để hỗ trợ kinh tế, (160 triệu USD), viện trợ phát triển (96 triệu) và đầu tư vào phát triển nhà cửa (25 triệu)².

Cùng với những cố gắng đơn phương, Hoa Kỳ đã tích cực vận động các nước khác: Cộng hoà Liên bang Đức, Nhật Úc, Canada tham gia vào "Kế hoạch Mác-xan nhỏ" viện trợ cho Philippin.

Vì sao Hoa Kỳ lại quan tâm tới Philippin như vậy, trong khi chính sách đối với khu vực Đông Nam Á, về cơ bản vẫn là chính sách lẩn tránh? Đó là vì Mỹ có lợi ích hết sức quan trọng

1. Current History, 4 - 1987.

* Hợp đồng về việc cho phép Mỹ thuê đất đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ Philippin được ký từ 3-1947. Hợp đồng đó có giá trị trong 99 năm và không phải trả tiền. Từ đó tới tháng 9-1991 đã được sửa đổi 40 lần. Trong cuộc đàm phán với Mỹ vào tháng 9-1986, Philippin quyết định rút hợp đồng thuê đất xuống còn 25 năm và cứ sau 5 năm lại xem xét lại điều kiện quản lý các căn cứ trên. Trong phiên họp vào 1983, Mỹ đã buộc phải đồng ý trả cho Philippin 900 triệu đôla viện trợ và các khoản tín dụng khác trong thời hạn 5 năm (1981 - 1986).

2. AFP (18 - 10 - 1988).

ở Philippin. Theo thứ trưởng ngoại giao Mỹ Paul Wolfowitz, phụ trách vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương thì những lợi ích đó là:

- Một Philippin hùng mạnh, phồn vinh và theo hướng dân chủ*.
- Ngăn chặn một chính phủ cộng sản lên nắm chính quyền. Một chính phủ cộng sản lên nắm quyền là một đòn đánh mạnh vào sự ổn định của toàn bộ khu vực Đông Nam Á.
- Quyền ra vào các căn cứ hải quân và không quân tại Xubích và Clác. Những căn cứ này có tầm quan trọng then chốt trong việc duy trì thế triển khai của Mỹ.
- Sự hợp tác có kết quả ở Đông Nam Á. Về mặt khu vực, một ASEAN vững mạnh trong đó có một nước Philippin mạnh mẽ, liên minh với Mỹ là một vật cản quan trọng trước sức ép của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á.

Do diễn biến của tình hình chính trị ở Philippin nói riêng và ở Đông Nam Á nói chung vào thời gian đó, Oasinhton nhìn thấy lợi ích của họ ở Philippin đang bị lâm nguy. Vì thế, Mỹ đã tìm mọi cách giúp Philippin đứng vững. Về phần mình, người Philippin cũng đã nhận thấy giá trị của vị trí địa - chính trị của đất nước họ với lợi ích của Mỹ đang tăng lên. Manila hiểu rằng Oasinhton sẽ khó có thể tìm được một nơi nào tốt hơn Clác và Xubích để đặt căn cứ quân sự mới**.

* Ở đây có nghĩa là một Philippin hùng mạnh, phồn vinh, phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa (T - M).

** Để đề phòng việc Thượng nghị viện Philippin sẽ không phê chuẩn cho Mỹ tiếp tục sử dụng các căn cứ trên, 1-1986, chính quyền của tổng thống

Trong trường hợp tìm được một căn cứ thích hợp với Mỹ thì việc di chuyển cũng rất tốn kém. Vì thế, chính phủ Philippin một lần nữa lại tìm cách tăng giá thuê đất của mình ở Clac và Xubích. Ngày 17-7-1991, sau 14 tháng đàm phán, Mỹ và Philippin đã đi tới thoả thuận về một hiệp định mới đảm bảo sự có mặt về quân sự của Mỹ ở Philippin vào thế kỷ 21. Hiệp định này thay thế cho hợp đồng thuê căn cứ quân sự hết hạn vào tháng 9-1991. Nếu hiệp định được Thượng nghị viện Philippin thông qua, thì Mỹ sẽ được quyền sử dụng căn cứ hải quân Xubích ít nhất 10 năm và trao trả căn cứ Clac vào 16-9-1992. Theo Hiệp định trên, Mỹ hứa trả cho Philippin 550 triệu đôla vào 1992, từ 1993 cho tới khi hết hạn Mỹ sẽ trả một khoản tiền mặt ít nhất là 203 triệu USD mỗi năm.

Tuy nhiên, hiệp định trên đã không được Thượng nghị viện Philippin thông qua trong phiên họp ngày 16-9-1991. Hơn nữa, vào tháng 6-1991, núi lửa Pinatubo đã lấp trùm Clac và Xubích. Việc sửa chữa lại các căn cứ này quá tốn kém, nên Hoa Kỳ đã quyết định dời căn cứ quân sự của mình đi nơi khác.

Trong cố gắng nhằm đa phương hoá quan hệ ngoại giao của Philippin, tháng 4-1988, tổng thống Akinô còn tiến hành chuyến viếng thăm Trung Quốc. Trong chuyến đi thăm 4 ngày

Reagan đã ký một hợp đồng với Palau để thuê một diện tích 50.000 mẫu Anh để chuyển căn cứ từ Philippin sang, nhưng với dân số 12.000 người, tài nguyên hạn chế, Palau không thể thay thế hoàn toàn cho Philippin.

Ngoài ra còn có tin Mỹ định sử dụng căn cứ Stirling của Úc để thay thế, nhưng căn cứ này lại quá xa vịnh Pécxích và Biển Đông nên không thay thế được.

1. Reuter (17 - 7 - 1991).

(từ 14 đến 17-4-1988), tổng thống Akinô đã thu được những kết quả mỹ mãn, ngoài sự mong đợi của chính phủ bà.

Về mặt chính trị, Akinô đã được các nhà lãnh đạo Trung Quốc cam kết ủng hộ đường lối đối nội, do chính phủ bà đang tiến hành nhằm ổn định tình hình chính trị trong nước. Theo đánh giá của tổng thống Akinô, thì đó là thắng lợi lớn nhất¹.

Về kinh tế, Philippin đã ký Nghị định thư buôn bán với Trung Quốc, theo đó hai bên dự định tăng khối lượng trao đổi hàng hoá trong năm 1988 từ 293 lên 450 triệu đôla, trong 5 năm sau đó sẽ tăng lên từ 600-800 triệu đôla. Chính phủ Trung Quốc cam kết loại bỏ sự mất cân đối trong việc buôn bán tay đôi với Philippin và tăng cường mua sản phẩm chế biến của Philippin.

Ngoài Trung Quốc, tổng thống Akinô còn đi thăm Liên Xô và nhiều nước khác nhằm tìm kiếm thị trường và vốn cho nền kinh tế Philippin.

Tham gia vào chương trình viện trợ đa phương cho Philippin, Nhật Bản cũng giành cho nước này những khoản viện trợ phát triển đáng kể. Nếu năm 1985, số tiền Nhật Bản cho Philippin vay là 72.077 triệu yên, đứng thứ 4 trong số các nước chủ yếu được vay vốn của Nhật Bản (sau Indônêxia, Trung Quốc, Thái Lan) thì tới 1987, Philippin trở thành nước đứng đầu với tổng số tiền là 120.608 triệu yên. Tình hình vay vốn từ Nhật Bản của Philippin từ 1985 - 1990 được phản ánh qua bảng dưới đây:

1. Dẫn theo TTXVN, 16 - 4 - 1988.

Tình hình vay nợ Nhật Bản của Philippin 1985 - 1990 (triệu yên)¹

1985	1986	1987	1988	1989	1990
72.718	-	120.608	129.037	114.963	198.548

Các tổ chức tài chính quốc tế khác, với sự thôi thúc của Mỹ cũng tiếp tục cho Philippin vay vốn mặc dù nước này đã chính thức tuyên bố không có khả năng trả nợ từ cuối 1983 và đã 6 lần xin hoãn nợ trong thời gian từ 10/1983 - 5/1985. Ngay trong năm cầm quyền đầu tiên của tổng thống Akinô, IMF đã cho Philippin vay 508 triệu đôla, Ngân hàng thế giới cho vay 300 triệu đôla². Năm 1989, sau khi buộc Philippin phải chấp nhận chiến lược của Quỹ tiền tệ quốc tế nhằm tăng cường hoạt động kinh tế và xuất khẩu hàng hoá, tổ chức này lại cho Philippin vay thêm tiền.

Bên cạnh việc tìm kiếm các nguồn vay nợ, Philippin đã sửa đổi Luật đầu tư để thu hút các nhà kinh doanh ngoại quốc. Luật đầu tư sửa đổi đảm bảo nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư như miễn thuế từ 4-8 năm, cho phép chuyển vốn và lợi nhuận về nước.

1. Dẫn theo Kinoshita trong bài: giới thiệu về viện trợ phát triển. Báo cáo trình bày tại Hội thảo: Quan hệ kinh tế của Nhật Bản với các nước châu Á - Thái Bình Dương do Trung tâm kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tổ chức 12-10-1993, tại Hà Nội.

2. Current History, 4 - 1987.

Nhờ môi trường chính trị dần dần trở nên ổn định, nhờ những lợi thế so sánh mà Philippin có được so với một vài nước ASEAN khác, những ưu đãi đầu tư trên, Philippin đã thu hút được các nhà đầu tư ngoại quốc bỏ vốn vào nền kinh tế nước này. Năm 1986, số vốn đầu tư của nước ngoài ở Philippin là 100 triệu đôla; 1987: 600 triệu; 1988: 1,5 tỷ đôla; 6 tháng đầu 1989 lên tới 2,6 tỷ đôla. Chính phủ Philippin đặt mục tiêu tới cuối nhiệm kỳ của Akinô thu hút được 15 tỷ đô la Mỹ.

Sự tham gia của các công ty nước ngoài đã tạo nên một xung lực mới cho sự tăng trưởng kinh tế của Philippin. Nhờ nỗ lực của chính phủ và nhân dân, Philippin đã dần thoát khỏi cuộc khủng hoảng. Tỷ lệ tăng trưởng GNP đạt 2% (1986); đã tăng lên 5,7% vào năm 1987 và 6,7% vào 1988. Tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 4,6 tỷ đôla (1985) lên tới 7,1 tỷ đôla (1988). Năm 1988, lạm phát giảm 8,7%, Quỹ dự trữ đạt 1,6 tỷ USD¹. Thu nhập bình quân tính theo đầu người tăng từ 540 đôla một đầu người (1986) lên 598 đôla (1987); 664 đôla (1988); 732 đôla (1989)².

Được khích lệ bởi những thành tựu kinh tế đạt được trong 3 năm cầm quyền của tổng thống Akinô, bắt đầu từ cuối thập niên 80, chính phủ Philippin đã nghĩ tới việc biến nước họ thành một nước công nghiệp mới vào năm 2000.

1. FEER 1-12-1988.

2. Kunio Yoshihara: *The Nation and Economic growth: ibid.*

4. Philippin trên con đường trở thành một nước công nghiệp mới

Quá trình công nghiệp hoá ở Philippin, nếu xét về thời gian, đã diễn ra cùng thời kỳ với các nước Đông Bắc Á. Vậy mà ngay từ cuối thập niên 70 đầu 80, trong khi Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc đã xuất hiện trên thế giới với tư cách là các nền kinh tế công nghiệp mới, thì Philippin vẫn lẹt đẹt đằng sau. Từ vị trí là nước phát triển đứng thứ hai ở châu Á, chỉ sau Nhật Bản, Philippin đã tụt xuống để trở thành một trong những nước kém phát triển nhất trong số các nước ASEAN. Để thấy rõ điều này chúng ta hãy xem bảng dưới đây:

*Số sánh mức thu nhập bình quân tính theo đầu người giữa Philippin với Thái Lan, Hàn Quốc, và Đài Loan từ lúc bắt đầu công nghiệp hoá tới đầu thập niên 90 (tính bằng đôla)**

Năm	Philippin	Thái Lan	Hàn Quốc	Đài Loan
1962	149	106	87	162
1963	169	109	100	178
1964	177	116	103	202
1965	188	126	105	217
1966	201	147	125	237
1967	216	152	142	266
1968	232	160	169	303

* Nguồn: Theo tài liệu của giáo sư Kunio Yoshihara trong bài giảng về Đài Loan tại Viện Kinh tế thế giới, 8 - 1993.

Năm	Philippin	Thái Lan	Hàn Quốc	Đài Loan
1969	248	170	210	343
1970	193	195	243	387
1971	203	197	285	441
1972	213	212	316	519
1973	257	273	396	691
1974	358	339	535	913
1975	375	259	591	956
1976	415	399	800	1.122
1977	464	453	1.028	1.288
1978	525	535	1.406	1.555
1979	628	593	1.662	1.892
1980	732	682	1.589	2.310
1981	775	719	1.719	2.627
1982	766	720	1.773	2.597
1983	655	790	1.914	2.745
1984	595	804	2.044	3.091
1985	587	709	2.150	3.191
1986	540	775	2.300	3.841
1987	598	893	3.098	5.075
1988	664	1.074	4.040	6.053
1989	732	1.230	4.997	7.537
1990	767	1.402	5.667	7.867
1991	735	1.605	6.503	9.076

Qua đây, chúng ta thấy vào năm 1961, Philippin có mức thu nhập gấp rưỡi Thái Lan, thì gần 40 năm sau (1991) tỷ lệ đó đã được quay ngược lại.

Nếu so với Hàn Quốc, thì khoảng cách đó lại còn xa hơn nữa: 1953, thu nhập bình quân tính theo đầu người của Philippin gấp hơn hai lần Hàn Quốc (160 so với 67), 40 năm sau, thu nhập bình quân tính theo đầu người của Hàn Quốc đã gấp gần 10 lần của Philippin, còn Đài Loan thì gấp khoảng 12 lần.

Vậy nguyên nhân nào đã và đang ngăn cản sự phát triển của Philippin trong những thập niên qua, làm cho nước này không thể trở thành NIEs như nó, đáng ra, có thể trở thành một nước như vậy. Đó là câu hỏi mà giới kinh tế Philippin đã tập trung suy nghĩ để giải đáp. Theo nhà kinh tế học Renado Venláto trong bài nghiên cứu nhan đề: "Những bài học của các nền kinh tế công nghiệp mới cho Philippin" thì có ba cách lý giải về nguyên nhân thất bại của Philippin khi các NIEs châu Á thành công.

1 - Những người theo thuyết Tân cổ điển cho đó là do sai lầm có tính chất kỹ thuật của chính sách và quản lý tiền tệ, khiến cho những lợi thế so sánh của đất nước bị mất đi. Một trong những ví dụ về sai lầm có tính chất kỹ thuật đó là việc giữ giá đồng peso quá cao, làm cho hàng hoá xuất khẩu của Philippin giảm mất tính cạnh tranh^{**}. Trong khi đó, chính phủ

* Bài này đăng trên tạp chí: *Contemporary Southeast Asia*, Vol 12 № 2, September 1990.

** Chỉ tới năm 1983, chính phủ Philippin mới quyết định phá giá đồng peso. Từ sau lần phá giá trên, đồng tiền Philippin đã liên tục giảm giá.

lại khuyến khích nhập khẩu làm lợi cho một số hãng thân chính phủ và làm thiệt hại tới công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu.

2 - Những người theo thuyết duy lý thì cho rằng nguyên nhân chính là do sai lầm của các quá trình ra quyết định và sự phá sản nhục nhả của các quyết định đó.

3 - Các nhà kinh tế theo trường phái thống kê nhấn mạnh tới sự phân động, sự yếu ớt của bộ máy nhà nước, tới trách nhiệm của Mỹ và IMF trong việc làm thất bại những cố gắng phát triển của Philippin bằng cách rút những thặng dư xã hội khỏi quá trình công nghiệp hoá và khuyến khích một nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc.

Những người thuộc phái thống kê cho rằng: sự khác nhau giữa các nước NIEs và các nước đáng lẽ là NIEs như Philippin không phải nằm ở sự phân biệt giữa sự can thiệp của nhà nước và thị trường tự do vì cả hai đều can thiệp liên tục vào quá trình phát triển của kinh tế. Sự khác nhau là ở bản chất của nhà nước, bản chất đó quyết định bản chất của chính sách và các biện

Tiếp chú thích trang trước

Năm	Tỷ lệ peso so với USD	Tỷ lệ giảm giá (%)
1982	8,55	-
1983	11,5	30,1
1984	16,5	50,3
1985	18,6	11,4
1986	20,4	9,6
1987	20,6	0,9
1988	21,1	2,6
1989	21,5	2,4

pháp thực hiện. Cách tiếp cận kinh tế - chính trị đó của những người thống kê cho phép họ xác định được phương diện kỹ thuật của các chính sách trên một khung cảnh (context) rộng rãi hơn. Họ đã nhận thấy được cái gì là chỗ dựa cho những sai lầm về kinh tế và tiền tệ từ những năm 50 tới nay. Manuel Montor, một nhà kinh tế thuộc trường phái thống kê chỉ rõ rằng, chính trên cơ sở đó mà mô hình phong kiến và thuộc địa ở Philippin vẫn sống sót và chiếm ưu thế.

Theo các nhà thống kê học Philippin, khác với Hàn Quốc và Đài Loan, nơi những nhóm phong kiến chống đối sự hoà nhập kinh tế dân tộc và công nghiệp hoá, đã bị thất bại bởi một liên minh giữa lực lượng quân sự có đầu óc cải cách và lực lượng tư bản còn non nớt thông qua những biện pháp do nhà nước khởi xướng như cải cách ruộng đất. Các chúa đất ở Philippin, với sự ủng hộ của Mỹ, đã thống trị toàn bộ nền kinh tế và các công cụ siêu kinh tế khác như bộ máy nhà nước, tiến trình lập pháp và văn hoá. Sự kiểm soát đó đảm bảo cho nền kinh tế phụ thuộc, mà về cơ bản là nông nghiệp của Philippin, tồn tại lâu dài cùng với những lợi ích cục bộ của các chúa đất và những người chung hội chung thuyền với họ.

Trong hoàn cảnh như vậy, nhà nước Philippin đã mất hết vai trò phát triển của nó. Do đó, dù những biện pháp, những chính sách đã được thực hiện trong quá khứ như thế nào đi nữa, thì nó cũng không tránh khỏi bị gây rối hoặc bị vứt bỏ để duy trì quyền lợi cho giới thượng lưu. Điều đó cất nghĩa vì sao thắng dư xã hội bị rút khỏi công nghiệp hoá vì lợi ích của một nhóm

người Philippin và các ông chủ nước ngoài của họ, đồng thời gây nên sự trì trệ kinh tế và sự lạc hậu nói chung của Philippin¹.

Trong khi Đài Loan và Hàn Quốc đã kết hợp công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu để nuôi dưỡng và phát triển những ngành công nghiệp hiện đại của họ, thì ở Philippin, lợi nhuận thu được từ quá trình công nghiệp hoá cũng như các nguồn vốn vay được từ nước ngoài, nhìn chung, không được tái đầu tư vào công nghiệp mà lại bị sử dụng để phục vụ cho lợi ích của một số nhà công nghiệp, được tích trữ trong các nhà băng ngoại quốc hoặc được dùng để duy trì cuộc sống xa hoa cho các tầng lớp thượng lưu quý tộc, điển hình là gia đình Máccốt. Trong khi đó, những nhà tư bản ngoại quốc lại chuyển về nước những khoản lợi nhuận khổng lồ. Vì thế, trong khi nền kinh tế công nghiệp của Đài Loan, Hàn Quốc có thể sản xuất được những hàng hoá công nghiệp hiện đại thì "Philippin dường như chỉ tạo ra được những công nghiệp lạc hậu, phụ thuộc về đầu vào ở nước ngoài và không có khả năng nếu không có được sự bảo trợ của nhà nước"².

Cũng như Đài Loan, Philippin đã tiến hành cải cách ruộng đất ngay từ cuối những năm 50. Cuộc cải cách này lại được phát động trở lại dưới thời cầm quyền của Máccốt. Những kết quả của cải cách ruộng đất ở Philippin thời kỳ này không đáng

-
1. Renato S. Velasco: *Lessons from Asian NIEs for Philippines. Contemporary Southeast Asia*, Vol 12 № 2, Sept. 1990, P. 146.
 2. Renato S. Velasco: *Lessons from Asian NIEs for Philippines - ibid*, P. 146.

kể. Cho tới tháng 10 - 1984 mới có tất cả 700.000 ha đất được chia cho 440.000 tá điền¹. Vấn đề ruộng đất ngày càng trở nên căng thẳng và trở thành khẩu hiệu của phong trào đấu tranh do Đảng Cộng sản Philippin lãnh đạo. Trước tình hình đó, tháng 12 - 1986 tổng thống Akinô đã phải tuyên bố cải cách ruộng đất. Do sự chống đối của các chúa đất, việc cải cách ruộng đất bị trì hoãn tới 9 tháng sau khi sắc luật về cải cách ruộng đất được ban hành vào tháng 7 - 1987.

Sở dĩ cải cách ở Philippin không thể tiến hành một cách triệt để và nhanh chóng như ở Đài Loan, theo ông Daniel L. Lacson, tỉnh trưởng tỉnh Nêgrôtây của Philippin là do:

- Khác với Đài Loan và Hàn Quốc, các ông chủ không dễ dàng chuyển sang các lĩnh vực kinh doanh mới như công nghiệp.

- Chính phủ không thể trả một cách hào phóng phần đất mà họ trưng mua².

Vì lẽ đó, chương trình cải cách ruộng đất cho tới nay vẫn chưa thể hoàn tất. Tình trạng tập trung ruộng đất làm cho mâu thuẫn xã hội ở nông thôn ngày càng sâu sắc, đưa tới kết quả là "sự tăng lên đầy kịch tính của những cuộc nổi dậy vũ trang có căn cứ ở nông thôn do cộng sản lãnh đạo dưới thời Máccốt. Hiện tượng này, về một phương diện nào đó, chứng tỏ sự kỳ cục của hệ thống kinh tế, chính trị lạc hậu ở Philippin, nước đã

1. Các nước Đông Nam Á: Lịch sử và hiện đại, Sự thật 1990, trang 110.

2. Xem Daniel L. Lacson Jr: *Philippines yesterday, today and tomorrow*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1990.

phải chịu đựng một cuộc cách mạng vũ trang do cộng sản lãnh đạo lớn nhất ở châu Á so với các nước láng giềng của nó, nơi đã tạo ra được những điều kiện cho những biện pháp hoà bình và văn minh hơn cho giải pháp xung đột¹.

Những cách lý giải về nguyên nhân chưa thành NIC của Philippin do giới nghiên cứu nước này tiến hành đã giúp chính phủ nhìn rõ hơn những khó khăn mà họ đã vượt qua trong khi dân đất nước tiến lên thành một quốc gia công nghiệp mới từ nay tới năm 2000).

Tuy nhiên, cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước NIC châu Á của Philippin còn rất nhiều gian truân. Bởi vì trong 6 năm cầm quyền của mình, mặc dù tổng thống Akinô đã thu được thành tựu to lớn như khôi phục được thể chế dân chủ, cho phép tự do báo chí, đánh bại âm mưu đảo chính (trong vòng 3 năm từ 1987 - 1989), xây dựng được một nền kinh tế tiêu thụ và đã trả được nợ nước ngoài, nhưng bà đã không thể đưa ra được một kế hoạch phát triển kinh tế. Chẳng những thế, chính phủ của bà lại mắc những sai lầm liên tiếp về quản lý, về giá năng lượng và thâm hụt trong khu vực công cộng... Những sai lầm đó đã triệt tiêu dần những kết quả tích cực mà Akinô và nội các của bà đã đạt được trong 3 năm đầu cầm quyền. Mức tăng trưởng kinh tế đạt mức 6% (trong thời gian 1987-1989) đã tụt xuống còn 3,2% (1990) và 0,05% (1991). Đồng pêsô sụt giá 12% so với đồng đôla Mỹ đã gây thiệt hại cho các nhà sản xuất tôm, điện tự, may mặc, đồ nội thất. Nợ trong nước lại bùng nổ

1. Renato Valasco: *ibid*, P.147.

(lên tới mức 15 tỷ đô la với lãi suất 20%)¹. Để cứu vãn tình hình, chính phủ đã đưa ra một số biện pháp:

- Tư nhân hoá hãng Hàng không quốc gia*
- Nới lỏng việc quản lý đầu tư, cho phép các nhà kinh doanh ngoại quốc được tự do chuyển vốn về nước và đầu tư vào các lĩnh vực xuất khẩu.
- Chuyển giao quyền lực và quyền thu thuế xuống cho các thành phố và các tỉnh.

Tuy nhiên, những biện pháp này chỉ có tính chất đối phó, vì vậy không thể tạo nên sự chuyển biến có tính chất bước ngoặt cho nền kinh tế Philippin.

Để trở thành một nước công nghiệp mới, Philippin có rất nhiều tiền đề thuận lợi, nhưng điều mà Philippin thiếu là một chính phủ có năng lực, có thể lay chuyển được bộ máy hành chính và đấu tranh chống nạn tham nhũng đang lan tràn².

Lên cầm quyền thay thủ tướng Akinô sau kết quả của cuộc bầu cử sôi động, thủ tướng Phiden Ramôt, nguyên Bộ trưởng quốc phòng của nội các trước, đã đưa ra một chương trình phát triển kinh tế xã hội đầy tham vọng. Mục tiêu phấn đấu được đặt ra cho Philippin tới năm 2000 là: đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế từ 6,7% tới 8%. Tỷ lệ tăng GNP 10%, đầu tư tăng 12%, xuất khẩu tăng 18,2%. Hạ tỷ lệ nghèo đói xuống còn 30% vào cuối thế kỷ.

1. Dẫn theo Tin tham khảo đặc biệt của TTXVN, 28 - 6 - 1992.

* Hãng này đã được bán với giá 230 triệu USD cho các nhà kinh doanh trong nước.

2. Tin tham khảo đặc biệt, TTXVN, 28 - 6 - 1992.

Để thực hiện được những chỉ tiêu đó, chính phủ đã đề ra kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm (1993 - 1998), xúc tiến việc cải cách thu thuế, thực hiện chương trình tư nhân hoá. Theo hướng này, chính phủ Philippin dự định tư nhân hoá nhà máy lọc dầu và hệ thống phân phối xăng dầu Petró¹ - cơ sở công nghiệp lớn nhất của Philippin. Ngoài ra, các cơ sở kinh doanh đang làm ăn thua lỗ của nhà nước cũng sẽ tiếp tục được bán cho tư nhân².

Trên con đường phấn đấu trở thành NIC vào năm 2000, Philippin đang gặp nhiều khó khăn lớn. Một trong những khó khăn đó là vấn đề năng lượng. Vào năm 1992, tổng số giờ mất điện ở Manila lên tới nửa năm. Trong khi đó điện lại không dùng hết vì không chuyển tải được xuống phía nam đã từ 10 năm nay. Để giải quyết vấn đề năng lượng, chính phủ Philippin đã đưa ra 5 dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài. Các nhà kinh doanh ngoại quốc sau khi bỏ vốn vào xây dựng nhà máy sản xuất năng lượng ở Philippin sẽ được quyền vận hành, thu lời. Sau 10-12 năm, các nhà máy đó sẽ được chuyển giao cho Philippin.

Cản trở lớn thứ hai mà Philippin đang vấp phải trên con đường trở thành một NIC mới ở châu Á là tình trạng nghèo khổ ở nông thôn. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân. Ngoài ách

1. Petró là một trong ba hệ thống lọc và phân phối dầu của Philippin, cạnh tranh với các chi nhánh của Caltex, Shell, doanh số thu của công ty vào 1991 đạt 46,77 pêsô (1,87 tỷ đôla) trong đó lãi ròng là 2,03 tỷ pêsô (81 triệu đôla).

2. Từ cuối những năm 80, chính phủ Philippin đã bắt đầu tư nhân hoá một số công ty lớn nhất của nước này, chủ yếu là các khách sạn và ngân hàng để thu hồi vốn và phục hồi kinh tế tư nhân.

thống trị và bóc lột của các chúa đất, đời sống của nông dân Philippin đang ngày càng bị bán cùng hoá do tình trạng lạc hậu của Philippin nói chung và của nền công nghiệp nước này nói riêng. Là một nước có tiềm năng phát triển nền kinh tế nông nghiệp nhiệt đới rất phong phú, nhưng các nhà hoạch định chính sách phát triển của Philippin dường như đã bỏ quên nông nghiệp, không xem xét nông nghiệp là một trong những cơ sở để công nghiệp hoá. Vì thế, ngành công nghiệp chế biến nông sản không được chú ý phát triển. Phần lớn nông sản không được chế biến, hoặc chế biến không đáng kể. Cũng vì không coi trọng nông nghiệp, nên chính phủ không quyết tâm thực hiện cải cách ruộng đất, nhằm giải phóng người lao động nông thôn khỏi quan hệ bóc lột phong kiến.

Nền kinh tế trong nước không phát triển trong khi tỷ lệ tăng trưởng dân số quá cao (2,3% một năm) làm cho tình trạng thất nghiệp ngày càng trở lên trầm trọng. Nghèo đói, bệnh tật và thiên tai là những vấn đề đang đe dọa đời sống của 2/3 số gia đình ở Philippin.

Trong khi những vấn đề bên trong bức xúc chưa tìm được hướng giải quyết một cách triệt để, thì môi trường kinh tế quốc tế lại biến đổi, không có lợi cho Philippin.

Với việc Mỹ rút khỏi các căn cứ quân sự Clac và Xu bích từ cuối 1991, vị thế của Philippin trong chiến lược toàn cầu của Mỹ đã giảm xuống. Mặc dù Hiệp định phòng thủ chung giữa Mỹ và Philippin* vẫn được duy trì, nhưng Oasinhton không sẵn

* Hiệp định này được ký 8 - 1951, quy định Mỹ sẽ bảo vệ Philippin trong trường hợp nước này bị tấn công.

sàng coi "một chiếc tàu của Philippin là một phần kéo dài của lãnh thổ Philippin và Mỹ có nghĩa vụ bảo vệ các con tàu đó" của Philippin như Bộ trưởng ngoại giao R. Manglaput nghĩ. Vì thế, trách nhiệm phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia từ 1992 đã trở thành công việc của bản thân người Philippin. Hiện nay, Manila đang phải chi tiêu nhiều hơn cho quốc phòng. Lực lượng vũ trang của nước này đang tiêu tốn những khoản tiền rất lớn để hiện đại hoá hải quân và không quân. Kết quả là số vốn ít ỏi dành cho việc đầu tư vào kinh tế lại bị cắt xén hơn nữa. Vào năm 1992, tỷ lệ đầu tư ở Philippin chỉ chiếm 15-19% trong GNP, trong khi đó ở Thái Lan, Malaixia là 30%.

Nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt về nguồn vốn, chính phủ Philippin đã trông cậy vào sự giúp đỡ của Nhật Bản. Ngay sau khi trở thành tổng thống Philippin, ông Phiden Ramót đã chọn Nhật chứ không phải Mỹ làm nước đầu tiên đến viếng thăm với tư cách tổng thống. Điều này trái ngược với truyền thống của nền ngoại giao Philippin từ trước tới nay. Việc lựa chọn trên xuất phát từ nhận thức của chính phủ Philippin rằng Nhật Bản sẽ là nước đầu tư nhiều nhất, nước viện trợ nhiều nhất và là thị trường lớn nhất cho hàng hoá của Philippin trong thập niên 90.

Tuy nhiên, thực tế đã diễn ra không như mong muốn của Manila. Do nền an ninh quốc gia của Philippin gắn bó chặt chẽ với an ninh của con đường giao thông chiến lược của Nhật Bản chạy qua lãnh hải nước này, chính phủ Nhật đã dành ưu tiên về viện trợ phát triển cho Philippin. Năm 1990, nước này một lần nữa trở thành nước nhận được viện trợ phát triển lớn nhất của

Nhật Bản (198.548.000 yên), nhưng các nhà đầu tư tư nhân Nhật Bản lại không xem Philippin là ưu tiên đầu tư của họ. Tình trạng thiếu năng lượng, hạ tầng cơ sở kém và sự bất ổn định về chính trị của nước này khiến họ lo ngại. Năm 1992, Philippin chỉ thu hút được 793 triệu đôla Mỹ đầu tư của nước ngoài¹.

Những cố gắng nhiều mặt của nội các Phiden Ramót trong thời gian cầm quyền đầu tiên mới đủ sức giữ cho nền kinh tế Philippin khỏi đi xuống. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong năm 1992 mới đạt 1% (so với 0,9% năm 1990). Cán cân thương mại vẫn thâm hụt tới 3,85 tỷ đôla. Trong quý I/1993, tỷ lệ tăng GNP đạt mức 0,9% trong đó tính cả số tiền mà công nhân Philippin làm việc ở nước ngoài gửi về². Để đạt được mức tăng trưởng GNP 3,5% cho năm 1994, chính phủ và nhân dân Philippin sẽ còn phải nỗ lực rất nhiều.

III. NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA TỪ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA PHILIPPIN.

Sau gần 50 năm phát triển trong hoà bình, nền kinh tế Philippin cũng có những bước phát triển. Điều đó thể hiện ở chỗ thu nhập bình quân theo đầu người tăng gần 4 lần (kể từ khi bắt đầu thực hiện công nghiệp hoá cho tới 1991). Chất lượng sống của nhân dân ngày càng được nâng cao. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 56 (năm 1970) lên 64 (1990).

1. ASEAN Economic Inflow View, Vol 1, N^o 1, September 1993, P. 3.

2. ibid, P. 5.

Số người biết đọc biết viết lên tới 86% dân số. Tất cả trẻ em tới tuổi đi học đều được đến trường...¹.

Tuy nhiên, nếu so với nhịp độ phát triển của những nước Đông Bắc Á, vốn thực hiện công nghiệp hoá cùng thời kỳ với Philippin hoặc với các nước láng giềng ASEAN, thì ta thấy Philippin phát triển quá chậm chạp. Nguyên nhân của tình trạng phát triển chậm đó đã được các nhà kinh tế học phân tích và chúng tôi đã trình bày ở phần trên. Điều cần bàn tiếp ở đây là từ những kinh nghiệm phát triển kinh tế xã hội của Philippin, chúng ta nên rút ra bài học gì cho Việt Nam.

Theo chúng tôi, có thể rút ra một số bài học dưới đây:

Bài học thứ nhất: Cần phải có một nhà nước mạnh và có năng lực. Muốn có được một nhà nước như vậy, thì những người điều hành bộ máy nhà nước đó phải là những người có khả năng và không được phép có quyền lợi kinh tế và chính trị gắn bó với những thế lực chính trị - kinh tế nào. Có như vậy, họ mới có khả năng đặt lợi ích phát triển của dân tộc lên trên lợi ích của các tập đoàn, mới dám đứng cầm đầu tranh với những thế lực đang cản trở sự phát triển của đất nước. Philippin đã cho kinh nghiệm khá rõ về điều này. Do có quyền lợi chính trị và kinh tế gắn liền với lợi ích của các chúa đất, nên các chính phủ ở Philippin từ Phecđinăng Máccốt đến Akinô đã không dám tấn công vào thế lực của tầng lớp địa chủ ở nông thôn. Chương

1. Những số liệu trên, dẫn theo: Lê Văn Toàn và Trần Hoàng Kim: *Kinh tế ASEAN và khả năng hoà nhập của Việt Nam*, NXB Thống kê, 1992, trang 159.

trình cải cách ruộng đất được tuyên bố vào 1972 hoá ra chỉ là một chương trình chết yểu khi Máccốt lập một liên minh "giả tạo" với các chúa đất để dối lấy sự ủng hộ của họ"¹.

Cũng như vậy, vì muốn duy trì được sự ủng hộ của các tập đoàn công nghiệp, các chính phủ ở Philippin đã thực hiện quá lâu chính sách độc quyền. Điều đó làm cho sức hấp dẫn của Philippin với tư cách là một thị trường đầu tư đối với tư bản tư nhân ngoại quốc giảm. Đây là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao một nước có những lợi thế so sánh đáng kể như Philippin (tài nguyên thiên nhiên phong phú, lao động rẻ mạt, có lực lượng lao động lành nghề và thông thạo tiếng Anh, hạ tầng cơ sở tương đối tốt) lại không thể thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư ngoại quốc.

Do có quyền lợi chính trị và kinh tế gắn với giới kinh doanh, nội các của tổng thống Akinô đôi khi phải khuất phục trước sức ép của giới kinh doanh, ngay cả trong vấn đề nhân sự của chính phủ. Một trong những ví dụ về điều đó là việc thư ký hành pháp là Joker Arroyo, người có quan điểm bất đồng với giới chủ ở Philippin đã bị bà Akinô gạt bỏ, để thoả mãn đòi hỏi của giới kinh doanh.

Trong hoàn cảnh như vậy, làm sao chính quyền Philippin có thể hành động chỉ vì lợi ích tối cao của dân tộc và không tính tới lợi ích của các tập đoàn, các thế lực chính trị - kinh tế đang hỗ trợ cho quyền lực của mình. Làm sao họ có khả năng tiến hành một cuộc đấu tranh chống tham nhũng triệt để như chính phủ Hàn Quốc đang làm hiện nay.

1. Renato S. Velasco: *ibid*, P. 147.

Nghiên cứu nguyên nhân chậm phát triển của Philippin, một số chính khách và học giả các nước châu Á đã quy trách nhiệm đó cho chế độ dân chủ mà Akinô đã có công tái lập ở Philippin từ nửa sau những năm 80. Liệu kết luận như vậy có đúng không và đúng tới mức nào? Điều này cần có một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc. Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của chúng tôi, ở Philippin đã từng tồn tại chế độ độc tài, ít nhất là từ 21-9-1972 tới 1-1981. Nhưng chính chế độ độc tài của Máccốt đã làm cho nền kinh tế Philippin suy sụp, xã hội Philippin bị rối loạn như chúng ta đã thấy trong những phần trình bày ở trên. Do vậy, việc quy trách nhiệm cho chế độ dân chủ có lẽ là không thoả đáng.

Bài học thứ hai. Kinh nghiệm của Philippin chỉ ra rằng để có thể đưa đất nước phát triển nhanh trên con đường hiện đại hoá, thì điều có tính chất sống còn là phải tạo ra được sự thống nhất xã hội. Philippin đang thiếu sự thống nhất này. Trong khi tầng lớp địa chủ muốn duy trì trật tự xã hội theo khuôn mẫu của mô hình kinh tế-xã hội phong kiến, thì giới công thương nghiệp lại muốn duy trì và phát triển chế độ kinh tế-xã hội theo mô hình tư bản chủ nghĩa kiểu Mỹ*. Ngay trong các tầng lớp nhân dân cũng có quan điểm khác nhau về xã hội tương lai của đất nước. Những người cộng sản muốn Philippin phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong khi đó những người Hồi giáo lại

* Mô hình này đã bị phủ định ở ngay nước Mỹ. Ngày nay, người ta đang nói tới mô hình phát triển tư bản chủ nghĩa kiểu Mỹ mới trong đó cạnh tranh tự do trở thành đặc trưng cơ bản.

muốn xây dựng Philippin hay ít nhất là trong khu vực họ giành được quyền lực, một xã hội phù hợp với lý tưởng của đạo Hồi.

Do có quan điểm khác nhau về con đường phát triển của đất nước, nên các tầng lớp xã hội, các giai cấp trong xã hội luôn luôn xung đột với nhau. Trong hoàn cảnh như vậy, chưa có lực lượng xã hội nào đủ sức đưa ra một đường lối phát triển có sức thuyết phục đối với các lực lượng xã hội đối lập, hoặc đủ sức áp đặt đường lối phát triển của mình cho toàn xã hội. Chính điều này là một trong những nguyên nhân chính cản trở sự phát triển của Philippin.

Bài học quan trọng thứ ba: Có thể rút ra từ kinh nghiệm phát triển kinh tế-xã hội của Philippin là phải biết sử dụng đồng vốn vay của nước ngoài một cách hiệu quả. Khác với nhiều nước Đông Bắc Á và các nước ASEAN, Philippin chủ trương vay nợ nước ngoài hơn là thu hút vốn đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân ngoại quốc. Theo quan điểm của người Philippin, số tiền lãi do vay nợ mà Philippin sẽ phải trả sẽ ít hơn số tiền lãi mà các công ty ngoại quốc sẽ chuyển về nước trong quá trình làm ăn ở Philippin. Hơn nữa, việc hạn chế đầu tư nước ngoài cũng sẽ hạn chế được thế lực kinh tế của tư bản tư nhân ngoại quốc. Vì thế, Philippin vay nợ nước ngoài rất nhiều, đặc biệt là vay nợ của Nhật, Mỹ và các tổ chức tài chính quốc tế. Xin dẫn ra một ví dụ trong các năm từ 1975 - 1983, số nợ đã được tăng lên 4 lần trong đó nợ nước ngoài tăng 6,3 lần (so với các năm 1971 - 1974). Vào nửa sau những năm 80, trước nguy cơ đe dọa chế độ chính trị đương thời của Philippin, Mỹ và các đồng minh phương Tây hợp sức tiến hành "kế hoạch Mác-xan

nhỏ cho Philippin". Ngày 5-7-1989, Hội nghị các chủ nợ của Philippin họp tại Tokyo đã đồng ý cho Philippin vay tiếp 3,5 tỷ USD trong năm tài chính 1990 để khôi phục kinh tế, trong đó riêng Nhật cho vay 1 tỷ đô la, tăng 25% so với năm tài chính 1988 - 1989¹. Đó là chưa kể cũng từ năm 1990, Philippin đã nhận được khoản tiền là 550 triệu USD mỗi năm. Với nguồn tài chính ào ạt đổ vào Philippin như vậy, nếu biết sử dụng tốt, Philippin đã có thể tạo ra xung lực mới cho sự phát triển kinh tế của mình. Nhưng thật kỳ lạ là tiền càng vào nhiều, thì kinh tế Philippin càng đi xuống. Sở dĩ như vậy là vì nhà nước không có được chính sách quản lý nợ một cách hiệu quả. Số tiền vay được không được dùng để phát triển sản xuất mà phần đáng kể đã được dùng để trang trải các khoản nợ tồn đọng từ trước, phần thì bị tiêu tan vào túi bọn quan lại tham nhũng. Nước ta nên chú ý bài học này của Philippin để có thể sử dụng một cách tốt nhất các nguồn vốn vay của nước ngoài đang và sẽ chảy vào nước ta ngày càng nhiều trong những năm sắp tới.

1. Tin của hãng AFP ngày 18 - 7 - 1989.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ China Siow YUE, CHENG BIFAN. ASEAN - China Economic Relations; Development in ASEAN and China - Singapore: Institute of world Economies and Politics; 1989.
- 2/ Contemporary Southeast Asia: A Quarterly Journal of International and strategic Affairs. Singapore: Institute of Southeast Asia studies, volume 13, Number 2, September 1991.
- 3/ Dương Lan Hải. Quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai. 1945 - 1975. H. Viện châu Á và Thái Bình Dương. 1992.
- 4/ Luật trọng tài kinh tế Malaixia - H. Bộ Thương mại, 1993.
- 5/ MARIFANGSTU. Vai trò điều tiết của nhà nước và quá trình tư nhân hoá ở Indônêxia hiện nay. T/c Indônêxia, N^o 147, Vol 15-3-1992.
- 6/ MOHAMED ARIFF. Sự thay đổi cơ cấu, phát triển kinh tế và vai trò nhà nước: Kinh nghiệm của Malaixia - tham luận tại hội thảo quốc tế về vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế. H., 4-1994.
- 7/ Phạm Đức Thành. Malaixia trên đường phát triển. H., Chính trị quốc gia, 1994.

- 8/ Phạm Khiêm ích, Nguyễn Đình Phan. Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực. H., Thống kê, 1994.
- 9/ Quan hệ ASEAN - Nhật Bản tình hình và triển vọng: Hướng tới quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa ASEAN và Nhật Bản/ Jusuf Wanandi, Kumao Kaneko chủ biên. H., KHXH, 1989.
- 10/ R.S. MILNE. Privatization in the ASEAN States: Who gets what, why and with what effect. T/c Pacific Affairs. Vol 65.
- 11/ ROBERT ELEGANT. Vận mệnh Thái Bình Dương nội cảnh châu Á ngày nay. H., Chính trị quốc gia. 1994.
- 12/ RICHARD HIGGOTT, RICHARD ROBINSON. Southeast Asia: Essays on the Political Economy of Strutural Change. London: Routledge and Kegan Paul Publisher; 1985.
- 13/ Southeast Asian tribal Groups and Ethnic Minorities: Prospects for the Eighties and Beyond. America: Cultural Survival, Inc, 1987.
- 14/ Summary the seventh national Economic and social Development Plan (1992 - 1996), Bangkok, 1992.
- 15/ Tirtosudarmo, Riwanto. Indonesia 1991. Quest for democracy in a turbulent year. T/c Southeast Asian affairs, 1992.
- 16/ Nguyễn Trí Đình. Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN. H., Thống kê, 1993.

- 17/ V. Xumxki. Indônêxia: hiện tượng đặc biệt của sự ổn định năng động. Hà Phương dịch. T/C kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế 5/1993.
- 18/ Nguyễn Thu Mỹ - Đặng Bích Hà. Thái Lan cuộc hành trình đến câu lạc bộ các nước công nghiệp mới - Sự thật, Hà Nội, 1992.
- 19/ Trần Khánh. Thành công của Xingapo trong phát triển kinh tế. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, H., 1993.
- 20/ Lê Hồng Phúc - Đỗ Đức Định. Một số vấn đề kinh tế đối ngoại của các nước đang phát triển - Nhà xuất bản KHXH, H., 1988.
- 21/ Tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1993.
- 22/ Mahamed Ariff và Hal Hill. Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN. Nhà xuất bản KHXH - Viện Châu Á và Thái Bình Dương, Hà Nội, 1992.
- 23/ Hai thập kỷ phát triển châu Á và triển vọng những năm 80. Nhà xuất bản KHXH - Viện Châu Á và Thái Bình Dương. Hai tập, H., 1990.
- 24/ Michael T. Skully. Hợp tác tài chính trong các nước ASEAN - Những phát triển trong ngân hàng, Tài chính và Bảo hiểm. Viện Châu Á và Thái Bình Dương. Hà Nội, 1993.
- 25/ Võ Đại Lộc - Trần Văn Thọ. Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế: Kinh nghiệm Nhật Bản, ASEAN và Việt Nam. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1993.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập: PHẠM VĂN TỈNH

Biên tập kỹ thuật: THU THẢO

Bìa: NGÔ ĐỨC HẢI

Sửa bản in: PHẠM TRẦN ĐỨC

Chế bản tại Phòng Máy tính, Nhà xuất bản Khoa học xã hội
14 - Cửa Đông - Hà Nội. *Tel:* 457434

In 500 cuốn, khổ 13 x 19, tại Xí nghiệp in Thủy Lợi.

Giấy phép xuất bản số: 9/124/CXB ngày 29/3/1995

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1996